CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nhà máy sản xuất các loại giày dép Apache Việt Nam, công suất 12.000.000 đôi/năm (giày dép 6.000.000 đôi/năm, đế 6.000.000 đôi/năm)

Địa chỉ cơ sở: Lô số 71A, 72A, 78A, 79, Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

Tiền Giang, tháng 12/2023

CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

--------📖--------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT

CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nhà máy sản xuất các loại giày dép Apache Việt Nam, công suất 12.000.000 đôi/năm (giày dép 6.000.000 đôi/năm, đế 6.000.000 đôi/năm)

Địa chỉ cơ sở: Lô số 71A, 72A, 78A, 79, Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

CHỦ CƠ SỞ

M.S.D.N: 1201... C.T.N.N
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM
H. TÂN PHƯỚC T. TIỀN GIANG

SHE CHANG CHIEH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tiền Giang, tháng 12/2023

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT 4
DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ....5
Chương I....7
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 7
1. Tên chủ cơ sở:....7
2. Tên cơ sở: 7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở: 7
3.1. Công suất của cơ sở:....8
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 8
3.3. Sản phẩm của cơ sở: 19
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở: 19
5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở:....22
Chương II 26
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG 26
CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG....26
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: 26
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường: 26
Chương III....27
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 27
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải....27
1.1. Thu gom, thoát nước mưa: 27
1.2. Thu gom, thoát nước thải: 27
1.3. Xử lý nước thải:....29
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:....35
2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải công đoạn cắt định hình bằng nhiệt (cắt laser) 35
2.2. Công trình thu gom hơi hóa chất tại máy pha trộn hóa chất 38
2.3. Thiết bị xử lý hợp chất hữu cơ bay hơi tại công đoạn quét keo, quét lót để chiếu tia UV 39
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:....42
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:....45

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:.....47

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành: 47

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):.....56

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:.....56

Chương IV 58

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....58

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: 58

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: 58

2.1. Nguồn phát sinh khí thải.....58

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải.....58

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: không. 60

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: không. 60

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: không. 60

Chương V 61

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 61

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải 61

1.1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2022.....61

1.2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023 63

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....65

2.1. Kết quả quan trắc bụi, khí thải năm 2022.....65

2.2. Kết quả quan trắc bụi, khí thải năm 2023.....67

Chương VI.....70

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 70

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....70

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 70

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải: 70

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định pháp luật 70

2.1. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ.....71

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:.....71

2.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở 71

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....71
Chương VII.....72
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....72
Chương VIII.....73
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....73
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....74

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ATLĐ	An toàn lao động
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTCT	Bê tông cốt thép
BVMT	Bảo vệ môi trường
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
STN&MT	Sở Tài nguyên và Môi trường
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
HTXL	Hệ thống xử lý
HCHC	Hợp chất hữu cơ
KCN	Khu công nghiệp
KPH	Không phát hiện
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

Bảng 1. 1 Công suất của cơ sở 8
Bảng 1. 2 Danh mục máy móc, thiết bị 15
Bảng 1. 3 Sản phẩm của cơ sở.....19
Bảng 1. 4 Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên, vật liệu.....19
Bảng 1. 5 Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hoá chất 20
Bảng 1. 6 Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở 22
Bảng 1. 7 Các hạng mục công trình xây dựng 24
Bảng 3. 1 Danh mục các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải.....34
Bảng 3. 2 Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải 34
Bảng 3. 3 Thông số kỹ thuật HTXL bụi, khí thải công đoạn cắt laser.....37
Bảng 3. 4 Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom hơi dung môi tại máy pha trộn hóa chất 38
Bảng 3. 5 Thành phần chất thải rắn sinh hoạt 42
Bảng 3. 6 Thành phần và khối lượng CTR công nghiệp thông thường 44
Bảng 3. 7 Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại.....45
Bảng 3. 8 Nội dung thay đổi so với ĐTM 57
Bảng 5. 1 Kết quả quan trắc nước thải của cơ sở năm 2022.....61
Bảng 5. 2 Kết quả quan trắc nước thải của cơ sở năm 2023 63
Bảng 5. 3 Kết quả quan trắc bụi, khí thải của cơ sở năm 2022 65
Bảng 5. 4 Kết quả quan trắc bụi, khí thải của cơ sở năm 2023 67
Bảng 6. 1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.....70
Bảng 6. 2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 70

Hình 1. 1 Sơ đồ quy trình hoàn thiện đế giày.....9
Hình 1. 2 Sơ đồ quy trình sản xuất mũ giày 10
Hình 1. 3 Quy trình sản xuất giày thành phẩm.....12
Hình 1. 4 Sơ đồ quy trình in logo 13
Hình 1. 5 Sơ đồ quy trình sản xuất dép thành phẩm 14

Hình 1. 6 Sơ đồ vị trí cơ sở.....23
Hình 1. 7 Hình ảnh cơ sở.....24
Hình 3. 1 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của nhà máy.....27
Hình 3. 2 Mặt bằng thoát nước mưa.....27
Hình 3. 3 Sơ đồ thu gom, thoát nước thải 28
Hình 3. 4 Mặt bằng thoát nước thải sinh hoạt 28
Hình 3. 5 Mặt bằng thoát nước thải sản xuất.....29
Hình 3. 6 Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn 30
Hình 3. 7 Sơ đồ bể tách dầu mỡ 31
Hình 3. 8 Sơ đồ HTXL nước thải sản xuất công suất 80 m^3/ngày 32
Hình 3. 9 Công trình xử lý nước thải sản xuất 35
Hình 3. 10 Sơ đồ hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn cắt laser 36
Hình 3. 11 Công trình xử lý bụi, khí thải công đoạn cắt laser 37
Hình 3. 12 Sơ đồ hệ thống thu gom hơi dung môi từ công đoạn pha trộn.....38
Hình 3. 13 Hệ thống thu gom hơi dung môi công đoạn pha trộn hoá chất 39
Hình 3. 14 Thiết bị xử lý HCHC bay hơi máy quét keo và quét lót để chiếu tia UV ...41
Hình 3. 15 Hình ảnh thiết bị xử lý bụi đi thèm máy mài, gọt 42
Hình 3. 16 Khu vực chứa rác thải sinh hoạt.....43
Hình 3. 17 Khu vực chứa rác thải công nghiệp thông thường 45
Hình 3. 18 Khu vực chứa chất thải nguy hại.....47
Hình 3. 19 Quy trình ứng phó với đám cháy nhỏ.....48
Hình 3. 20 Quy trình ứng phó với đám cháy lớn.....49
Hình 3. 21 Thiết bị PCCC và diễn tập PCCC 50
Hình 3. 22 Quy trình ứng phó với sự cố cháy, nổ 55
Hình 3. 23 Thiết bị PCCC và phòng ngừa tràn đổ hoá chất.....56
Hình 3. 24 Máy rửa mắt, vòi tắm được bố trí tại sơ sở 56

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

- Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam.

- Địa chỉ văn phòng: Lô số 71A, 72A, 78A, 79, 102, 103A 127B, 128A, 128B, 128C, Khu công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

+ Người đại diện theo pháp luật: Ông Chen Ching Lang.

+ Chức danh: Thành viên hội đồng thành viên.

+ Sinh ngày: 05/03/1954.

+ Quốc tịch: Đài Loan.

+ Số hộ chiếu: 302405047, ngày cấp 24/05/2011, nơi cấp Đài Loan.

+ Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 193, Beiping road, Douliu City, Yunlin Country, Taiwan (64052).

- Điện thoại: 0273.6519999.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 1201484151 đăng ký lần đầu ngày 24/11/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15/08/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang chứng nhận.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số: 1061444635 chứng nhận lần đầu ngày 24/11/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 07/08/2023 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang chứng nhận.

2. Tên cơ sở:

- Nhà máy sản xuất các loại giày dép Apache Việt Nam, công suất 12.000.000 đôi/năm (giày dép 6.000.000 đôi/năm, đế 6.000.000 đôi/năm).

- Địa điểm cơ sở: Lô số 71A, 72A, 78A, 79, Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 188/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 và Quyết định điều chỉnh ĐTM số 3710/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Quy mô của cơ sở: theo quy định pháp luật về đầu tư công, cơ sở có vốn đầu tư 2.564.100.000.000 đồng, phân loại thuộc Nhóm A theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở:

3.1. Công suất của cơ sở:

Bảng 1. 1 Công suất của cơ sở

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất
1	Giày, dép thành phẩm	Đôi/năm	6.000.000
2	Đế giày	Đôi/năm	6.000.000

Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Báo cáo ĐTM với công suất giày, dép thành phẩm 5.000.000 đôi/năm và đế giày 5.000.000 đôi/năm.

Do đặc thù của cơ sở là gia công các sản phẩm giày, dép, đế giày nên cơ sở tập trung sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng. Cuối năm 2020, cơ sở thống kê lại các đơn hàng mỗi tháng và tổng hợp lại thì cơ sở đã hoạt động với công suất giày, dép thành phẩm 6.000.000 đôi/năm và đế giày 6.000.000 đôi/năm. Quy mô công suất này cũng đã được Ban Quản lý các KCN tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận đầu tư mã số 1201484151 khi thay đổi lần 7 ngày 24/11/2020.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Để sản xuất giày dép thành phẩm và đế, cơ sở sẽ thực hiện các quy trình sản xuất như sau:

A - QUY TRÌNH SẢN XUẤT GIÀY THÀNH PHẨM VÀ ĐẾ

- Quy trình hoàn thiện đế giày (1).
- Quy trình sản xuất mũ giày (2).
- Quy trình in logo (3).
- Quy trình sản xuất giày thành phẩm (4).

(1) Quy trình hoàn thiện đế giày

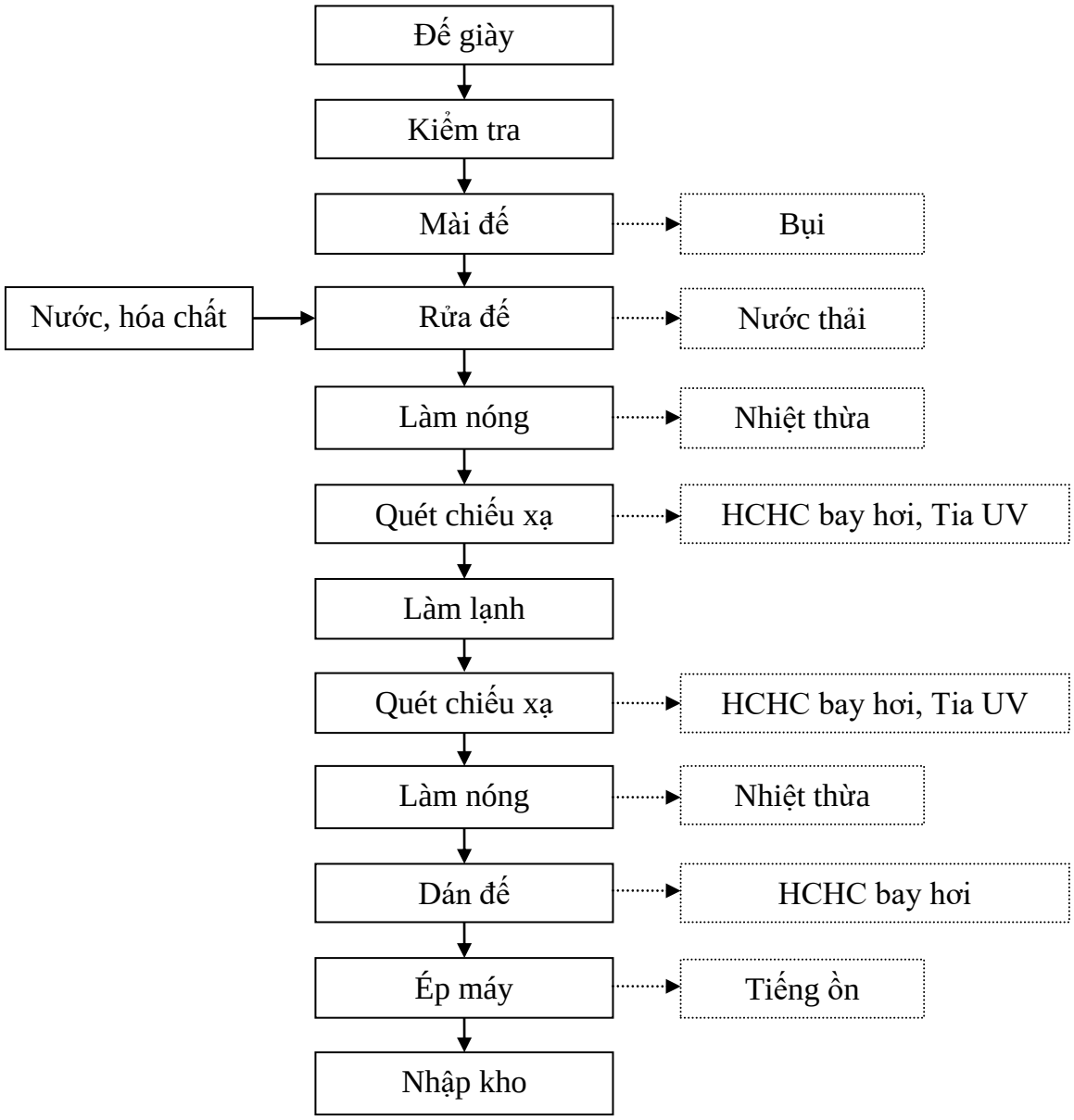

Hình 1. 1 Sơ đồ quy trình hoàn thiện đế giày

Thuyết minh quy trình:

Đế giày được nhân viên QC kiểm tra trước khi sắp bộ hoàn chỉnh. Tiếp theo, công nhân sẽ sử dụng máy mài đế để định hình đế giày theo mẫu đã quy định.

Đế giày sau khi được mài sẽ đưa đến công đoạn rửa ấm bằng máy rửa đế nhằm loại bỏ vết dầu bám trên phần đế bằng hóa chất tẩy (Chất hoạt động bề mặt, chất làm ướt, axit organic, natrihydroxit, nước, axit oxalic). Nước thải phát sinh từ công đoạn này sẽ được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở.

Tiếp theo đế giày được quét hóa chất xử lý trước đưa vào máy chiếu tia UV (với thành phần Methyl Ethyl Ketone, Methyl Cyclohexane, Ethyl Acetate, nhựa UV Curable Resin), tại đây máy chiếu xạ sẽ phát tia UV nhằm kích hoạt bề mặt đế giày,

giúp cho keo dán dính chặt hơn ở công đoạn sau. Sau đó đế giày sẽ được làm lạnh bằng máy định hình lạnh rồi chiếu xạ một lần nữa. Tại công đoạn máy chiếu tia UV, cơ sở có quy định về khoảng cách không để ảnh hưởng đến công nhân. Đế giày đã qua xử lý được công nhân ráp với nhau (đế trong và đế ngoài) bằng máy dán keo thành đế hoàn chỉnh trước khi nhập kho.

(2) Quy trình sản xuất mũ giày

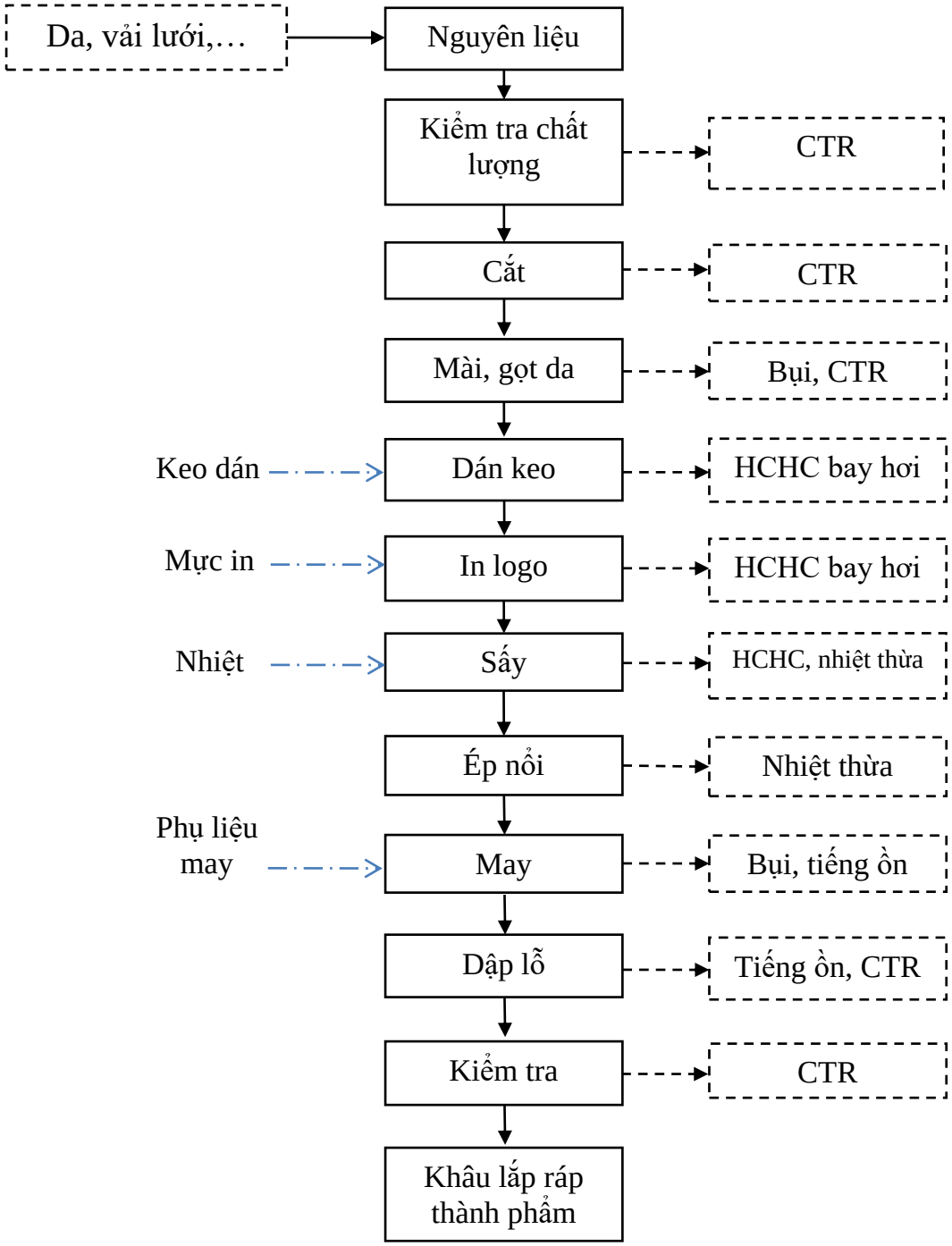

Hình 1. 2 Sơ đồ quy trình sản xuất mũ giày

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu sản xuất mũ giày gồm vải và da dạng tấm đã qua xử lý. Toàn bộ nguyên liệu sẽ chuyển qua khâu kiểm tra chất lượng. Tại đây, các nhân viên QC sẽ kiểm tra chất lượng vải và da, vải và da nguyên tấm đạt chất lượng sẽ chuyển đến máy cắt. Tại đây, máy cắt sẽ được tự động hóa cắt vải và da (sử dụng máy cắt phẳng), da (sử dụng máy cắt xoay) hoặc máy cắt laser thành từng loại chi tiết để may mũ giày. Các chi tiết sau khi cắt nếu chưa đạt yêu cầu sẽ được mài hoặc gọt (chủ yếu là da).

Các chi tiết đạt yêu cầu sẽ được công nhân đưa đến công đoạn dán keo. Các chi tiết sau khi dán chuyển tiếp qua công đoạn in logo theo yêu cầu của từng loại sản phẩm, sau đó được đưa đi sấy để làm khô nhãn hiệu (công đoạn này được thực hiện bởi dây chuyền sấy hồng ngoại), mũ giày tiếp tục được chuyển đến công đoạn ép nổi logo.

Mũ giày sau khi đã được ép logo sẽ chuyển qua công đoạn may zíz zắc phần trước mũi lót thân giày và may chằng quanh phần dưới mũi giày bằng các máy may công nghiệp. Mũ giày tiếp tục được chuyển qua công đoạn đục lỗ, sau khi đục lỗ bằng máy đục lỗ tự động, mũi giày sẽ được làm sạch và xỏ dây giày.

Các sản phẩm này được nhân viên QC kiểm tra, sản phẩm đạt tiêu chuẩn sẽ đưa vào kho chứa trước khi chuyển qua khâu lắp ráp giày thành phẩm, những sản phẩm không đạt đem chỉnh sửa lại, sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được thải bỏ, thu gom chung với chất thải.

(3) Quy trình sản xuất giày thành phẩm

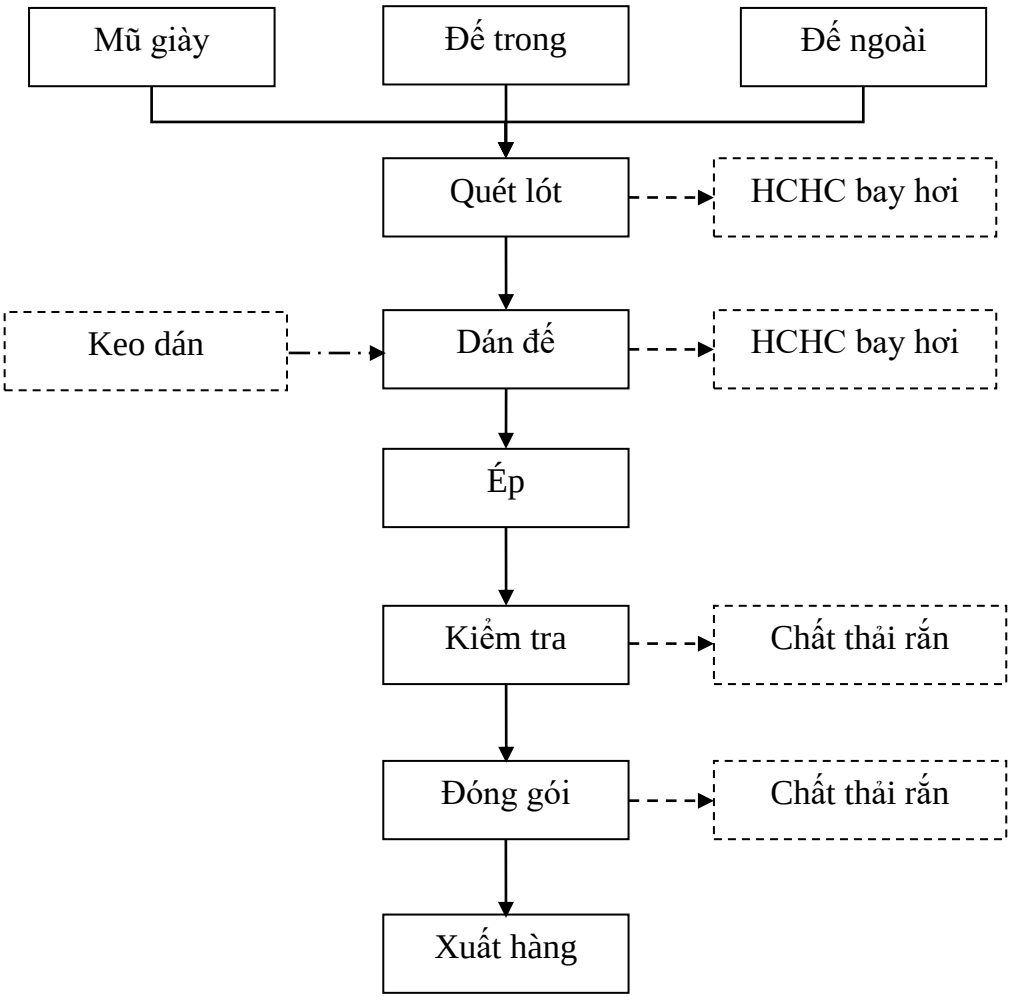

Hình 1. 3 Quy trình sản xuất giày thành phẩm

Thuyết minh quy trình:

Mũ giày, đế trong, đế ngoài sẽ được công nhân quét lót để xử lý bề mặt nhằm tăng khả năng dính của keo trước khi chuyển qua công đoạn quét keo. Mũ giày sẽ được công nhân bôi keo và gò thủ công để làm dính với đế trong của giày. Tại khu vực dán keo công nhân sẽ được trang bị khẩu trang than hoạt tính, bao tay bảo hộ,… để giảm tác động của hơi keo. Từ đây sản phẩm này đưa vào máy ép cùng với đế ngoài của giày tạo thành sản phẩm thô.

Giày được vệ sinh bằng dung dịch vệ sinh giày (có thành phần Methyl Ethyl Ketone, Methylcyclohexane, Resin) cho sạch mới được xem là thành phẩm. Tại công đoạn này có phát sinh hơi dung môi, vì vậy công nhân sẽ được trang bị đầy đủ các đồ bảo hộ lao đông như: khẩu trang than hoạt tính, bao tay,...

Lúc này, nhân viên QC công ty kiểm tra chất lượng sản phẩm và kiểm tra kim loại bằng máy dò kim loại, nếu sản phẩm đạt yêu cầu mới đóng gói có kèm theo túi chống ẩm. Sau đó đóng vào thùng carton, lưu kho và xuất hàng.

(4) Quy trình in logo

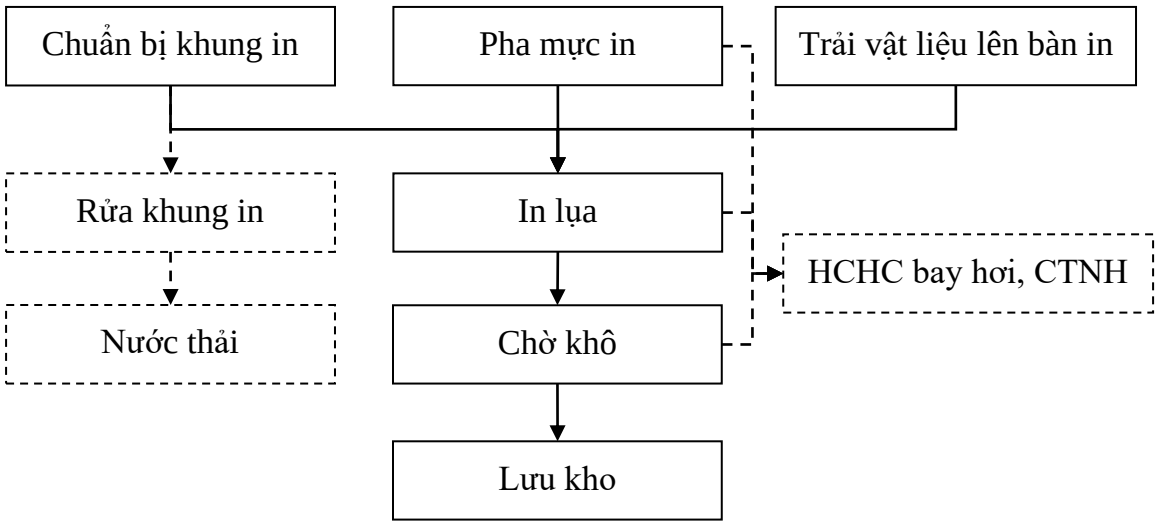

Hình 1. 4 Sơ đồ quy trình in logo

Thuyết minh quy trình

- Chuẩn bị khung in: khung in được cố định bằng đinh kẹp và băng dính.

- Pha mực in: mực in (gốc nước có thành phần Nước, chất tự hủy, bột nhuộm nhiệt) và dung môi (có thành phần Cyclohexanone, Ethyl Acetae, n-Butyl Acetate) sẽ pha đều với nhau.

- Vật liệu cần in là mũ giày và miếng lót giày sẽ được công nhân sắp xếp trải trên bàn in.

- Quá trình in thực hiện bằng phương pháp in bằng thủ công: công nhân sử dụng bàn chải để đẩy, phết mực màu khiến mực thấm qua lưới in, chuyển mực lên bề mặt sản phẩm in. Ngoài ra, quá trình in lụa cũng được thực hiện tự động nhờ thiết bị in tự động. Công ty sử dụng mực in gốc nước để in logo nên mùi hôi phát sinh từ quá trình này xem như không đáng kể.

- Sản phẩm sau khi in sẽ được để trên kệ cho khô từ 1- 4h, trước khi chuyển đến quá trình ép nổi. Khung in sẽ được công nhân rửa sạch bằng nước tại khu vực rửa khung in của cơ sở, một vài khung in dính ít mực sẽ được công nhân dùng giẻ lau và dung dịch vệ sinh C-25AF để chuẩn bị in cho quy trình sau. Lượng nước thải từ quá trình này sẽ được dẫn về bể xử lý nước thải sản xuất cục bộ, giẻ lau có dính mực in sẽ được thu gom vào kho chứa chất thải nguy hại và giao cho đơn vị chức năng xử lý.

Các dụng cụ đựng keo, mực in sau khi sử dụng sẽ được công nhân tiến hành rửa sạch bằng nước. Nước thải này sẽ được dẫn về xử lý tại khu vực xử lý nước thải sản xuất cục bộ của cơ sở. Tại công đoạn này có phát sinh hơi dung môi, vì vậy công nhân sẽ được trang bị đầy đủ các đồ bảo hộ lao đông như: khẩu trang than hoạt tính, bao tay,...

B - Quy trình hoàn thiện dép thành phẩm

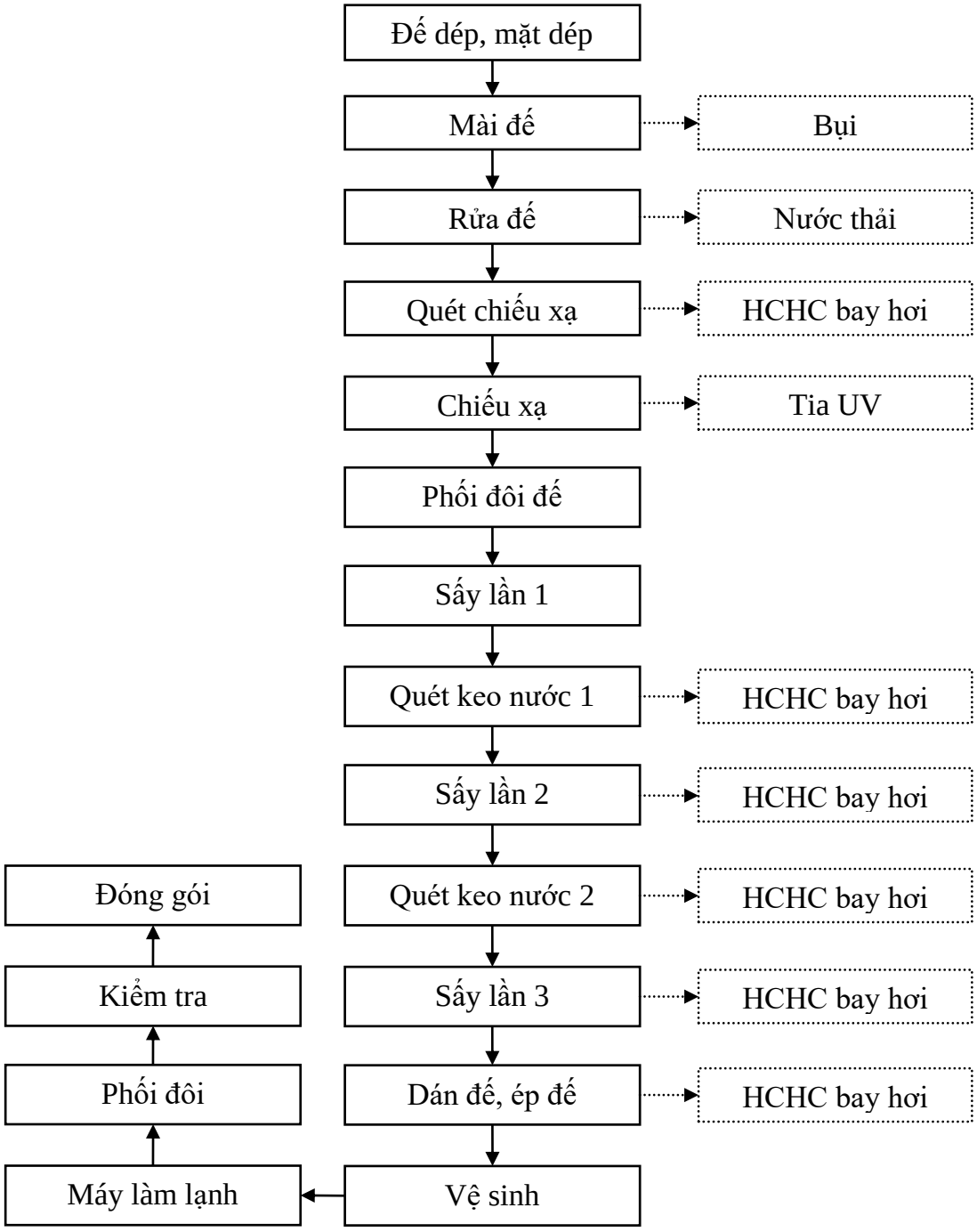

Hình 1. 5 Sơ đồ quy trình sản xuất dép thành phẩm

Thuyết minh quy trình

Mặt dép được chuyển đến công đoạn in logo (tương tự như in logo giày). Đế dép và mặt dép được sấy ở nhiệt độ bằng điện từ 50 - 55°C để tăng khả năng bám dính của keo. Quá trình quét keo được thực hiện 2 lần, mặt dép và đế dép được công nhân dán lại với nhau bằng thủ công, sau đó được cố định và ép chặt nhờ máy ép. Dép thành phẩm sẽ được công nhân vệ sinh trước khi đóng gói.

Đế dép sau khi chuyển đến chuyền sản xuất được mài lại để đảm bảo độ nhẵn cần thiết. Để được rửa bằng hóa chất thời gian thay mới là 24h và không bổ sung hàng ngày.

Đế dép và mặt dép được chiếu xạ để tăng khả năng bám dính của keo ở công đoạn dán, ép.

Đế dép và mặt dép được quét keo và sấy khô nhiều lần trước khi dán đế và ép đế tạo thành phẩm.

Thành phẩm được vệ sinh, kiểm tra đảm bảo theo tiêu chuẩn của khách hàng trước khi đóng gói.

***Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở:**

Bảng 1. 2 Danh mục máy móc, thiết bị

TT	Tên máy móc - thiết bị	Công suất (Kw)	Số lượng
1	Máy xén biên đế	1.2	19
2	Máy mài thô aro	0.75-1.5	113
3	Máy mài đế tự động	1.5 - 3.7	4
4	Máy mài đế	2.25-3	110
5	Máy chặt bán tự động	3-4.2	6
6	Máy ép đế	1.5	4
7	Máy rửa đế giày tự động	8 -129	8
8	Máy mài đại đế	3.3	5
9	Máy chặt đứng	0.75	68
10	Máy chặt lớn	1.5-2.2	105
11	Ép tem đế đệm	1.2-2	14
12	Máy chấm keo tăng cường	0.4	55
13	Máy ép nóng	1	14
14	Máy lạng	0.37-3.4	57
15	Cắt dây đai	0.28	3
16	Máy ép tem size	0.28 - 0.5	25
17	Máy cắt laser	3.6-6	29
18	Máy mài da	0.25	20
19	Máy tự động gấp cắt bọ	2	11
20	Máy cắt rập	2	6
21	Máy ép nóng lớn	15-21	51

TT	Tên máy móc - thiết bị	Công suất (Kw)	Số lượng
22	Máy nấu sáp khâu chặt	1	1
23	Máy in tự động	12	1
24	Hệ thống phun bằng cánh tay robot	12	1
25	Máy ép tem size tự động	2	1
26	Máy ép logo đế đệm tự động	2	2
27	Máy sắp liệu	3	1
28	Máy cắt da tự động	20	2
29	Máy lăn keo nóng	2	18
30	Máy ép nóng ủi phẳng	1.5	8
31	Máy ép lạnh	2.2	14
32	Máy ép nhiệt nóng lạnh	13	4
33	Máy lăn keo lạnh	750w	1
34	Máy cắt tự động	10.5-22	14
35	Máy may 1 kim	0.55	32
36	Máy may 2 kim	0.55	49
37	Máy may trụ 1 kim adc	0.55	276
38	Máy may cuốn viền	0.55	45
39	Máy may zigzag bàn	0.55	39
40	Máy may vắt sổ	0.55	34
41	Máy may vắt sổ điện tử	0.55	14
42	Máy may chỉ đế	0.56- 2.2	52
43	Máy may lập trình nhỏ	0.55	149
44	Máy may lập trình lớn	0.55	231
45	Máy đục lỗ	0.2	66
46	Máy dập tẻ biên	0.75	71
47	Máy đóng nút	0.4	32
48	Máy may zizag trụ	0.55	65
49	Máy phun keo nóng	2-2.2	76
50	Máy xỏ dây	0	33
51	Máy dập bằng	0.2-0.55	11
52	Máy tẻ biên	2.2	8
53	Máy may cansai	0.35	36

TT	Tên máy móc - thiết bị	Công suất (Kw)	Số lượng
54	Máy may phải	0.55	4
55	Máy dập tẻ keo tự động	2.2	3
56	Máy dập cuốn biên tự động	0.98	9
57	Máy dán đa năng	3.04	2
58	Máy cắt tự động siêu âm	1	2
59	Máy may rút mũi	0.55	34
60	Máy may zigzag cuốn viền	0.55	16
61	Máy may trụ 2 kim	0.55	14
62	Máy may laban	0.37	96
63	Máy hấp mũi giày	10-12	32
64	Máy hấp mũi hơi nước	9-10	39
65	Máy gò gót	0.8-1.5	50
66	Máy sấy nóng	8-10	61
67	Máy sấy nóng mâm xoay	3-7	19
68	Máy vẽ định vị	0	75
69	Máy sấy 10 mâm	20	79
70	Máy ép tổng lực	2.25	80
71	Máy khử nhăn	4.8-5.8	63
72	Máy sấy đế giày	5.5	3
73	Máy lạnh	4.5-12	74
74	Máy tháo phom	0.3 - 1.5	25
75	Máy tháo phom tự động	0.3	32
76	Máy tháo, vô phom tự động	0.3	2
77	Máy lăn keo nóng đế đệm	1900w	35
78	Máy khò nhỏ	1	21
79	Máy ép đế đệm	0.1	24
80	Máy éo thủy lực hơi nước	2.5	8
81	Máy định hình gót nóng lạnh	2.5 -3.6	41
82	Máy sấy định hình nóng	9-14.5	20
83	Máy quét nước xử lý	1- 2	55
84	Máy định hình mũi	2.5-3.6	48
85	Máy gò mũi	3.7	2

TT	Tên máy móc - thiết bị	Công suất (Kw)	Số lượng
86	Máy hấp tăng nhiệt	7	7
87	Máy hấp gót	9	3
88	Máy đóng hộp	0.25	4
89	Máy cắt đế eva	2.2	2
90	Máy robot phun keo tự động	3	1
91	Máy ép thuỷ lực trước sau	1.5	4
92	Máy làm sạch form giày	3hp	1
93	Máy nén khí công nghiệp	37	15
94	Băng chuyền sấy đế hồng ngoại	6-12	14
95	Băng chuyền sấy đế hồng ngoại 18m	89	4
96	Băng chuyền sấy đế hồng ngoại 7.5m	25	7
97	Băng chuyền 4.3m	0.25	32
98	Máy chiếu xạ	24	9
99	Dây chuyền sản xuất mô đun tự động	69 -75	16
100	Mấy sấy nóng	6	12
101	Băng chuyền 5m	0.37	6
102	Băng chuyền quét keo 15.5m	18-96	3
103	Băng chuyền quét keo chiếu xạ 18m	90-140	4
104	Máy sửa lỗ	1.3	3
105	Máy rà kim loại	60w	66
106	Máy rà kim loại	0.1-2.6	9
107	Máy đánh dấu dòng	750	27
108	Cân điện tử loại lớn	200	3
109	Máy may hoa văn 3D	0.55	10
110	Máy ép chống thấm nước	3-5	23
111	Máy soi chiếu giày	200	1
112	Máy in biên số	-	1
113	Máy nâng chuyển hàng tự động	-	4
114	Máy huỷ giày 30HP	30	2
115	Máy trộn keo	-	12
116	Máy lắc hóa chất	1.2	2
117	Máy do da	1.2	1

TT	Tên máy móc - thiết bị	Công suất (Kw)	Số lượng
118	Máy làm khuôn vẽ mũi	1.2	1

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Bảng 1. 3 Sản phẩm của cơ sở

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giày dép	Đôi/năm	6.000.000
2	Đế giày	Đôi/năm	6.000.000
	Tổng cộng	**Đôi/năm**	**12.000.000**

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

a) Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên, vật liệu

Bảng 1. 4 Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên, vật liệu

TT	Tên nguyên, vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Công đoạn sử dụng
1	Băng keo	Cuộn	79.782	Đóng gói
2	Chỉ	Cuộn	393.734	May
3	Da nhân tạo	m	985.481	Cắt, mài da
4	Da thuộc	m^2	3.919.755	Cắt, mài da
5	Dây giày	m	17.325	Xỏ dây
6	Dây giày	Sợi	8.757.467	Xỏ dây
7	Dây tăng cường	m	4.696.089	May
8	Dây treo nhãn	Cái	17.901.719	Đóng gói
9	Đế lót eva	m	114.951	Phối đôi
10	Đế lót eva	Tấm	148.221	Phối đôi
11	Đế trong	Đôi	8.339.147	Phối đôi
12	Eva	m	288	Cắt, mài da
13	Giấy gói/lót giày	Tờ	103.987.543	Đóng gói
14	Hộp đựng giày	Cái	12.703.058	Đóng gói
15	Logo	Cái	9.790.627	Trang trí
16	Màng nhựa TPU	m	83.348	Sản xuất mũ giày
17	Mặt dép	Đôi	8.835	Mài

TT	Tên nguyên, vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Công đoạn sử dụng
18	Mặt giày	Cái	1.780.671	Mài
19	Miếng lót giày	Đôi	2.842.281	Phối đôi
20	Miếng lót giày	Tấm	34.707	Phối đôi
21	Miếng ốp giày	Cái	10.181.331	Phối đôi
22	Mút	m	980.901	Sản xuất mũ giày
23	Mút	Tấm	905	Sản xuất mũ giày
24	Nhãn các loại	Cái	39.598.718	Trang trí
25	Nhãn các loại	m	188	Trang trí
26	Nút nhựa, kim loại	Bộ	70.265.994	Đục lỗ
27	Phụ kiện trang trí	Cái	5.522.104	Trang trí
28	Tấm carton	Cái	1.607.330	Đóng gói
29	Thùng carton	Cái	1.588.872	Đóng gói
30	Túi đựng giày	Cái	48.534	Đóng gói
31	Túi pe	Cái	3.246.050	Đóng gói
32	Vải	Đôi	209.154	Sản xuất mũ giày
33	Vải	m	4.273.166	Sản xuất mũ giày
34	Vải	Tấm	501	Sản xuất mũ giày

b) Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hoá chất

Bảng 1. 5 Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hoá chất

TT	Hoá chất	Công đoạn sử dụng	Khối lượng (Kg/năm)
1	Chất đông cứng	Quét lót – Dán keo	21.607
2	Chất kết dính	Dán mũ giày, dán đế	423.978
3	Nước vệ sinh	Kiểm tra	46.133
4	Chất tẩy rửa	Rửa đế	503.520
5	Nước xử lý	Quét lót	292.746
6	Chất làm cứng - in	In logo	279
7	Chất kết dính - in	In logo	252
8	Mực in gốc nước	In logo	2.575
9	Dung môi pha mực in	In logo	28
10	Dung dịch vệ sinh khung in	Vệ sinh khung in	263

- **Chất đông cứng**: bao gồm các loại như RFE-02 CR, 364, ARF-40, SH-52, ARF-2000, VNP-RN, ARF-50, SH-08, WH-03, có thành phần hoá học gồm: Methyl cyclohexane, Butyl Acetate, Ethyl acetate, Hexane, Phenol, Aliphatic isocyanate, 1,6-diisocyanato-, homopolymer, 2,4-Toluene diisocyanate, Aromatic polyisocyanate, Polyisocyanate,…

- **Chất kết dính**: bao gồm các loại như R-2060S, 758A, 7316, 7219, 709-4, GE-01VN, W-104, EP-39VN, W-08, A575W, W-80, 8250-2, 6100UL-2(S) , PL-52 có thành phần hoá học gồm: Methyl cyclohexane, Ethyl acetate, Acetone, Methyl Ethyl Ketone, Polymerized Styrene, Butadiene Rubber, Polyurethane resin, Chất đàn hồi nhiệt dẻo, Tackifier Resin, Thermoplastic Rcsin, Tackifier Resin, 1,3-Butadiene, 2-chloro-, homopolymer, Nhựa PU, nước,…

- **Nước vệ sinh**: bao gồm các loại như 297, 233SM, 289 có thành phần hoá học gồm: Ethyl acetate, Methyl Ethyl Ketone, Butanone, Methyl cyclohexane, Dimethyl carbonate, Hydrocarbon mixture,…

- **Chất tẩy rửa**: bao gồm các loại như HD-550S, HD-1020J có thành phần hoá học gồm: Wetting agent, Nitric Acid, Citric Acid, Surfactant, Organic acids, Sodium hydroxide, Surfactant, nước,…

- **Nước xử lý**: bao gồm các loại như 6001, 6002VN, PR-505A, 320NUV, VNP-P101, VNP-2025D, 232F-2, 332F-2, 007V, 311FT6V, PL-55, 224-2, 311A5, 6006EAB, P-5-2, PM01, 005S, 311HMVN, 320NT5, 001AB, 001GAB, PU-45,… có thành phần hoá học gồm: Ethyl acetate, Acetone, Butanone, Methyl cyclohexane, Methyl Ethyl Ketone, Polyurethane, Dimethyl sulfoxide, Diethylformamide, Sodium dichlorisocyanuric acid, Organic acid,…

- **Mực in gốc nước**: bao gồm các loại như C-12038, C-12018, C-17048, C-18078, C-17078, C-11008, C-11048, C-12068, C-15008, PU-203AF, PU-302AF, C-14048, C-15008W,… có thành phần hoá học gồm: N,N-diethyl-Formamide, Nước, chất tự hủy, bột nhuộm nhiệt, màu,…

- **Dung môi pha mực in**: bao gồm các loại như C-20AF, N-75 có thành phần hoá học gồm: Methyl ethyl ketone, N,N-diethyl-Formamide, Ethyl acetate, Cyclohexanone, nhựa tổng hợp, phụ gia, nước,…

- **Dung dịch vệ sinh khung in**: bao gồm các loại như C-25AF, C-04 có thành phần hoá học gồm: Methyl ethyl ketone, N,N-diethyl-Formamide, Ethyl acetate, nhựa tổng hợp, phụ gia, nước,…

c) Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cung cấp nước từ hệ thống cấp nước sạch của Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang. Khối lượng sử dụng tại nhà máy dự kiến như sau:

- Nước cấp cho các nhà vệ sinh:

Tổng số lượng công nhân viên của Cơ sở là 6000 người. Theo tiêu chuẩn nước cho nhu cầu sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp từ 45 lít/người/ngày (TCXDVN 33:2006 - Cấp nước mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế). Khối lượng nước cấp sinh hoạt được ước tính như sau:

Q = 6000 người x 45 lít/người/ngày = 270 m^3/ngày.

- Nước cấp cho nhà ăn:

Nhà máy có hoạt động nấu ăn phục vụ cho công nhân viên. Tiêu chuẩn cấp nước 25 lít/suất ăn (Theo tiêu chuẩn TCVN 4513:1988). Lượng nước cấp cho nhà ăn là:

Q = 6000 suất ăn/ngày x 25 lít/suất ăn = 150 m^3/ngày.

- Nước cấp cho sản xuất:

Căn cứ vào kinh nghiệm sản xuất, định mức nước cấp cho các công đoạn sản xuất (gồm: rửa đế; vệ sinh dụng cụ đựng keo, vệ sinh khung in) của 1 đôi giày là 1,0 lít.

Dự án có công suất tối đa 12.000.000 đôi/năm tương đương 40.000 đôi/ngày. Như vậy, ước tính lượng nước cấp cho hoạt động sản xuất:

Q_{SX} = 40.000 đôi/ngày x 1 lít/đôi = 40 m^3/ngày.

- Nước tưới cây xanh: tưới cây xanh thảm cỏ vào những ngày nắng ước tính khoảng 10 m^3/ngày.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của dự án như sau:

Bảng 1. 6 Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

TT	Mục đích sử dụng	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng
1	Nước cấp cho sinh hoạt	m^3/ngày	270
2	Nước cấp cho nhà ăn	m^3/ngày	150
4	Nước cấp cho hoạt động sản xuất	m^3/ngày	40
5	Nước tưới cây xanh	m^3/ngày	10
	Tổng cộng	**m^3/ngày**	**470**

d) Nhu cầu sử dụng điện năng

Lượng điện bình quân sử dụng của cơ sở khoảng 1.300.000 kWh/tháng. Nguồn cung cấp từ trạm điện cao thế 22kV của Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

a) Về vị trí của cơ sở

Nhà máy sản xuất các loại giày dép Apache Việt Nam của Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam được thực hiện tại Lô số 71A, 72A, 78A,79 KCN Long Giang, xã

Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Sơ đồ vị trí của cơ sở như sau:

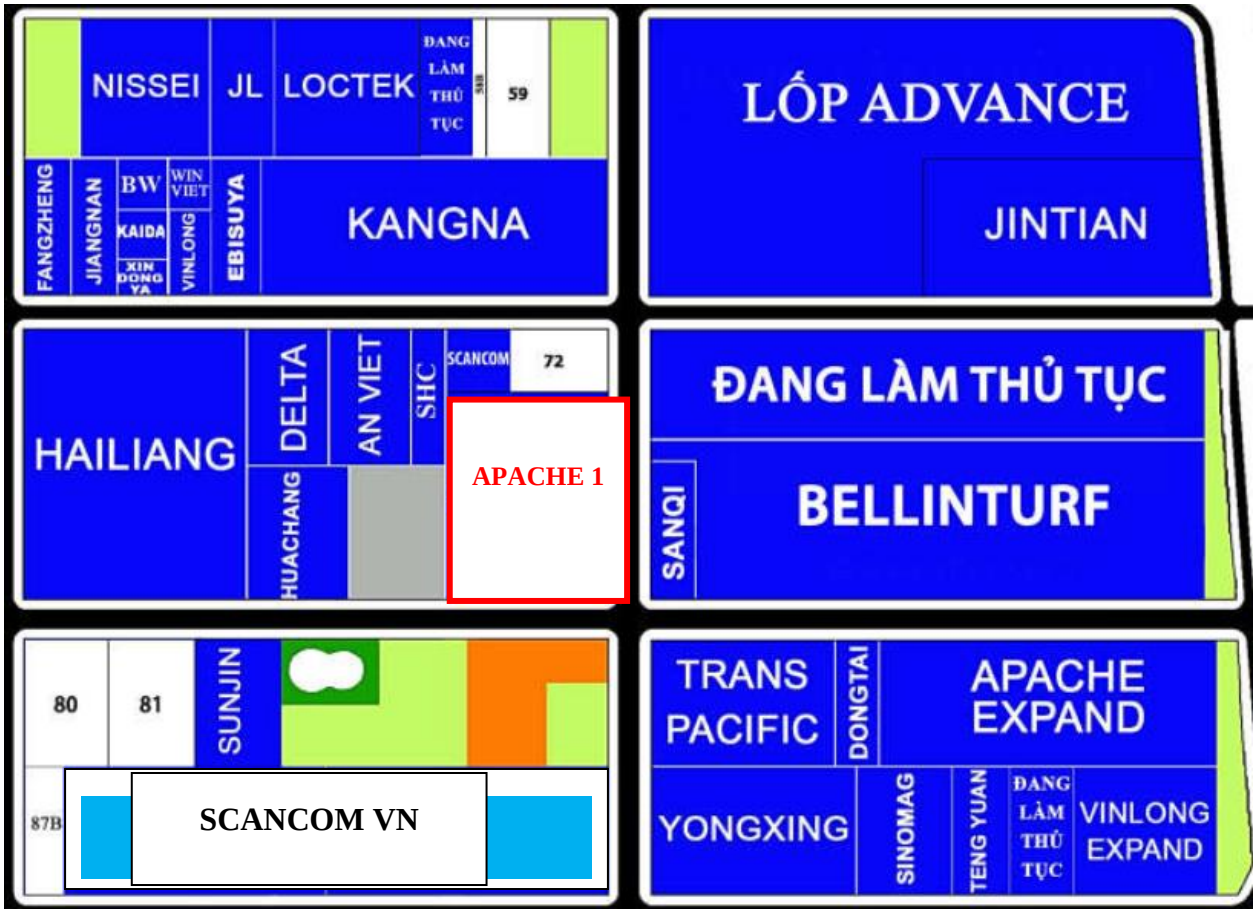

Hình 1. 6 Sơ đồ vị trí cơ sở

Vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông: giáp đất trống KCN và Công ty SHC.

+ Phía Tây: giáp đường nội bộ D6 KCN.

+ Phía Nam: giáp đường nội bộ D5 KCN.

+ Phía Bắc: giáp Công ty Scancom – CN MeKong và đất trống KCN.

Hình 1. 7 Hình ảnh cơ sở

b) Các hạng mục công trình xây dựng đã triển khai

Cơ sở đã hoàn thiện xây dựng các hạng mục công trình phục vụ cho hoạt động điều hành, sản xuất như sau:

Bảng 1. 7 Các hạng mục công trình xây dựng

TT	Tên các hạng mục	Diện tích (m^2)
1	Nhà xưởng 1	4.842,2
2	Nhà xưởng 2	4.842,2
3	Nhà xưởng 3	4.800
4	Nhà xưởng 4	4.800
5	Nhà xưởng 5	4.800
6	Nhà xưởng 6	4.800
7	Nhà văn phòng 1	1.436,9
8	Kí túc xá	1.211,9
9	Nhà công đoàn, y tế	165
10	Nhà bảo vệ	25
11	Nhà ăn	1.800
12	Phòng điện 1	105
13	Phòng điện 2	105
14	Nhà xe	1.941,3

TT	Tên các hạng mục	Diện tích (m^2)
15	Nhà xe giai đoạn 2	2.460
16	Nhà kho	2.400
17	Nhà kho giai đoạn 2	1.950
18	Phòng hóa chất	400
Tổng cộng		**42.884,5**

Chương II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Cơ sở nằm trong Khu công nghiệp Long Giang. Khu công nghiệp có tổng diện tích 540 ha được quy hoạch chi tiết theo Quyết định số 3481/QĐ-UBND ngày 26/9/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

KCN Long Giang đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp quyết định số 1824/QĐ-BTNMT ngày 16/11/2007 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án KCN Long Giang (các hạng mục đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Long Giang) và Quyết định số 1526/QĐ-BTNMT ngày 04/08/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê quyệt Báo cáo đánh giá tác động bổ sung của KCN Long Giang.

KCN Long Giang đã được Tổng Cục Môi trường xác nhận Hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án "Khu Công nghiệp Long Giang (các hạng mục đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Long Giang)" tại xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang tại Giấy xác nhận số 91/GXN-TCMT ngày 03/09/2015.

KCN Long Giang đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước theo giấy phép số 2651/GP-BTNMT ngày 24/11/2014 và đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động 24/24h.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Nước thải phát sinh từ cơ sở được hợp đồng và đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang để tiếp tục xử lý nên không xả thải trực tiếp ra môi trường tiếp nhận nên không thuộc trường hợp đánh giá khả năng chịu tải nguồn tiếp nhận nước thải.

Bụi, khí thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Tóm tắt sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở như sau:

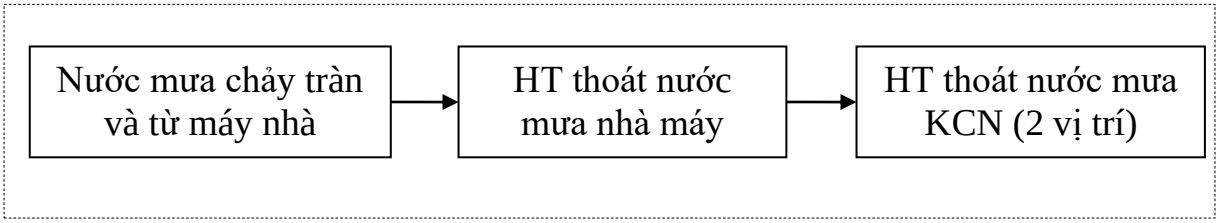

Hình 3. 1 Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của nhà máy

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Nước mưa toàn nhà máy được thu gom bằng đường ống BTCT, đường kính D300 - 800mm thoát ra hệ thống thu gom nước mưa của KCN Long Giang tại 2 điểm, 1 phía đường D6 và 1 điểm phía đường N5.

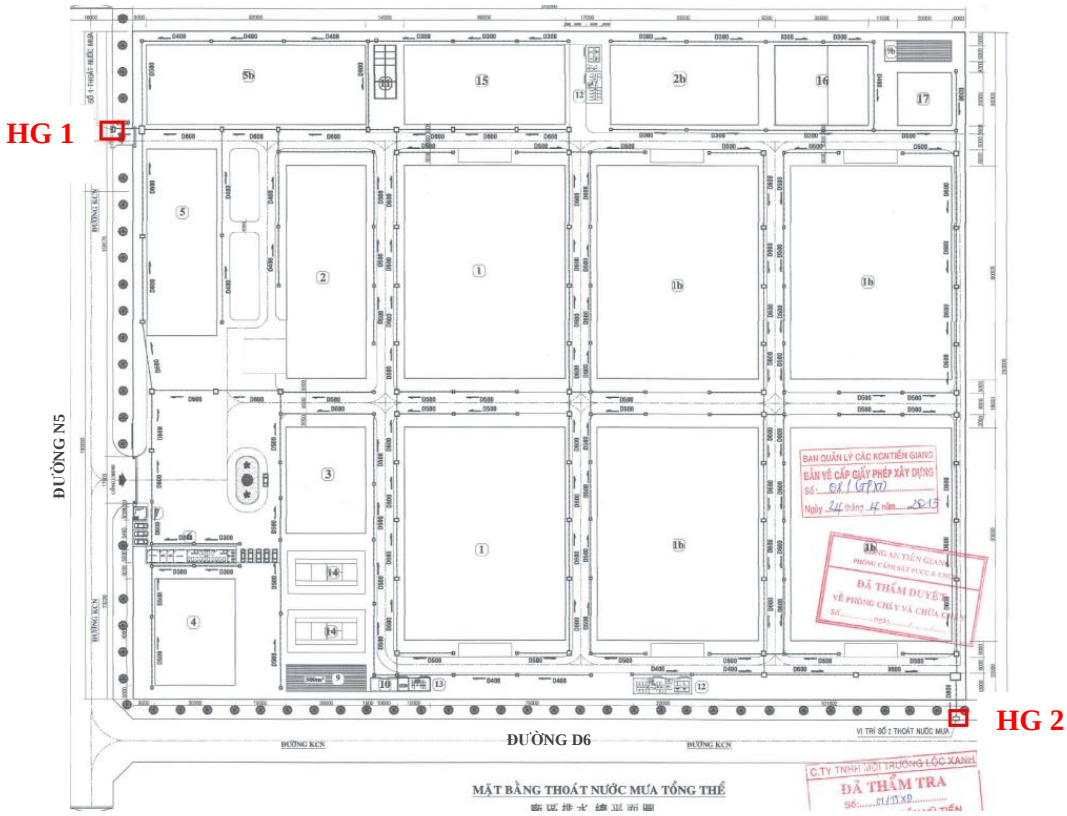

Hình 3. 2 Mặt bằng thoát nước mưa

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

Sơ đồ tóm tắt việc thu gom, xử lý nước thải tại nhà máy như sau:

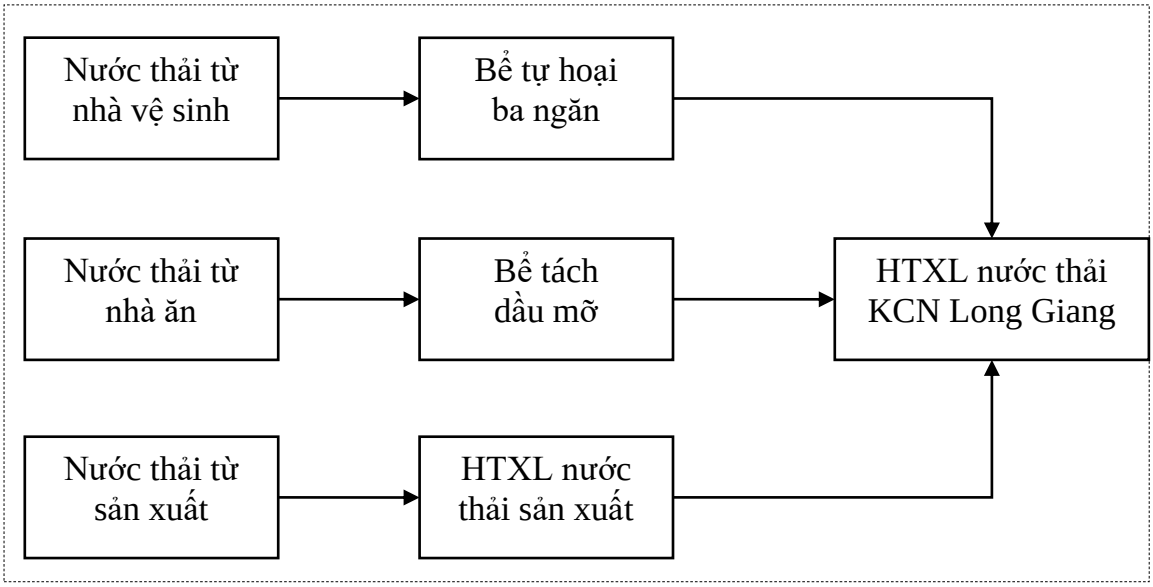

Hình 3. 3 Sơ đồ thu gom, thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt (bao gồm: nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và nước thải nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ) sẽ được thu gom bằng đường ống nhựa PVC đường kính 90-114mm, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang, số điểm đấu nối là 05 điểm (01 điểm phía đường N5, 04 điểm phía đường D6).

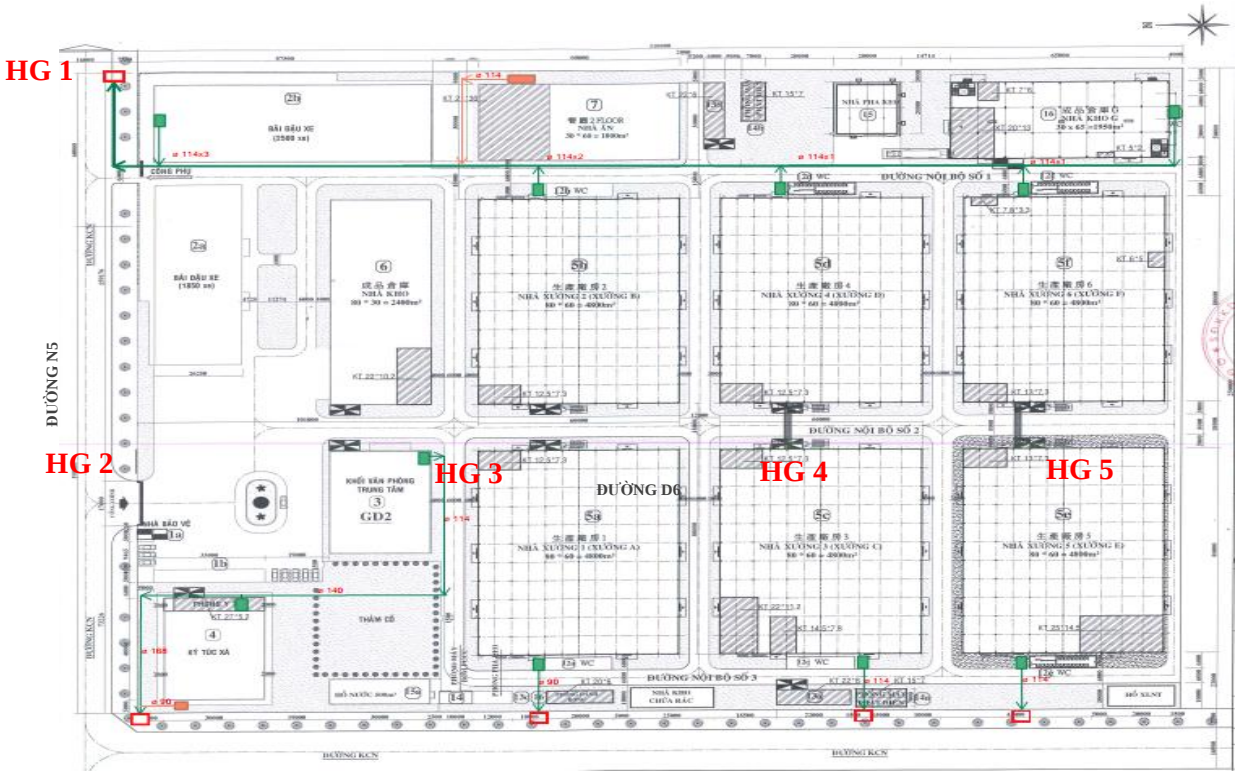

Hình 3. 4 Mặt bằng thoát nước thải sinh hoạt

- Nước thải sản xuất được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 90mm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 80 m^3/ngày. Sau đó, nước thải được dẫn

bằng đường ống nhựa PVC đường kính 114mm về hố ga cuối cùng để đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang tại 1 vị trí thuộc đường D6.

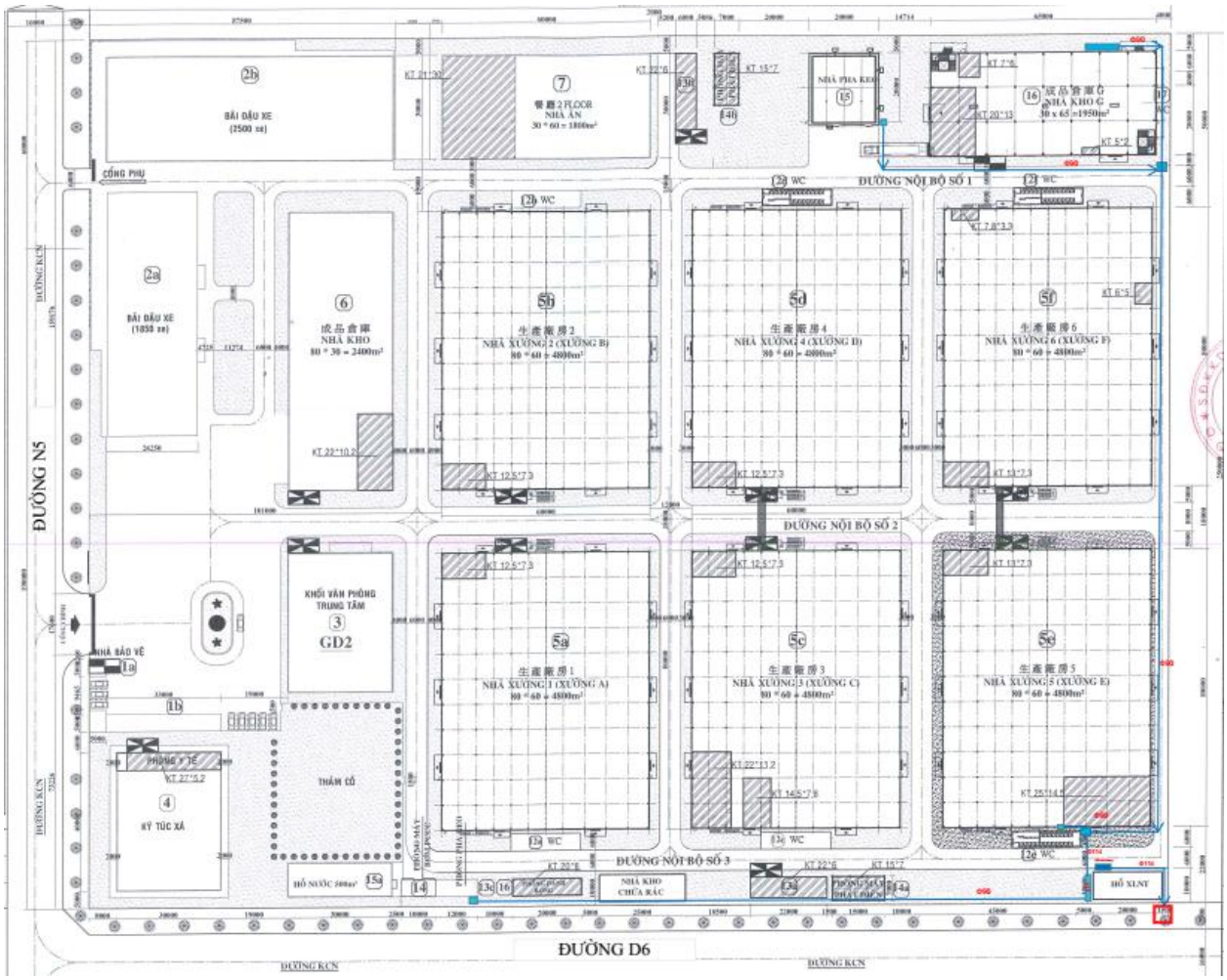

Hình 3. 5 Mặt bằng thoát nước thải sản xuất

1.3. Xử lý nước thải:

- ***Nước thải từ nhà vệ sinh:*** có khối lượng phát sinh là 270 m^3/ngày đêm, sẽ được thu gom xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang.

+ Sơ đồ bể tự hoại:

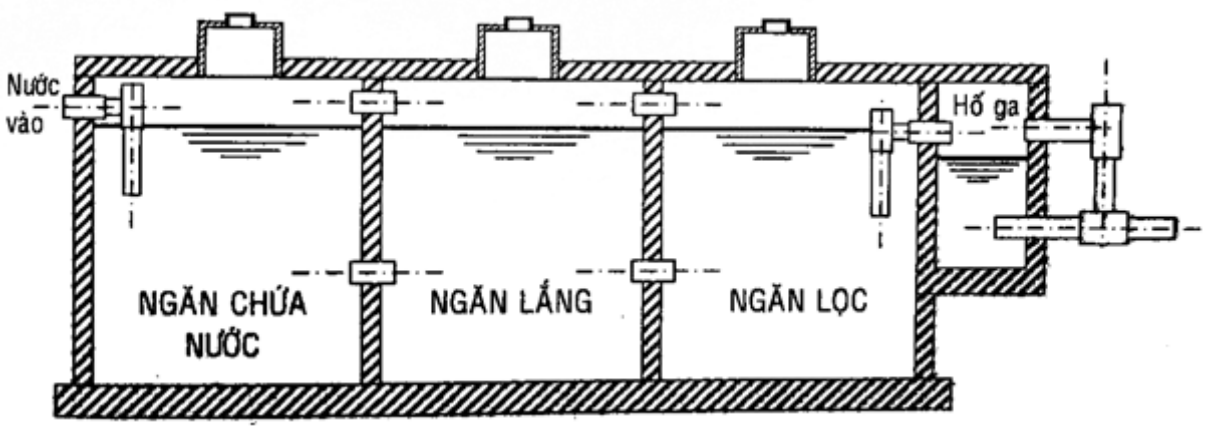

Hình 3. 6 Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn

+ Nguyên lý hoạt động:

Bể tự hoại có dạng hình chữ nhật 3 ngăn, nước thải từ các khu vệ sinh dẫn về bể tự hoại và lần lượt đi qua các ngăn trong bể. Ngăn đầu tiên có chức năng tách chất rắn ra khỏi nước thải. Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ 2. Ở ngăn này, cặn lắng xuống đáy, vi sinh vật kỵ khí phát triển mạnh phân hủy các chất hữu cơ trong nước.

Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ 3 để lắng toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải, còn lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ được thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu).

Tần suất thuê đơn vị chức năng tiến hành thu gom bùn từ các bể tự hoại trung bình khoảng 6 tháng/lần.

+ Nhà máy đã xây dựng bể tự hoại: 10 khu bể tự hoại với tổng thể tích khoảng 700 m^3.

- ***Nước thải nhà ăn***: khối lượng phát sinh khoảng 150 m^3/ngày, được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ, sau đó được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ trước khi đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang.

+ Sơ đồ bể tách dầu mỡ:

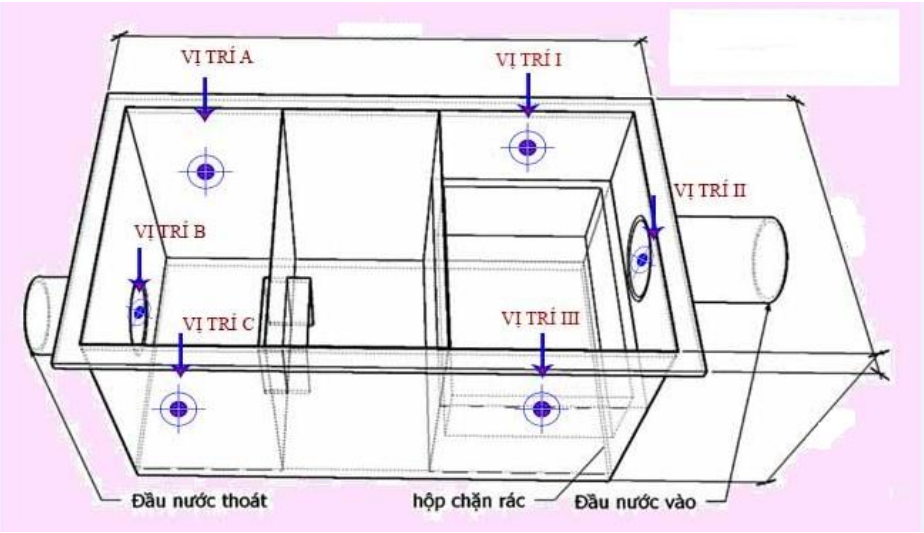

Hình 3. 7 Sơ đồ bể tách dầu mỡ

+ *Nguyên lý hoạt động*:

Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu mỡ dựa trên nguyên lý khác nhau về trọng lượng của nước, mỡ, được thiết kế để tách mỡ, chất béo nổi lên bề mặt. Mỡ thải được công nhân định kỳ 1-2 lần/tuần vớt thủ công bằng vợt và chứa vào thùng nhựa có nắp đậy. Mỡ sau khi được vớt được hợp đồng với hộ chăn nuôi làm thức ăn gia súc.

+ Nhà máy đã lắp đặt 02 bể tách dầu mỡ, thể tích khoảng 11,5 m^3 (gồm 1 bể 10m^3 tại nhà ăn công nhân và 1 bể 1,5m^3 tại nhà ăn chuyên gia).

- ***Nước thải sản xuất***: bao gồm nước thải từ công đoạn rửa đế; từ công đoạn vệ sinh khung in; từ công đoạn rửa các dụng cụ đựng keo, hóa chất với khối lượng phát sinh khoảng 40 m^3/ngày, được thu gom về hệ thống xử lý công suất 80 m^3/ngày trước khi đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang.

**Hệ thống xử lý nước thải công suất 80m^3/ngày:*

+ Sơ đồ quy trình xử lý:

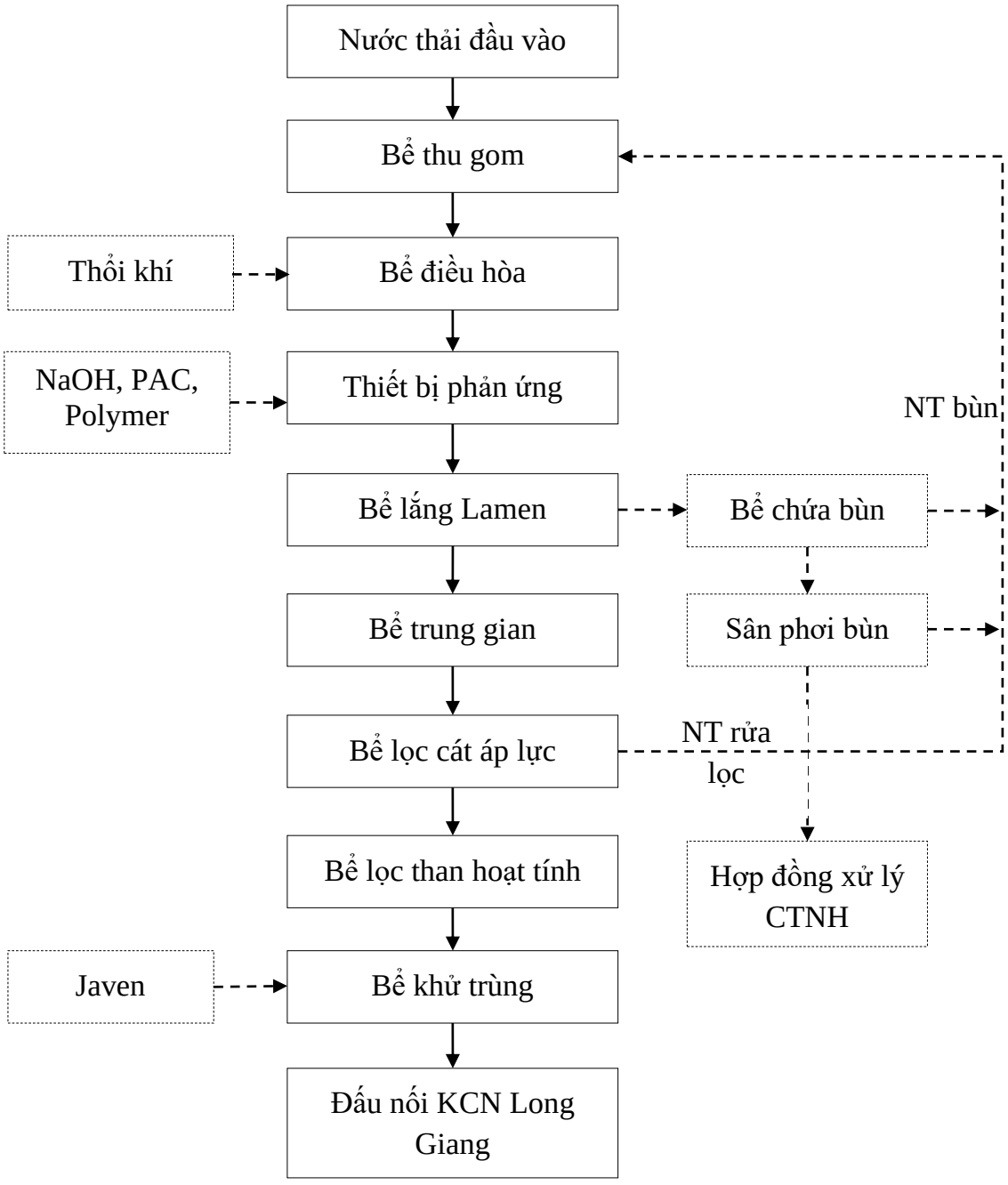

Hình 3. 8 Sơ đồ HTXL nước thải sản xuất công suất 80 m^3/ngày

+ Nguyên lý hoạt động:

Bể thu gom: Nước thải từ quá trình sản xuất được tách cặn từ đầu nguồn trước khi chảy về bể thu gom, bể có lắp rổ lược rác thô, sẽ loại bỏ hoàn toàn rác có kích thước ≥ 8mm.

Bể điều hòa: Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng xuyên suốt hệ thống xử lý, giảm đáng kể dao động thành phần nước thải đi vào các công đoạn phía sau. Trong suốt giờ cao điểm, lưu lượng dư sẽ được giữ lại trong bể điều hòa. Hơn nữa, bể

điều hòa còn có một số thuận lợi như:

+ Cân bằng lưu lượng để sự biến động lưu lượng nhỏ nhất.

+ Cân bằng tải lượng các thông số ô nhiễm.

+ Đảm bảo tính liên tục cho hệ thống.

+ Kiểm soát các chất có độc tính cao.

+ Khử mùi tương đối.

Máy thổi khí được sử dụng để điều hòa nồng độ của nước thải, giảm mùi hôi và đóng góp phần nhỏ trong việc giảm nồng độ chất hữu cơ trong nước thải. Bể này còn có vai trò như bể chứa khi hệ thống dừng lại để sửa chữa hoặc bảo trì.

Thiết bị bị phản ứng:

- Bể trộn 1:

+ Được châm dung dịch NaOH vào nhằm tạo phản ứng nâng độ pH lên 7,5-8 để thuận lợi cho quá trình keo tụ.

+ Sau đó, tiếp tục được châm dung dịch PAC vào nhằm tạo ra phản ứng keo tụ.

+ Với sự xáo trộn liên tục của hệ thống motơ cánh khuấy, dòng nước thải dần dần tách pha, hình thành các hạt cặn li ti (0,05-0,1mm), tiếp tục dòng nước thải dần dần tách pha nhiều hơn, các hạt cặn li ti kết dính thành các hạt có kích thước lớn hơn (0,2-0,3mm).

- Bể trộn 2:

+ Bể trộn 2 được châm Polymer Anion vào nhằm tạo ra phản ứng tạo bông.

+ Với sự xáo trộn liên tục của hệ thống motơ cánh khuấy, dòng nước thải hầu như đã tách pha hoàn toàn, các hạt có kích thước lớn hơn (0,2-0,3mm) đường gắn kết tạo thành các bông bùn (0,5-1,5mm), dễ dàng lắng xuống bể lắng hoá lý.

Bể lắng hoá lý (bể lắng Lamen):

Nhiệm vụ của bể này là kết thúc quá trình tách pha, loại bỏ lượng chất rắn lơ lửng ra khỏi dòng nước thải dưới dạng bông bùn.

Lượng bùn tách ra khỏi bể lắng được dẫn về bể chứa bùn để nén tách nước, bùn thải chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo CTNH.

Bể chứa trung gian: có tác dụng ổn định lưu lượng trước khi đưa vào bồn lọc áp lực.

Bồn lọc cát áp lực và Bể lọc than hoạt tính:

Hệ thống được lắp đặt hệ thống lọc cát và hấp phụ than hoạt tính (A.C) sẽ loại bỏ hoàn toàn cặn lơ lửng (TSS), hấp phụ màu và mùi hiệu quả trước khi chảy qua công đoạn tiếp theo của hệ thống. Nước rửa lọc được tuần hoàn bể thu gom để tiếp tục xử

lý.

Bể khử trùng:

Bể sử dụng bơm định lượng để thêm dung dịch NaOCl diệt vi sinh vật còn sót lại trong nước thải, coliform đạt chuẩn trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang.

Nước thải đầu ra sau xử lý đạt Quy định đấu nối nước thải của Khu công nghiệp Long Giang.

Bảng 3. 1 Danh mục các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải

TT	Tên các bể xử lý	Kích thước (m)	Số lượng (bể)	Vật liệu, cấu tạo
1	Bể thu gom	1,0 x 1,0 x 1,5	2	BTCT
2	Bể điều hòa	6,0 x 4,0 x 2,5	1	BTCT
3	Thiết bị phản ứng	1,0 x 0,6 x 1,0	2	Thép CT3
4	Bể lắng Lamen	3,0 x 1,2 x 3,0	1	Thép CT3
5	Bể trung gian	1,0 x 0,6 x 1,5	1	Thép CT3
6	Bể lọc cát áp lực	0,35 x 1,7	1	Composite
7	Bể hấp phụ	0,35 x 1,7	1	Composite
8	Bể khử trùng	1,0 x 0,6 x 1,5	1	Thép CT3
9	Bể chứa bùn	4,0 x 1,0 x 2,5	1	BTCT
10	Sân phơi bùn	4,0 x 3,0 x 1,0	1	BTCT

Bảng 3. 2 Danh mục máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

TT	Tên thiết bị/quy cách		Số lượng	ĐVT	Xuất xứ
1	Bơm thu gom	12 m^3/giờ	2	Cái	Taiwan
2	Bơm điều hoà	6 m^3/giờ	2	Cái	Taiwan
3	Bơm áp lực	5 m^3/giờ	2	Cái	Taiwan
4	Bơm định lượng hoá chất	120 lít/giờ	4	Cái	USA
5	Bồn hoá chất	500 lít	4	Cái	Việt Nam

TT	Tên thiết bị/quy cách		Số lượng	ĐVT	Xuất xứ
6	Máy khuấy trộn	0,5HP	2	Cái	Taiwan
7	Tấm lắng Lamen	Nhựa ABS	3	Cái	Việt Nam
8	Máy thổi khí	1,5m^3/phút	1	Cái	Taiwan
9	Bơm hút bùn	6 m^3/giờ	1	Cái	Taiwan
10	Tủ điều khiển điện, dây diện, đường ống	-	-	-	Việt Nam

- Hóa chất sử dụng: NaOCL, NaOH, PAC, Polymer.

- Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải sản xuất đã lắp đặt:

Hình 3. 9 Công trình xử lý nước thải sản xuất

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải công đoạn cắt định hình bằng nhiệt (cắt laser)

- Công ty đã lắp đặt 2 hệ thống bụi, khí thải công đoạn cắt định hình bằng nhiệt (cắt laser), công suất 60.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Sơ đồ quy trình xử lý:

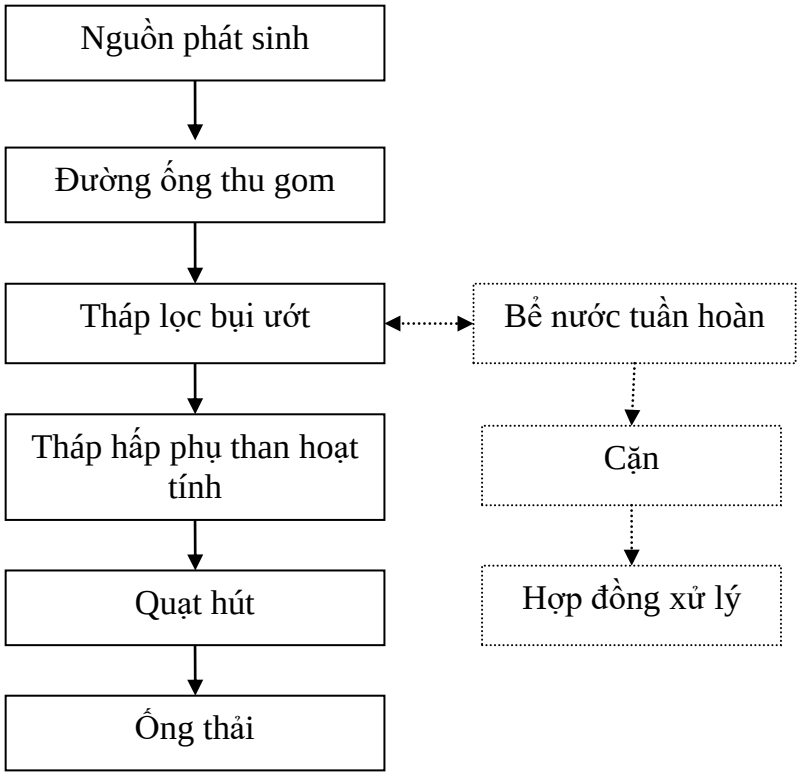

Hình 3. 10 Sơ đồ hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn cắt laser

- Thuyết minh quy trình:

Bụi, khí thải được thu gom bằng đường ống hút đấu nối trực tiếp vào máy cắt laser (hệ thống 1 thu gom từ 15 máy cắt laser, hệ thống 2 thu gom từ 14 máy cắt laser), sau đó được dẫn bằng đường ống về tháp lọc bụi ướt.

Tại tháp lọc bụi, nước và khí thải chứa bụi tiếp xúc với nhau nhờ sự va đập của dòng khí vào bề mặt nước, hạt bụi sẽ bị giữ lại và rửa trôi ra khỏi thiết bị ở dạng cặn bùn, nước cấp được tuần hoàn bổ sung hàng ngày.

Sau đó dòng khí thải tiếp tục được quạt trung áp đưa về tháp hấp phụ nhằm giảm thiểu các nồng độ ô nhiễm. Thông qua cấu trúc bề mặt với các lỗ chân lông bẫy khí và hấp phụ khí. Cấu tạo than hoạt tính bao gồm 6 nguyên tử các bon được sắp xếp không theo trật tự. Vì vậy hình thành lên các lỗ trống phân tử khá phức tạp, không đồng đều. Do đó, tháp hấp phụ bằng than hoạt tính có thể loại bỏ các thành phần ô nhiễm có trong khí thải của máy cắt laser (Bụi, SO_2, NO_2, CO,…).

Than hoạt tính trong giai đoạn đầu có thể hấp phụ được đến 99% bụi, khí thải. Than hoạt tính có thể hấp phụ khí thải với mức tối đa chiếm khoảng 50% trọng lượng của nó. Tuy nhiên hiệu quả hấp phụ sẽ giảm dần do than dần bị bão hòa trong quá trình sử dụng. Thời gian thay than hoạt tính là 01 năm lần/lần.

Than sau khi sử dụng được xem là chất thải nguy hại. Công ty sẽ thu gom và quản lý theo quy trình quản lý chất thải nguy hại, hợp đồng với các công ty có chức năng đến thu gom và xử lý.

Dòng khí sạch sau lọc được đưa ra ngoài môi trường thông qua ống thải. Khí thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B.

- Thông số kỹ thuật:

Công ty đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý với thông số kỹ thuật như sau:

Bảng 3. 3 Thông số kỹ thuật HTXL bụi, khí thải công đoạn cắt laser

TT	Hạng mục	Thông số cơ bản
1	Đường ống thu gom	Đấu nối trực tiếp vào máy cắt laser Vật liệu: ống nhựa xoắn. Kích thước: 250mm
2	Ống dẫn	Kích thước: Φ600, 700, 800mm. Vật liệu: Tole mạ kẽm.
3	Tháp lọc bụi ướt	Kích thước: 2200x1500x4500mm. Vật liệu: Thép.
4	Thấp hấp phụ than hoạt tính	Kích thước: 4200x2000x2900mm. Vật liệu: Thép.
5	Quạt hút	60.000 m^3/giờ.
6	Ống thải	Tole mạ kẽm. D=600mm x H= 12000mm (tính từ mặt đất)

- Hình ảnh hệ thống xử lý đã lắp đặt:

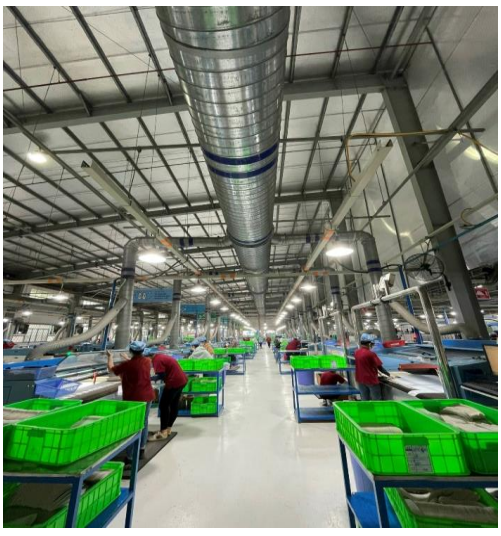

Hình 3. 11 Công trình xử lý bụi, khí thải công đoạn cắt laser

2.2. Công trình thu gom hơi hóa chất tại máy pha trộn hóa chất

- Công ty đã lắp đặt 2 hệ thống thu gom, xử lý hơi hóa chất tại máy pha trộn hóa chất.

- Sơ đồ quy trình xử lý:

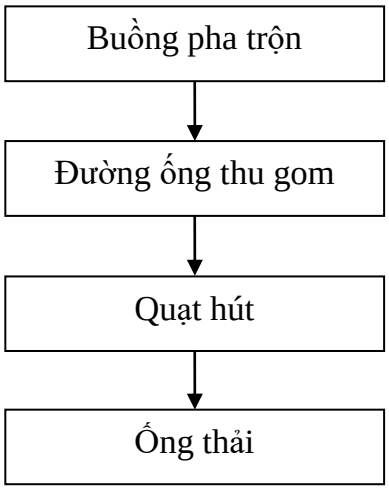

Hình 3. 12 Sơ đồ hệ thống thu gom hơi dung môi từ công đoạn pha trộn

- Thuyết minh quy trình:

Hơi dung môi từ công đoạn pha trộn hóa chất có nồng độ thấp hơn quy định cho phép, đồng thời tại khu vực này không tập trung nhiều công nhân. Do đó, theo báo cáo ĐTM điều chỉnh đã được phê duyệt hơi dung môi không cần phải xử lý mà chỉ thu gom và phát thải ra môi trường.

Công ty cam kết chất lượng không khí sau hệ thống xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Thông số kỹ thuật:

Công ty đã lắp đặt 02 hệ thống thu gom hơi dung môi tại máy pha trộn hóa chất như sau:

Bảng 3. 4 Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom hơi dung môi tại máy pha trộn hóa chất

TT	Hạng mục	Thông số cơ bản
1	Đường ống thu gom	Vật liệu inox, Φ300mm Đấu nối trực tiếp vào máy pha trộn
2	Quạt hút	3200 m^3/giờ
3	Ống thải	Vật liệu inox, D=400mm x H= 4500mm

- Hình ảnh hệ thống xử lý đã lắp đặt:

Phòng pha mở cửa khi không hoạt động

Phòng pha đóng cửa khi không hoạt động

Ống thải công đoạn pha trộn hóa chất

Hình 3. 13 Hệ thống thu gom hơi dung môi công đoạn pha trộn hoá chất

2.3. Thiết bị xử lý hợp chất hữu cơ bay hơi tại công đoạn quét keo, quét lót để chiếu tia UV

Theo báo cáo ĐTM được phê duyệt, hợp chất hữu cơ bay hơi (Methyl cyclohexane, Ethyl acetate, Acetone, Methyl Ethyl Ketone) được chứng minh là có nồng độ rất thấp so với QĐ 3733/2002/QĐ-BYT và QCVN 03:2019/BYT của Bộ Y tế. Tuy nhiên, để đảm bảo tốt nhất sức khoẻ người lao động, Công ty cam kết sẽ lắp đặt các thiết bị xử lý hợp chất hữu cơ bay hơi riêng lẻ tại máy quét keo và quét lót để chiếu tia UV.

Các máy quét keo và máy quét lót để chiếu tia UV được thiết kế tích hợp thiết bị xử lý để thu gom, xử lý hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh.

Các thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị xử lý hợp chất hữu cơ bay hơi kèm theo các máy quét keo và máy quét lót để chiếu tia UV như sau:

- Số lượng đã lắp đặt: 185 thiết bị cho máy quét keo và 04 thiết bị cho máy quét lót để chiếu tia UV.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi riêng lẻ thiết bị hình hộp, vật liệu thép, bên trong chứa từ 01 - 02 tấm than hoạt tính.

- Than hoạt tính dạng tấm:

+ Loại 01 tấm/thiết bị, kích thước của tấm than 65x40x4,5cm; kích thước hộp: 65x65x40cm.

+ Loại 02 tấm/thiết bị, kích thước của tấm than 62,5x42,5x2cm và 62,5x42,5x4,5cm; kích thước hộp: 103x41x42,5cm.

+ Tần suất vệ sinh 1 tháng/lần, thay mới: 01 năm/lần.

- Hình ảnh hệ thống xử lý đã lắp đặt:

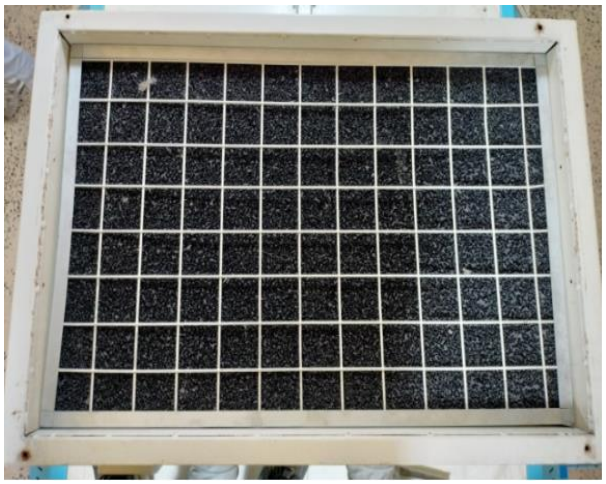

Hệ thống quét: 01 tấm than hoạt tính

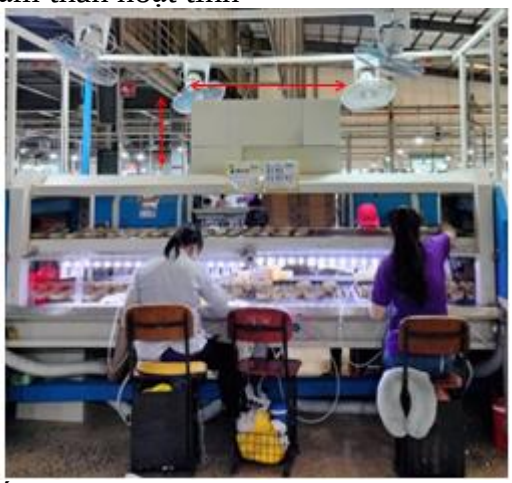

Hệ thống quét: 02 tấm than hoạt tính

Hệ thống quét băng chuyền tự động

Hình 3. 14 Thiết bị xử lý HCHC bay hơi máy quét keo và quét lót để chiếu tia UV

- Nguyên lý hoạt động:

+ Hợp chất hữu cơ bay hơi tại các máy quét keo và quét lót để chiếu tia UV được thu gom về thiết bị xử lý thông qua ống dẫn và quạt hút 2HP. Tại thiết bị xử lý xảy ra quá trình hấp phụ hợp chất hữu cơ bằng than hoạt tính.

+ Than hoạt tính trong giai đoạn đầu có thể hấp phụ được đến 99% hơi dung môi trong dòng khí. Than hoạt tính có thể hấp phụ hơi dung môi với mức tối đa chiếm khoảng 50% trọng lượng của nó. Tuy nhiên, hiệu quả hấp phụ sẽ giảm dần do than dần bị bão hòa trong quá trình sử dụng. Than hoạt tính sẽ được thay mới, than đã qua sử dụng xử lý như chất thải nguy hại.

+ Dòng khí sau thiết bị xử lý thoát ra khỏi thiết bị thông qua các lỗ nhỏ phía trên đỉnh thiết bị.

2.4. Thiết bị xử lý bụi tại công đoạn mài, gọt

Các máy mài, gọt được thiết kế tích hợp thiết bị thu bụi túi vải kèm theo. Thiết bị có tác dụng giữ lại bụi phát sinh tại các máy này, không để phát sinh bụi ra môi trường ảnh hưởng đến công nhân làm việc.

- Các thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị thu bụi kèm theo máy mài, gọt như sau:

+ Số lượng đã lắp đặt: 93 thiết bị xử lý.

+ Túi lọc có hình ống trụ dài, đường kính khoảng 40 cm, chiều dài 40 cm, vật liệu polyester.

- Hình ảnh thiết bị xử lý bụi đi thèm máy mài, gọt:

Hình 3. 15 Hình ảnh thiết bị xử lý bụi đi thèm máy mài, gọt

- Nguyên lý hoạt động: dòng khí mang theo bụi được hút vào chụp hút ở phía dưới máy mài, gọt và dẫn đến túi lọc thông qua quạt hút công suất 2HP về túi lọc. Tại đây, bụi được giữ lại trong túi lọc, khí thoát trực tiếp ra ngoài.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

a) Chất thải rắn sinh hoạt

- Thành phần, chủng loại:

Bảng 3. 5 Thành phần chất thải rắn sinh hoạt

TT	Thành phần	%	TT	Thành phần	%
I	**Chất hữu cơ**		**II**	**Chất vô cơ**	
01	Thực phẩm thừa	9,0	08	Thủy tinh	8,0
02	Giấy	34,0	09	Can thiết	6,0
03	Carton	6,0	10	Nhôm	0,5
04	Nhựa cứng	7,0	11	Kim loại khác	3,0
05	Vải vụn	2,5	12	Xà bần, tro	3,0
06	Rác vườn	19	-	-	-
07	Gỗ	2,0	-	-	-
Tổng cộng (I +II)					**100%**

- Khối lượng phát sinh tối đa: khoảng 2,6 tấn/ngày tương đương 780 tấn/năm.

- Biện pháp thu gom, xử lý:

+ Công ty đã bố trí thùng chứa rác có nắp đậy dung tích từ 20 Lít, 240 Lít, và 660 Lít tại các khu vực văn phòng, nhà ăn và xưởng sản xuất, nhà ăn.

+ Bố trí khu vực chứa diện tích 38m^2.

+ Hợp đồng với Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang để thu gom, chuyển giao với đơn vị có chức năng xử lý, xử lý rác đúng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Hình ảnh khu vực chứa chất thải sinh hoạt của Công ty:

Hình 3. 16 Khu vực chứa rác thải sinh hoạt

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thành phần và khối lượng: căn cứ theo biên bản bàn giao CTRCNTT và phế liệu năm 2023, khối lượng và thành phần chất thải rắn công nghiệp thông thường như sau:

Bảng 3. 6 Thành phần và khối lượng CTR công nghiệp thông thường

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Da tổng hợp thải	Kg/năm	600.500
2	Nhựa thải	Kg/năm	38.000
3	Giấy thải, bao bì carton thải	Kg/năm	140.000
4	Kim loại thải	Kg/năm	6.500
5	Eva thải	Kg/năm	260.000
6	Vải thải	Kg/năm	25.200
7	Da thải	Kg/năm	45.500
8	PU thải	Kg/năm	62.200
9	Cao su thải	Kg/năm	20.400
10	Giày lỗi	Kg/năm	1.200
11	Chỉ thải	Kg/năm	300
12	Các loại rác công nghiệp khác	Kg/năm	40.000
	Tổng cộng	**Kg/năm**	**1.239.800**

- Biện pháp thu gom, xử lý:

+ Bố trí khu vực chứa diện tích 39m^2 để thu gom lưu giữ.

+ Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

(Đính kèm hợp đồng xử lý tại phần phụ lục Báo cáo)

- Hình ảnh khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường của Công ty:

Hình 3. 17 Khu vực chứa rác thải công nghiệp thông thường

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở như sau:

Bảng 3. 7 Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì, thùng chứa hoá chất hoá chất bằng kim loại thải	Rắn	18 01 02	3.957
2	Bao bì thùng chứa hoá chất bằng nhựa	Rắn	18 01 03	8.694
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	17.939
4	Mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	08 02 01	468
5	Bóng đèn thải	Rắn	16 01 06	1.014
6	Pin, ắc quy đã qua sử dụng thải	Rắn	16 01 12	156
7	Chất kết dính (keo dán) có thành phần nguy hại	Lỏng	08 03 01	200.000
8	Các loại chất hữu cơ có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 04	1.321
9	Sơn, mực in, chất kết dính thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	16 01 09	250

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
10	Than hoạt tính từ quá trình xử lý hơi dung môi	Rắn	12 01 04	416
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	2.777
12	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	11.059
13	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	13 06 05	5.000
14	Que hàn thải có thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	65
15	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 01 01	828
16	Chất thải từ quá trình cạo, bốc sơn, véc ni có thành phần nguy hại	Rắn	08 01 03	1.020
17	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	870
18	Chất thải lây nhiễm	Rắn/lỏng	13 01 01	450
19	Dầu nguyên liệu và dầu Diesel thải	Lỏng	17 06 01	156
20	Xăng dầu thải	Lỏng	17 06 02	156
21	Thiết bị linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 05	70
22	Dầu thuỷ lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	195
Tổng cộng				**256.861**

- Biện pháp thu gom, xử lý:

+ Công ty đã bố trí khu vực chứa diện tích khoảng 39m^2.

+ Công ty đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

(Đính kèm hợp đồng xử lý tại phần phụ lục Báo cáo)

Hình 3. 18 Khu vực chứa chất thải nguy hại

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của Công ty:

- Công ty thường xuyên bảo trì máy móc, thiết bị, đảm bảo luôn hoạt động ở tình trạng tốt nhất, hạn chế tiếng ồn phát ra do hoạt động lâu ngày gây nên.

- Lắp đặt các bệ đỡ giảm ồn, giảm rung cho máy móc có công suất lớn. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra định kỳ thiết bị về độ mòn chi tiết, chế độ hoạt động bảo trì, bôi trơn ....

- Công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn sẽ được trang bị nút bịt tai chống ồn.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành:

a) Biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu sự cố gây cháy nổ

***Các công tác phòng ngừa**

- Công ty đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CHCN – Công an tỉnh Tiền Giang thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy. Công ty đã triển khai thực hiện theo Phương án đã được thẩm duyệt và đã được nghiệm thu theo quy định. Một số công tác chính về phòng cháy chữa cháy đã triển khai tại nhà máy như: lối, đường thoát nạn; hệ thống chống sét; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống họng nước chữa cháy bên trong nhà xưởng; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler; phương tiện chữa cháy xách tay; hệ thống đèn chiếu sáng và chỉ dẫn thoát nạn;…

- Thành lập đội PCCC và thường xuyên tuyên truyền, giáo dục ý thức phòng cháy chữa cháy cho cán bộ công nhân viên bằng cách dán băng rôn, bảng hiệu để

phòng sự cố cháy. Huấn luyện cho toàn thể cán bộ công nhân viên các biện pháp phòng cháy chữa cháy khi có sự cố xảy ra.

- Phối hợp Phòng Cảnh sát PCCC&CHCN – Công an tỉnh Tiền Giang thực hiện diễn tập theo quy định.

- Thực hiện bảo dưỡng, bảo trì các phương tiện PCCC định kỳ.

- Đặc biệt lưu ý đến công tác PCCC tại khu vực lưu trữ hoá chất.

***Biện pháp ứng phó khi có các sự cố cháy nổ:**

- Quy trình ứng phó với đám cháy nhỏ:

Bước	Người phụ trách	Quy trình
01	Tổ sử dụng vòi chữa cháy Tổ sử dụng bình chữa cháy Tổ cứu nạn cứu hộ Tổ sơ tán tài sản	Đám cháy nhỏ ↓ Tiến hành chữa cháy nội bộ, cứu người và tài sản
02	Tổ sử dụng vòi chữa cháy Tổ sử dụng bình chữa cháy	↓ Dập tắt đám cháy
03	Bộ phận SEA	↓ Gọi điện báo cáo cảnh sát PCCC & CNCH để điều tra nguyên nhân
04	Bộ phận SEA và Cảnh sát PCCC & CNCH	↓ Điều tra nguyên nhân
05	Bộ phận Tổng vụ	↓ Vệ sinh hiện trường
06	Bộ phận SEA	↓ Lập báo cáo & kế hoạch phòng ngừa

Hình 3. 19 Quy trình ứng phó với đám cháy nhỏ

(Chi tiết quy trình ứng phó với đám cháy nhỏ của Công ty được trình bày trong quy trình "Chuẩn bị và ứng phó tình huống khẩn cấp" được đính kèm tại phần Phụ lục báo cáo).

- Quy trình ứng phó với đám cháy lớn:

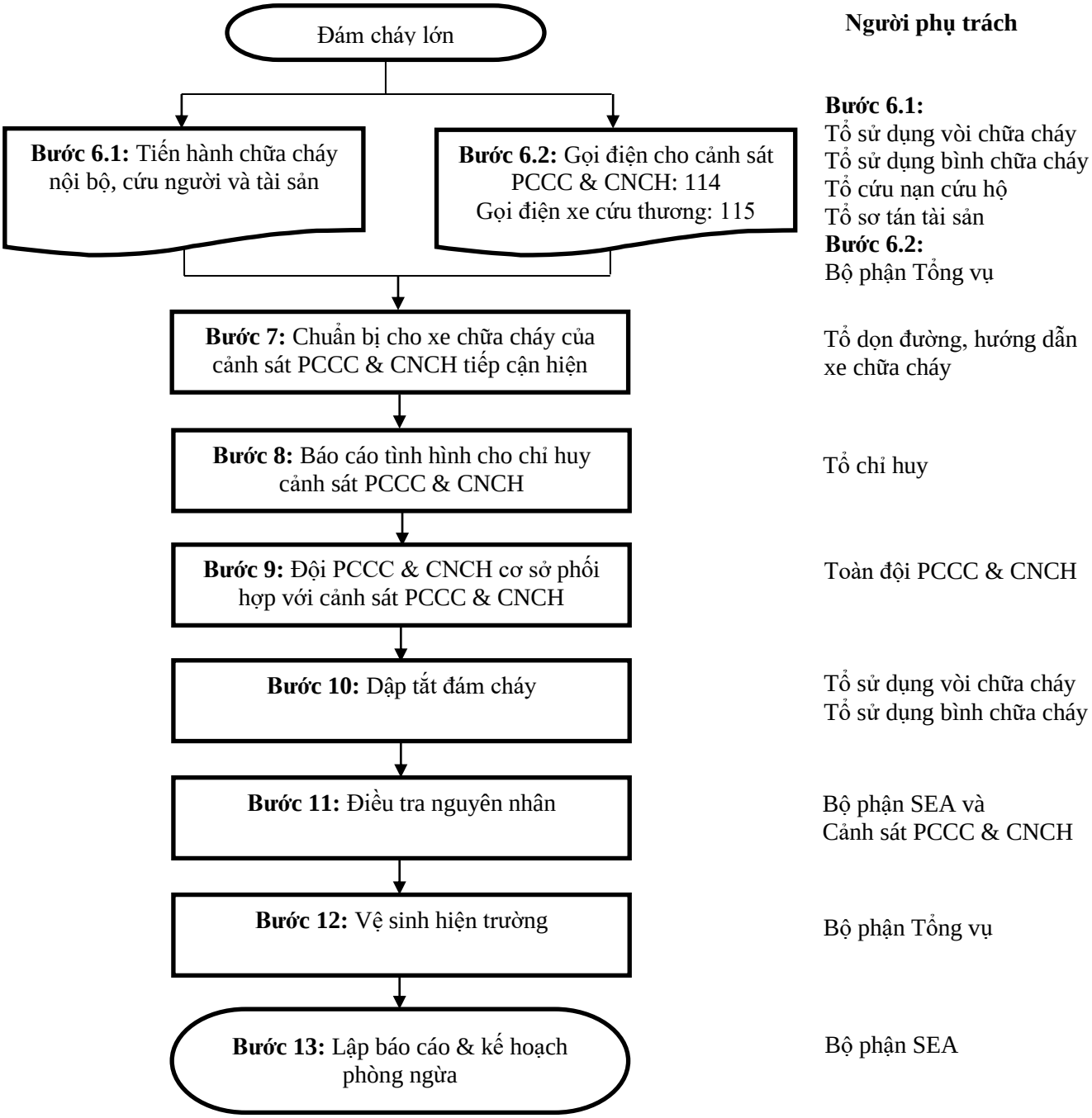

Hình 3. 20 Quy trình ứng phó với đám cháy lớn

(Chi tiết quy trình ứng phó với đám cháy lớn của Công ty được trình bày trong quy trình "Chuẩn bị và ứng phó tình huống khẩn cấp" được đính kèm tại phần Phụ lục báo cáo).

Một số hình ảnh về công tác PCCC tại cơ sở:

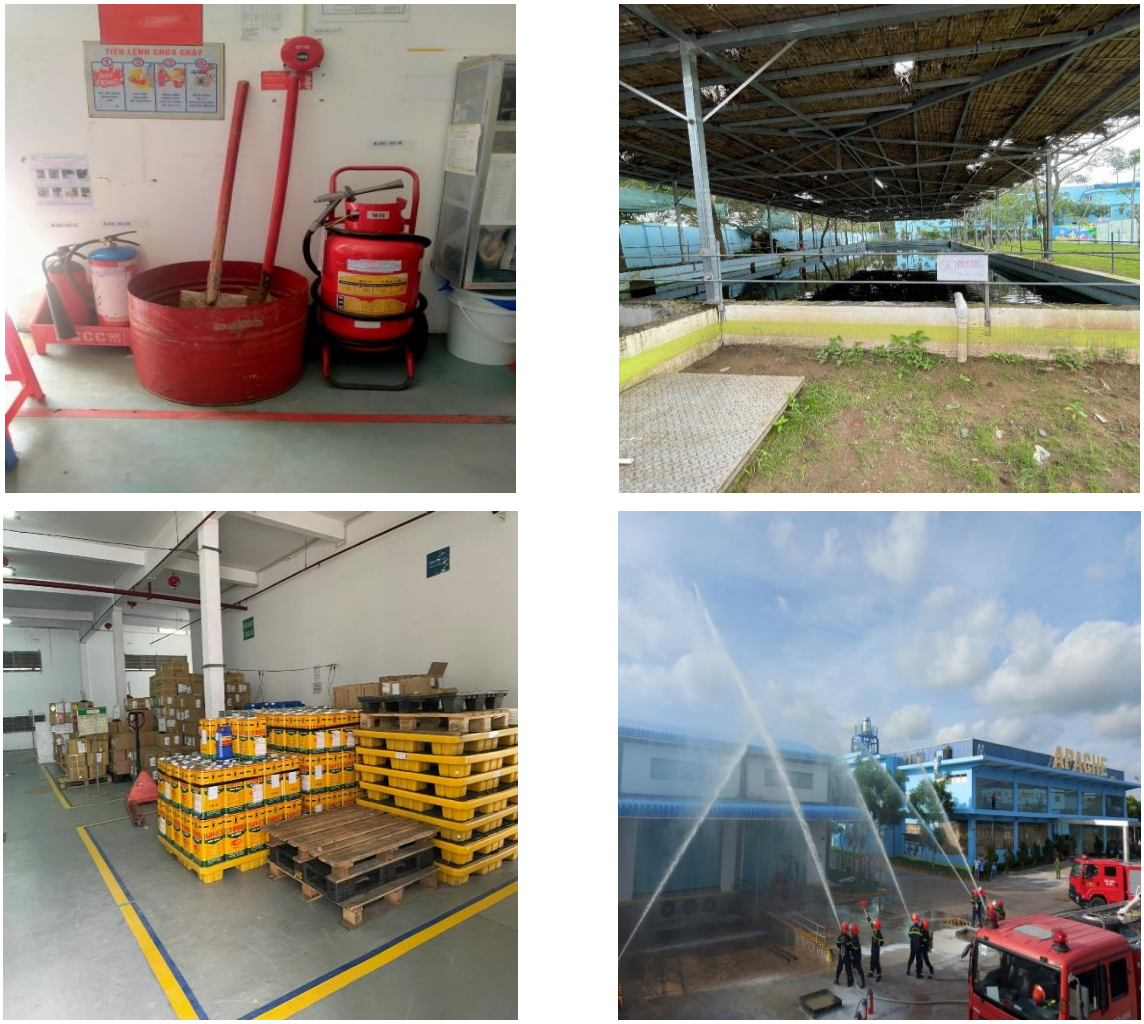

Hình 3. 21 Thiết bị PCCC và diễn tập PCCC

b) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải và khí thải

*** Biện pháp phòng ngừa:**

***- Đối với hệ thống xử lý nước thải*:**

+ Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng.

+ Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắt nghẽn; kiểm tra bơm định lượng, vệ sinh màng bơm.

+ Đào tạo, hướng dẫn nhân viên vận hành để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh.

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Đối với các hệ thống xử lý khí thải

+ Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý (thay than hoạt tính, túi vải,...).

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, túi vải, than hoạt tính…

+ Đào tạo, hướng dẫn nhân viên vận hành để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh.

- Biện pháp ứng phó sự cố:

Các bước ứng phó sự cố đối với hệ thống nước thải, khí thải về cơ bản tương tự nhau, cụ thể như sau:

❖ Bước 1: Phát hiện sự cố

Khi phát hiện có bất kỳ dấu hiệu bất thường, lập tức báo ngay cho bộ phận Công trình & Bảo trì để xử lý và thông báo cho bộ phận SEA để theo dõi.

Danh sách liên lạc trong tình huống khẩn cấp được qui định tại APH-SEA-P09-F02.

❖ Bước 2: Chỉ đạo ứng phó, xử lý

- Chịu trách nhiệm chính: Bộ phận Công trình & Bảo trì, bộ phận SEA và các thành viên trong đội (PCCC, sơ cấp cứu,…) khi được điều động.

- Trưởng bộ phận/Tổ trưởng Công trình & Bảo trì: Phân công người phụ trách tiến hành điều tra và xử lý sự việc.

- Trưởng bộ phận/Tổ trưởng SEA: Điều động các thành viên Đội ứng phó sự cố khẩn cấp đến hỗ trợ khi cần thiết.

❖ Bước 3: Tiến hành ứng phó, xử lý

- Trường hợp các sự cố không nghiêm trọng có thể xử lý trong thời gian ngắn:

TT	Sự cố môi trường có thể xảy ra	Biện pháp ứng phó
1	Tràn hố chứa nước thải.	- Giảm lưu lượng nước thải đầu vào hoặc tạm ngưng trong trường hợp không thể kiểm soát. - Sử dụng bơm dự phòng. - Dùng đất, cát, các vật liệu trơ để thấm. Sau đó dùng xẻng để thu gom vật liệu thấm hút vào thùng chứa. Đậy nắp, ghi nhãn và chuyển vào kho rác nguy hại.
2	Hệ thống đường ống bị nứt, rò rỉ	- Ngăn dòng chảy tiếp tục đi qua đường

TT	Sự cố môi trường có thể xảy ra	Biện pháp ứng phó
		ống (khóa van, tắt máy bơm). - Dùng đất, cát, các vật liệu trơ để thấm. Sau đó dùng xẻng để thu gom vật liệu thấm hút vào thùng chứa. Đậy nắp, ghi nhãn và chuyển vào kho rác nguy hại. - Tiến hành sửa chữa/ thay thế.
3	Tràn đổ hóa chất XLNT	- Đối với các bao bì, thùng đựng bị nứt, rỏ rỉ: Cho vào các túi, thùng đựng mới. Đóng kín, ghi nhãn và lưu trữ đúng quy định. - Đối với phần hóa chất bị tràn đổ: Dùng đất, cát, các vật liệu trơ để thấm. Sau đó dùng xẻng để thu gom vật liệu thấm hút vào thùng chứa. Đậy nắp, ghi nhãn và chuyển vào kho rác nguy hại.
4	Thiết bị hư hỏng nhẹ, kẹt	Tạm dừng hoạt động xử lý, nước thải được lưu chứa tạm trong bể điều hòa. Tiến hành kiểm tra, sửa chữa, vệ sinh máy móc, thiết bị.

- Trường hợp các sự cố nghiêm trọng có thể kiểm soát nhưng khắc phục chậm, mất nhiều thời gian:

TT	Sự cố môi trường có thể xảy ra	Biện pháp xử lý
1	Đường ống dẫn nước thải về trạm xử lý bị vỡ	- Tắt máy bơm/khóa van xả. - Cô lập khu vực xảy ra sự cố, không để nước thải đi vào cống thoát nước mưa. - Dùng đất, cát, các vật liệu trơ để thấm. Sau đó dùng xẻng để xúc vật liệu thấm hút vào thùng chứa. Đậy nắp, ghi nhãn và chuyển vào kho rác nguy hại. - Tiến hành sửa chữa/ thay thế.
2	Tràn đổ khối lượng lớn hóa chất	Thực hành theo Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất (8.1).

TT	Sự cố môi trường có thể xảy ra	Biện pháp xử lý
3	Cháy nổ hệ thống điều khiển và tủ điện	- Ngắt điện, ngừng XLNT, nước thải được lưu chứa tạm trong bể điều hòa. - Sử dụng các phương tiện chữa cháy tại chỗ: Bình chữa cháy dạng bột, CO_2, cát. - Tiến hành kiểm tra, sửa chữa công trình, thiết bị hư hỏng.
4	Chất lượng nước thải đầu ra chưa đạt theo quy chuẩn tiếp nhận	- Dừng xả nước thải vào hệ thống thu gom của khu công nghiệp. - Tiến hành kiểm tra thiết bị, điều chỉnh loại bỏ dần các thành phần ô nhiễm bằng các phương pháp phù hợp cho đến khi đáp ứng điều kiện đưa trở lại hệ thống xử lý. - Lấy mẫu nước thải sau khi xử lý để kiểm tra lại các thành phần so với quy chuẩn cho phép.
5	Máy móc chập điện, hư hỏng nặng.	Tạm ngưng XLNT, nước thải được lưu chứa tạm trong bể điều hòa. Tiến hành sửa chữa hoặc thay thiết bị mới.

Lưu ý: Sau khi khắc phục sự cố, hệ thống XLNT phải tăng thời gian vận hành để đảm bảo giải quyết lượng nước thải lưu giữ tại trạm trong thời gian bảo trì, sửa chữa.

- Sự cố ngoài tầm kiểm soát như tràn đổ khối lượng lớn hóa chất/nước thải, đám cháy lớn,… Phải phối hợp thực hiện công tác ứng phó, xử lý sự cố theo sự chỉ đạo của các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

✓ ***Đối với hệ thống xử lý khí thải***

+ Nếu là trường hợp không nghiêm trọng (đường ống thu gom, hệ thống điện,...): nhanh chóng khắc phục.

+ Nếu là trường hợp nghiêm trọng (hư hỏng hệ thống lọc bụi túi vải, quạt hút,....) cần thời gian sửa chữa, thay thế: nhanh chóng tìm nhà cung ứng để thực hiện, trường hợp cần thời gian thì tạm ngưng các hoạt động có phát sinh bụi, khí thải có liên quan đến hệ thống hư hỏng.

❖ ***Bước 4: Báo cáo và lưu hồ sơ (đối với những trường hợp nghiêm trọng)***

Chịu trách nhiệm chính: SEA

+ Sự cố ngoài tầm kiểm soát: Lập các Báo cáo theo quy định nhà nước và gửi đến các cơ quan, ban ngành có thẩm quyền.

+ Các Báo cáo được lưu theo quy định của pháp luật và hệ thống quản lý Môi trường - an toàn - sức khỏe.

c) Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

* **Công tác phòng ngừa sự cố**:

- Bố trí kho chứa hóa chất riêng biệt với các khu vực còn lại; Kho hóa chất được bố trí thông thoáng.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất như: vải cuộn chống hóa chất, cát, giẻ lau, thùng rỗng, xẻng, thùng chứa nước sạch, mặt nạ phòng độc, găng tay cao su chống hóa chất, ủng cao su chống hóa chất, cáng cứu thương, túi sơ cấp cứu, bình chữa cháy.

- Thành lập Đội ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất định kỳ tập huấn, được phân công nhiệm vụ rõ ràng khi xảy ra sự cố và lực lượng hỗ trợ thực hiện chỉ đạo công tác ứng phó, phối hợp với cơ quan chức năng, đảm bảo an ninh trật tự.

- Công nhân được hướng dẫn về các đặc tính của hóa chất sử dụng; trang bị bảo hộ như găng tay, khẩu trang khi sử dụng hóa chất; trang bị mắt kính, ủng tại công đoạn pha trộn hóa chất.

- Bố trí máy rửa mắt, vòi tắm khẩn cấp cho công nhân phòng ngừa khi gặp sự cố tiếp xúc với hóa chất (hóa chất bắn vào mắt, vào người,…).

*** Công tác ứng phó khi có sự cố hóa chất:**

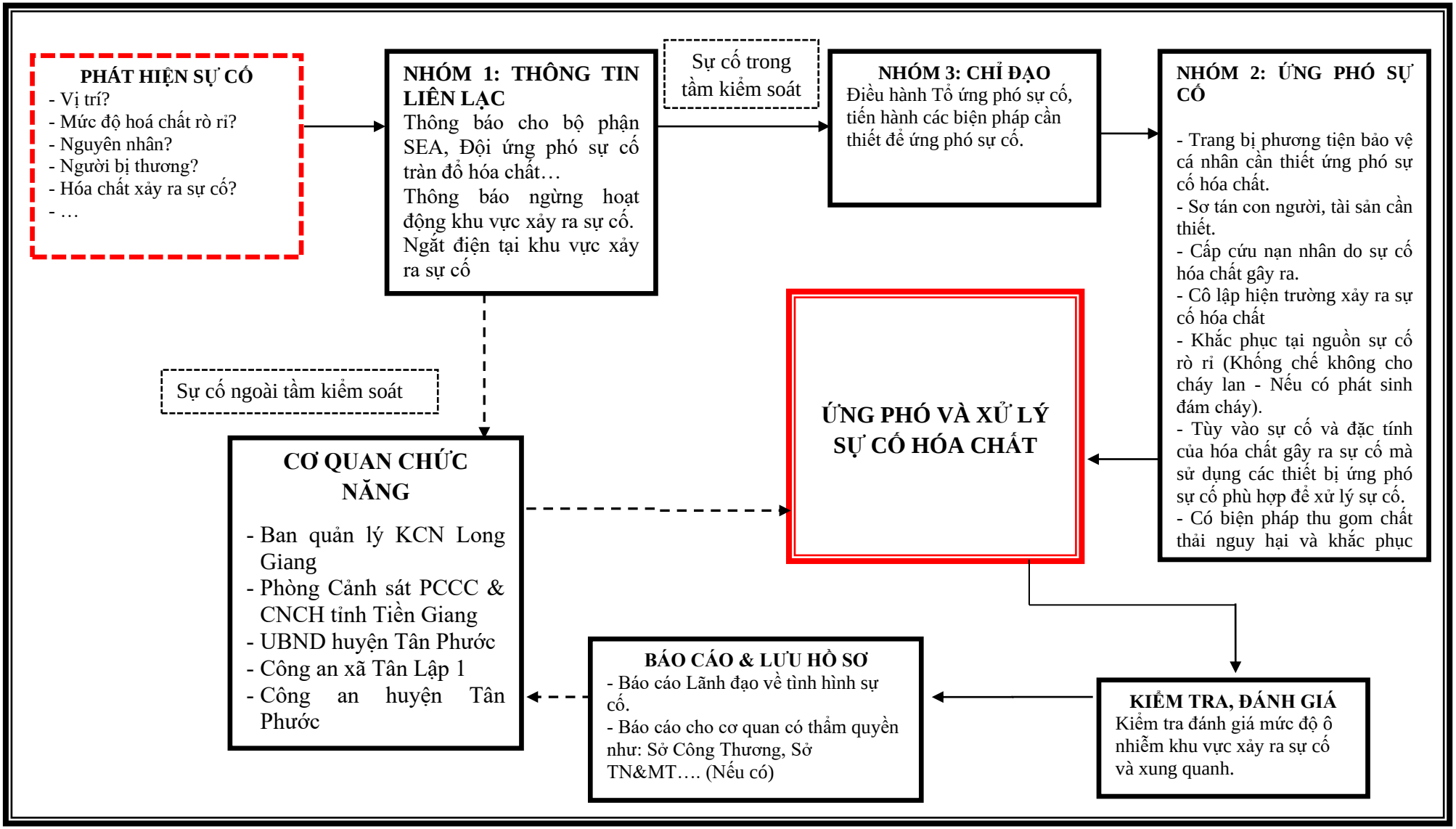

Hình 3. 22 Quy trình ứng phó với sự cố cháy, nổ

(Chi tiết quy trình ứng phó sự cố hóa chất của Công ty được trình bày trong quy trình "Chuẩn bị và ứng phó tình huống khẩn cấp" được đính kèm tại phần Phụ lục báo cáo).

Một số hình ảnh về công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất:

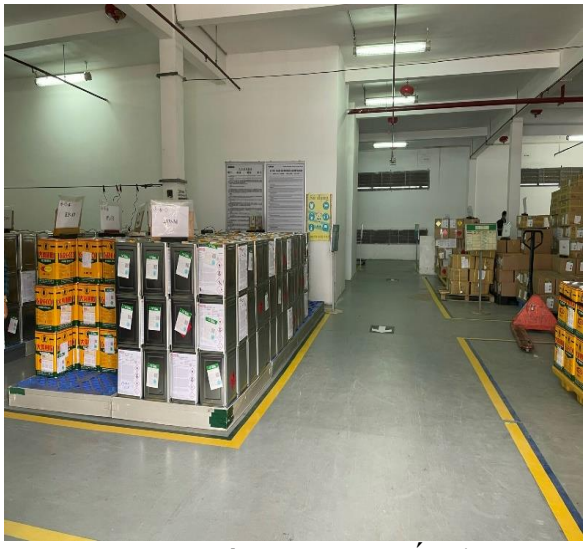

Hình 3. 23 Thiết bị PCCC và phòng ngừa tràn đổ hoá chất

Hình 3. 24 Máy rửa mắt, vòi tắm được bố trí tại sơ sở

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Không có.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Các nội dung thay đổi của cơ sở so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường của Công ty như sau:

Bảng 3. 8 Nội dung thay đổi so với ĐTM

Hạng mục	**Theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt (QĐ 188/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 và QĐ 3710/QĐ-UBND ngày 23/11/2018)**	**Nội dung điều chỉnh**
Công suất sản xuất	Sản xuất đế 5.000.000 đôi/năm, sản xuất giày dép 5.000.000 đôi/năm	Sản xuất đế 6.000.000 đôi/năm, sản xuất giày dép 6.000.000 đôi/năm. Việc tăng công suất không bổ sung thêm máy móc thiết bị nên không làm tăng tác động xấu đến môi trường.
Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn trộn cao su	Quy trình xử lý: Nguồn phát sinh → chụp hút → đường ống thu gom → Cylone → quạt hút → ống thải	Không thực hiện, do đã chuyển công đoạn này sang Nhà máy Apache 3.

Chương IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

Nước thải của cơ sở sau khi xử lý sơ bộ được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang, do đó không thuộc đối tượng đề nghị cấp phép môi trường.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- **Nguồn số 1**: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt laser (ống thải số 1).

- **Nguồn số 2**: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt laser (ống thải số 2).

- **Nguồn số 3:** Khí thải sau hệ thống thu gom hơi hóa chất từ công đoạn trộn hóa chất (ống thải số 1).

- **Nguồn số 4:** Khí thải sau hệ thống thu gom hơi hóa chất từ công đoạn trộn hóa chất (ống thải số 2).

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Dòng số 1:

- Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt laser (ống thải số 1); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trục 105º45', múi chiếu 6º; tọa độ X= 1157533, Y= 643592.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 60.000 m^3/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B (Kp = 0,9, Kv = 1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (Kp=1, Kv=1)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi	mg/Nm^3	**180**	03 tháng/lần
2	SO_2	mg/Nm^3	**450**	03 tháng/lần
3	NO_2	mg/Nm^3	**765**	03 tháng/lần

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (Kp=1, Kv=1)	Tần suất quan trắc định kỳ
4	CO	mg/Nm^3	**900**	03 tháng/lần

b) Dòng số 2:

- Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt laser (ống thải số 2); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trục 105º45', múi chiếu 6º; tọa độ X=1157534, Y=643592.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 60.000 m^3/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B (Kp = 0,9, Kv = 1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (Kp=1, Kv=1)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi	mg/Nm^3	**180**	03 tháng/lần
2	SO_2	mg/Nm^3	**450**	03 tháng/lần
3	NO_2	mg/Nm^3	**765**	03 tháng/lần
4	CO	mg/Nm^3	**900**	03 tháng/lần

c) Dòng số 3:

- Vị trí xả khí thải: Ống thải khí thải sau hệ thống thu gom hơi hóa chất từ công đoạn trộn hóa chất (ống thải số 1); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trục 105º45', múi chiếu 6º; tọa độ X=1157482, Y=643804.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.200 m^3/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2019/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Ethyl axetat	mg/Nm^3	**1400**	06 tháng/lần
2	Methylcyclohexan	mg/Nm^3	**2000**	06 tháng/lần
3	n-Butyl axetat	mg/Nm^3	**950**	06 tháng/lần
4	Cyclohexanone	mg/Nm^3	**400**	06 tháng/lần
5	Phenol	mg/Nm^3	**19**	06 tháng/lần
6	n-Hexan	mg/Nm^3	**450**	06 tháng/lần

d) Dòng số 4:

- Vị trí xả khí thải: Ống thải khí thải sau hệ thống thu gom hơi hóa chất từ công đoạn trộn hóa chất (ống thải số 2); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 6°; tọa độ X=1157613, Y=643561.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 7.000 m^3/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2019/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Ethyl axetat	mg/Nm^3	**1400**	06 tháng/lần
2	Methylcyclohexan	mg/Nm^3	**2000**	06 tháng/lần
3	n-Butyl axetat	mg/Nm^3	**950**	06 tháng/lần
4	Cyclohexanone	mg/Nm^3	**400**	06 tháng/lần
5	Phenol	mg/Nm^3	**19**	06 tháng/lần
6	n-Hexan	mg/Nm^3	**450**	06 tháng/lần

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: không.

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: không.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: không.

Chương V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

1.1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2022

Kết quả quan trắc nước thải của cơ sở năm 2022 như sau:

Bảng 5. 1 Kết quả quan trắc nước thải của cơ sở năm 2022

Thời gian quan trắc	Thông số ô nhiễm														
	pH	TSS (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	TDS (mg/l)	(NO_3^-) (mg/l)	(PO_4^{3-}) (mg/l)	(NH_4^+) (mg/l)	(S^{2-}) (mg/l)	Dầu mỡ ĐTV (mg/l)	Chất hoạt động bề mặt (mg/l)	Chì (Pb) (mg/l)	Đồng (Cu) (mg/l)	Kẽm (Zn) (mg/l)	Độ màu (Pt-Co)
Nước thải sản xuất sau xử lý															
Quý 1	6,68	13	76	35	234	0,73	0,27	2,73	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	12,2
Quý 2	6,78	42	99	43	294	3,62	0,68	4,01	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	46,8
Quý 3	6,84	57	536	275	3.970	0,025	KPH	5,6	0,42	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	38,0
Quý 4	6,74	42	397	165	2.742	2,85	KPH	4,27	0,31	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	42,8
Nước thải tại điểm đấu nối số 01															
Quý 1	6,65	39	95	47	326	16,9	0,42	5,72	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	46,9
Quý 2	7,01	39	128	53	305	5,94	1,07	3,68	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	31,5
Quý 3	6,93	78	51	25	826	0,04	KPH	9,1	0,072	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	15,0

Thời gian quan trắc	Thông số ô nhiễm														
	pH	**TSS (mg/l)**	**COD (mg/l)**	**BOD_5 (mg/l)**	**TDS (mg/l)**	**($NO3^-$) (mg/l)**	**($PO4^{3-}$) (mg/l)**	**($NH4^+$) (mg/l)**	**(S^{2-}) (mg/l)**	**Dầu mỡ ĐTV (mg/l)**	**Chất hoạt động bề mặt (mg/l)**	**Chì (Pb) (mg/l)**	**Đồng (Cu) (mg/l)**	**Kẽm (Zn) (mg/l)**	**Độ màu (Pt-Co)**
Quý 4	6,64	63	46	21	784	1,78	KPH	8,42	0,068	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	40,5
Nước thải tại điểm đấu nối số 02															
Quý 1	6,32	81	106	48	411	20,1	0,45	8,23	0,33	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	48,2
Quý 2	6,54	38	117	50	457	4,12	0,84	2,86	0,5	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	39,6
Quý 3	7,12	75	83	39	768	0,063	KPH	9,2	0,099	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	23,0
Quý 4	6,84	68	68	28	724	1,84	KPH	7,64	0,076	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	38,6
Nước thải tại điểm đấu nối số 03															
Quý 1	6,76	41	97	46	95	12,2	0,71	2,75	0,45	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	22,3
Quý 2	6,83	30	137	58	478	3,66	1,09	3,69	0,27	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	47,3
Quý 3	7,22	83	160	75	920	0,063	KPH	9,02	0,036	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	18,0
Quý 4	6,84	58	99	42	863	1,43	KPH	7,46	0,027	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	43,8
Nước thải tại điểm đấu nối số 04															
Quý 1	6,64	38	81	38	197	13,6	0,34	5,21	0,083	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	21,7
Quý 2	6,69	42	90	39	369	2,87	0,42	1,93	0,12	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	33,6
Quý 3	7,11	67	128	64	873	0,053	KPH	8,96	0,052	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	45,0
Quý 4	6,71	58	106	48	841	0,042	KPH	7,46	0,042	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	40,6
Nước thải tại điểm đấu nối số 05															

Thời gian quan trắc	Thông số ô nhiễm														
	pH	**TSS (mg/l)**	**COD (mg/l)**	**BOD_5 (mg/l)**	**TDS (mg/l)**	**($NO3^-$) (mg/l)**	**($PO4^{3-}$) (mg/l)**	**($NH4^+$) (mg/l)**	**(S^{2-}) (mg/l)**	**Dầu mỡ ĐTV (mg/l)**	**Chất hoạt động bề mặt (mg/l)**	**Chì (Pb) (mg/l)**	**Đồng (Cu) (mg/l)**	**Kẽm (Zn) (mg/l)**	**Độ màu (Pt-Co)**
Quý 1	6,78	31	95	47	116	9,33	0,76	4,17	KPH	KPH	0,42	KPH	KPH	KPH	25,7
Quý 2	6,87	33	122	51	361	4,17	1,13	2,89	KPH	KPH	0,19	KPH	KPH	KPH	45,2
Quý 3	7,34	68	73	32	823	0,07	KPH	9,52	0,44	KPH	0,036	KPH	KPH	KPH	43,0
Quý 4	7,12	61	64	28	768	2,21	KPH	7,46	0,37	8,1	0,26	KPH	KPH	KPH	43,2
QCVN	**5-9**	**300**	**600**	**400**	**-**	**-**	**-**	**10**	**0,5**	**20**	**-**	**0,5**	**2**	**3**	**50**

1.2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023

Kết quả quan trắc nước thải của cơ sở năm 2023 như sau:

Bảng 5. 2 Kết quả quan trắc nước thải của cơ sở năm 2023

Thời gian quan trắc	Thông số ô nhiễm														
	pH	**TSS (mg/l)**	**COD (mg/l)**	**BOD_5 (mg/l)**	**TDS (mg/l)**	**($NO3^-$) (mg/l)**	**($PO4^{3-}$) (mg/l)**	**($NH4^+$) (mg/l)**	**(S^{2-}) (mg/l)**	**Dầu mỡ ĐTV (mg/l)**	**Chất hoạt động bề mặt (mg/l)**	**Chì (Pb) (mg/l)**	**Đồng (Cu) (mg/l)**	**Kẽm (Zn) (mg/l)**	**Độ màu (Pt-Co)**
Nước thải sản xuất sau xử lý															
Quý 1	6,08	43	58	24	451	0,06	3,67	2,06	0,39	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	23
Quý 2	6,85	47	296	124	2142	6,25	KPH	7,11	0,38	KPH	0,18	KPH	KPH	KPH	40,1

Thời gian quan trắc	Thông số ô nhiễm														
	pH	**TSS (mg/l)**	**COD (mg/l)**	**BOD_5 (mg/l)**	**TDS (mg/l)**	**($NO3^-$) (mg/l)**	**($PO4^{3-}$) (mg/l)**	**($NH4^+$) (mg/l)**	**(S^{2-}) (mg/l)**	**Dầu mỡ ĐTV (mg/l)**	**Chất hoạt động bề mặt (mg/l)**	**Chì (Pb) (mg/l)**	**Đồng (Cu) (mg/l)**	**Kẽm (Zn) (mg/l)**	**Độ màu (Pt-Co)**
Quý 3	6,67	39	189	80	1465	7,52	KPH	6,68	0,35	KPH	0,34	KPH	KPH	KPH	26,5
Nước thải tại điểm đấu nối số 01															
Quý 1	6,95	54	56	23	714	3,62	KPH	6,35	0,1	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	35,2
Quý 2	6,95	58	56	24	652	4,52	KPH	6,24	0,11	KPH	0,11	KPH	KPH	KPH	39,6
Quý 3	6,84	69	207	90	695	8,11	KPH	6,25	0,37	KPH	0,96	KPH	KPH	KPH	29,6
Nước thải tại điểm đấu nối số 02															
Quý 1	6,75	56	78	33	695	2,85	KPH	5,25	0,096	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	20,1
Quý 2	6,67	60	57	25	701	5,62	KPH	4,85	0,13	KPH	0,16	KPH	KPH	KPH	46,3
Quý 3	6,65	37	68	28	512	4,22	KPH	6,65	0,24	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	26,1
Nước thải tại điểm đấu nối số 03															
Quý 1	6,65	51	81	34	785	3,62	KPH	5,96	0,078	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	38,5
Quý 2	6,84	55	82	34	714	3,95	KPH	5,21	0,1	KPH	0,14	KPH	KPH	KPH	43,2
Quý 3	6,95	77	186	78	693	5,53	KPH	6,25	0,38	KPH	0,89	KPH	KPH	KPH	28,3
Nước thải tại điểm đấu nối số 04															
Quý 1	6,84	49	92	38	764	1,52	KPH	6,35	0,12	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	32,6
Quý 2	6,67	52	97	40	724	1,84	KPH	5,95	0,14	KPH	0,12	KPH	KPH	KPH	44,5
Quý 3	6,95	91	257	118	705	4,25	KPH	6,37	0,35	KPH	0,67	KPH	KPH	KPH	25,8

Thời gian quan trắc	Thông số ô nhiễm														
	pH	TSS (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	TDS (mg/l)	($NO3^-$) (mg/l)	($PO4^{3-}$) (mg/l)	($NH4^+$) (mg/l)	(S^{2-}) (mg/l)	Dầu mỡ ĐTV (mg/l)	Chất hoạt động bề mặt (mg/l)	Chì (Pb) (mg/l)	Đồng (Cu) (mg/l)	Kẽm (Zn) (mg/l)	Độ màu (Pt-Co)
Nước thải tại điểm đấu nối số 05															
Quý 1	6,81	55	52	22	705	3,52	KPH	6,84	0,11	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	37,1
Quý 2	6,72	54	89	37	731	5,11	KPH	6,01	0,27	2,7	0,34	KPH	KPH	KPH	47,2
Quý 3	6,67	50	123	52	603	6,23	KPH	6,65	0,37	KPH	0,67	KPH	KPH	KPH	26,1
QCVN	**5-9**	**300**	**600**	**400**	**-**	**-**	**-**	**10**	**0,5**	**20**	**-**	**0,5**	**2**	**3**	**50**

- QCVN: Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong KCN Long Giang (mức 3).

- Nhận xét: Kết quả phân tích mẫu nước thải của Công ty cho thấy các thông số ô nhiễm có trong nước thải của Công ty năm 2022, quý 1, 2/2023 đều đảm bảo Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong KCN Long Giang (mức 3), hệ thống xử lý nước thải sản xuất hoạt động hiệu quả.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

2.1. Kết quả quan trắc bụi, khí thải năm 2022

Kết quả quan trắc bụi, khí thải của cơ sở năm 2022 như sau:

Bảng 5. 3 Kết quả quan trắc bụi, khí thải của cơ sở năm 2022

Thời gian quan trắc	Thông số ô nhiễm							
	Lưu lượng	Bụi	CO	SO2	NOx	Etyl acetat	Metyl cyclohexane	n-Butyl acetat

	m^3/h	**mg/Nm^3**						
Sau HTXL công đoạn cắt định hình (cắt laser)								
Quý 1	9,047	49	24,7	KPH	14,9	-	-	-
Quý 2	9.017	28	10,4	KPH	6,12	-	-	-
Quý 3	8.124	41	18,4	KPH	10,3	-	-	-
Quý 4	7.963	34	20,6	KPH	12,7			
Sau HTXL bụi riêng lẻ								
Quý 1	7.648	40	-	-	-	-	-	-
Quý 2	7.541	22	-	-	-	-	-	-
Quý 3	6.481	37	-	-	-	-	-	-
Quý 4	6.247	31	-	-	-	-		
Sau HTXL hơi dung môi riêng lẻ								
Quý 1	1.375	-	-	-	-	15,7	KPH	23,6
Quý 2	1.385	-	-	-	-	9,12	KPH	12,7
Quý 3	1.048	-	-	-	-	16,8	KPH	17,4
Quý 4	1.142					13,7		20,1
Sau hệ thống hút hơi dung môi máy pha hóa chất								

Thời gian quan trắc	Thông số ô nhiễm							
	Lưu lượng	Bụi	CO	SO_2	NO_x	Etyl acetat	Metyl cyclohexane	n-Butyl acetat
	m^3/h	mg/Nm^3						
Quý 1	1.182	-	-	-	-	9,65	KPH	20,4
Quý 2	1.704	-	-	-	-	7,65	KPH	16,3
Quý 3	1.346	-	-	-	-	10,3	KPH	20,1
Quý 4	1.163	-	-	-	-	7,46		20,1
QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)	Cmax = C×Kp×Kv Với Kp = 1 và Kv = 1	**200**	**1000**	**500**	**850**	**-**	**-**	**-**
QCVN 20:2009/BTNMT	-	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.400**	**2.000**	**950**

2.2. Kết quả quan trắc bụi, khí thải năm 2023

Kết quả quan trắc bụi, khí thải của cơ sở năm 2023 như sau:

Bảng 5. 4 Kết quả quan trắc bụi, khí thải của cơ sở năm 2023

Thời gian quan trắc	Thông số ô nhiễm							
	Lưu lượng	Bụi	CO	SO_2	NO_x	Etyl acetat	Metyl cyclohexane	n-Butyl acetat
	m^3/h	mg/Nm^3						

Thời gian quan trắc	Thông số ô nhiễm							
	Lưu lượng	**Bụi**	**CO**	**SO_2**	**NO_X**	**Etyl acetat**	**Metyl cyclohexane**	**n-Butyl acetat**
Sau HTXL công đoạn cắt định hình (cắt laser)								
Quý 1	7.695	26	11,1	KPH	5,95	-	-	-
Quý 2	7.012	20	11,2	KPH	9,96	-	-	-
Quý 3	7.528	12	KPH	KPH	KPH	-	-	-
Sau HTXL bụi riêng lẻ								
Quý 1	6.014	20	-	-	-	-	-	-
Quý 2	5.524	24	-	-	-	-	-	-
Sau HTXL hơi dung môi riêng lẻ								
Quý 1	1.362	-	-	-	-	12,5	KPH	21,3
Quý 2	1.263	-	-	-	-	17,5	KPH	15,6
Sau hệ thống hút hơi dung môi máy pha hóa chất								
Quý 1	1.741	-	-	-	-	9,45	KPH	17,5
Quý 2	1.014	-	-	-	-	12,4	KPH	10,4
Quý 3	1.628	-	-	-	-	10,7	KPH	16,5
QCVN	Cmax = C×Kp×Kv Với Kp = 1 và Kv =	**200**	**1000**	**500**	**850**	**-**	**-**	**-**

Thời gian quan trắc	Thông số ô nhiễm							
	Lưu lượng	**Bụi**	**CO**	**SO_2**	**NO_X**	**Etyl acetat**	**Metyl cyclohexane**	**n-Butyl acetat**
19:2009/BTNMT (cột B)	1							
QCVN 20:2009/BTNMT	-	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.400**	**2.000**	**950**

Nhận xét:

+ Kết quả quan trắc bụi, khí thải tại Công ty năm 2022, 2023 có nồng độ thấp hơn QCVN 19:2009/BTNMT cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

+ Đối với thiết bị xử lý hơi dung môi riêng lẻ và hệ thống xử lý bụi riêng lẻ, kết quả quan trắc là tham khảo phục vụ báo cáo khách hàng, quá trình thu mẫu chưa đảm bảo quy định do thiết bị xử lý hơi dung môi riêng lẻ và hệ thống xử lý bụi riêng lẻ không có ống thải và được tích hợp kèm theo từng máy.

Chương VI
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư như sau:

Bảng 6. 1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

TT	Tên công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 80 m^3/ngày đêm	Tháng 02/2024	Tháng 04/2024
2	Hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt laser	Tháng 02/2024	Tháng 04/2024

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu:

Căn cứ Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Công ty sẽ tổ chức lấy mẫu quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải, dự kiến như sau:

Bảng 6. 2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

STT	Tên hạng mục, công trình	Vị trí, thông số quan trắc
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 80 m^3/ngày đêm	Vị trí: Sau hệ thống xử lý. Thông số: pH, TSS, COD, BOD_5, Chì, Đồng, Kẽm, Độ màu.
2	Hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt laser	Vị trí: Sau hệ thống xử lý. Thông số: Lưu lượng, bụi, SO_2, NO_2, CO.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch: đơn vị có chức năng được Bộ Tài nguyên và Môi trường công nhận, dự kiến do Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động (COSHET) thực hiện.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ

a). Quan trắc nước thải:

Cơ sở thực hiện đấu nối nước thải sau khi xử lý cục bộ vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang nên không thuộc trường hợp phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

b). Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp:

- Vị trí (KK1-KK2): 2 ống thải tại nguồn sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải công đoạn cắt laser.

+ Các thông số đo đạc và phân tích: Lưu lượng, bụi, SO_2, NO_2, CO.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B.

- Vị trí (KK3-KK4): 02 ống thải tại nguồn sau ống thải thu gom hơi dung môi từ máy trộn hoá chất.

+ Các thông số đo đạc và phân tích: Lưu lượng, Ethyl axetat, Methylcyclohexan, n-Butyl axetat, Cyclohexanone, Phenol, n-Hexan.

+ Tần suất giám sát: 06 tháng /lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Không thuộc đối tượng thự chiện theo quy định tại Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở

Không có.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

- Kinh phí trực tiếp thực hiện là vốn do Chủ cơ sở thực hiện.

- Thời gian thực hiện: được duy trì thực hiện trong suốt thời gian hoạt động của cơ sở.

- Kinh phí thực hiện: khoảng 80 triệu đồng/năm.

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm 2022 và năm 2023, cơ sở chưa được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

Chương VIII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam cam kết những nội dung như sau:

- Công ty cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Công ty cam kết xử lý nước thải đạt quy định đấu nối nước thải của KCN Long Giang.

- Công ty cam kết xử lý bụi, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B.

- Công ty cam kết xử lý hợp chất hữu cơ đạt QCVN 20:2009/BTNMT.

- Công ty cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định pháp luật có liên quan.

- Công ty cam kết bồi thường thiệt hại theo quy định nếu để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
- Hợp đồng thuê đất.
- Bản vẽ các hệ thống xử lý bụi, hợp chất hữu cơ bay hơi và hệ thống xử lý nước thải sản xuất.
- Kết quả quan trắc môi trường năm 2022, 2023 của cơ sở.
- Sơ đồ quan trắc môi trường.
- Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM của cơ sở.

BAN QUẢN LÝ CÁC
KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH
TIỀN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ
Mã số dự án: 1061444635

Chứng nhận lần đầu: Ngày 24 tháng 11 năm 2014
Chứng nhận thay đổi lần thứ 7: Ngày 24 tháng 11 năm 2020
Chứng nhận thay đổi lần thứ 8: Ngày 07 tháng 8 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1070/1997/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1061444635 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1201484151 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 13/6/2022;

Căn cứ Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang;

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM nộp ngày 25/7/2023,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TIỀN GIANG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1061444635 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 24/11/2014, chứng nhận thay đổi thay đổi lần thứ 7 ngày 24/11/2020, được đăng ký điều chỉnh: (1) Điều chỉnh địa chỉ trụ sở chính của Nhà đầu tư và thông tin người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư; (2) Tăng vốn đầu tư và vốn góp thực hiện dự án, (3) điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án.

Nhà đầu tư:

INTELLIGENT INVESTMENT LTD; Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 2024787 do Phòng đăng ký doanh nghiệp tại đặc khu hành chính Hong Kong cấp ngày 10/01/2014; Địa chỉ trụ sở chính: Flat/RM 3-4, 19/F Hong Kong Trade Centre 161 Des Voeux Road Central, Trung Quốc (Hong Kong).

Đại diện bởi: **Ông Chen, Ching - Lang**; Chức vụ: Thành viên hội đồng; Sinh ngày 05/03/1954; Quốc tịch Đài Loan-Trung Quốc; Hộ chiếu số: 353632714, ngày cấp: 23/10/2020, ngày hết hạn: 23/10/2030, nơi cấp: Đài Loan; Địa chỉ thường trú: 193, Beiping road, Douliu City, Yunlin County, Taiwan (64052); Chỗ ở hiện tại: 193, Beiping road, Douliu City, Yunlin County, Taiwan (64052).

Tổ chức thực hiện dự án: CÔNG TY TNHH GIÀY APAHE VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1201484151 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 24/11/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13/6/2022.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

   Tên tiếng Anh: **APACHE FOOTWEAR VIETNAM COMPANY LIMITED**

2. Mục tiêu dự án:

Stt	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành	Mã ngành VSIC (Mã ngành cấp 4)
1	Sản xuất giày dép	Sản xuất giày dép	1520

Dự án được áp dụng đối với doanh nghiệp chế xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu chế xuất.

3. Quy mô dự án: 34.200.000 đôi/năm, trong đó: Giày dép 18.000.000 đôi/năm, đế 16.200.000 đôi/năm, trong đó:

- Dự án hiện hữu *(tại các Lô 71A, 72A, 78A, 79)*: 12.000.000 đô/năm, gồm:

+ Sản xuất giày dép: 6.000.000 đôi/năm.

+ Sản xuất đế: 6.000.000 đôi/năm.

- Dự án mở rộng *(tại các Lô 127B, 128A, 128B, 128C)*: 12.200.000 đôi/năm, gồm:

+ Sản xuất giày dép: 6.200.000 đôi/năm.

+ Sản xuất đế: 6.000.000 đôi/năm.

- Dự án mở rộng (tại các lô 102, 103A): 10.000.000 đôi/năm

+ Sản xuất giày dép: 5.000.000 đôi/năm.

+ Sản xuất đế: 5.000.000 đôi/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô 71A, 72A, 78A, 79, 102, 103A, 127B, 128A, 128B, 128C Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, Tiền Giang, Việt Nam.

5. Diện tích mặt đất: 230.413,29 m^2, trong đó:

- Diện tích Dự án hiện hữu *(tại các Lô 71A, 72A, 78A, 79)*: 77.500 m^2.

- Diện tích Dự án mở rộng *(tại các Lô 127B,128A, 128B 128C)*: 111.510 m^2.

- Diện tích Dự án mở rộng *(tại các Lô 102,103A)*: 41.403,29 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.564.100.000.000 *(hai ngàn năm trăm sáu mươi bốn tỷ một trăm triệu)* đồng, tương đương 110.000.000 *(một trăm mười triệu)* đô la Mỹ.

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án 1.405.227.500.000 *(một ngàn bốn trăm lẻ năm tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn)* đồng, tương đương 61.500.000 *(sáu mươi mốt triệu, năm trăm nghìn)* đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 55,9% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

INTELLIGENT INVESTMENT LTD góp 1.405.227.500.000 *(một ngàn bốn trăm lẻ năm tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn)* đồng, tương đương 61.500.000 *(sáu mươi mốt triệu, năm trăm nghìn)* đô la Mỹ, bằng tiền mặt, chiếm 100% vốn góp, hình thức góp: chuyển khoản. Tiến độ góp vốn:

Hiện Công ty đã góp được 1.055.577.500.000 *(một ngàn không trăm năm mươi lăm tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu, năm trăm ngàn)* đồng, tương đương 46.500.000 *(bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn)* đô la Mỹ.

Đối với phần vốn tăng thêm 349.650.000.000 *(ba trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi triệu)* đồng, tương đương 15.000.000 *(mười lăm triệu)* đô la Mỹ, chia làm 03 đợt như sau:

+ Đợt 1: 5.000.000 USD góp đến ngày 08/8/2023

+ Đợt 2: 5.000.000 USD góp đến ngày 08/11/2023

+ Đợt 3: 5.000.000 USD góp đến ngày 08/11/2024

7. Thời hạn hoạt động của dự án:

- Dự án hiện hữu *(tại các Lô 71A, 72A, 78A, 79)*: kể từ ngày 24/11/2014 đến hết ngày 26/11/2057.

- Dự án mở rộng *(tại các Lô 127B,128A, 128B 128C)*: kể từ ngày 13/7/2016 đến hết ngày 26/11/2057.

- Dự án mở rộng *(tại các Lô 102, 103A)*: ngày 06/03/2019 đến hết ngày 26/11/2057.

8.Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

8.1. Dự án hiện hữu *(tại các lô 71A, 72A, 78A, 79)*, diện tích 77.500m

Công việc	Từ tháng/năm	Đến tháng/năm
I. Giai đoạn 1: Diện tích 14.200 m^2 (diện tích xây dựng là 9.940 m^2)		
- Lập và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	11/2014	02/2015
- Xây dựng nhà xưởng, xưởng 1, kho, tòa nhà văn phòng, phòng điện và phân phối điện, phòng phế liệu thanh lý, phòng bảo vệ	02/2015	9/2015
- Lắp đặt máy móc thiết bị	9/2015	10/2015
- Vận hành thử	10/2015	11/2015
- Sản xuất chính thức	12/2015	
II. Giai đoạn 2: Diện tích 21.821m^2 (diện tích xây dựng là 15.275 m^2)		
- Xây dựng nhà xưởng, xưởng 2-3, xưởng kỹ thuật công nghệ, kho hóa chất, phòng máy móc thiết bị, nhà ăn	01/2016	09/2016
- Lắp đặt máy móc thiết bị	10/2016	01/2017
- Vận hành thử	02/2017	02/2017
- Sản xuất chính thức	02/2017	
III. Giai đoạn 3: Diện tích 41.419m^2 (diện tích xây dựng là 20.150 m^2)		
- Xây dựng nhà xưởng, xưởng 4-5-6.	02/2017	07/2017
- Lắp đặt máy móc thiết bị	7/2017	8/2017
- Vận hành thử	8/2017	09/2017
- Sản xuất chính thức	10/2017	

8.2. Dự án mở rộng *(tại các lô 127B,128A, 128B 128C)*, diện tích 111.510 m^2, chia làm 03 giai đoạn.

Công việc	Từ tháng/năm	Đến tháng/năm
I. Giai đoạn 1: Diện tích 37.390 m^2 (diện tích xây dựng là 22.203 m^2)		
- Lập, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	09/2020	03/2021
- Xây dựng nhà xưởng , kho, tòa nhà văn phòng, nhà ăn, trung tâm nghiên cứu, thiết kế, phòng điện và phân phối điện, phòng phế liệu thanh lý	06/2021	06/2023
- Lắp đặt máy móc thiết bị	07/2023	10/2023
- Vận hành thử	10/2023	11/2023
- Bắt đầu sản xuất	11/2023	
II. Giai đoạn 2: Diện tích 37.060 m^2 (diện tích xây dựng là 20.500 m^2)		
- Xây dựng nhà xưởng, xưởng kỹ thuật công nghệ, kho hóa chất, phòng máy móc thiết bị	05/2023	12/2023
- Lắp đặt máy móc thiết bị	12/2023	12/2023
- Vận hành thử	01/2024	01/2024

- Bắt đầu sản xuất	02/2024	
III. Giai đoạn 3: *Diện tích 37.060m² (diện tích xây dựng là 20.500 m²*		
- Xây dựng nhà xưởng, xưởng kỹ thuật công nghệ, kho hóa chất, phòng máy móc thiết bị	01/2024	08/2024
- Lắp đặt máy móc thiết bị	09/2024	10/2024
- Vận hành thử	10/2024	11/2024
- Bắt đầu sản xuất	11/2024	

8.3. Dự án mở rộng *(tại các lô 102, 103A)*, diện tích 41.403,29 m², chia làm 03 giai đoạn.

Công việc	Từ tháng/năm	Đến tháng/năm
I. Giai đoạn 1: *Diện tích 10.503,2 m² (diện tích xây dựng là 7.352,24 m²)*		
- Lập, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	08/2018	10/2018
- Xây dựng nhà xưởng, kho, tòa nhà văn phòng, nhà ăn, trung tâm nghiên cứu, thiết kế, phòng điện và phân phối điện, phòng phế liệu thanh lý	11/2018	01/2019
- Lắp đặt máy móc thiết bị	02/2019	03/2019
- Vận hành thử	03/2019	03/2019
- Bắt đầu sản xuất	04/2019	
II. Giai đoạn 2: *Diện tích 12.050,09 m² (diện tích xây dựng là 8.435,06 m²)*		
- Xây dựng nhà xưởng, xưởng kỹ thuật công nghệ, kho hóa chất, phòng máy móc thiết bị	05/2019	08/2019
- Lắp đặt máy móc thiết bị	08/2019	09/2019
- Vận hành thử	09/2019	10/2019
- Bắt đầu sản xuất	10/2019	
III. Giai đoạn 3: *Diện tích 18.395 m² (diện tích xây dựng là 12.875,5 m²*		
- Xây dựng nhà xưởng, xưởng kỹ thuật công nghệ, kho hóa chất, phòng máy móc thiết bị	11/2019	03/2020
- Lắp đặt máy móc thiết bị	03/2020	04/2020
- Vận hành thử	04/2020	05/2020
- Bắt đầu sản xuất	05/2020	

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án đầu tư tại Khu công nghiệp Long Giang, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang được hưởng các ưu đãi như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- *Cơ sở pháp lý của ưu đãi:* Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định, Thông tư hướng dẫn có liên quan hiện hành.

- *Điều kiện hưởng ưu đãi:* Dự án được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và Luật số

32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định, Thông tư hướng dẫn có liên quan hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

- *Cơ sở pháp lý của ưu đãi:* Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 và Nghị định, Thông tư hướng dẫn có liên quan hiện hành.

- *Điều kiện hưởng ưu đãi:* Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định, Thông tư hướng dẫn khác có liên quan.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư/tổ chức kinh tế thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết; tuân thủ các quy định pháp luật về đất đai, xây dựng, lao động, môi trường và các quy định pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1061444635 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 24/11/2020.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 *(hai)* bản gốc; 01 *(một)* bản cấp cho CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM, 01 *(một)* bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TIỀN GIANG

Nguyễn Nhật Trường

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TIỀN GIANG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 1201484151

Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 11 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 14, ngày 15 tháng 08 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: APACHE FOOTWEAR VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô số 71A, 72A, 78A, 79, 102, 103A, 127B, 128A, 128B, 128C (Gọi tắt là Lô số 79), Khu công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Điện thoại: *02736519999* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ : 1.405.227.500.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm lẻ năm tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng

Tương đương 61.500.000 USD (Sáu mươi mốt triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: INTELLIGENT INVESTMENT LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *2024787*

Ngày cấp: *10/01/2014* Nơi cấp: *Phòng Đăng ký doanh nghiệp tại đặc khu hành chính Hong Kong*

Địa chỉ trụ sở chính: *Flat/RM 3-4, 19/F Hong Kong Trade Centre 161 Des Voeux Road Central, Trung Quốc (Hồng Kông)*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: CHEN CHING LANG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Thành viên Hội đồng thành viên

Sinh ngày: *05/03/1954* Dân tộc: *Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *353632714*

Ngày cấp: *23/10/2020* Nơi cấp: *Đài Loan*

Địa chỉ thường trú: *193, Beiping road, Douliu City, Yunlin Country, Taiwan (64052), Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Lô số 79, Khu công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Dương Công Định

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TIỀN GIANG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

M.S.D.N: 1201484151 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM TÂN PHƯỚC - T. TIỀN GIANG

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

BẢN SAO

Mã số doanh nghiệp: 1201484151

Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 11 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 14, ngày 15 tháng 08 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: APACHE FOOTWEAR VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô số 71A, 72A, 78A, 79, 102, 103A, 127B, 128A, 128B, 128C (Gọi tắt là Lô số 79), Khu công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Điện thoại: *02736519999* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ : 1.405.227.500.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm lẻ năm tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng

Tương đương 61.500.000 USD (Sáu mươi mốt triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: INTELLIGENT INVESTMENT LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *2024787*

Ngày cấp: *10/01/2014* Nơi cấp: *Phòng Đăng ký doanh nghiệp tại đặc khu hành chính Hong Kong*

Địa chỉ trụ sở chính: *Flat/RM 3-4, 19/F Hong Kong Trade Centre 161 Des Voeux Road Central, Trung Quốc (Hồng Kông)*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: CHEN CHING LANG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Thành viên Hội đồng thành viên

Sinh ngày: *05/03/1954* Dân tộc: *Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *353632714*

Ngày cấp: *23/10/2020* Nơi cấp: *Đài Loan*

Địa chỉ thường trú: *193, Beiping road, Douliu City, Yunlin Country, Taiwan (64052), Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Lô số 79, Khu công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Dương Công Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 185 /QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất các loại giày dép Apache Việt Nam, công suất 5.000.000 đôi/năm (bổ sung dây chuyền sản xuất đế giày 5.000.000 đôi/năm) của Công ty TNHH giày Apache Việt Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược; đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất các loại giày dép Apache Việt Nam, công suất 5.000.000 đôi/năm (bổ sung dây chuyền sản xuất đế giày 5.000.000 đôi/năm) của Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam, họp ngày 04 tháng 10 năm 2016 tại Phòng họp lầu 1, Khu nhà làm việc Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất các loại giày dép Apache Việt Nam, công suất 5.000.000 đôi/năm (bổ sung dây chuyền sản xuất đế giày 5.000.000 đôi/năm) đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo Văn bản giải trình và đề nghị phê duyệt số 56/GT ngày 02 tháng 01 năm 2017 của Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang tại Tờ trình số 04/TTr-BQL ngày 09 tháng 01 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất các loại giày dép Apache Việt Nam, công suất 5.000.000 đôi/năm (bổ sung dây chuyền sản xuất đế giày 5.000.000 đôi/năm) (sau đây gọi là dự án), được lập bởi Công ty TNHH giày Apache Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Địa điểm, công suất của dự án:

a) Địa điểm: Lô 71A, 72A, 78A, 79 Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

b) Công suất: 5.000.000 đôi/năm.

(Kèm theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án)

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án:

a) Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

b) Đảm bảo việc thu gom và xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành trước khi thải ra môi trường. Đối với nước thải phải được thu gom và xử lý đạt mức thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Long Giang trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang.

c) Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

d) Xây dựng phương án và trang bị đầy đủ phương tiện kỹ thuật để ứng cứu kịp thời, hiệu quả của các sự cố điện, hỏa hoạn, tai nạn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, sự cố của hệ thống xử lý chất thải và sự cố khác xảy ra trong quá trình thi công và hoạt động của dự án.

3. Các điều kiện kèm theo:

Thực hiện đầy đủ chương trình quản lý và giám sát môi trường theo quy định. Kết quả giám sát môi trường phải được cập nhật, lưu giữ tại cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết; đồng thời, báo cáo bằng văn bản về công tác bảo vệ môi trường kèm theo kết quả giám sát môi trường đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 1 của Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Giao Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang thực hiện kiểm tra, giám sát các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, Giám đốc Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Giang, Giám đốc Công ty TNHH giày Apache Việt Nam căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- VPUB: PVP Nguyễn Hữu Đức, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3710/QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 23 tháng 11 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh một số nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất các loại giày dép Apache Việt Nam, công suất 5.000.000 đôi/năm (bổ sung dây chuyền sản xuất đế giày 5.000.000 đôi/năm) của Công ty TNHH giày Apache Việt Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược; đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất các loại giày dép Apache Việt Nam, công suất 5.000.000 đôi/năm (bổ sung dây chuyền sản xuất đế giày 5.000.000 đôi/năm) của Công ty TNHH giày Apache Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp tại Tờ trình số 41/TTr-BQL ngày 21 tháng 11 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất các loại giày dép Apache Việt Nam, công suất 5.000.000 đôi/năm (bổ sung dây chuyền sản xuất đế giày 5.000.000 đôi/năm) của Công ty TNHH giày Apache Việt Nam như sau:

1. Chấp thuận cho Công ty TNHH giày Apache Việt Nam điều chỉnh không xây dựng hệ thống xử lý bụi tập trung cho toàn nhà máy;

2. Chấp thuận cho Công ty TNHH giày Apache Việt Nam bổ sung hệ thống xử lý bụi tại công đoạn trộn nguyên liệu xưởng lưu hóa cao su;

3. Chấp thuận cho Công ty TNHH giày Apache Việt Nam điều chỉnh không xây dựng hệ thống xử lý hơi dung môi tập trung tại khu vực lưu hóa cao su, khu vực pha chế bảo quản hóa chất, khu vực in logo mũ giày;

4. Chấp thuận cho Công ty TNHH giày Apache Việt Nam điều chỉnh không xây dựng hệ thống xử lý hơi dung môi tập trung khu vực lắp ráp giày thành phẩm mà thay đổi biện pháp xử lý bằng hệ thống xử lý hơi dung môi riêng lẻ được lắp đặt theo từng máy;

5. Chấp thuận cho Công ty TNHH giày Apache Việt Nam điều chỉnh thay đổi thành phần keo, mực in (gốc nước và không có thành phần Xylen);

6. Chấp thuận cho Công ty TNHH giày Apache Việt Nam điều chỉnh chương trình giám sát môi trường.

(Kèm theo Báo cáo xin phép điều chỉnh nội dung đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Công ty)

7. Các nội dung còn lại của Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất các loại giày dép Apache Việt Nam, công suất 5.000.000 đôi/năm (bổ sung dây chuyền sản xuất đế giày 5.000.000 đôi/năm) của Công ty TNHH giày Apache Việt Nam thực hiện theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Giao Ban Quản lý các khu công nghiệp triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước, Giám đốc Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Giang, Giám đốc Công ty TNHH giày Apache Việt Nam căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Nguyên.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Nghĩa

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

--------oOo--------

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số: 21/HĐTQSDĐ.LG.2014

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005.
- Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013.
- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 ;
- Căn cứ Luật kinh doanh bất động sản số 63/2006/QH11 ngày 29/06/2006;
- Căn cứ Luật đầu tư số 59/2005/QH11, 29/11/2005;
- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số: 532043000007, ngày 26/11/2007, do Ban quản lý Khu Công Nghiệp tỉnh Tiền Giang cấp;
- Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00023 do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp ngày 19 tháng 03 năm 2009.
- Căn cứ chức năng và nhu cầu của Bên cho thuê và Bên thuê ;

Hôm nay, ngày 01 tháng 12 năm 2014, chúng tôi gồm :

BÊN CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT: (Gọi tắt là Long Giang IPD)

- CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP LONG GIANG
- Địa chỉ: Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

- Số điện thoại: 84-73-3642-728.
- Số Fax: 84-73-3642-722
- Tên tài khoản: LONG JIANG INDUSTRIAL PARK DEVELOPMENT CO.,LTD.
- Số tài khoản: USD A/C: 100000-6000-21437, VND A/C: 100000-60000-2334

  Tại: BANK OF CHINA – HO CHI MINH CITY BRANCH
- Địa chỉ ngân hàng: Lầu 19, toà nhà Sunwah Tower, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại ngân hàng: 84-8-38219 949. Fax ngân hàng: 84-8-382 9 953. Swift Code: BKCHVNVX.
- Người đại diện: Ông Yu Suo, Tổng Giám Đốc

BÊN THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (Gọi tắt là Bên Thuê)

- CÔNG TY TNHH GIÀY WANBANG VIỆT NAM
- Giấy chứng nhận đầu tư số: 532043000053, do Ban Quản Lý Các Khu Công Nghiệp tỉnh Tiền Giang (Tiza) cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014.
- Địa chỉ: Lô số 71A, 72A, 78A, 79, Khu công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tiền Giang, Việt Nam.
- Người đại diện: Ông CHEN CHING LANG, Chủ Tịch.

Hai bên như nêu trên đã bàn bạc, thoả thuận và đồng ý ký Hợp Đồng Thuê Quyền sử dụng đất (gọi tắt là "Hợp Đồng") bao gồm những điều khoản và điều kiện sau:

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI

Trong Hợp đồng này, các cụm từ sau đây có ý nghĩa :

1.1. "Long Jiang IPD" có nghĩa là Công ty TNHH Phát Triển Khu Công Nghiệp Long Giang;

1.2. "TIZA" có nghĩa là Ban Quản Lý Các Khu Công Nghiệp Tỉnh Tiền Giang

1.3. "Hợp đồng" có nghĩa là Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất;

1.4. "Bên Thuê" có nghĩa là CÔNG TY TNHH GIÀY WANBANG VIỆT NAM;

1.5. Trong hợp đồng này đề cập "VNĐ" là Việt Nam đồng, "USD" là Đô la Mỹ;

ĐIỀU 2: PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG VÀ KÝ KẾT CÁC HỢP ĐỒNG CÓ LIÊN QUAN

2.1. Các phụ lục đính kèm Hợp đồng này là một bộ phận không thể tách rời Hợp đồng này và có giá trị pháp lý như Hợp đồng này. Các phụ lục bao gồm:

- Phụ kiện A: Biên bản bàn giao đất
- Phụ kiện B: Bảng tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong Khu Công Nghiệp Long Giang

2.2. Trong thời gian mười (10) ngày làm việc kể từ khi ký Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất của Long Jiang IPD, Bên Thuê phải ký các Hợp Đồng dịch vụ với Long Jiang IPD. Các Hợp Đồng dịch vụ bao gồm:

- Hợp đồng cấp nước sạch;
- Hợp đồng xử lý nước thải;
- Hợp đồng cung cấp điện;
- Hợp đồng thu gom rác sinh hoạt;
- Hợp đồng thu gom, xử lý rác thải công nghiệp;
- Các Hợp đồng dịch vụ khác, theo quy định của cơ quan có thẩm quyền và theo đúng quy định của pháp luật.

ĐIỀU 3: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

Long Jiang IPD cho Bên Thuê thuê một thửa đất thuộc Khu công nghiệp Long Giang với các chi tiết sau:

3.1. Diện tích đất cho thuê : 77.500 m^2 (*Bằng chữ: Bảy mươi bảy nghìn năm trăm mét vuông*)

3.2. Vị trí: Lô số: 71A, 72A, 78A, 79 theo bản vẽ quy hoạch sử dụng đất Khu Công Nghiệp Long Giang (xem Phụ lục A đính kèm)

3.3. Cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, các tài nguyên, hiện vật dưới lòng đất đều không nằm trong phạm vi đối tượng Hợp đồng này.

ĐIỀU 4: THỜI HẠN THUÊ

4.1. Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu tương ứng tại Điều 3 của Hợp đồng này được tính từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 26/11/2057.

4.2. Sau khi kết thúc thời hạn thuê, thời hạn thuê có thể gia hạn theo thoả thuận của hai bên, đồng thời đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành của nhà nước Việt Nam.

ĐIỀU 5: MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 3 của Hợp đồng này là để Bên Thuê xây dựng văn phòng, nhà xưởng và kho hàng phục vụ việc sản xuất kinh doanh căn cứ theo Giấy phép đầu tư của Bên Thuê do Ban Quản lý KCN Tiền Giang (Tiza) cấp.

ĐIỀU 6: QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUÊ

Bên Thuê chỉ sử dụng thửa đất thuê đúng với mục đích được ghi tại Điều 5 bản Hợp Đồng này. Trong trường hợp Bên Thuê muốn chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất này cho Bên thứ ba, thì trước tiên Bên Thuê phải có sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ban Quản Lý Khu công nghiệp Tiền Giang (Tiza) về việc chuyển nhượng. Trước khi tiến hành chuyển nhượng, Bên

Thuê phải thanh toán toàn bộ các khoản nợ (bao gồm thuế, nếu có) cho Long Jiang IPD, rồi mới tiến hành chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Long Jiang IPD có trách nhiệm hỗ trợ Bên Thuê trong việc lập thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản của Bên Thuê trên thửa đất thuê theo pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 7: GIÁ THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Vào ngày 01 tháng 12 năm 2014, Đơn giá thuê quyền sử dụng đất là: 856.200VNĐ /m^2.

Tiền thuê đất đối với khu đất thuê nêu trên là 66.355.500.000VNĐ (Bằng chữ: Sáu mươi sáu tỷ ba trăm năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng), số tiền này chưa bao gồm thuế VAT 10%, sẽ được Bên Thuê thanh toán theo quy định của pháp luật Việt Nam, nếu có.

Tổng số tiền thuê đất có thể được điều chỉnh theo kích thước đo thực tế chính thức từ cơ quan chức năng Việt Nam cung cấp.

ĐIỀU 8: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

8.1 Thanh toán tiền thuê đất:

Bên Thuê thanh toán tiền thuê đất cho Long Jiang IPD theo các đợt như sau:

- Đợt 1: Bên Thuê thanh toán cho Long Jiang IPD số tiền tương đương 60% của tổng số tiền thuê đất trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận đầu tư, Long Jiang IPD sẽ hoàn trả cho Bên Thuê tiền đặt cọc đã nhận trước đó.

- Đợt 2: Bên Thuê thanh toán cho Long Jiang IPD số tiền tương đương 30% của tổng số tiền thuê đất trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng thuê đất chính thức và nhận bàn giao đất.
- Đợt 3: Sau khi nhận được bản sao Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do cơ quan chức năng cấp từ Long Jiang IPD, trong vòng 15 ngày làm việc Bên Thuê sẽ thanh toán cho Long Jiang IPD số tiền còn lại, tương đương 10% tổng số tiền thuê đất. Long Jiang IPD sẽ giao bản gốc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho Bên Thuê.

8.2 **Thanh toán tiền thuế VAT theo quy định:**

Căn cứ theo quy định của chính phủ Việt Nam, nếu Bên Thuê cần phải nộp thuế VAT thì Bên Thuê sẽ đồng thời chuyển số tiền thuế VAT phát sinh tương ứng cho Long Jiang IPD để Long Jiang IPD nộp theo quy định. Long Jiang IPD chịu trách nhiệm xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng cho Bên Thuê.

ĐIỀU 9: CÁC CHI PHÍ KHÁC

9.1. Phí tiện ích công cộng: Vào tháng 12 năm 2015, tức là sau một (1) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Bên Thuê đến ngày hai mươi lăm (25) mỗi tháng thanh toán cho Long Jiang IPD phí tiện ích công cộng theo mức chuẩn do Long Jiang IPD ấn định. Mức phí tiện ích công cộng đang được áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng này vào ngày 01 tháng 12 năm 2014 là 642,15VND/m2/tháng (mức phí này chưa bao gồm thuế VAT). Phí tiện ích công cộng điều chỉnh theo mức giá thị trường tại các khu công nghiệp tương tự khu vực quanh thành phố Hồ Chí Minh.

9.2. Bên Thuê có trách nhiệm thanh toán đúng kỳ, đầy đủ theo các điều khoản được quy định trong các Hợp Đồng Cung Cấp Dịch Vụ đã ký kết với Long Jiang IPD, cùng với các khoản thuế liên quan.

DIỀU 10: BÊN THUÊ KHAI THÁC, XÂY DỰNG TRÊN PHẦN ĐẤT THUÊ PHẢI THEO CÁC QUY ĐỊNH SAU:

10.1. Tỷ lệ diện tích đất xây dựng thấp nhất là 40% và cao nhất là 70% trên tổng diện tích đất thuê. Tỉ lệ này phụ thuộc vào số tầng xây dựng theo quy định hiện hành. Chiều cao nhà xưởng và các công trình xây dựng khác không được vượt quá năm (5) tầng lầu.

10.2. Trong quá trình triển khai thi công xây dựng nhà máy, Bên Thuê nhất thiết tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành về tiêu chuẩn xây dựng đối với các xí nghiệp trong Khu công nghiệp Long Giang.

10.3. Tỷ lệ cây xanh: Trong thời gian mười hai (12) tháng kể từ ngày chính thức được giao đất, Bên Thuê phải tiến hành trồng cây xanh, tỷ lệ diện tích cây xanh không được thấp hơn 20% trên tổng diện tích đất thuê.

10.4. Bên Thuê tự xây dựng nhà xưởng, hàng rào và các công trình xây dựng khác, phải chừa khoảng đất trống xung quanh thửa đất để trồng cây xanh, làm đường phòng cháy chữa cháy theo các quy định của Ban quản lý KCN Tiền Giang (Tiza).

10.5. Khi Bên Thuê tiến hành lắp đặt các điểm đấu nối điện, nước sạch, nước thải phải nhận được sự đồng ý của Long Jiang IPD, đúng theo các Hợp Đồng Dịch Vụ mà hai bên đã ký, đồng thời khi thao tác cần tuân thủ sự hướng dẫn của Long Jiang IPD.

10.6 Bên Thuê phải tiến hành triển khai dự án theo đúng tiến độ dự án được nêu rõ trong Giấy Chứng Nhận Đầu Tư đã được TIZA cấp cho Bên Thuê để hoạt động sản xuất tại Khu công nghiệp Long Giang, và các tiến độ điều chỉnh đã được TIZA duyệt (nếu có).

10.7 Bên Thuê cam kết đáp ứng đúng quy định về tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong Khu công nghiệp Long Giang. Bảng tiêu chuẩn nước thải được thể hiện trong Phụ Kiện B đính kèm theo Hợp đồng này.

ĐIỀU 11. KẾT THÚC VÀ GIA HẠN HỢP ĐỒNG

11.1 Quyền sử dụng diện tích đất tại Khu Công Nghiệp Long Giang của Long Jiang IPD sẽ chấm dứt vào ngày 26 tháng 11 năm 2057, tất cả các điều khoản, phụ kiện hợp đồng của bản Hợp đồng này cũng sẽ hết hiệu lực theo đúng thời hạn trên. Nếu sau ngày 26 tháng 11 năm 2057 nhà nước Việt Nam tiếp tục gia hạn quyền sử dụng đất cho Long Jiang IPD, đồng thời Bên Thuê muốn tiếp tục thuê lại phần đất đã thuê thì Bên Thuê phải có văn bản yêu cầu trước một (01) năm, nếu Long Jiang IPD đồng ý, hai bên thống nhất lại giá thuê đất, các chi phí khác có liên quan và ký Hợp đồng Thuê Đất mới theo tình hình thị trường thực tế. Dưới các điều kiện tương tự, Bên Thuê có thể được ưu tiên tiếp tục thuê lại thửa đất đã thuê.

11.2 Khi thời hạn thuê đất của bản Hợp Đồng này kết thúc, nếu Bên Thuê không có văn bản yêu cầu gia hạn thêm thời gian thuê, thì xem như đã từ bỏ ý định ký tiếp hợp đồng.

11.3 Khi thời hạn thuê quyền sử dụng đất của bản Hợp Đồng này kết thúc, Bên Thuê có văn bản yêu cầu gia hạn Hợp Đồng thuê nhưng Long Jiang IPD không đồng ý với lý do hợp lý căn cứ theo những quy định pháp luật Việt Nam và những công văn phê duyệt của Chính phủ tại thời điểm đó, hoặc theo khoản 11.2, Điều 11 của bản Hợp đồng này Bên Thuê từ bỏ ý định thuê, Long Jiang IPD sẽ thu hồi lại thửa đất đã cho thuê.

11.4 Khi thời hạn thực hiện hợp đồng kết thúc, trong ngày chấm dứt bản Hợp Đồng này, Bên Thuê phải hoàn trả lại thửa đất đã thuê cho Long Jiang IPD. Khi Bên Thuê hoàn trả lại thửa đất cho Long Jiang IPD, hai bên sẽ cùng thương lượng giải quyết các công trình xây dựng mà Bên Thuê tự xây vẫn còn sót lại trên thửa đất thuê của Bên Thuê theo quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm đó.

ĐIỀU 12: ĐIỀU KHOẢN DỊCH VỤ

12.1. Long Jiang IPD cung cấp điện, nước, xử lý nước thải, thu gom xử lý rác và các dịch vụ có thu khác, Bên Thuê căn cứ vào các Hợp Đồng dịch vụ đã ký có trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí dịch vụ có liên quan cho Long Jiang IPD, và các khoản thuế liên quan.

12.2. Nhằm bảo vệ môi trường và phù hợp với các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường của nhà nước Việt Nam, Long Jiang IPD có toàn quyền trong việc thu gom, xử lý, vận chuyển hoặc căn cứ vào các Hợp Đồng dịch vụ có liên quan mà Long Jiang IPD và Bên Thuê đã ký, tiến hành thu mua các loại phế liệu, xử lý phế phẩm phế liệu, rác công nghiệp, rác sinh hoạt sản sinh trong quá trình hoạt động của Bên Thuê. Đối với chất thải độc hại, chất thải của các sản phẩm nguy hiểm của Bên Thuê sẽ căn cứ theo quy định nhà nước, giao cho cơ quan có đầy đủ chức năng tiến hành xử lý.

ĐIỀU 13: TRÁCH NHIỆM LONG JIANG IPD

13.1. Trong thời gian mười (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tổng giá trị Hợp đồng thuê đất hoặc khoản tiền thuê đất đợt 1, Long Jiang IPD có trách nhiệm bàn giao thửa đất được ghi trong bản Hợp Đồng này cho Bên Thuê sử dụng. Thửa đất này là đất trống, không còn chướng ngại.

13.2. Long Jiang IPD có trách nhiệm từng bước xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng trong Khu Công Nghiệp, cung cấp điện, nước, xử lý nước thải và các dịch vụ khác để đảm bảo công tác xây dựng và hoạt động kinh doanh của Bên Thuê.

13.3. Long Jiang IPD có trách nhiệm sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống phân phối điện nước, đường ống nước thải, hệ thống đường sá và các công trình công cộng nằm ngoài phạm vi khu đất thuê của Bên Thuê.

ĐIỀU 14: TRÁCH NHIỆM BÊN THUÊ

14.1. Bên Thuê có trách nhiệm thanh toán cho Long Jiang IPD đúng thời hạn tiền thuê đất, các chi phí khác được quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Hợp Đồng này và tiền thuế có liên quan.

14.2. Bên Thuê phải sử dụng đất thuê đúng mục đích như quy định tại Điều 5 của Hợp Đồng này.

14.3. Bên Thuê phải khởi công dự án theo đúng tiến độ xây dựng được phê duyệt. Việc triển khai dự án phải thực hiện nghiêm túc theo như quy định tại Điều 10 của Hợp Đồng này.

14.4. Bên Thuê phải bảo vệ và không làm hư hỏng các công trình công cộng trong Khu Công nghiệp, có trách nhiệm bảo dưỡng các công trình công cộng khác trong thửa đất thuê. Nếu có hư hỏng, Bên Thuê phải thông báo ngay cho Long Jiang IPD biết để tiến hành kiểm tra, sửa chữa. Nếu tổn thất do Bên Thuê gây ra, Bên Thuê phải gánh chịu mọi chi phí sửa chữa và có trách nhiệm bồi thường cho Long Jiang IPD những tổn thất phát sinh . Nếu những hư hỏng không phải do Bên Thuê, Bên Thuê cũng phải có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Long Jiang IPD biết để kịp thời sửa chữa, giảm thiểu tổn thất gây ra.

14.5. Trong suốt thời hạn thuê, Bên Thuê chỉ sử dụng nước do Long Jiang IPD cung cấp, không được tự ý khoan giếng khai thác nước ngầm trong thửa đất thuê. Nếu Bên Thuê vi phạm quy định pháp luật Việt Nam tự ý khoan giếng khai thác nước ngầm, Long Jiang IPD có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng, thu hồi thửa đất thuê mà không hoàn trả cho Bên Thuê bất cứ khoản tiền nào.

ĐIỀU 15: TRÁCH NHIỆM KHI VI PHẠM HỢP ĐỒNG

15.1 Bên Thuê căn cứ vào kỳ hạn phải thanh toán được quy định tại Điều 8 của Hợp Đồng này chuyển trả tiền thuê quyền sử dụng đất đúng kỳ hạn cho Long Jiang IPD, và tiền thuế có

liên quan. Nếu Bên Thuê không trả đúng kỳ hạn, thì việc xử lý sẽ căn cứ theo những quy định sau đây:

15.1.1 Với tình huống Bên Thuê không thể thanh toán tiền thuê đất đúng hạn, thì hai bên thương lượng thống nhất phương pháp giải quyết.

15.1.2 Trong trường hợp Bên Thuê quá hai(2) tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán theo quy định của bản Hợp Đồng này không thanh toán tiền thuê đất hoặc hai bên không thể thống nhất phương pháp giải quyết hoặc Bên Thuê không thực hiện đúng phương pháp giải quyết đã được hai bên thống nhất, Long Jiang IPD có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng, thu hồi thửa đất cho thuê mà không hoàn trả cho Bên Thuê bất kỳ khoản thanh toán nào, đồng thời yêu cầu Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang (Tiza) thu hồi Giấy Chứng Nhận Đầu tư của Bên Thuê.

15.2 Sau khi Bên Thuê thực hiện đúng các điều khoản thanh toán liên quan theo đúng hợp đồng, Long Jiang IPD căn cứ thời gian được quy định trong hợp đồng này sẽ tiến hành bàn giao thửa đất thuê cho Bên Thuê.

15.2.1 Trong trường hợp Long Jiang IPD không giao đất đúng kỳ hạn, hai bên cùng thương lượng thống nhất biện pháp giải quyết..

15.2.2 Trong trường hợp thời gian Long Jiang IPD trễ hạn giao đất cho Bên Thuê vượt quá hai (2) tháng hoặc hai bên không thể thống nhất phương pháp giải quyết hoặc Long Jiang IPD không thể thực hiện đúng phương pháp giải quyết đã được hai bên thống nhất, Bên Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng, Long Giang IPD phải hoàn trả các khoản mà Bên Thuê đã thanh toán trước đó.

15.3 Bên Thuê căn cứ thời gian quy định tại Điều 10 của Hợp đồng này triển khai công tác xây dựng, nếu trễ quá thời gian 6 tháng so với tiến độ đã được duyệt mà không có lý do giải thích hợp lý cho việc chưa thi công, Long Giang IPD có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng và thu hồi thửa đất mà không hoàn trả bất kỳ khoản thanh toán nào cho Bên Thuê, đồng thời yêu cầu TTZA thu hồi Giấy Chứng Nhận Đầu Tư của Bên Thuê.

ĐIỀU 16: BẢO HIỂM

Bên Thuê cần mua bảo hiểm cho các công trình xây dựng, máy móc thiết bị và các tài sản quan trọng khác trên thửa đất thuê, để bảo đảm phục hồi sản xuất sau khi gặp những sự cố ngoài ý muốn, không làm ảnh hưởng đến hoạt động quản lý kinh doanh thường ngày của Long Jiang IPD và các xí nghiệp trong khu. Bên Thuê phải tiến hành mua bảo hiểm theo yêu cầu dưới đây:

- Đối với nhà xưởng và các công trình xây dựng khác, Bên Thuê phải mua bảo hiểm trong vòng một (01) tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu công trình.
- Đối với máy móc thiết bị, Bên Thuê phải mua bảo hiểm trong vòng một (01) tháng kể từ ngày được mang vào thửa đất cho thuê.

ĐIỀU 17: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

17.1. Trong trường hợp việc thực hiện Hợp đồng của mỗi Bên bị trì hoãn, cản trở hoặc ngăn chặn do những tình huống bất khả kháng nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi Bên, như: quyết định hạn chế của cơ quan có thẩm quyền, chiến tranh, đình công, nổi loạn, bạo động, thiên tai và/hoặc tài sản bị hư hỏng lớn v.v..., các Bên phải nỗ lực khắc phục và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình và không phải chịu bất kỳ trách nhiệm vật chất nào đối với thiệt hại của Bên kia.

17.2. Bất cứ bên nào vì những lý do bất khả kháng, dẫn đến việc không thể thực thi một phần hoặc toàn bộ các điều khoản quy định trong Hợp đồng này thì không phải chịu trách nhiệm liên đới, nhưng trong điều kiện và khả năng cho phép phải tìm kiếm giải pháp để giảm thiểu tổn thất gây ra. Nếu bên nào cố tình trì hoãn thời gian thực thi hợp đồng để rồi phát sinh các tổn thất bất khả kháng thì bên đó phải hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.

17.3. Khi gặp các trường hợp bất khả kháng, trong vòng mười hai (12) giờ, bên bị tổn thất phải gởi thư điện tử, fax, điện báo, văn bản thông báo tình hình cho bên kia biết, và trong vòng ba (03) ngày phải có văn bản chính thức thông báo cho bên kia biết điều khoản nào hoặc toàn bộ nội dung Hợp Đồng mà bên chịu tổn thất không thể thực thi được hoặc yêu cầu gia hạn thời gian thi hành.

17.4. Nếu tình trạng bất khả kháng không thể khắc phục kéo dài trong thời gian quá sáu (06) tháng, Bên bị ảnh hưởng bởi những tình huống đó có thể yêu cầu chấm dứt Hợp đồng này bằng văn bản gửi cho Bên kia và không phải chịu bất kỳ trách nhiệm vật chất nào đối với thiệt hại của Bên kia nếu có.

<u>ĐIỀU 18:</u> CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

18.1. Hợp đồng này sẽ được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn Hợp đồng này được quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này;
- Do tình trạng bất khả kháng;
- Bên Thuê vi phạm khoản 14.5 Điều 14, Điều 15 của Hợp đồng này;
- Do thỏa thuận khác của các Bên.
- Theo các quy định của pháp luật hiện hành.

18.2. Khi chấm dứt Hợp Đồng, Bên Thuê phải thanh toán tất cả các khoản nợ phát sinh trước đó cho Long Jiang IPD, bao gồm tiền thuê quyền sử dụng đất, tiền điện, nước, phí tiện

ích công cộng và các chi phí dịch vụ khác. Nếu Bên Thuê không thanh toán cho Long Jiang IDP đúng theo các điều khoản được ký kết thì :

- Vào tháng trễ hạn thứ nhất, mỗi ngày Bên Thuê trả tiền phạt trễ hạn tương đương 0.2% cho một ngày trả chậm trên số tiền chưa thanh toán.
- Vào tháng trễ hạn thứ hai, mỗi ngày Bên Thuê trả tiền phạt trễ hạn tương đương 0.4% cho một ngày trả chậm trên số tiền chưa thanh toán.
- Vào tháng trễ hạn thứ ba, mỗi ngày Bên Thuê trả tiền phạt trễ hạn tương đương 0.6% cho một ngày trả chậm trên số tiền chưa thanh toán.

18.3 Nếu Bên Thuê chưa thanh toán đầy đủ các khoản trên thì không được di chuyển các phương tiện máy móc thiết bị ra khỏi thửa đất thuê.

18.4 Trong trường hợp quá ba (3) tháng kể từ ngày chấm dứt Hợp Đồng, Bên Thuê vẫn không thanh toán nợ đã thiếu cho Long Jiang IPD, Long Jiang có quyền đem nhà xưởng và thiết bị của Bên Thuê ra bán đấu giá rộng rãi, số tiền thu được từ việc bán đấu giá trước tiên sẽ được ưu tiên dành cho việc thanh toán nợ cho Long Jiang IPD, sau khi thanh toán xong nợ cho LongJiang IPD, số tiền còn dư sẽ hoàn lại cho Bên Thuê.

ĐIỀU 19: THÔNG TIN

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, mọi tài liệu, giấy báo, yêu cầu, và thông tin có liên quan đến việc thi hành Hợp Đồng này phải được gửi đến các địa chỉ sau đây:

Cho Long Jiang IPD:

- Trụ sở: Công ty TNHH Phát Triển Khu Công Nghiệp Long Giang (Long Jiang IPD),
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
- Điện thoại: (84-73)-3849-777, -3642-728. Fax: (84-73)-3642-722

Cho Bên Thuê:

- Trụ sở: CÔNG TY TNHH GIÀY WANBANG VIỆT NAM
- Địa chỉ: Lô số 71A, 72A, 78A, 79, Khu Công Nghiệp Long Giang, Xã Tân lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

ĐIỀU 20: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Long Jiang IPD và Bên Thuê chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây :

20.1 **Long Jiang IPD cam đoan :**

- Những thông tin pháp nhân, thông tin về lô đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật.
- Lô đất thuộc trường hợp được cho thuê theo quy định của pháp luật.
- Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối ép buộc.
- Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

20.2 **Bên Thuê cam đoan :**

- Những thông tin pháp nhân, thông tin về mục đích đầu tư đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật.
- Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc.
- Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 21: LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Hợp đồng này được giải thích và điều chỉnh theo pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam.
- Trường hợp phát sinh tranh chấp, các bên cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần thiện chí, hòa giải, tôn trọng quyền và lợi ích chính đáng của các bên. Tranh chấp không giải quyết

được sẽ được đưa giải quyết sơ thẩm tại Tòa án nhân dân Tỉnh Tiền Giang, các giai đoạn tố tụng tiếp theo được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam. Các điều khoản trong hợp đồng này vẫn còn hiệu lực và ràng buộc đối với các Bên có liên quan trong việc thực hiện và tuân thủ trong quá trình giải quyết tranh chấp của Tòa Án.

ĐIỀU 22: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Trường hợp một hoặc vài điều trong Hợp đồng này vô hiệu, các điều khoản khác trong Hợp đồng này vẫn có hiệu lực, các Bên vẫn phải nghiêm túc thực hiện.
- Trường hợp người đại diện ký kết Hợp đồng thay đổi thì Hợp đồng vẫn tiếp tục được thực hiện theo đúng các giao ước trong Hợp đồng. Người đại diện kế tục có trách nhiệm thực hiện những nghĩa vụ đã cam kết trong Hợp đồng.
- Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này. Không bên nào được đơn phương vi phạm gây thiệt hại cho bên kia. Bên vi phạm hợp đồng ngoài tiền phạt còn phải bồi thường thiệt hại do lỗi vi phạm hợp đồng gây ra.
- Bên Thuê phải tuân thủ Quy Chế khu công nghiệp và các quy định liên quan đến đầu tư của người nước ngoài tại Việt Nam, các quy định của TIZA, Điều Lệ và các quy định của Khu Công Nghiệp Long Giang.
- Mọi sự thay đổi, bổ sung, giải thích Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được lập thành văn bản Phụ lục và có đủ chữ ký của đại diện hai bên. Các phụ lục đó đương nhiên trở thành phần không thể tách rời của hợp đồng này.
- Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ khi đại diện pháp luật của hai bên cùng ký. Sau khi hai bên ký bản Hợp đồng này thì bản Thoả Thuận Thuê Đất số WB/LG.TT.2014 ký ngày 16 tháng 09 năm 2014 sẽ không còn giá trị hiệu lực.
- Thời gian sử dụng trong bản Hợp Đồng này đều theo Dương lịch.

Hợp Đồng này được lập thành 15 bản gốc [11 bản bằng tiếng Việt và 4 bản bằng tiếng Hoa] có giá trị pháp lý như nhau. Long Jiang IPD và Bên Thuê mỗi bên giữ 7 bản gốc [5 bản bằng tiếng Việt và 2 bản bằng tiếng Hoa], phòng công chứng giữ 1 bản gốc bằng tiếng Việt.

Đại diện cho Bên Thuê

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY WANBANG VIỆT NAM

CHEN CHING LANG

Đại diện cho Long Jiang IPD

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP LONG GIANG

U SUO

Hợp đồng số: 21/HĐTQSDĐ.LG.2014– Phụ kiện A
合同编号：21/HĐTQSDĐ.LG.2014- 附件 A

BIÊN BẢN BÀN GIAO ĐẤT
地塊移交紀要

Căn cứ hợp đồng thuê đất số 21/HĐTQSDĐ.LG.2014 ngày 4 tháng 12 năm 2014;
根據 2014 年 12 月 4 日 第 21/HĐTQSDĐ.LG.2014 號租地合同；

Hôm nay, ngày 4 tháng 12 năm 2014, chúng tôi gồm:
今天 2014 年 12 月 4 日，雙方包括：

Bên cho thuê: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KCN LONG GIANG
出租方：龍江工業園發展有限責任公司
Đại diện là: Ông YU SUO, Tổng Giám đốc
代表人 余索先生，總經理

Bên thuê: CÔNG TY TNHH GIÀY WANBANG VIỆT NAM
租賃方：越南萬邦鞋業有限公司
Đại diện là: Ông CHEN CHING LANG, Chủ tịch
代表人 CHEN CHING LANG 先生，董事長

Cùng nhất trí bàn giao lô đất số: 71A, 72A, 78A, 79 trong KCN Long Giang, với diện tích là 77.500 m^2
同意移交龍建工工業園區內第 71A, 72A, 78A, 79 號地塊，地塊面積為 77,500m^2。
Vị trí 位置（bản đồ đính kèm 請看附表）

- Phía Đông giáp: Đường D6 / 东边接壤 D6 路
- Phía Tây giáp: Lô 71B, 78B / 西边接壤 第 71B、78B 地塊
- Phía Nam giáp: Đường N5 / 南边接壤 N5 路
- Phía Bắc giáp: Lô 71B, 72B / 北边接壤 第 71B, 72B 地塊

Đất được bàn giao đã được san lấp hoàn tất và mặt bằng đã được giải toả.
所移交的地塊已完成填砂工作及動遷賠償完畢。
Biên bản bàn giao đất được lập thành 15 bản chính có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 07 bản. 此紀要共有一式 15 份，具有同等法律效力，雙方各保存 07 份。

BÊN THUÊ
租賃方

CHEN CHING LANG

BÊN CHO THUÊ
出租方

YU SUO 余索

VỊ TRÍ KHU ĐẤT 71A, 72A, 78A, 79 地块位置图

(DIỆN TÍCH: 77,500 m²) （面积为77,500平方米）

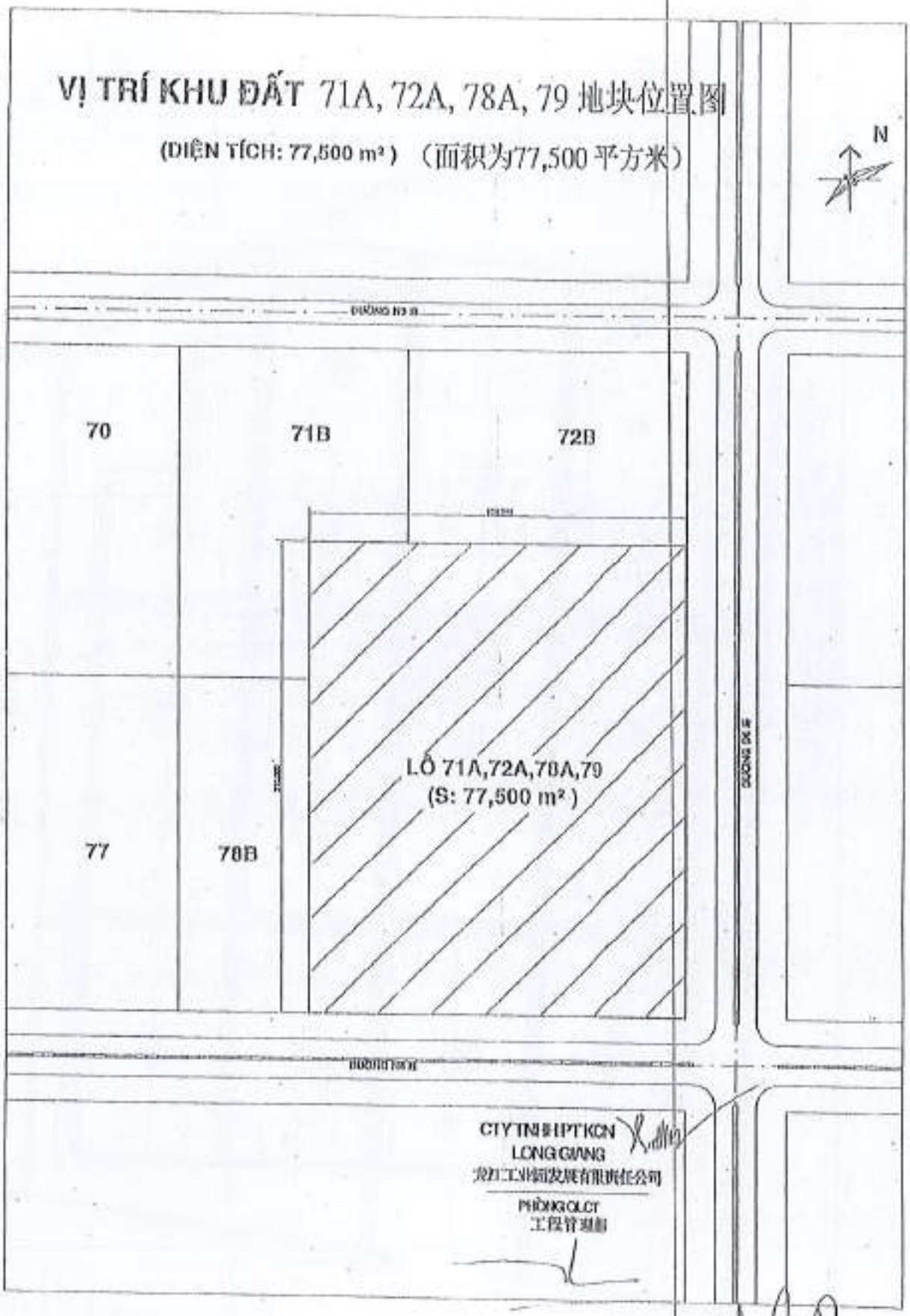

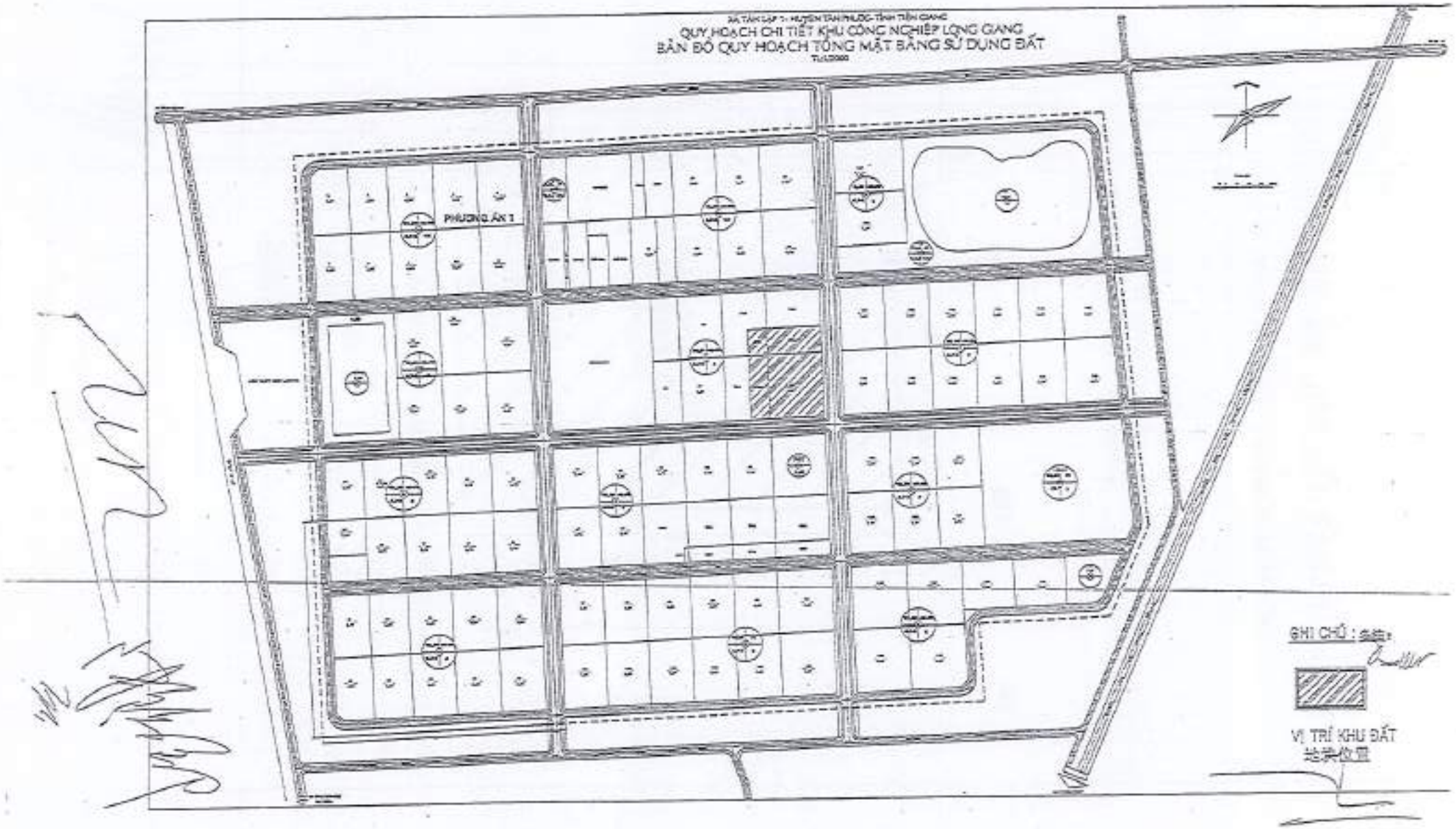
XÃ TÂN LẬP 1- HUYỆN TÂN PHƯỚC- TỈNH TIỀN GIANG
QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU CÔNG NGHIỆP LONG GIANG
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT
PHƯƠNG ÁN 1
GHI CHÚ :
VỊ TRÍ KHU ĐẤT

BẢNG TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI ĐẦU RA CỦA CÁC NHÀ MÁY TRONG KHU CÔNG NGHIỆP LONG GIANG

Stt	Thông số	Đơn vị	Mức 1	Mức 2	Mức 3
1	Nhiệt độ	°C	40	45	45
2	pH	-	5.5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9
3	Mùi	-	Không khó chịu	Không khó chịu	Không khó chịu
4	Mầu sắc. Co-Pt ở pH=7		20	30	50
5	BOD_5 (20°C)	mg/l	200	300	400
6	COD	mg/l	300	450	600
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	200	300
8	Asen	mg/l	0.05	0.08	0.1
9	Thủy ngân	mg/l	0.005	0.005	0.005
10	Chì	mg/l	0.1	0.3	0.5
11	Cadimi	mg/l	0.02	0.02	0.02
12	Crom (IV)	mg/l	0.05	0.08	0.1
13	Crom (III)	mg/l	0.2	0.6	1
14	Đồng	mg/l	1.6	1.6	1.6
15	Kẽm	mg/l	2.7	2.7	2.7
16	Niken	mg/l	0.2	0.5	1
17	Mangan	mg/l	0.5	0.7	1
18	Sắt	mg/l	1	3	5
19	Thiếc	mg/l	0.2	0.6	1
20	Xianua	mg/l	0.07	0.09	0.1
21	Phenol	mg/l	0.05	0.05	0.1
22	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4	4	4
23	Dầu động thực vật	mg/l	10	10	10
24	Clo dư	mg/l	1	1.5	2
25	PCBs	mg/l	0.002	0.002	0.002
26	Hóa chất bảo vệ thực vật: Lân hữu cơ	mg/l	0.3	0.7	1
27	Hóa chất bảo vệ thực vật: Clo hữu cơ	mg/l	0.1	0.1	0.1
28	Sunfua	mg/l	0.2	0.4	0.5
29	Florua	mg/l	4	4	4
30	Clorua	mg/l	500	550	600
31	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	4	4	4
32	Tổng nitơ	mg/l	15	35	60
33	Tổng phôtpho	mg/l	4	5	6
34	Coliform	MPN/100ml	3000	4000	5000
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0.1	0.1	0.1
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1.0	1.0	1.0

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 10/12/2014 (ngày ..... mười ..... tháng mười hai năm hai nghìn không trăm mười bốn), tại Văn phòng công chứng Cửu Long tỉnh Tiền Giang, số 202 Ấp Bắc, Phường 5, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, tôi Đặng Minh Trí, Công chứng viên, Văn phòng Công chứng Cửu Long tỉnh Tiền Giang.

CÔNG CHỨNG:

Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất Số : 21/HĐTQSDĐ.LG.2014, ngày 01/12/2014 được giao kết giữa :

Bên cho thuê quyền sử dụng đất: (Bên Long Jiang IPD)

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP LONG GIANG

Giấy chứng nhận đầu tư số: 532043000007 do Ban quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Tiền Giang cấp ngày 26/11/2007.

Địa chỉ: xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông YU SUO - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bên thuê quyền sử dụng đất: (bên thuê)

CÔNG TY TNHH GIÀY WANBANG VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đầu tư số: 532043000053 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Tiền Giang (Tiza) cấp ngày 24/11/2014.

Địa chỉ: Lô số 71A; 72A,78A, 79, Khu Công Nghiệp Long Giang, xã Tân Lập 1; huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Người đại diện: Ông CHEN CHING LANG - Chức vụ: Chủ tịch.

Passport: 302405047 cấp tại Trung Quốc

- Các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng;
- Tại thời điểm công chứng, các bên đã giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;
- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Các bên giao kết đã đọc lại / nghe phiên dịch lại hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong Hợp đồng; mẫu dấu và chữ ký của Bên Long Jiang IPD là đúng và Bên Thuê đã ký vào hợp đồng này trước sự có mặt của tôi.
- Hợp đồng này được làm thành 11 bản chính tiếng Việt (mỗi bản chính gồm 17 tờ 17 trang hợp đồng; 03 tờ 03 trang Biên bản bàn giao đất, 01 tờ 01 trang Bảng tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các nhà máy trong khu công nghiệp Long Giang, 01 tờ 01 trang lời chứng) giao cho:

+ Bên Long Jiang IPB và bên thuê: 10 bản chính

Lưu tại Văn phòng Công chứng Cửu Long tỉnh Tiền Giang một bản chính.

Số công chứng.....02.6., quyển số 01/2014TP/CC - SCC/HĐGD3.

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 00954
Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 07-07-2015
CÔNG CHỨNG VIÊN VPCC ẤP BẮC TIỀN GIANG

Phan Văn Phước

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CỬU LONG

Đặng Minh Trí

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

M.S.D.N: 1201484151 - Đ.T.N.NG
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM
H. TÂN PHƯỚC - T. TIỀN GIANG

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1201484151
Đăng ký thay đổi lần thứ 7: Ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang
Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 71A, 72A, 78A, 79, 127B, 128A, 128B, 128C Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

CL 581235

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

Thông tin về thửa đất được quyền sử dụng thể hiện trên Giấychứng nhận có seri số CL 581236

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy công ty

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn (m^2) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà bảo vệ	25,0	25,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Nhà xưởng 2	4842,2	6872,6	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng 3	4800,0	4800,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà ăn	1800,0	3600,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng 4	4800,0	7200,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng 5	4800,0	7200,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xưởng 6	4800,0	7200,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xe giai đoạn 2	2460,0	4920,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Phòng điện 1	105,0	105,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Phòng điện 2	105,0	105,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Phòng hóa chất	400,0	400,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-
Nhà kho giai đoạn 2	1950,0	5850,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

Tiền Giang, ngày 12 tháng 2 năm 2018

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TIỀN GIANG

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TIỀN GIANG

Trần Xuân Thành

Số vào sổ cấp GCN: CT06317

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

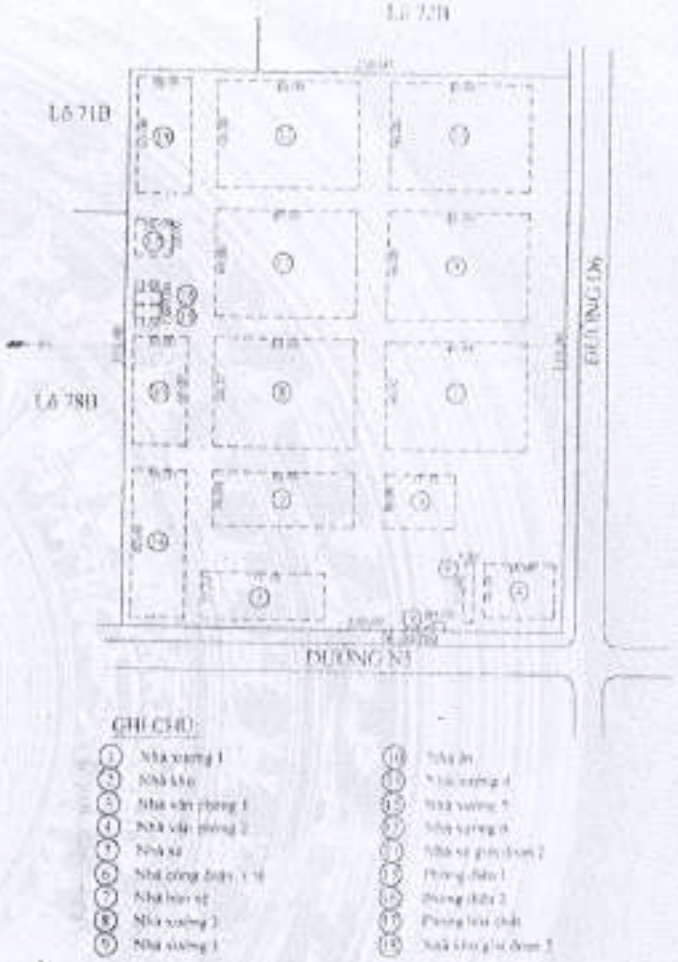

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

M.S.D.N: 1201484151 - Đ.T.N.NG
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM
H. TÂN PHƯỚC - T. TIỀN GIANG

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1201484151
Đăng ký thay đổi lần thứ 7; Ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang
Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 71A, 72A, 78A, 79, 127B, 128A, 128B, 128C Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

CL 581236

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: Lô 72A , tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ: Ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

c) Diện tích: 77500,0m², (bằng chữ: Bảy mươi bảy nghìn năm trăm phẩy không mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 26/11/2057

g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy công ty

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m²)	Diện tích sàn (m²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng 1	4842,2	6872,6	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà kho	2400,0	2400,0	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà văn phòng 1	1436,9	2902,8	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà văn phòng 2	1211,9	2427,6	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà xe	1941,3	3882,6	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-
Nhà công đoàn, y tế	165,0	165,0	Sở hữu riêng	Cấp 4	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

Số hiệu và diện tích thửa đất chưa được xác định theo bản đồ địa chính.

Tiền Giang, ngày 14 tháng 2 năm 2018

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TIỀN GIANG

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TIỀN GIANG

Trần Xuân Thành

Số vào sổ cấp GCN: CT06317

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

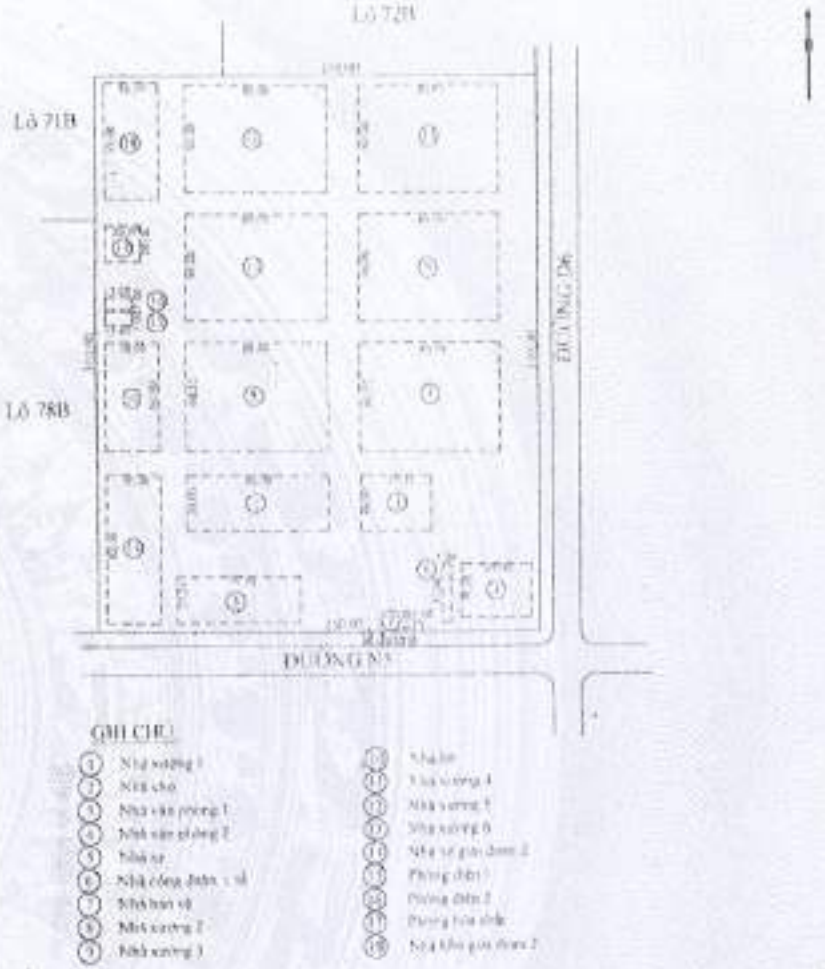

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)
11 Doãn Văn Bơ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 73 017 018 Fax: +84 28 73 036 038
www.ecocycle.vn

ANNEX 8 / *PHỤ LỤC 8*

(As per the Waste Contract No 056/GEOS/2023
Theo hợp đồng xử lý chất thải số 056/GEOS/2023)

Ho Chi Minh City, date April 20th 2023
TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Waste Treatment 1 (Party A) : *Chủ xử lý CTNH 1 (Bên A):* Address: *Địa chỉ:*	**SIAM CITY CEMENT (VIETNAM) LIMITED (SCC-VN)** *Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Siam City Cement (Việt Nam)* 11 Doan Van Bo Street, Ward 13, District 4, Ho Chi Minh city, Vietnam *11 Đoàn Văn Bơ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*
VAT Number: *Mã số Thuế GTGT:* Represented by: *Người đại diện:* Position: *Chức vụ:*	0300608568 **BRUNO FUX** INSEE Ecocycle Director *Giám Đốc INSEE Ecocycle*
Waste Generator (Party B): *Chủ nguồn thải (Bên B):* Address: *Địa chỉ:* VAT Number: *Mã số Thuế GTGT* Represented by: *Người đại diện:* Position: *Chức vụ:*	**APACHE FOOTWEAR VIETNAM COMPANY LIMITED** *Công ty TNHH Giày APACHE VIỆT NAM* Lot 79, Long Giang Industrial Park, 1 Tan Lap Commune, Tan Phuoc district, Tien Giang Province. *Lô số 79, Khu công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang* **1201484151** **KUO TSO TING** General Director *Tổng Giám đốc*
Waste Treatment 2 (Party C): *Chủ xử lý CTNH 2 (Bên C):* Address: *Địa chỉ:* VAT Number: *Mã số Thuế GTGT* Represented by: *Người đại diện:* Position: *Chức vụ:*	**NGOC TAN KIEN TRADING & MANUFACTURING CO., LTD** *Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Ngọc Tân Kiên (NTK)* 481 Kinh Duong Vuong Street, An Lac Ward, Binh Tan District, HCMC *481 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh* 0303907051 **HỒ THỊ KIM HÀ** Director *Giám Đốc*

Based on:

1. Approval letter No.2689 /BTNMT-KSONMT for the confirmation of hazardous-waste transportation and treatment capacity, dated on 19th April 2023 and issued by Ministry of Natural Resources and Environment, and other adjustment of written document (if any). SCC-VN will inform Party B for any adjustment in writing
2. Contract No **056/GEOS/2023**, signed between **APACHE FOOTWEAR VIETNAM COMPANY LIMITED** & SCC-VN on April 20th 2023

Căn cứ vào:

1. *Công văn chấp thuận số 2689/BTNMT-KSONMT về việc xác nhận khả năng tiếp nhận và xử lý chất thải nguy hại của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 19/04/2023, và các công văn điều chỉnh thay đổi nếu có. SCC-VN sẽ cập nhật tới Bên B bằng văn bản về những thay đổi đó*
2. *Hợp đồng số **056/GEOS/2023** đã ký giữa Công ty TNHH Giày APACHE VIỆT NAM và SCC-VN ngày 20 tháng 04 năm 2023.*

NOW, in consideration of the mutual provisions herein contained, the parties agree as follows:
NAY, Các Bên cùng đồng ý ký kết thỏa thuận này với các điều khoản như sau:

1) Below waste materials will be collected by SCC-VN from **APACHE FOOTWEAR VIETNAM COMPANY LIMITED** at Lot 79, Long Giang Industrial Park, 1 Tan Lap Commune, Tan Phuoc district, Tien Giang Province and transported to Ngoc Tan Kien Trading and Manufacturing Ltd. Co for treatment.
Các hạng mục chất thải bên dưới sẽ được SCC-VN thu gom từ Công ty TNHH Giày APACHE VIỆT NAM tại địa chỉ : Lô số 79, Khu công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang và chuyển giao cho Công ty TNHH TM và SX Ngọc Tân Kiên để xử lý.

No. *STT*	Waste description *Mô tả loại chất thải*	HZW Code *Mã CTNH*	Estimated Quantity *KL ước tính (kg/năm)*	Treatment Method *Phương pháp xử lý*
1	ELECTRIC SCRAP	90500000306	1,000	Concrete
	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	*19 02 05*		*Hóa rắn*
2	BATTERY WASTE	90500000313	1,000	Separation process – Recycle/ Separation process - Incinerator
	Pin, ắc quy thải	*16 01 12*		*Phân tách – Tái chế/ Phân tách – Hoá rắn*
3	BYPASS - HEALTH CARE WASTE	90500000315	50	Incinerator
	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	*13 01 01*		*Thiêu đốt*
4	METAL WASTE-Bypass	90500000308	1,000	Concrete
	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	*07 04 01*		*Hóa rắn*
5	FLUORESCENT LAMPS	90500000305	1,000	Concrete

	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	*16 01 06*		*Hóa rắn*
6	CONTAMINATED PACKAGING WASTE-BYPASS	90500000307	4,000	Incinerator/ Recycle
	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bao đảm rỗng hoàn toàn	*18 01 02*		*Thiêu Đốt/ Tái chế*

2) Party A and Party C commit that all waste must be treated completely and 01 (one) original copies of manifest must be returned to Party B within 06 (six) months from the date of collection as regulation (included waste is collected by Party A at Party B's site on the time of the contract deadline and transferred to party C after deadline of this three party contract but not exceed six months from the date of collection at Waste generator); besides Party A ensure that waste must be transferred to Party C for treatment but not exceed 03 (three) months from the date of collection at Waste generator.

Bên A và Bên C đảm bảo toàn bộ chất thải phải được xử lý hoàn tất và hoàn trả 01(một) liên chứng từ cho Bên B không quá 06 (sáu) tháng tính từ ngày thực hiện thu gom tại cơ sở phát sinh của Bên B theo qui định (bao gồm cả trường hợp Bên A thu gom vào thời điểm hợp cuối của hợp đồng ba bên và việc chuyển giao cho Bên C thực hiện sau khi hết hạn hợp đồng ba bên này nhưng không được quá 06 tháng tính từ ngày Bên A thực hiện thu gom tại chủ nguồn thải);đồng thời Bên A phải đảm bảo chất thải phải được chuyển tiếp cho Bên C để xử lý nhưng không được quá 03 (ba) tháng kể từ ngày Bên A thực hiện thu gom tại cơ sở của Chủ nguồn thải.

3) This Annex is valid from **the date of signing until 19th April, 2024.**

*Phụ lục này có hiệu lực từ **ngày ký đến ngày 19/04/2024.***

4) All other terms and conditions of contract remain unchanged.

Tất cả các điều khoản và điều kiện khác của hợp đồng không đổi.

5) This Annex is signed by three parties in three original copies, each party holds one copy and is translated in both English and Vietnamese language simultaneously, each language translation being of equal validity. However, in the event of any inconsistency between the two translations, the Vietnamese translation shall prevail.

Phụ lục này được ba bên ký thành ba bản chính và mỗi bên giữ một bản và được dịch song tiếng Anh và tiếng Việt, hai ngôn ngữ có giá trị như nhau. Tuy nhiên, trong trường hợp có mâu thuẫn giữa hai bản dịch, tiếng Việt sẽ được lấy làm căn cứ.

SCC-VN	WASTE GENERATOR	NTK
Chủ xử lý CTNH 1	*Chủ nguồn thải*	*Chủ xử lý CTNH 2*
By / *Bởi*: BRUNO FUX	By / *Bởi*: KUO TSO TING	By / *Bởi*: HỒ THỊ KIM HÀ
Title / *Chức vụ*: INSEE Ecocycle Director	Title / *Chức vụ*: General Director	Title / *Chức vụ*: Director
Witnessed by / *Người làm chứng*:	Witnessed by / *Người làm chứng*:	Witnessed by / *Người làm chứng*:

UBND TỈNH TIỀN GIANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 08 tháng 7 năm 2020

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 82.000540.T
(Cấp lần 3)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH

Tên: **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

Địa chỉ trụ sở chính: lô 71A, 72A, 78A, 79, 102, 103A, 127B, 128A, 128B, 128C, Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

Điện thoại: 02733.6519999

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mã số doanh nghiệp: 1201484151, đăng ký lần đầu ngày 24/11/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/10/2018. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang.

II. Nội dung đăng ký

Chủ nguồn thải đã đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường danh sách cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan;

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ Về quản lý chất thải và phế liệu và quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Về quản lý chất thải nguy hại;

3. Khi chấm dứt hoạt động phát sinh chất thải nguy hại, phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 06 tháng.

IV. Thời hạn hiệu lực

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng đến khi cấp lại theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT hoặc khi Cơ sở chấm dứt hoạt động./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tới Đông

Nơi nhận:
- Như phần I;
- BQL các KCN tỉnh (p/h);
- BGĐ Sở TNMT (b/c);
- Lưu: VT, QLMT (Lâm)

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 82.000540.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp lần 3 ngày 08 tháng 7 năm 2020)

1. Cơ sở phát sinh chất thải nguy hại

1.1 Cơ sở 1: Nhà xưởng tại lô số 71A, 72A, 78A, 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

1.2 Cơ sở 2: Nhà xưởng tại lô số 127B, 128A, 128B, 128C KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

1.3 Cơ sở 3: Nhà xưởng tại lô số 102, 103A KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên

2.1 Nhà xưởng tại lô số 71A, 72A, 78A, 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì, thùng chứa hóa chất bằng kim loại thải	Rắn	3.957	18 01 02
2	Bao bì, thùng chứa hóa chất bằng nhựa	Rắn	8.694	18 01 03
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	17.939	18 02 01
4	Mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng	468	08 02 01
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	1.014	16 01 06
6	Pin, ắc quy đã qua sử dụng thải	Rắn	156	16 01 12
7	Chất kết dính (keo dán) có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	96.174	08 03 01
8	Các loại chất hữu cơ thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	1.321	19 05 04

9	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	250	16 01 09
10	Than hoạt tính từ quá trình xử lý hơi dung môi	Rắn	416	12 01 04
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	2.777	17 02 03
12	Bao bì mềm thải	Rắn	11.059	18 01 01
13	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	426	02 05 01
14	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	65	07 04 01
15	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/ Lỏng	828	08 01 01
16	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/ Lỏng	1.020	08 01 03
17	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	870	08 02 04
18	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/ Lỏng	22	13 01 01
19	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	156	17 06 01
20	Xăng dầu thải	Lỏng	156	17 06 02
21	Thiết bị linh kiện điện tử thải	Rắn	70	19 02 05
22	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	195	17 01 06
Tổng số lượng			148.033	

2.2 Cơ sở 2: Nhà xưởng tại lô số 127B, 128A, 128B, 128C KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

tt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì, thùng chứa hóa chất bằng kim loại thải	Rắn	3.957	18 01 02
2	Bao bì, thùng chứa hóa chất bằng nhựa	Rắn	8.694	18 01 03
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	17.939	18 02 01
4	Mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng	468	08 02 01
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	1.014	16 01 06
6	Pin, ắc quy đã qua sử dụng thải	Rắn	156	16 01 12
7	Chất kết dính (keo dán) có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	96.174	08 03 01
8	Các loại chất hữu cơ thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	1.321	19 05 04
9	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần ng uy hại	Rắn/lỏng	250	16 01 09
10	Than hoạt tính từ quá trình xử lý hơi dung môi	Rắn	416	12 01 04
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	2.777	17 02 03
12	Bao bì mềm thải	Rắn	11.059	18 01 01
13	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	426	02 05 01
14	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	65	07 04 01
15	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi	Rắn/ Lỏng	828	08 01 01

	hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác			
16	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/ Lỏng	1.020	08 01 03
17	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	870	08 02 04
18	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/ Lỏng	22	13 01 01
19	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	156	17 06 01
20	Xăng dầu thải	Lỏng	156	17 06 02
21	Thiết bị linh kiện điện tử thải	Rắn	70	19 02 05
22	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	195	17 01 06
Tổng số lượng			**148.033**	

2.3 Nhà xưởng tại lô số 102, 103A KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì, thùng chứa hóa chất bằng kim loại thải	Rắn	3.957	18 01 02
2	Bao bì, thùng chứa hóa chất bằng nhựa	Rắn	8.694	18 01 03
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	17.939	18 02 01
4	Mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng	468	08 02 01
5	Bóng đèn huỳnh	Rắn	1.014	16 01 06

	quang thải			
6	Pin, ắc quy đã qua sử dụng thải	Rắn	156	16 01 12
7	Chất kết dính (keo dán) có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	96.174	08 03 01
8	Các loại chất hữu cơ thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	1.321	19 05 04
9	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần ng uy hại	Rắn/lỏng	250	16 01 09
10	Than hoạt tính từ quá trình xử lý hơi dung môi	Rắn	416	12 01 04
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	2.777	17 02 03
12	Bao bì mềm thải	Rắn	11.059	18 01 01
13	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	426	02 05 01
14	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	65	07 04 01
15	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/ Lỏng	828	08 01 01
16	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/ Lỏng	1.020	08 01 03
17	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	870	08 02 04
18	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/ Lỏng	22	13 01 01
19	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	156	17 06 01

20	Xăng dầu thải	Lỏng	156	17 06 02
21	Thiết bị linh kiện điện tử thải	Rắn	70	19 02 05
22	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	195	17 01 06
Tổng số lượng			**148.033**	

3. Danh sách CTNH tồn lưu : Không

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở : Không

Mẫu PC1

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TIỀN GIANG
Số: 09 /TD-PCCC (.....)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số..... ngày 02 / 02 / 2015

của: Công ty TNHH giày WANBANG Việt Nam

Người đại diện là ông/ bà: SHE CHANG CHIEH Chức danh Giám đốc

(1) PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CHỨNG NHẬN:

(2) Công trình: Công ty TNHH giày WANBANG Việt Nam

Địa điểm: KCN Long Giang, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH giày WANBANG Việt Nam

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Cty TNHH tvtkxd Hải Thanh, Cty TNHH TMKTCC Thành Hưng

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

Vị trí mặt bằng, bậc chịu lửa, lối đường thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống Sprinkler, cấp nước chữa cháy bên trong, phương tiện chữa cháy ban đầu.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3) Thi công đúng hồ sơ thiết kế bản vẽ. Trang bị máy bơm chữa cháy có công suất Q≥400m^3/h, H≥75m.c.n, hộp kiểm tra hệ thống chống sét cách mặt đất từ 0,8-1,5m. Phối hợp Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH tổ chức nghiệm thu về PCCC trước khi đưa công trình vào sử dụng./.

Tiền Giang, ngày 09 tháng 02 năm 20 15

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

Thượng tá Lê Thanh Long

Nơi nhận:
-Cốt;
-Chủ đầu tư;
-Lưu: Đội 2.

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu)

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Mặt bằng	TM	
2	Khoảng cách PCCC	BV	
3	Thoát nạn	BV	
4	Bản vẽ điện, chống sét	PCCC 1-10	
5	Bản vẽ báo cháy tự động	PCCC 01-10	
6	Bản vẽ chữa cháy tự động	PCCC1-10	
	Bản vẽ cấp nước chữa cháy bên trong.		
	Hồ sơ vẽ thiết kế do Cty TNHH tvtkxd Hải Thanh, Cty TNHH TMKTCC Thành Hưng lập năm 2015.		

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư
số 66/2014/TT-BCA
ngày 16/12/2014

CÔNG AN TỈNH TIỀN GIANG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH
Số: 25 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM H. TÂN PHƯỚC - T. TIỀN GIANG

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ngày 25 /03/2015 của: Công ty TNHH giày WANBANG Việt Nam.

Người đại diện là ông/bà: CHEN CHING LANG Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CHỨNG NHẬN:

Công trình: Nhà xưởng WANBANG giai đoạn 2.

Địa điểm xây dựng: KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, TG.

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH giày WANBANG VN.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Cty TNHH TVTKXD Hải Thành, cty TNHH TM KT chữa cháy Thành Hưng.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau: Vị trí mặt bằng, bậc chịu lửa, lối đường thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC, hệ thống báo cháy tự động, cấp nước chữa cháy bên trong, phương tiện chữa cháy ban đầu theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Tiền Giang, ngày 06 tháng 04 năm 2015

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Thượng tá Lê Tấn Cường

Nơi nhận:
- C66;
- Chủ đầu tư;
- Lưu: PC66

CÔNG AN TỈNH TIỀN GIANG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PC66

Tiền Giang, ngày 06 tháng 04 năm 2015

V/v thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy công trình

Kính gửi: Công ty TNHH GIÀY WANBANG VIỆT NAM.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Tiền Giang có nhận được công văn ngày 25/03/2015 của Công ty TNHH giày WanBang về việc thẩm duyệt PCCC công trình Nhà xưởng (Giai đoạn 2).

Qua xem xét bản vẽ thiết kế và đối chiếu với các quy chuẩn, tiêu chuẩn về PCCC, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an Tiền Giang có ý kiến như sau:

1. Đồng ý thẩm duyệt công trình Nhà xưởng (Giai đoạn 2), KCN Long Giang, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

2. Thiết kế hệ thống bơm chữa cháy cho hoạt động của hệ thống chữa cháy bên trong nhà và hệ thống chữa cháy tự động gồm 01 bơm chính và 01 bơm dự phòng có công suất $\geq 406m^3/h$.

3. Không được thiết kế cửa cuốn làm cửa thoát nạn.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an Tiền Giang có ý kiến để Công ty TNHH giày WanBang Việt Nam biết, tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Đội 2 (PC66).

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Lê Tấn Cường

CÔNG AN TỈNH TIỀN GIANG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

Số: 1499 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày 03 / 6 / 2020 của: Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam

Người đại diện là Ông/Bà: Lee Shin Hung Chức danh: Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ

CHỨNG NHẬN:

Công trình: Cải tạo và lắp đặt bổ sung hệ thống PCCC

Địa điểm xây dựng: KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH TM và DV Cơ điện Lạnh Sài Giang

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Lối, đường thoát nạn; bậc chịu lửa; hệ thống báo cháy tự động; phương tiện chữa cháy xách tay; hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà; hệ thống chữa cháy Sprinkler.

Yêu cầu: Chủ đầu tư phải thi công, lắp đặt hệ thống PCCC theo đúng bản vẽ thiết kế, trong quá trình thi công lắp đặt có phát sinh thay đổi phải liên hệ với phòng Cảnh sát PCCC và CNCH để được hướng dẫn.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Tiền Giang, ngày 05 tháng 6 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Bùi Hữu Thiện

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- .....;
- Lưu: PCCC

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1.	Mặt bằng tổng thể; mặt bằng định vị.	KT-01 đến KT-03	
2.	Hệ thống báo cháy tự động	PCCC-01 đến PCCC-03	
3.	Phương tiện chữa cháy xách tay	PCCC-02	
4.	Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler	PCCC-01 đến PCCC-04	

CÔNG AN TỈNH TIỀN GIANG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1680/TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày 25 / 12 / 2020 của: Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam

Người đại diện là Ông/Bà: Kuo Tso Ting Chức danh: Tổng Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ

CHỨNG NHẬN:

Công trình: Nhà kho

Địa điểm xây dựng: Lô 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty CP TV TK IDDC và Công ty TNHH Tư vấn KS thuật Mi

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Khoảng cách an toàn PCCC; giao thông phục vụ xe chữa cháy; lối, đường thoát nạn; bậc chịu lửa; hạng sản xuất; hệ thống báo cháy tự động; phương tiện chữa cháy xách tay; phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn đến thoát nạn; hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống chữa cháy Sprinkler.

Yêu cầu: Chủ đầu tư phải thi công, lắp đặt hệ thống PCCC theo đúng bản vẽ thiết kế, trong quá trình thi công lắp đặt có phát sinh thay đổi phải liên hệ với Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH để được hướng dẫn.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Tiền Giang ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- .....;
- Lưu: PCCC (Đội 2).

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Bùi Hữu Thiện

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1.	Mặt bằng định vị, mặt bằng xây dựng, mặt đứng, kết cấu, kiến trúc	A00-01-01 đến A00-01-04; S00-01 đến S00-03; S01-01-01; S01-01-03; S01-02-01;	
2.	Hệ thống báo cháy tự động	FF-05	
3.	Phương tiện chữa cháy xách tay	FF-04	
4.	Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn	FF-06	
5.	Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà; hệ thống chữa cháy Sprinkler	FF-01 đến FF-03;	

Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)
11 Đoàn Văn Bơ, Phường 13, Quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 73 017 018 Fax: +84 28 73 036 038
www.ecocycle.vn

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM

SERVICE CONTRACT FOR TREATMENT OF WASTE MATERIALS
HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI
Contract No. */ Hợp Đồng số:* **[056/GEOS/2023]**

This Contract for Treatment of Waste Materials (this "**Contract**") is entered into with effect as of [April 20th 2023] (the "**Effective Date**") by and between:
Hợp Đồng Xử Lý Chất Thải này ("Hợp Đồng" này) được ký kết với hiệu lực từ ngày [20/04/2023] ("Ngày Hiệu Lực") bởi và giữa

Waste Treatment Service Provider: *Cơ Sở Thực Hiện Dịch Vụ Xử Lý Chất Thải:*	SIAM CITY CEMENT (VIETNAM) LIMITED *CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SIAM CITY CEMENT (VIỆT NAM)*
Address: *Địa chỉ:*	11 Doan Van Bo Street, Ward 13, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam *11 Đoàn Văn Bơ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*
Tel / *Điện thoại:*	+84 28 73 017 018
Fax:	+84 28 73 036 037- 28 73 036 038
Email: *Thư điện tử:*	Connection-vnm@siamcitycement.com
Tax code *Mã số Thuế:*	0300608568
Bank account: *Tài khoản ngân hàng:*	001044460101 at HSBC Bank Viet Nam Ltd *001044460101 tại Ngân hàng HSBC (Việt Nam)*
Represented by: *Người đại diện:*	**BRUNO FUX** Authorization Letter No. [P-22017] dated [14 October 2021] *Thư Ủy Quyền số [P-22017] ngày [14/10/2021]*
Position: *Chức vụ:*	INSEE Ecocycle Director *Giám Đốc INSEE Ecocycle*

(Hereinafter referred to as "**SCC-VN**" / *Sau đây được gọi tắt là "SCC-VN")*

Invoice issuance entity: *Đơn vị xuất hóa đơn:*	SIAM CITY CEMENT (VIETNAM) LIMITED – KIEN GIANG BRANCH *Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Siam City Cement (Việt Nam) – Chi nhánh Kiên Giang*
Tax Code / *Mã số thuế:*	0300608568 – 001
Address *Địa chỉ:*	Intercity Highway 11, Binh An Ward, Kien Luong District, Kien Giang Province, Vietnam *Liên Tỉnh Lộ 11, Xã Bình An, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.*

(Hereinafter referred to as "**Plant**" / *Sau đây được gọi tắt là "Nhà máy")*

AND
VÀ

Waste Owner: *Chủ Nguồn Thải*	[APACHE FOOTWEAR VIETNAM COMPANY LIMITED *Công ty TNHH Giày APACHE VIỆT NAM.*]
Address: *Địa chỉ:*	[Lot 79, Long Giang Industrial Park, 1 Tan Lap Commune, Tan Phuoc district, Tien Giang Province. *Lô số 79, Khu công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang*]
Tel / *Điện thoại:*	[02736519999]
Represented by: *Người đại diện:*	**KUO TSO TING**

Position: [General Director
Chức vụ: Tổng Giám đốc
(Hereinafter referred to as the "**Client**" / *Dưới đây được gọi tắt là "**Khách Hàng**")*

(SCC-VN and the Client are hereinafter referred to collectively as the "**Parties**" and individually as a "**Party**")
*(SCC-VN và Khách Hàng sau đây được gọi chung là "**Các Bên**" và gọi riêng là "**Bên**")*

WHEREAS:
XÉT RẰNG:

(1) The Client is the waste owner of certain waste materials, as listed in Annex 1 of this Contract (the "**Waste Materials**") at the Client's location(s) as listed in Annex 2 of this Contract ("**Site(s)**"), which the Client wishes to dispose of in an environmentally safe and sound manner.
*Khách Hàng hiện là chủ nguồn thải đối với một số các loại chất thải, như được liệt kê tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này ("**Chất Thải**") tại (các) địa điểm của Khách Hàng, như được liệt kê tại Phụ Lục 2 của Hợp Đồng này ("**(Các) Địa Điểm**"), theo đó Khách Hàng mong muốn xử lý Chất Thải theo cách thức an toàn cho môi trường và con người.*

(2) SCC-VN is an entity having the function to provide waste transport and treatment services including Co-processing services as defined below with regard to Waste Materials in accordance with applicable regulations of Vietnam laws.
SCC-VN là đơn vị có chức năng cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải bao gồm dịch vụ Đồng xử lý như được định nghĩa dưới đây đối với Chất Thải theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

(3) SCC-VN and the Client mutually agree to enter into this Contract for the provision of waste treatment services including but not limited to co-processing service by SCC-VN with regard to Waste Materials of the Client.
SCC-VN và Khách Hàng đồng ý ký kết Hợp Đồng này để SCC-VN cung cấp dịch vụ xử lý chất thải, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ Đồng xử lý, đối với Chất Thải của Khách Hàng.

NOW, THEREFORE, the Parties agree as follows:
NAY, DO ĐÓ, Các Bên thỏa thuận như sau:

1. THE CO-PROCESSING SERVICE
DỊCH VỤ ĐỒNG XỬ LÝ

(i) "**Co-processing**" means the process of loading the Waste Materials into a rotary cement kiln at the Plant so that the Waste Materials shall be completely and safely destroyed with no residual ash due to (1) the extreme temperatures, long residence time and highly alkaline environment in which the Waste Materials are burnt almost-completely and (2) the residual ash resulting from such Co-processing activity, if any, being incorporated into the production of clinker of SCC-VN.
*"**Đồng xử lý**" là quá trình đưa Chất Thải vào trong lò nung xi măng dạng quay tại Nhà máy để chất thải được tiêu hủy hoàn toàn trong điều kiện an toàn, không tạo ra tro dư sau khi xử lý nhờ vào (1) nhiệt độ rất cao, thời gian lưu cháy dài, môi trường kiềm cao nên chất thải bị đốt cháy gần như hoàn toàn và (2) tro hình thành từ hoạt động Đồng xử lý này, nếu còn sót lại, được kết hợp sử dụng trong quá trình sản xuất clinker của SCC-VN.*

(ii) Under this Contract, SCC-VN shall provide the Client with the waste treatment service by Co-processing method with regard to the Client's Waste Materials at the Plant of SCC-VN. Accordingly, SCC-VN will collect the Waste Materials from the Client's Site and transport them to the Plant of SCC-VN for Co-processing.
Theo Hợp Đồng này, SCC-VN sẽ cung cấp cho Khách Hàng dịch vụ xử lý Chất Thải bằng phương pháp đồng xử lý liên quan đến Chất Thải của Khách Hàng tại Nhà máy của SCC-VN. Theo đó, SCC-VN sẽ thu gom Chất Thải tại Địa điểm của Khách Hàng và vận chuyển các Chất Thải này đến Nhà máy của SCC-VN để tiến hành Đồng xử lý.

(iii) In case any of the Waste Materials cannot be treated by co-processing service or otherwise

agreed by the Client, SCC-VN shall arrange for the same to be treated by other methods by its registered partner (with appropriate license), for which the Client shall enter into an addendum to this Contract with SCC-VN and SCC-VN's partner for the purpose.
Trong trường hợp bất kỳ Chất Thải nào không thể được xử lý bằng dịch vụ đồng xử lý hoặc theo thỏa thuận khác với Khách Hàng, SCC-VN sẽ thu xếp để Chất Thải đó được xử lý bằng các phương pháp khác bởi đối tác đã đăng ký của SCC-VN (có giấy phép phù hợp), và để làm như vậy Khách Hàng sẽ ký kết một phụ lục bổ sung cho Hợp Đồng này với SCC-VN và đối tác của SCC-VN cho mục đích đó.

2. COLLECTION AND TRANSPORTATION
THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN

(i) The Client shall provide the Waste Materials to SCC-VN at the agreed Site. The Waste Materials must be contained in the agreed packaging or containers as stipulated in Annex 1.
Khách Hàng sẽ giao Chất Thải cho SCC-VN tại Địa điểm đã thỏa thuận. Chất Thải phải được chứa trong bao bì hoặc vật chứa theo thỏa thuận như được nêu trong Phụ Lục 1.

(ii) The Client shall provide SCC-VN with prior notice at least (five) working days before SCC-VN collects the Waste Materials, unless otherwise agreed by the Parties. The notice shall include, among other things, the date, time, quantity, type of Waste Materials and place where the collection of the Waste Materials shall occur.
Khách Hàng sẽ thông báo cho SCC-VN chậm nhất 5 (năm) ngày làm việc trước ngày SCC-VN thu gom Chất Thải thực tế, trừ khi có thỏa thuận khác giữa Các Bên. Thông báo sẽ bao gồm, ngày, thời gian, khối lượng, chủng loại Chất Thải, và địa điểm nơi chuyển giao Chất Thải cũng như các lưu ý khác, nếu có.

(iii) Upon the execution of this Contract, the Client shall provide to SCC-VN with a completed manifest for the Waste Materials as the document listed in Annex 6 (the "**Waste Manifest**").
*Dựa trên việc thực hiện Hợp Đồng này, Khách Hàng sẽ cung cấp cho SCC-VN chứng từ xử lý Chất Thải hoàn chỉnh theo đúng như trong mẫu được liệt kê ở Phụ Lục 6 ("**Chứng Từ Chất Thải**").*

(iv) The Client shall provide a list of person(s) who are authorized to sign off on the Waste Manifest per the template provided for in Annex 7 (the "**Authorized Person(s)**").
*Khách Hàng sẽ cung cấp một danh sách (những) người chịu trách nhiệm ký duyệt trên các Chứng Từ Chất Thải theo mẫu được nêu trong Phụ Lục 7 ("**(Những) Người Chịu Trách Nhiệm**").*

3. SPECIFICATIONS
ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

(i) The Client warrants that Waste Materials to be transferred to SCC-VN shall follow the requirements and limits set forth in the Waste Material Profile under Annex 3 hereof, and shall not including radioactive materials, explosives, PCTs, surgical waste and bio-hazardous materials. In case Waste Materials are not within the Waste Material Profile under Annex 3, samples of the same shall be taken for testing before SCC-VN may offer to accept such Waste Materials for treatment. The Client shall indemnify SCC-VN and any of its sub-contractors for all costs, including but not limited to any liabilities, obligations, damages, claims, fines or charges incurred by, or asserted against SCC-VN or any of its sub-contractors resulting from any misstatement or omission of the Client in the transfer of the Waste Materials pursuant to the Waste Material Profile.
Khách Hàng đảm bảo rằng Chất Thải được chuyển giao cho SCC-VN tuân thủ các yêu cầu và giới hạn được nêu trong Hồ Sơ Chất Thải tại Phụ Lục 3 của Hợp Đồng này, và không bao gồm chất phóng xạ, chất nổ, PCTs, chất thải giải phẫu và các chất nguy hại sinh học. Trong trường hợp Chất Thải không tuân thủ Hồ Sơ Chất Thải tại Phụ Lục 3, Chất Thải sẽ được lấy mẫu để kiểm nghiệm trước khi SCC-VN có thể đề xuất chấp nhận cung cấp dịch vụ xử lý các Chất Thải này. Khách Hàng sẽ bồi hoàn cho SCC-VN và bất kỳ nhà thầu phụ nào của SCC-VN tất cả chi phí, bao gồm nhưng không giới hạn đối với các trách nhiệm, nghĩa vụ, thiệt hại, khiếu nại, khoản phạt hoặc lệ phí phát sinh hoặc gây ra cho SCC-VN hoặc bất kỳ nhà thầu phụ nào của SCC-VN, do bất kỳ sự sai sót hay thiếu sót nào của Khách Hàng trong việc chuyển giao Chất Thải

căn cứ theo Hồ Sơ Chất Thải.

(ii) SCC-VN may inspect, sample, analyze and/or test any of the Waste Materials according to SCC-VN's internal procedures. At the time of sampling, two identical samples shall be taken. The first sample shall be tested by SCC-VN or an independent third party laboratory of SCC-VN's choosing. If the results of this first test are disputed by the Client, the Client may request a second test with written notice to SCC-VN within 10 (ten) working days of the date the results of the first test are notified to the Client, as determined by SCC-VN. The second sample shall be tested by a licensed testing company, as agreed by the Parties, and the results of this second test shall be accepted as final by the Parties.
SCC-VN có thể kiểm tra, lấy mẫu, phân tích và/hoặc kiểm nghiệm các Chất Thải theo quy trình nội bộ của SCC-VN. Vào thời điểm lấy mẫu, hai mẫu giống nhau sẽ được thu thập. Mẫu thứ nhất sẽ được sử dụng để SCC-VN hoặc một phòng thí nghiệm độc lập bên ngoài do SCC-VN chọn kiểm nghiệm. Nếu kết quả của lần kiểm nghiệm thứ nhất không được Khách Hàng chấp nhận, Khách Hàng có thể yêu cầu kiểm tra lần thứ hai bằng cách gửi thông báo cho SCC-VN trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày SCC-VN thông báo cho Khách Hàng kết quả của lần kiểm tra thứ nhất bởi SCC-VN. Mẫu thứ hai sẽ được kiểm tra bởi công ty kiểm định được cấp phép theo sự thống nhất của Các Bên, và kết quả của lần kiểm tra thứ hai sẽ được Các Bên chấp nhận là kết quả cuối cùng.

(iii) If, at any time following taking possession of the Waste Materials, SCC-VN discovers that, the Waste Materials do not conform to the information provided in the article 3(i), SCC-VN and Client agreed to solve as follow solutions below:
Nếu, tại bất kỳ thời điểm nào sau khi đã nhận Chất Thải, SCC-VN phát hiện Chất Thải không phù hợp với thông tin được quy định trong Điều 3(i), SCC-VN và Khách Hàng cùng thỏa thuận giải quyết theo một trong các phương án sau:

(a) SCC-VN shall return some or all of the Waste Materials to the Client, at the Client's costs and SCC-VN shall invoice the Client for any work SCC-VN has undertaken up to that point; or
SCC-VN trả lại một phần hoặc toàn bộ Chất Thải cho Khách Hàng bằng toàn bộ chi phí do Khách Hàng chịu, tính phí và xuất hóa đơn cho Khách Hàng đối với những việc mà SCC-VN đã thực hiện đến thời điểm trả lại Chất Thải; hoặc

(b) SCC-VN shall accept the non-conforming Waste Materials and shall bring the same into conformance before treatment, of which all additional costs shall be borne by the Client.
SCC-VN chấp nhận số Chất Thải không phù hợp này và xử lý để Chất Thải trở nên phù hợp với chi phí phát sinh thêm do Khách Hàng thanh toán.

(c) Notwithstanding anything in this Article 3(iii), SCC-VN shall provide the Client with an estimate of such cost in points (a) and/or (b) above of this Article 3(iii) prior to charging the additional fee. The Client shall have [5 (five) working days] to approve the proposed additional costs. If the Client rejects the additional cost or does not confirm its acceptance to the additional cost with the aforesaid time limit, the Client has [5 (five) days], from the date of its rejection or from the end of the time limit for acceptance of the additional cost, to arrange for the pickup of its Waste Materials at the Client's sole cost. SCC-VN may charge storage fee or arrange for return of Waste Materials to Client in case Client delays the pickup of its Waste Materials without reasonable cause.
Bất kể quy định tại Điều 3(iii) này, trước khi tính thêm bất kỳ chi phí phát sinh được nêu tại điểm (a) và/hoặc (b) kể trên của Điều 3(iii), SCC-VN sẽ thông báo cho Khách Hàng khoản chi phí phát sinh ước tính. Khách Hàng có 5 (năm) ngày làm việc để chấp nhận các chi phí phát sinh được đề xuất. Nếu Khách Hàng từ chối chi phí phát sinh hoặc không chấp nhận chi phí phát sinh trong thời hạn quy định, Khách Hàng sẽ thu xếp để vận chuyển Chất Thải về trong vòng 5 (năm) ngày kể từ ngày từ chối chi phí phát sinh hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn chấp nhận chi phí phát sinh và tự chịu chi phí cho việc này. SCC-VN có quyền tính phí lưu kho cũng như tự thu xếp hoàn trả Chất Thải trong trường hợp Khách Hàng chậm vận chuyển Chất Thải trở về mà không có lý do chính đáng.

(iv) If, at any time, the Client discovers or has reason to believe that the Waste Materials present or

may present a hazard or risk to persons or the environment which was not disclosed in the Article 3(i), the Client shall notify within 1 (one) working day of becoming aware of such information, to SCC-VN.
Nếu, vào bất kỳ thời điểm nào, Khách Hàng phát hiện hoặc có lý do để tin rằng Chất Thải có hoặc có thể gây hại hoặc rủi ro cho con người hoặc môi trường mà chưa được tiết lộ tại Điều 3(i), Khách Hàng sẽ thông báo về những thông tin đó cho SCC-VN trong vòng 1 (một) ngày làm việc] kể từ thời điểm biết được thông tin này.

(v) If the Client modifies any aspect of its processes, including but not limited to different materials being added to the process, which could result in the Waste Materials not conforming to the Article 3(i), the Client shall immediately, but in any event within 1 (one) working day of becoming aware of such information, notify SCC-VN of any such changes.
Nếu Khách Hàng điều chỉnh bất cứ khía cạnh nào trong quy trình của mình, bao gồm nhưng không giới hạn ở các nguyên liệu khác nhau được đưa vào quy trình mà việc điều chỉnh này có thể tác động lên Chất Thải đến mức Chất Thải không còn phù hợp với Điều 3(i), thì Khách Hàng sẽ ngay lập tức thông báo cho SCC-VN về những thay đổi đó trong vòng 1 (một) ngày làm việc kể từ thời điểm biết được thông tin này.

4. PRICE AND PAYMENT
GIÁ CẢ VÀ THANH TOÁN

Price and payment term for this Contract are stipulated in Annex 4 and Annex 5 respectively of the Contract.
Giá cả và điều khoản thanh toán đối với Hợp Đồng này được quy định tương ứng tại Phụ Lục 4 và Phụ Lục 5 của Hợp Đồng.

5. SAFETY
AN TOÀN

(i) SCC-VN shall ensure that its staff and any sub-contractors:
SCC-VN đảm bảo rằng nhân viên của mình và bất kỳ nhà thầu phụ của mình:

(a) Comply with the Client's occupational health and safety rules, Site access controls, and other general practices and procedures which are properly communicated in writing to SCC-VN immediately following the date of this Contract, or at least 3 (three) days prior to the proposed date on which SCC-VN is to pick up the Waste Materials;
Tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, việc kiểm soát ra vào Địa điểm và các thông lệ và thủ tục khác của Khách Hàng đã được thông báo bằng văn bản cho SCC-VN ngay sau khi ký Hợp Đồng này, hoặc tối thiểu là 3 (ba) ngày trước ngày SCC-VN dự kiến thu gom Chất Thải;

(b) Use occupational health and safety equipment, tools and any devices that are required by the Client or applicable Vietnamese law; and
Sử dụng những thiết bị, công cụ và máy móc về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp do Khách Hàng yêu cầu hoặc theo quy định của Pháp luật Việt Nam; và

(c) Comply with all health and safety measures implemented at the Site or required by applicable Vietnamese law.
Tuân thủ tất cả các biện pháp đảm bảo an toàn và sức khỏe nghề nghiệp tại Địa điểm hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(ii) The Client shall ensure that the Site complies with all applicable Vietnamese laws and is free from all risks and dangers while SCC-VN's personnel and sub-contractors are at the Client's Site to perform this Contract. The Client shall indemnify SCC-VN, its personnel and sub-contractors against any and all liabilities, obligations, losses, damages, penalties, actions, costs and expenses of any kind which may be imposed on, incurred by, or asserted against SCC-VN relating to or arising out of this Contract through the Client's negligence or misconduct.
Khách Hàng đảm bảo rằng Địa điểm của mình tuân thủ tất cả quy định pháp luật Việt Nam, không có rủi ro và nguy hiểm trong khi nhân viên và nhà thầu phụ của SCC-VN đang thực hiện công việc theo Hợp Đồng này tại Địa điểm của Khách Hàng. Khách Hàng sẽ bồi hoàn cho SCC-

VN, nhân viên và nhà thầu phụ của SCC-VN bất kỳ và tất cả các trách nhiệm, nghĩa vụ, tổn thất, thiệt hại, tiền phạt, kiện tụng, chi phí và bất kỳ phí tổn khác có thể được áp dụng cho SCC-VN, do SCC-VN chịu, hoặc được đòi hỏi đối với SCC-VN liên quan đến hoặc bắt nguồn từ sự bất cẩn hay sai phạm của Khách Hàng.

(iii) In addition to complying with all applicable Vietnamese laws, the Client shall provide and maintain other safeguards for the protection of SCC-VN's personnel and any of its sub-contractors at the Client's the Site and on the access routes to and from the Site and make SCC-VN and its sub-contractors aware of all applicable safety procedures.
Bên cạnh việc tuân thủ tất cả quy định của pháp luật Việt Nam, Khách Hàng sẽ cung cấp và duy trì các biện pháp bảo vệ để bảo vệ cho nhân viên và các nhà thầu phụ của SCC-VN tại Địa điểm của Khách Hàng cũng như lối ra vào Địa điểm của Khách Hàng và thông báo cho SCC-VN và các nhà thầu phụ của SCC-VN biết về các thủ tục an toàn được áp dụng.

6. FORCE MAJEURE
BẤT KHẢ KHÁNG

(i) Force majeure event means any event or circumstance or series of events, circumstances beyond the control of the Party making such Party can't perform all or part of their responsibilities under this Contract including but not limited to: natural disasters, floods, epidemics, wars, fires, explosion, accident, riots or sabotages, strikes, national defense requirements, court order, changes in legislation, changes of laws, policies and other provisions of the State, breakage or failure of machinery or apparatus which are directly related to the implementation of current Contract ("**Force Majeure Event**"). The difficulties in manufacturing, if it is not a result of a Force Majeure Event, does not release the Parties from the responsibility of this Contract performance or the appropriate reasons for the delay or prolong the performance of its obligations under the Contract.
*Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của bất kỳ Bên nào làm cho Bên đó không thể thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo Hợp Đồng bao gồm nhưng không hạn chế ở: thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, chiến tranh, hỏa hoạn, cháy nổ, tai nạn, bạo động hoặc phá hoại, đình công, các yêu cầu về quốc phòng, lệnh cấm của tòa, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy định khác có tính chất tương tự của Nhà nước, sự hư hỏng của máy móc hoặc thiết bị liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Hợp Đồng ("**Sự kiện bất khả kháng**"). Những khó khăn về sản xuất, nếu không xuất phát từ Sự kiện bất khả kháng, sẽ không giải phóng Các Bên khỏi trách nhiệm thực hiện Hợp Đồng hay là lý do chính đáng để Các Bên trì hoãn hoặc kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng.*

(ii) The Party that meets Force Majeure Event must notify the other Party within a period not exceeding 3 (three) days from the date of the Force Majeure Event. In case the affected Party of the Force Majeure Event does not notify within the time limit, the situation will not be accepted as Force Majeure and the Party affected by Force Majeure Event will not be absolved due to Force Majeure Event. If any Party affected by a Force Majeure Event, the obligations such Party will be suspended during the Force Majeure Event occurs, plus a reasonable time to remedy the consequences of Force Majeure Event. The Party affected by Force Majeure Event shall use reasonable efforts to remedy the effects of Force Majeure or mitigate the consequences of that impact in the shortest time possible.
Bên gặp phải Sự kiện bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết trong thời hạn không quá 3 (ba) ngày kể từ ngày xảy ra Sự kiện bất khả kháng. Nếu quá thời hạn trên mà Bên bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng không có thông báo thì sự kiện đó sẽ không được chấp nhận là Sự kiện bất khả kháng và Bên bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách nhiệm do Sự kiện bất khả kháng. Trường hợp có bất kỳ Bên nào bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện Hợp Đồng của Bên đó sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra Sự kiện bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hệ quả của Sự kiện bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng có trách nhiệm sử dụng những nỗ lực hợp lý để khắc phục những ảnh hưởng của Sự kiện bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hệ quả của ảnh hưởng đó trong thời gian sớm nhất có thể.

7. CONFIDENTIALITY
TÍNH BẢO MẬT

SCC-VN and the Client shall treat as confidential property and shall not disclose to any third parties during or subsequent to the term of this Contract, except when it is necessary to perform this Contract (and then only on a confidential basis satisfactory to the Parties), any information (including the technical information, experiences of data) on plans, programs, factories, process, products, cost, equipment, activities or clients of a Party which may come within the knowledge of the Parties, their officers or their personnel during the performance of this Contract, without the prior written consent of such Party for each case. SCC-VN and the Client shall keep confidential the contents of this Contract and shall not disclose to others, except as required by law, the contents of this Contract.
SCC-VN và Khách Hàng sẽ bảo mật và không tiết lộ cho bất cứ bên thứ ba nào trong hoặc sau thời hạn Hợp Đồng này, trừ khi cần thiết để thực hiện Hợp Đồng này (nhưng trong trường hợp này chỉ trên cơ sở bảo mật thỏa đáng đối với Các Bên), bất kỳ thông tin (kể cả mọi thông tin về kỹ thuật, kinh nghiệm, hoặc dữ liệu) về kế hoạch, chương trình, nhà máy, quy trình, sản phẩm, chi phí, thiết bị, hoạt động hoặc khách hàng của một Bên mà Các Bên, nhân viên hoặc công nhân của Các Bên được biết khi thực hiện Hợp Đồng này, nếu không được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên đó trong mỗi trường hợp. SCC-VN và Khách Hàng cũng sẽ bảo mật nội dung của Hợp Đồng này và không tiết lộ cho bất cứ ai khác biết, trừ khi được luật pháp yêu cầu.

8. TERM AND TERMINATION OF THE CONTRACT
THỜI HẠN VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

(i) This Contract shall be effective from the Effective Date and shall continue to have full force until [19th April 2024] ("Term").
Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ Ngày Hiệu Lực và tiếp tục giữ nguyên giá trị đến hết ngày [19.4.2024] ("Thời Hạn").

(ii) The Contract shall be automatically terminated upon expiry of the Term of the Contract, or as otherwise agreed in writing between the Parties.
Hợp Đồng này sẽ tự động chấm dứt khi kết thúc Thời Hạn của Hợp Đồng, hoặc theo thỏa thuận khác bằng văn bản giữa Các Bên.

(iii) The Contract shall also be automatically terminated in the case a Party dissolves; bankrupts; temporarily or permanently suspends of business activities, or is revoked the operation license(s), cannot maintain the operation license(s) directly relevant to the implementation of this Contract.
Hợp Đồng này cũng sẽ tự động chấm dứt trong trường hợp một Bên giải thể; phá sản; ngừng hoặc tạm ngừng hoạt động kinh doanh, hoặc bị rút giấy phép hoạt động, không thể duy trì giấy phép hoạt động liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Hợp Đồng này.

(iv) Each Party has the right to unilaterally terminate the Contract by sending a written notice to the other Party on the termination:
Mỗi Bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước thời hạn bằng cách gửi thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc chấm dứt:

(a) at least 30 (thirty) days before the proposed termination date, or
trước ngày dự kiến chấm dứt ít nhất 30 (ba mươi) ngày, hoặc

(b) in the event that the Party affected by Force Majeure Event cannot remedy the effects of Force Majeure Event or mitigate the consequences of that impact within 30 (thirty) days from the date of the Force Majeure Event.
trong trường hợp Bên bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng không thể khắc phục những ảnh hưởng của Sự kiện bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hệ quả của ảnh hưởng đó để tiếp tục thực hiện Hợp Đồng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày từ ngày xảy ra Sự kiện bất khả kháng.

(v) SCC-VN has the right to unilaterally terminate the Contract forthwith by sending a written notice to the Client if the Client violates any provision of this Contract but does not recover within 15

(fifteen) days from the date the Client receiving SCC-VN's notice on the violations and remedy request.
SCC-VN có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng ngay lập tức bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Khách Hàng nếu Khách Hàng vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này nhưng không khắc phục trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Khách Hàng nhận được thông báo của SCC-VN về vi phạm và yêu cầu khắc phục vi phạm.

9. GOVERNING LAW AND DISPUTE RESOLUTION
LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

(i) This Contract shall be governed by and construed in accordance with the laws of Vietnam.
Hợp Đồng này sẽ được điều chỉnh và giải thích theo luật Việt Nam.

(ii) In the event of any dispute arising with respect to any matter or issue arising out of or relating to this Contract or to any rights, duties or obligations of the Parties herein ("**Dispute**"), the Parties shall make their best efforts to resolve such Dispute amicably and fairly by negotiation or conciliation. If the Parties fail to resolve such Dispute by negotiation or conciliation within 90 (ninety) days from the date of a written notice on such Dispute given by one Party to the other Party, either Party may submit such Dispute to the competent court in Vietnam for final resolution.
*Trong trường hợp phát sinh tranh chấp về bất cứ vấn đề nào phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp Đồng này hay đến các quyền, trách nhiệm, hoặc nghĩa vụ của Các Bên trong Hợp Đồng này ("**Tranh chấp**"), Các Bên sẽ nỗ lực tối đa để giải quyết (những) Tranh Chấp này một cách công bằng và thân thiện thông qua thương lượng, đàm phán hoặc hòa giải. Nếu Các Bên không giải quyết được Tranh chấp đó thông qua thương lượng, đàm phán hoặc hòa giải trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày Tranh chấp được thông báo bằng văn bản bởi một Bên cho Bên kia, thì bất kỳ Bên nào cũng có quyền đưa Tranh chấp đó ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam để giải quyết chung cuộc.*

10. OTHER PRIVISIONS
CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

(i) Each Party shall bear its own costs and expenses in relation to the execution hereunder and implementation of its rights and obligations hereunder.
Mỗi Bên sẽ chịu mọi phí tổn và chi phí liên quan đến việc ký kết và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này.

(ii) This Contract, together with all attachments and annexes, embodies the entire agreement between the Parties with respect to the subject matter of this Contract and supersedes all prior agreements between the Parties on this subject matter.
Hợp Đồng này cùng với tất cả các tài liệu đính kèm và phụ lục, thể hiện toàn bộ thỏa thuận giữa Các Bên về vấn đề chính của Hợp Đồng này và thay thế tất cả các thỏa thuận trước đây giữa Các Bên về vấn đề này.

(iii) Neither Party may assign or transfer any of its rights and/or obligations hereunder to a third party without written consent of the other Party.
Không Bên nào được chuyển nhượng hay chuyển giao bất kỳ quyền và/hoặc nghĩa vụ nào của mình theo Hợp Đồng này cho một bên thứ ba nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

(iv) This Contract shall not be amended, varied or altered except by mutual agreement in writing by the Parties.
Hợp Đồng này sẽ không được chỉnh sửa, thay đổi hoặc sửa đổi trừ khi có thỏa thuận chung bằng văn bản của Các Bên.

(v) Any notice or communication under this Contract must be in writing and sent via personal delivery, courier service, registered mail, or by email to the designated address of the other Party and shall be deemed given on the date of delivery.
Bất kỳ thông báo hoặc thông tin liên lạc nào theo Hợp Đồng này phải được thực hiện bằng văn bản và được gửi bằng thư tay, dịch vụ phát chuyển nhanh, thư bảo đảm, hoặc bằng email đến

địa chỉ được chỉ định của Bên kia và sẽ được xem là đã gửi vào ngày thực giao.

(vi) No Party shall be deemed to have waived any provision of this Contract or the exercise of any rights held under this Contract unless such waiver is made expressly and in writing. Waiver by any Party of a breach or violation of any provision hereof shall not constitute a waiver of any other subsequent breach or violation.
Không Bên nào được xem là đã bỏ qua bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này hoặc việc thực thi bất kỳ quyền nào có được theo Hợp Đồng này trừ khi việc bỏ qua đó được thể hiện rõ ràng và bằng văn bản. Việc một Bên bỏ qua một vi phạm đối với bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này sẽ không được xem là dẫn đến việc bỏ qua bất kỳ vi phạm nào khác sau đó.

(vii) Any term or provision of this Contract, which becomes invalid or unenforceable, shall be ineffective only to the extent of such invalidity or unenforceability without rendering the remainder of this Contract unenforceable or invalid.
Bất cứ điều khoản hay quy định nào trong Hợp Đồng này khi trở nên không có giá trị pháp lý hoặc vô hiệu thì chỉ trở nên không có hiệu lực đối với nội dung không có giá trị pháp lý hoặc vô hiệu mà không ảnh hưởng đến giá trị pháp lý hoặc hiệu lực của các điều khoản khác của Hợp Đồng.

(viii) This Contract is made in English and Vietnamese and signed by the Parties in 2 (two) original copies, with the equal validity. Each Party keeps 1 (one) original copy. In the event of any inconsistency between the two language versions, the Vietnamese version shall prevail.
Hợp Đồng này được lập bằng tiếng Anh và tiếng Việt và được Các Bên ký thành 2 (hai) bản chính, có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ 1 (một) bản chính. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa hai ngôn ngữ, nội dung tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

Waste Treatment Service Provider ***Cơ Sở Thực Hiện Dịch Vụ Xử Lý Chất Thải*** **For and on behalf of SCC-VN** ***Thay mặt và đại diện cho SCC-VN***	**Waste Owner** ***Chủ Nguồn Thải*** **For and on behalf of the Client** ***Thay mặt và đại diện cho Khách Hàng***
BRUNO FUX INSEE Ecocycle Director *Giám Đốc INSEE Ecocycle*	**[KUO TSO TING]** [General Director] *[Tổng Giám Đốc]*

Annex 1
Phụ Lục 1
Waste Materials Type & Packaging Condition
Loại Chất Thải & Điều kiện đóng gói

Note: Hazardous Waste Codes written below shall be (1) as per the List of hazardous waste, industrial waste subject to control and ordinary industrial solid waste stipulated in Form 01 of Appendix III enclosed to Circular 02/2022/TT-BTNMT and (2) as per SCC-VN's internal SAP system.
Lưu ý: Mã Chất Thải Nguy Hại được ghi dưới đây theo (1) Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp cần kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Mẫu 1 Phụ Lục III Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và (2) hệ thống SAP nội bộ của SCC-VN.

No.	Waste on invoice	Waste description	Waste Code	Packaging Condition
STT	*Tên xuất hóa đơn*	*Mô tả loại chất thải*	*Mã Chất thải*	*Điều kiện đóng gói*
1	Bùn thải	Waste water sludge	30500000133	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN
		Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	*12 06 05*	*Bao Jumbo/ Phuy-SCC-VN cung cấp*
2	Sơn thải rắn	SOLID PAINT WASTE	30500000120	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN
		Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	*08 01 01*	*Bao Jumbo-SCC-VN cung cấp*
3	Mực in thải	INK WASTE	30500000086	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN
		Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	*08 02 04*	*Bao Jumbo/ Phuy-SCC-VN cung cấp*
4	Hỗn hợp chất thải lỏng	MISC LIQ HAZ WASTE	30500000082	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN
		Mực in thải có các thành phần nguy hại	*08 02 01*	*Bao Jumbo/ Phuy-SCC-VN cung cấp*
5	Than hoạt tính	ACTIVE CARBON	30500000080	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN
		Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	*12 01 04*	*Bao Jumbo-SCC-VN cung cấp*
6	Sơn thải lỏng	LIQUID PAINT WASTE	30500000083	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN
		Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	*16 01 09*	*Bao Jumbo/ Phuy-SCC-VN cung cấp*
7	Keo thải	COLLOID WASTE	30500000078	Drum-supplied by SCC-VN
		Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	*08 03 01*	*Phuy-SCC-VN cung cấp*

8	Dung môi thải	SOLVENT RESIDUE	30500000047	Drum-supplied by SCC-VN
		Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	*08 01 03*	*Phuy-SCC-VN cung cấp*
9	Hóa chất thải	CHEMICAL WASTES	30500000055	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN
		Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15)	*19 05 04*	*Bao Jumbo/ Phuy-SCC-VN cung cấp*
10	Bao bì thải	CONTAMINATED PACKAGING MATERIAL	30500000063	Jumbo-supplied by SCC-VN
		Bao bì cứng thải bằng nhựa	*18 01 03*	*Bao Jumbo-SCC-VN cung cấp*
11	Giẻ thải	CONTAMINATED RAGS	30500000062	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN
		Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	*18 02 01*	*Bao Jumbo/ Phuy-SCC-VN cung cấp*
12	Bao bì thải mềm	SOFT PACKAGING WASTE	30500000126	Jumbo-supplied by SCC-VN
		Bao bì mềm thải	*18 01 01*	*Bao Jumbo-SCC-VN cung cấp*
13	Dầu/nhớt thải	USED OIL	30500000066	Drum-supplied by SCC-VN
		Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải *Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải* *Xăng dầu thải*	*17 02 03* *17 06 01* *17 06 02*	*Phuy-SCC-VN cung cấp*
14	Hỗn hợp chất thải (không nguy hại)	MISC NON HAZ	30500000070	Drum - supplied by SCC-VN
		Kính, thủy tinh thải không dính các thành phần nguy hại	*11 02 03*	*Phuy - SCC-VN cung cấp*
15	Linh kiện điện tử	ELECTRIC SCRAP	90500000306	Drum-supplied by SCC-VN
		Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	*19 02 05*	*Phuy-SCC-VN cung cấp*
16	Pin, ắc-quy thải	BATTERY WASTE	90500000313	Drum-supplied by SCC-VN
		Pin, ắc quy thải	*16 01 12*	*Phuy-SCC-VN cung cấp*
17	Rác thải y tế chuyển nhà thầu phụ xử lý	BYPASS - HEALTH CARE WASTE	90500000315	Special Bag -supplied by SCC - VN
		Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	*13 01 01*	*Bao bì đặc biệt-SCC - VN cung cấp*
18	Chất thải kim loại - chuyển nhà thầu phụ	METAL WASTE-Bypass	90500000308	Jumbo-supplied by SCC-VN
		Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	*07 04 01*	*Bao Jumbo-SCC-VN cung cấp*

19	Bóng đèn	FLUORESCENT LAMPS	90500000305	Drum-supplied by SCC-VN
		Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	*16 01 06*	*Phuy-SCC-VN cung cấp*
20	Bao bì thải (chuyển nhà thầu phụ)	CONTAMINATED PACKAGING WASTE-BYPASS	90500000307	Jumbo-supplied by SCC-VN
		Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	*18 01 02*	*Bao Jumbo-SCC-VN cung cấp*

Annex 2
Phụ Lục 2
Địa Điểm Thu Gom Chất Thải
Waste Materials Collection Site

The Client's business: The Client is carrying out the business of [manufacturing of footwear]
Ngành nghề kinh doanh của Khách Hàng: Khách Hàng hiện đang hoạt động [sản xuất giày]

The Client is the waste owner and sole generator of the Waste Materials to be delivered to SCC-VN for treatment hereunder.
Khách Hàng là chủ nguồn thải và là đơn vị duy nhất làm phát sinh toàn bộ Chất Thải được giao cho SCC-VN để xử lý theo Hợp Đồng này.

The Client wishes SCC-VN to come and collect the Waste Materials at the following Site(s):
Khách Hàng mong muốn SCC-VN đến và thu gom Chất Thải tại (các) Địa Điểm sau:

[Lot 79, Long Giang Industrial Park, 1 Tan Lap Commune, Tan Phuoc district, Tien Giang Province.]
[Lô số 79, Khu công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang.

To clarify, in case the Client requests SCC-VN to come and collect Waste Materials at a location other than those listed herein, such location will then be considered as a Site of the Client, which will be mentioned by an agreement between two parties. For the purpose of this Contract and the Client is required to ensure safety for SCC-VN staffs or its contractors in accordance with Article 5 (ii) and (iii) hereof.
Để làm rõ, trong trường hợp Khách Hàng yêu cầu SCC-VN đến thu gom Chất Thải tại một nơi không phải được liệt kê ở đây, nơi đó sẽ được xem là một Địa Điểm của Khách Hàng và sẽ được bổ sung bằng văn bản theo thỏa thuận giữa hai bên. Vì mục đích của Hợp Đồng này và Khách Hàng phải đảm bảo an toàn cho nhân viên và/hoặc nhà thầu của SCC-VN theo quy định tại Điều 5(ii) và (iii) của Hợp Đồng này.

Annex 3
Phụ Lục 3
General Waste Material Profile
Hồ Sơ Chất Thải Chung

Parameters / *Chỉ tiêu*	Unit / *Đơn vị*	Limit / *Giới hạn*
pH / *Độ pH*		4 – 12
Chlorine [Cl]	%	< 3
Sulfur [S]	%	< 3
Fluorine [Fl]	%	< 1
Mercury [Hg]	ppm	< 10
Thallium [Tl]	ppm	< 50
Arsenic [As]	ppm	< 100
Antimony [Sb]	ppm	< 1.000
Chromium [Cr]	ppm	< 1.000
Cadmium [Cd]	ppm	< 100
Copper [Cu]	ppm	< 1.000
Lead [Pb]	ppm	< 1.000
Zinc [Zn]	ppm	< 15.000
Nickel [Ni]	ppm	< 1.000

Annex 4
Phụ Lục 4
Co-processing Service Price
Phí Dịch vụ Đồng xử lý

Note: Hazardous Waste Codes written below shall be (1) as per the List of hazardous waste, industrial waste subject to control and ordinary industrial solid waste stipulated in Form 01 of Appendix III enclosed to Circular 02/2022/TT-BTNMT and (2) as per SCC-VN's internal SAP system.
Lưu ý: Mã Chất Thải Nguy Hại được ghi dưới đây theo (1) Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp cần kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Mẫu 1 Phụ Lục III Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và (2) hệ thống SAP nội bộ của SCC-VN

No.	Waste on invoice	Waste description	Waste Code	Packaging Condition	Unit Price
STT	*Tên xuất hóa đơn*	*Mô tả loại chất thải*	*Mã Chất thải*	*Điều kiện đóng gói*	*Đơn giá (VND/kg)*
1	Bùn thải	Waste water sludge	30500000133	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN	8,500
		Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	*12 06 05*	*Bao Jumbo/ Phuy-SCC-VN cung cấp*	
2	Sơn thải rắn	SOLID PAINT WASTE	30500000120	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN	8,700
		Cặn sơn, sơn và vec ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	*08 01 01*	*Bao Jumbo-SCC-VN cung cấp*	
3	Mực in thải	INK WASTE	30500000086	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN	8,400
		Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	*08 02 04*	*Bao Jumbo/ Phuy-SCC-VN cung cấp*	
4	Hỗn hợp chất thải lỏng	MISC LIQ HAZ WASTE	30500000082	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN	8,400
		Mực in thải có các thành phần nguy hại	*08 02 01*	*Bao Jumbo/ Phuy-SCC-VN cung cấp*	
5	Than hoạt tính	ACTIVE CARBON	30500000080	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN	8,300
		Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	*12 01 04*	*Bao Jumbo-SCC-VN cung cấp*	
6	Sơn thải lỏng	LIQUID PAINT WASTE	30500000083	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN	8,500
		Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	*16 01 09*	*Bao Jumbo/ Phuy-SCC-VN cung cấp*	
7	Keo thải	COLLOID WASTE	30500000078	Drum-supplied by SCC-VN	8,300

		Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	*08 03 01*	*Phuy-SCC-VN cung cấp*	
8	Dung môi thải	SOLVENT RESIDUE	30500000047	Drum-supplied by SCC-VN	9,700
		Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	*08 01 03*	*Phuy-SCC-VN cung cấp*	
9	Hóa chất thải	CHEMICAL WASTES	30500000055	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN	9,700
		Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15)	*19 05 04*	*Bao Jumbo/ Phuy-SCC-VN cung cấp*	
10	Bao bì thải	CONTAMINATED PACKAGING MATERIAL	30500000063	Jumbo-supplied by SCC-VN	8,400
		Bao bì cứng thải bằng nhựa	*18 01 03*	*Bao Jumbo-SCC-VN cung cấp*	
11	Giẻ thải	CONTAMINATED RAGS	30500000062	Jumbo/ Drum-supplied by SCC-VN	8,400
		Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	*18 02 01*	*Bao Jumbo/ Phuy-SCC-VN cung cấp*	
12	Bao bì thải mềm	SOFT PACKAGING WASTE	30500000126	Jumbo-supplied by SCC-VN	8,600
		Bao bì mềm thải	*18 01 01*	*Bao Jumbo-SCC-VN cung cấp*	
13	Dầu/nhớt thải	USED OIL	30500000066	Drum-supplied by SCC-VN	7,400
		Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải *Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải* *Xăng dầu thải*	*17 02 03* *17 06 01* *17 06 02*	*Phuy-SCC-VN cung cấp*	
14	Hỗn hợp chất thải (không nguy hại)	MISC NON HAZ	30500000070	Drum - supplied by SCC-VN	8,300
		Kính, thủy tinh thải không dính các thành phần nguy hại	*11 02 03*	*Phuy - SCC-VN cung cấp*	
15	Linh kiện điện tử	ELECTRIC SCRAP	90500000306	Drum-supplied by SCC-VN	15,500
		Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	*19 02 05*	*Phuy-SCC-VN cung cấp*	
16	Pin, ắc-quy thải	BATTERY WASTE	90500000313	Drum-supplied by SCC-VN	16,000
		Pin, ắc quy thải	*16 01 12*	*Phuy-SCC-VN cung cấp*	
17	Rác thải y tế chuyên	BYPASS - HEALTH CARE WASTE	90500000315	Special Bag - supplied by SCC - VN	80,000

	nhà thầu phụ xử lý	*Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)*	*13 01 01*	*Bao bì đặc biệt-SCC - VN cung cấp*	
18	Chất thải kim loại - chuyển nhà thầu phụ	METAL WASTE-Bypass	90500000308	Jumbo-supplied by SCC-VN	16,000
		Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	*Bao Jumbo-SCC-VN cung cấp*	
19	Bóng đèn	FLUORESCENT LAMPS	90500000305	Drum-supplied by SCC-VN	35,000
		Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	*Phuy-SCC-VN cung cấp*	
20	Bao bì thải (chuyển nhà thầu phụ)	CONTAMINATED PACKAGING WASTE-BYPASS	90500000307	Jumbo-supplied by SCC-VN	12,000
		Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	*Bao Jumbo-SCC-VN cung cấp*	

SUPPLEMENT SERVICE FEE
CHI PHÍ DỊCH VỤ PHÁT SINH

The following packaging cost applies if the number of packages delivered by SCC-VN is greater than the number of packages received from Client.
Chi phí bao bì bên dưới được áp dụng trong trường hợp số lượng bao bì do SCC-VN giao lớn hơn số lượng bao bì nhận về từ Khách Hàng.

No	Billing Name	Description	Unit	Amount
STT	*Tên xuất hóa đơn*	*Mô tả loại dịch vụ phát sinh*	*Đơn vị*	*Thành tiền (VNĐ)*
1	Supplement service fee *Chi phí dịch vụ phát sinh*	If not collect within the term of the Contract *Nếu không thu gom trong thời hạn Hợp Đồng*	Contract *Hợp Đồng*	25,000,000 VND-total fee *25.000.000 VNĐ-tổng phí*
2	Supplement service fee *Chi phí dịch vụ phát sinh*	Jumbo bag cost *Chi phí bao Jumbo*	Item *Cái*	160,000 x Jumbo bag *160.000 x bao Jumbo*
3	Supplement service fee *Chi phí dịch vụ phát sinh*	Small Iron Drum cost *Chi phí Phuy sắt nắp nhỏ*	Item *Cái*	290,000 x Drum *290.000 x Phuy*
4	Supplement service fee *Chi phí dịch vụ phát sinh*	Plastic Drum cost *Chi phí Phuy nhựa*	Item *Cái*	350,000 x Drum *350.000 x Phuy*
5	Supplement service fee *Chi phí dịch vụ phát sinh*	Tank cost *Chi phí thùng chứa*	Pp Item *Pp Cái*	1,600,000 x Tank *1.600.000 x Thùng chứa*
6	Supplement service fee *Chi phí dịch vụ phát sinh*	Additional hours for every pickup's duration *Phí lưu xe ngoài giờ sử dụng*	Hour *Giờ*	250,000 x hours *250.000 x số giờ*

Waste Materials shall be exchanged at the Client's Site.
Các Chất Thải sẽ được chuyển giao tại Địa điểm của Khách Hàng.

Waste Materials shall be packed and labeled by the Client to properly secure the Waste Materials during transport.
Chất Thải sẽ được Khách Hàng đóng gói và dán nhãn để đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển Chất Thải.

Waste Materials shall be loaded onto trucks with forklift and forklift's driver from the Client.
Chất Thải sẽ được chuyển lên xe với sự hỗ trợ xe nâng và tài xế lái xe nâng của Khách Hàng.

Fluorescent lamp waste, electric scrap, battery waste, Contaminated Packaging Waste – Bypass, Metal Waste - Bypass and health care waste will be collected by SCC-VN and transported to an appropriately licensed waste treatment company.
Bóng đèn huỳnh quang thải, thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH), Pin, ắc quy thải, Bao bì thải (loại), que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại và Rác thải y tế, sẽ được SCC-VN thu gom và chuyển giao cho nhà thầu xử lý chất thải có giấy phép phù hợp.

The duration for every pickup (including loading the Waste Materials and completed manifest) is 04 hours (working time).
Thời gian lưu xe cho mỗi chuyến thu gom (bao gồm đưa Chất Thải lên xe và hoàn tất chứng từ) là 04 giờ (giờ làm việc).

Waste Materials volume shall include the packaging/containers (PE bag, Jumbo bag , drum) and shall be based upon the weight document agreed by the Parties' representatives.
Khối lượng Chất Thải bao gồm bao bì/vật chứa (bao nylon, bao Jumbo, phuy) và được dựa vào chứng từ khối lượng được chấp nhận bởi người đại diện của Các Bên.

Packaging will not be returned.
Bao bì không được trả về.

Waste Materials volume (including packaging/containers) will be weighed by the scale of SCC-VN or be weighed at Client's Site under supervision of the Parties. In case the Client does not agree to use the scale of SCC-VN, the Client will bear the cost incurred from the activities/services for weighting the Waste Materials (if any).
Khối lượng Chất Thải (gồm cả bao bì/vật chứa) sẽ được xác định bằng cầu cân của SCC-VN hoặc cân tại Địa điểm của Khách Hàng dưới sự giám sát của Các Bên. Trong trường hợp Khách Hàng không đồng ý dùng cân của SCC-VN, Khách Hàng sẽ tự chịu chi phí phát sinh cho các hoạt động, dịch vụ liên quan đến việc xác định khối lượng Chất Thải (nếu có).

The minimum disposal fee for each Waste Materials pickup is VND 25,000,000/truck.
Phí xử lý tối thiểu cho mỗi chuyến thu gom Chất Thải là 25.000.000 VNĐ/xe.

The price listed in this Annex does not include value added tax (VAT).
Giá được liệt kê trong Phụ Lục này không bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT).

Annex 5
Phụ Lục 5
Payment Term/ *Điều Khoản Thanh Toán*

(i) For the services detailed in this Contract, the Client shall pay to SCC-VN the fee as listed in Annex 4 of the Contract and other additional fee (if any).
Đối với các dịch vụ được nêu trong Hợp Đồng này, Khách Hàng sẽ thanh toán cho SCC-VN khoản chi phí được nêu trong Phụ Lục 4 của Hợp Đồng và các chi phí phát sinh (nếu có).

(ii) Payment will be required on the previous working day if the Due Date (as defined below) or the end of the Permissible Delay Payment Timeline (as defined below) is on Saturday, Sunday or holidays.
Trong trường hợp Ngày Đến Hạn (như được định nghĩa dưới đây) hoặc ngày cuối cùng của Thời hạn trì hoãn thanh toán được phép (như được định nghĩa dưới đây) trùng với ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ, việc thanh toán phải được thực hiện vào ngày làm việc trước đó.

(iii) SCC-VN shall issue an invoice for its services under this Contract after each Waste Materials pick-up ("**Invoice**"). The Client shall pay the Invoice within 30 (thirty) days from the date of the Invoice (the "**Due Date**") into the bank account of SCC-VN listed on the first page of the Contract. The Client shall have 5 (five) working days following the date of the Invoice to dispute any information contained in such Invoice (each, a "**Notification**"). If there is a Notification from the Client, the Parties shall negotiate to resolve such Notification and the Due Date shall be extended for the period of time the Notification is unresolved starting from the date SCC-VN receives the Notification. If, after 10 (ten) working days from the date SCC-VN receiving the Notice, the Notification still cannot be resolved, either Party may submit the dispute to a competent court in Vietnam pursuant to Article 10(iv) of the Contract for final resolution.
*SCC-VN sẽ cung cấp hóa đơn cho dịch vụ của mình theo Hợp Đồng này sau mỗi chuyến thu gom Chất Thải ("**Hóa Đơn**"). Khách Hàng phải thanh toán Hóa Đơn trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất Hóa Đơn ("**Ngày Đến Hạn**") vào tài khoản ngân hàng của SCC-VN được nêu trong trang đầu tiên của Hợp Đồng. Khách Hàng có 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày xuất Hóa Đơn để phản hồi bất kỳ thông tin nào trong Hóa Đơn ("**Thông báo**"). Trong trường hợp có Thông báo của Khách Hàng, Các Bên sẽ thỏa thuận để giải quyết vấn đề được nêu tại Thông báo và Ngày Đến Hạn sẽ được gia hạn bằng thời gian giải quyết kể từ ngày SCC-VN nhận được Thông báo. Nếu sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày SCC-VN nhận được Thông báo mà Thông báo vẫn chưa thể được giải quyết, bất kỳ Bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam theo Điều 10(iv) của Hợp Đồng để giải quyết chung thẩm.*

In case the Client does not send the Notice to SCC-VN within 5 (five) working days following the date of the Invoice, the Client shall be deemed to have accepted the Invoice and the Due Date shall be maintained as normal, i.e., 30 (thirty) days from the date of the Invoice.
Trong trường hợp Khách Hàng không có Thông báo đến SCC-VN trong vòng [5 (năm) ngày làm việc] kể từ ngày xuất Hóa Đơn, Khách Hàng được xem là đã đồng ý với Hóa Đơn và Ngày Đến Hạn vẫn được tính như bình thường, tức 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất Hóa Đơn.

(iv) Total debts of the Client for SCC-VN's Invoices at all times must not exceed [200,000,000 VND].
Tại mọi thời điểm, tổng nợ của Khách Hàng cho các Hóa Đơn của SCC-VN không được vượt quá [200.000.000 VNĐ].

(v) If any Invoice is not paid by the Client by the applicable Due Date, an overdue interest rate of 0.04% per day shall be applied to all unpaid amounts owed by the Client to SCC-VN until these amounts are paid up.
Nếu bất kỳ Hóa Đơn chưa được Khách Hàng thanh toán trước hoặc tại Ngày Đến Hạn, một khoản lãi suất nợ quá hạn 0,04% mỗi ngày sẽ được áp dụng cho bất kỳ số tiền nợ quá hạn nào của Khách Hàng đối với SCC-VN cho đến khi khoản thanh toán này được trả.

(vi) Each Party of this Contract shall be responsible for its own obligations for all governmental taxes and related fees applicable to it in accordance with relevant Vietnamese laws. Client will pay the bank transfer fee.
Mỗi Bên trong Hợp Đồng này sẽ chịu trách nhiệm trả thuế, phí có liên quan áp dụng đối với mỗi Bên theo pháp luật Việt Nam có liên quan. Khách Hàng sẽ thanh toán phí chuyển khoản ngân hàng.

Annex 6
Phụ Lục 6
Waste Manifest
Chứng Từ Chất Thải
(per Templates provided for in Appendix III enclosed to the Circular 02/2022/TT-BTNMT)
(theo Mẫu quy định tại Phụ Lục III kèm theo Thông Tư 02/2022/TT-BTNMT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ……	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: ……		
1. **Bên giao** (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Địa chỉ văn phòng: ĐT: Địa chỉ cơ sở: ĐT:			
2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) Địa chỉ văn phòng: 11 Đoàn Văn Bơ, phường 13, quận 4, TP.HCM. ĐT: 028.73017018 Địa chỉ cơ sở xử lý: Liên tỉnh lộ 11, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang ĐT: 0297.3854430			
3. **Khối lượng:** CTRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		Chất thải phải xử lý
2	Chất thải phải xử lý		Chất thải phải xử lý
3	Tổng khối lượng	……	
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			

……, ngày……tháng… năm…… **Bên giao** **(chữ ký, đóng dấu nếu có)** **Họ và tên**	……, ngày…..tháng…. năm…. **Bên nhận** **(chữ ký, đóng dấu nếu có)** **Họ và tên**	……, ngày…..tháng…. năm… **Bên nhận** **Xác nhận đã hoàn thành việc xử lý.** **Họ và tên**

TỈNH/THÀNH PHỐ .....

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: số thứ tự / 2023 / 1-2-3-4-5-6.029.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam). Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.010.VX
Địa chỉ văn phòng: 11 Đoàn Văn Bơ, phường 13, Quận 4, TP.HCM.
ĐT:028.73017018
Địa chỉ đại lý: trạm trung chuyển 1- Km7, Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP.Thủ Đức,TP.HCM.
ĐT:028.38976001

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : Công ty TNHH TM và SX Ngọc Tân Kiên Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.029.VX
Địa chỉ văn phòng: 481 Kinh Dương Vương,P.An Lạc,Q.Bình Tân,TP.HCM
ĐT: 028. 38770847.
Địa chỉ cơ sở: Lô G05-4,MB 4-1, MB 2-4, KCN Đức Hòa 1, X. Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An
ĐT: 0272.3779495.

3. Chủ nguồn thải: ..... Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng:
ĐT:
Địa chỉ cơ sở:
ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện:.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: .....
Ký.....Ngày:.....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt mặt CS DV XL CTNH 2:.....
Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
....., ngày.....tháng..... năm.....
Chức danh người ký
(Chữ ký đóng dấu)

[Họ và tên]

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Long An, ngày.....tháng..... năm.....
Giám đốc

[Họ và tên]

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□
Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ .....

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: số thứ tự / 2023 / 1-2-3-4-5-6.010.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam). Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.010.VX
Địa chỉ văn phòng: 11 Đoàn Văn Bơ, phường 13, Quận 4, TP.HCM.
ĐT:028.73017018
Địa chỉ đại lý: trạm trung chuyển 1- Km7, Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP.Thủ Đức,TP.HCM.
ĐT:028.38976001
Địa chỉ cơ sở:xử lý: Liên tỉnh lộ 11, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
ĐT: 0297.3854430

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 : không có Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng:
ĐT:
Địa chỉ cơ sở :
ĐT:

3. Chủ nguồn thải: ..... Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng:
ĐT:
Địa chỉ cơ sở:
ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện:.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: .....
Ký:.....Ngày:.....

7.2. Họ tên người nhận thay mặt mặt CS DV XL CTNH 2:.....
Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
....., ngày.....tháng..... năm.....
Chức danh người ký
(Chữ ký đóng dấu)

[Họ và tên]

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Kiên Giang, ngày.....tháng..... năm.....
Client Service Superintendent

[Họ và tên]

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□
Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Annex 7
Phụ Lục 7
List of Persons Authorized to Sign-Off on Waste Manifest
Danh sách Người chịu trách nhiệm ký trên Chứng Từ Chất Thải

Announcement
Thông báo

To: SIAM CITY CEMENT (VIETNAM) LIMITED
Gửi đến: Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Siam City Cement (Việt Nam)

As per the Contract No **056/GEOS/2023** dated Apr 20th 2023
Theo Hợp Đồng số 056/GEOS/2023 ngày 20/4/2023

On behalf of **[APACHE FOOTWEAR VIETNAM COMPANY LIMITED]**, we are pleased to announce that the following person(s) shall be authorized to sign off on the Waste Manifest for Waste Materials delivery.
Là đại diện của [Công ty TNHH Giày APACHE VIỆT NAM.], chúng tôi xin thông báo những người sau đây sẽ có quyền ký giao Chất Thải trên Chứng Từ Giao Nhận Chất Thải:

No. *STT*	Name *Tên*	Job Title *Chức vụ*	Signature *Chữ ký mẫu*	Remark *Ghi chú*
1				
2				
3				

This announcement is an integral part of the Contract No **056/GEOS/2023** dated Apr 20th 2023
Thông báo này là một phần không tách rời của Hợp Đồng số 056/GEOS/2023 ngày 20/4/2023

Date .... Month.... Year.....
Ngày ..... tháng ..... năm .....

(signed by the Client's Legal Representative)
(ký bởi Người đại diện theo pháp luật của Khách Hàng)

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
KHU CÔNG NGHIỆP
LONG GIANG

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

SỐ: 66/HĐ.LG.2023

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC SINH HOẠT & XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Hôm nay, ngày 26 tháng 12 năm 2022 , chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KCN LONG GIANG

Địa chỉ: Ấp 4, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang

Điện thoại: 0273.3642.740 Fax: 0723.3642.722

Mã số thuế: 1200672762

Đại diện : Ông YU SUO Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Tài khoản số: 7481100097005 (VNĐ)

Tại ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội – CN Tiền Giang

Phòng Dịch Vụ: Ms. Hà - 0901 060 818 – 0273.3642.740 (dang.beha@ljip.com.vn)

Phòng Kế toán: Ms. Thơ – 090.725.6568 – 0273.3642.726 (phan.anhtho@ljip.com.vn)

BÊN B: CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

Điện thoại: 0273.651.9999 Fax:

Mã số thuế: 1201484151

Đại diện: Ông KUO TSO TING Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Phụ trách hợp đồng: 0273.651.9999 - 1145

Kế toán: 0273.651.9999 - 2302

Tài khoản số: 0671000437168

Tại ngân hàng: Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Tiền Giang

Sau khi thỏa thuận, Hai Bên đồng ý ký hợp đồng Cấp Nước Sinh Hoạt Và Xử Lý Nước Thải, cùng thống nhất những các điều kiện và điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A cung cấp nước sinh hoạt cho bên B thông qua đồng hồ nước, đồng hồ nước được lắp đặt tại bên ngoài phạm vi tường của Bên B.

1.2. Bên A nhận cung cấp dịch vụ xử lý nước thải do Bên B thải ra, nước thải của Bên B thải ra phải phù hợp với tiêu chuẩn kèm theo Hợp đồng.

ĐIỀU 2: CHẤT LƯỢNG & SỐ LƯỢNG

2.1. Bên A cung cấp nước sinh hoạt cho bên B, để bên B sử dụng sinh hoạt và sản xuất theo QCVN 01-1:2018/BYT ngày 14/12/2018, có hiệu lực kể từ ngày 15/06/2019, sản lượng tiêu thụ căn cứ theo chỉ số trên đồng hồ nước để tính tiền nước.

2.2. Bên A tiếp nhận nước thải của xưởng bên B thải ra theo đường thoát nước thải dưới đất, nước thải này phải được xử lý cục bộ đạt theo tiêu chuẩn (đính kèm theo Hợp đồng). Lượng nước thải được tính bằng 80% lượng nước cấp theo chỉ số trên đồng hồ cấp nước (theo nghị định số 80/2014/NĐ- CP. khoản 2 điều 39) .

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ (Chưa bao gồm thuế VAT)

3.1 Nước cấp: (Chưa bao gồm thuế VAT)

- **Giá nước hiện hành: 8.190 VNĐ/m^3**
- Giá nước sẽ được điều chỉnh căn cứ theo văn bản đã được duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Bên A sẽ thông báo bằng văn bản giá nước mới và thời gian bắt đầu áp dụng cho Bên B khi có điều chỉnh.

3.2 Nước thải: (Chưa bao gồm thuế VAT)

3.2.1 Đơn giá phí xử lý nước thải hiện hành là :

- Mức 1 = 7.140 VNĐ/m^3 (Chi tiết đính kèm).
- Mức 2 = 7.854 VNĐ/m^3 (Chi tiết đính kèm).
- Mức 3 = 8.568 VNĐ/m^3 (Chi tiết đính kèm).
- Mức 4 = 10.710 VNĐ/m^3 (Chi tiết đính kèm) – (Áp dụng đối với các doanh nghiệp có một trong các chỉ tiêu vượt quá mức 3 và nằm trong giới hạn mức 4 theo bảng tiêu chuẩn đính kèm).

- Đơn giá phí xử lý nước thải sẽ được điều chỉnh dựa theo giá chung của thị trường hoặc văn bản đã được duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Bên A sẽ thông báo bằng văn bản đơn giá phí xử lý nước thải mới và thời gian bắt đầu áp dụng cho Bên B khi có điều chỉnh.

3.2.2 Mức tính phí xử lý nước thải của Bên B được tạm tính ở **mức 02** theo điểm 3.2.1 trên. Căn cứ vào kết quả kiểm tra của đơn vị thứ 3 hoặc báo cáo môi trường định kỳ của Bên B, nếu trong trường hợp tiêu chuẩn nước thải của Bên B vượt quá **mức 02 và phải nằm trong giới hạn mức 4** thì Bên B phải thanh toán thêm cho Bên A phí xử lý nước thải theo điểm 5.2.2 của hợp đồng này.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

4.1 Hàng tháng khi nhận giấy báo tiền nước bên A gởi, trong vòng 7 ngày bên B có trách nhiệm phải thanh toán tiền nước và chi phí xử lý nước thải cho bên A, phương thức thanh toán bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt.

4.2 Nếu quá thời hạn là 7 ngày, bên B không thanh toán tiền nước và chi phí xử lý nước thải cho bên A, bên B phải bồi thường cho bên A như sau:

- Trả trễ từ 08-15 ngày: thì cộng thêm lãi dựa trên tiền lãi theo quy định của Ngân Hàng Vietcombank.
- Trả trễ từ 16-30 ngày: thì cộng thêm lãi tương đương với tiền lãi 150% theo quy định của Ngân Hàng Vietcombank.
- Nếu quá thời hạn 30 ngày, Bên A sẽ ngưng cấp nước cho đến khi nào bên B thanh toán xong.

ĐIỀU 5 : TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

5.1 Trách Nhiệm Của Bên A :

5.1.1 Nước sạch:

- Bên A có trách nhiệm cung cấp và lắp đồng hồ nước tới mép hàng rào của Bên B (theo biên bản bàn giao vị trí cấp nước).
- Đảm bảo chất lượng nước sinh hoạt đạt tiêu chuẩn theo các quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sinh hoạt hiện hành.
- Theo dõi lượng nước bên B sử dụng có hợp lý hay không.
- Từ ngày 20 đến ngày 25 hàng tháng ghi chép lại chỉ số của đồng hồ nước.
- Phụ trách kiểm tra sửa chữa sự cố và các sai sót phát sinh của đồng hồ nước.

5.1.2 Nước thải:

- Đảm bảo xử lý nước thải ra của Bên B đạt tiêu chuẩn, giám sát việc đấu nối nước thải của Bên B vào hệ thống nước thải của Khu Công Nghiệp Long Giang .
- Kiểm nghiệm tiêu chuẩn nước thải của bên B không định kỳ để xác nhận mức tính phí.
- Trường hợp các kết quả kiểm nghiệm không giống nhau, bên A sẽ dựa vào kết quả kiểm nghiệm cao nhất để tính ra chi phí.
- Phối hợp với Ban Quản Lý các KCN tỉnh Tiền Giang định kỳ 3 tháng một lần kiểm tra nước thải thải ra của xưởng bên B .

5.2 Trách nhiệm của bên B:

5.2.1 Sử dụng nước sinh hoạt

- Tuân thủ những quy định về sử dụng nước, phối hợp quản lý đồng hồ, hệ thống van và đường ống nước.
- Sau khi nhận được thông báo thanh toán của bên A, bên B phải chi trả chi phí nước sinh hoạt và chi phí xử lý nước thải đúng thời hạn cho bên A.
- Bên B không được tự ý sửa chữa, điều chỉnh di dời đồng hồ nước hoặc hệ thống đường ống nối. Trong trường hợp mất đồng hồ nước, bên B phải lập tức thông báo cho bên A để tiến hành thay đồng hồ nước mới. Nếu sự việc do bên B gây ra, thì bên B phải chịu trách nhiệm toàn bộ chi phí. Nếu phần chì niêm phong đồng hồ nước bị gãy mất bên B phải lập tức thông báo cho bên A nối lại mới.
- Bên B không được phép bơm hút nước trực tiếp tại hệ thống cấp nước chủ.
- Bên B không được tự ý khoan giếng trong KCN Long Giang để sử dụng.
- Bất cứ trường hợp sử dụng nước nào mà không thông qua đồng hồ nước, bên B sẽ bị đình chỉ việc cấp nước đồng thời sẽ phải bồi thường cho bên A tương đương với giá trị lượng nước sử dụng trong hai tháng trước.

5.2.2 Xử lý nước thải :

- Bên B phụ trách lắp đặt hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt của nhà máy, nước thải trước khi thải vào đường ống nước thải khu công nghiệp của bên A phải được xử lý theo tiêu chuẩn xả nước thải khu công nghiệp Long Giang và thông qua hố ga hai ngăn để kiểm soát do Bên B xây dựng ngoài hàng rào.
- Phải đảm bảo lượng nước thải chảy vào đường cống không được vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Nếu nước thải vượt quá tiêu chuẩn quy định theo phụ lục đính kèm thì bên B phải thanh toán theo chi phí ở mức 4. Nếu nước thải vượt quá tiêu chuẩn quy định làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý nước thải tại nhà máy xử lý tập trung của Bên A thì Bên A sẽ không tiếp nhận xả thải từ Bên B.
- Nước mưa và nước thải phải thoát theo 2 đường cống thoát nước riêng biệt theo quy định.
- Khi tiến hành sản xuất phải bảo đảm tính an toàn và tính ổn định của hệ thống nước thải.
- Không cho phép bỏ rác, chất thải nguy hại vào hệ thống thát nước thải và hệ thống thoát nước mưa.
- Nếu không có sự đồng ý của bên A, bên thứ ba không được nối đường ống vào hệ thống nước thải của bên B đồng thời thải nước thải ra.
- Căn cứ theo quy định pháp luật hiện hành và nộp chi phí xử lý nước thải Bảo vệ Tài Nguyên & Môi Trường (nếu có).
- Phối hợp với bên A cùng Ban Quản Lý các KCN tỉnh Tiền Giang định kỳ kiểm tra nước thải của nhà xưởng bên B.

ĐIỀU 6 : GIẢI QUYẾT PHÁT SINH NGOÀI Ý MUỐN

- Bất cứ sự cố kỹ thuật nào liên quan đến cấp nước, bên B phải lập tức thông báo cho bên A để kịp thời sửa chữa..
- Nếu có sự cố phát sinh tại đồng hồ nước dẫn đến việc không biết được lượng nước đã sử dụng, thì lượng nước đã sử dụng sẽ căn cứ vào bình quân chỉ số thực tế của đồng hồ nước trong hai tháng liền trước để tính ra lượng nước đã sử dụng.
- Trong trường hợp chỉ số của đồng hồ nước bị sai sót, hai bên sẽ phải cùng kiểm tra xác nhận, đồng thời sẽ được hoàn lại chi phí dư hoặc trả bù số chi phí chưa đủ vào tháng sau. Trong thời gian thực hiện này, bên B vẫn phải chi trả tiền theo thông báo của bên A.

ĐIỀU 7 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết nghiêm chỉnh chấp hành nội dung bản hợp đồng này, trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nếu có tranh chấp phát sinh hai bên nên cùng hợp tác thảo luận để giải quyết, nếu như thỏa thuận không thành thì hợp đồng sẽ kết thúc, nội trong 30 ngày hai bên phải thanh toán toàn bộ số tiền còn thiếu cho đối phương, sau 30 ngày tranh chấp vẫn chưa được giải quyết thì sẽ đưa vụ việc ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết, phán quyết của Tòa án cũng là phán quyết sau cùng và có giá trị pháp lý, bên thua phải chi trả toàn bộ chi phí của việc công tố.

- Nếu trong trường hợp bên B vi phạm hợp đồng, bên B phải có trách nhiệm bồi thường cho bên A và A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, đồng thời trong 10 ngày bên B phải chi trả tất cả số tiền còn thiếu cho bên A.
- Nếu trong trường hợp bên A vi phạm hợp đồng, bên A có trách nhiệm bồi thường cho bên B, số tiền bồi thường do hai bên thương lượng quyết định.
- Bên B chịu phí ngân hàng khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.
- Bản hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2024. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước hạn phải được thảo thuận bằng văn bản.
- Hợp đồng có thể bổ sung hoặc sửa đổi, điều chỉnh khi có các thay đổi khác theo quy định của luật hiện hành.
- Hợp đồng này gồm có 04 bản, 02 bản tiếng Việt, 02 bản tiếng Trung, đều có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản cùng thực hiện. Nếu có bất kỳ tranh chấp xảy ra thì sẽ dựa trên bản Tiếng Việt để làm việc.

BÊN B	BÊN A
KUO TSO TING	YU SUO

BẢNG TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI ĐẦU RA CỦA CÁC NHÀ MÁY TRONG KCN LONG GIANG

Stt	Thông số	Đơn vị	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
	Đơn giá xử lý		**0,30 USD/m³**	**0,33 USD/m³**	**0,36 USD/m³**	**0,45 USD/m³**
1	Nhiệt độ	°C	40	45	45	45
2	pH	-	5,5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9
3	Mùi	-	Không khó chịu	Không khó chịu	Không khó chịu	Không khó chịu
4	Mầu sắc, Co-Pt ở pH=7		20	30	50	50
5	**BOD_5 (20°C)**	**mg/l**	**200**	**300**	**400**	**500**
6	**COD**	**mg/l**	**300**	**450**	**600**	**800**
7	**Chất rắn lơ lửng**	**mg/l**	**100**	**200**	**300**	**300**
8	Asen	mg/l	0,05	0,08	0,1	0,1
9	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,007	0,01	0,01
10	Chì	mg/l	0,1	0,3	0,5	0,5
11	Cadimi	mg/l	0,005	0,008	0,01	0,01
12	Crom (IV)	mg/l	0,05	0,08	0,1	0,1
13	Crom (III)	mg/l	0,2	0.6	1	1
14	Đồng	mg/l	2	2	2	2
15	Kẽm	mg/l	3	3	3	3
16	Niken	mg/l	0,2	0,4	0,5	0,5
17	Mangan	mg/l	0,5	0.7	1	1
18	Sắt	mg/l	1	3	5	5
19	Thiếc	mg/l	0,2	0.6	1	1
20	Xianua	mg/l	0,07	0,09	0,1	0,1
21	Phenol	mg/l	0,1	0,08	0,5	0,5
22	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5	5	5	5
23	Dầu động thực vật	mg/l	10	25	20	20
24	Clo dư	mg/l	1	1.5	2	2
25	PCBs	mg/l	0,003	0,007	0,01	0,01
26	Hóa chất bảo vệ thực vật: Lân hữu cơ	mg/l	0,3	0.7	1	1
27	Hóa chất bảo vệ thực vật: Clo hữu cơ	mg/l	0,1	0,1	0,1	0,1
28	Sunfua	mg/l	0,2	0,4	0,5	0,5
29	Florua	mg/l	5	7	10	10
30	Clorua	mg/l	500	550	600	600
31	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	5	7	10	10
32	Tổng nitơ	mg/l	15	35	60	60
33	Tổng phôtpho	mg/l	4	5	6	6
34	Coliform	MPN/100ml	3000	4000	5000	5000
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1	0,1	0,1
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0	1,0	1,0

Mức 4 : Áp dụng đối với những nhà máy có dây chuyền sản xuất sử dụng nhiều hóa chất phức tạp như: Xi mạ, thuộc da, dệt nhuộm, sản xuất hóa chất bảo vệ thực vật, chế biến gỗ, chế biến hạt điều…

PHỤ LỤC 01

ĐIỀU 1: ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

- Phí xử lý nước thải được quy định tại Mục **3.2** Điều **3** của Hợp đồng sẽ được điều chỉnh theo tỷ lệ phần trăm tăng/giảm của tỷ giá bán đồng USD so với VND tại ngân hàng Vietcombank vào thời điểm thanh toán so với tỷ giá tại thời điểm ký kết Hợp đồng.
- Tỉ giá tại thời điểm ký hợp đồng vào ngày 26/12/2022 là: **1 USD = 23.800 VND** (Tỉ giá bán của ngân hàng Vietcombank).
- Chi phí xử lý nước thải tương đương: (Chưa bao gồm VAT)
  - Mức 1 = 0,30 USD/m^3
  - Mức 2 = 0,33 USD/m^3
  - Mức 3 = 0,36 USD/m^3
  - Mức 4 = 0,45 USD/m^3

ĐIỀU 2: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Các điều khoản khác của Hợp đồng được giữ nguyên không đổi.
- Phụ lục hợp đồng này là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng.
- Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Phụ lục hợp đồng này được lập thành 04 bản, 02 bản tiếng Việt, 02 bản tiếng Trung, có giá trị pháp lý như nhau mỗi bên giữ 02 bản cùng thực hiện. Nếu có bất kỳ tranh chấp xảy ra thì dựa trên bản tiếng Việt để làm việc.

BÊN B	**BÊN A**
KUO TSO TING	**YU SUO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
越南社會主義共和國
獨立-自由-幸福

HỢP ĐỒNG THU MUA PHẾ LIỆU

Số: 01/01/2023
廢料收購合同
2023/01/01 編號

- Căn cứ nhu cầu của CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM
- 根據越南 APACHE FOOTWEAR VIET NAM CO。，LTD的需求
- Căn cứ vào giấy phép kinh doanh số 3702749532 của Công ty TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG HỮU THIỆN.
-
-根據友善环境处理有限公司的營業執照號碼 3702749532。
-căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.
-根據雙方的能力與需求

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2023 đại diện hai bên gồm có:
- 今天，2023 年 1 月 1 日，雙方代表包括：

Bên A: CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM
A 方：越南 APACHE FOOTWEAR VIET NAM CO ，LTD，
Người đại diện: Ông **KUO TSO TING** Chức vụ: Tổng Giám Đốc
代表人：**KUO TSO TING** 先生 職務：總經理
Địa chỉ: Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.
地址：前江省，新福縣，新立 1 鄉，龍江工業區，79 號
Điện thoại: 0273 6519999
電話：0273 6519999
Mst: 1201484151
Số tài khoản:
帳號;

Bên B: CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG HỮU THIỆN.
B 方：友善环境处理有限公司

Người đại diện: **PHẠM HỮU TÁNH** Chức vụ: Giám đốc

代表人：**PHAM HUU TANH** 職務：經理

Địa chỉ: LA / 54 Khu phố Bình Thuận 2, Phường Thuận Giao, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

地址：平陽省，順安鎮，順交區，平順 2，LA/54

Điện thoại: 0933 678 969 – 0944 678 969

-電話: 0933 678 969 – 0944 678 969

Mst 稅务: 3702749532

Tài khoản: - 135704070678979 HD Bank, Biên Hòa, Đồng Nai.

- 050102837042 Sacombank, Biên Hòa, Đồng Nai.

帳號：- 135704070678979 HD Bank, Bien Hoa, Dong Nai.

- 050102837042 Sacombank, Bien Hoa, Dong Nai.

Sau khi bàn bạc hai bên nhất trí ký kết hợp đồng thu mua phế liệu như sau:

經協商後，雙方同意簽署收購廢料合同如下：

Điều 1. Nội dung

第一條，內容

Bên A đồng ý để cho bên B thu gom phế liệu trong quá trình sản xuất, chi tiết hàng hóa được thống nhất giữa hai bên bằng các **PHỤ KIỆN SỐ 01** đính kèm theo hợp đồng này.

A 方同意將生產過程中、所產生的廢料由 B 方收集，產品明細和雙方協商明細見附件。

Điều 2. Phương thức thanh toán

第二條。付款方式

- Thanh toán bằng tiền mặt, mỗi lần cân chở hàng đi là mỗi lần thanh toán, dựa trên trọng lượng của hàng hóa đã được cân và đơn giá giữa hai bên đã thỏa thuận của nội dung để tiến hành.

現金支付、每次發貨時每次付款、都是根據重量和雙方商定的內容進行的。

Điều 3. Trách nhiệm mỗi bên.

第三條。各方的責任

3.1. *Bên A*

3.1. A 方

a. Bên A thông báo cho bên B thời gian thu gom phế liệu, và bên B phải có mặt kịp thời.

A 方通知 B 方廢料收集時間、B 方要按時到

b. Bên A chỉ giao hàng cho bên B theo đúng phụ kiện hợp đồng.

A 方按合同附件交貨給 B 方

3.2. Bên B

3.2、B 方。

a. Khi vào vận chuyển phế liệu, không thông đồng, cấu kết với công nhân bên A trộm cắp tài sản của bên A.

在運輸廢物時，不要勾結，與 A 方工人串通盜竊 A 方的財產。

b. Sau khi bên A giao phế liệu cho bên B, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, bảo quản và xử lý thì bên B sẽ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

A 方將廢料交給 B 方後，若在運輸，儲存與處理過程中出現任何問題，B 方應在法律面前承擔全部責任。

c. Sắp xếp thời gian hợp lý hoặc thời gian do bên A chủ động thông báo bên B vào lấy phế liệu , không để tồn đọng kho bãi của bên A. Bên A phụ trách thu gom, phân loại cho vào bao bì.

由 A 方主動在合理的時間通知 B 方來收集廢品，不能堆積在 A 方的倉庫。

A 方負責收集，分類包裝或壓縮成塊。

d. Thanh toán đúng như thỏa thuận giữa hai bên.

款項支付要按雙方約定

Điều 4. Điều khoản chung.

第四條、一般條款

4.1. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề khó khăn thì các bên phải cùng nhau giải quyết trên cơ sở thương lượng và hợp tác. Trong trường hợp không giải quyết được thì sự việc sẽ được đưa lên cấp có thẩm quyền quyết định cuối cùng.

雙方承諾嚴格執行合同條款。在實施過程中，若遇到困難，各方必須在談判與合作的基礎上共同處理。如果未能解決案件，該事件將提交給有權的上級處理。

4.2. "Nếu có bổ sung loại rác hay phương pháp, tỷ lệ xử lý khác thì 2 bên thỏa thuận nhau bằng văn bảng hàng tháng".

如果双方商定了其他类型的废物或其他方法和处理率，则双方将每月以书面形式商定。

4.3. Hợp đồng này sẽ có thời hạn trong 12 tháng kể từ 01 / 01/ 2023 đến ngày 31 /12/ 2023 .

本合同有效期為 12 個月從 2023/01/01 至 2023 /12/31。

4.4. Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản, có giá trị pháp lý như nhau dựa trên phiên bản tiếng việt.

本合同末 02 分，每一方保留 01 分，每份均有同等效力，以越南文為依據。

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
甲方代表	乙方代表
Tổng Giám Đốc	**Giám Đốc**
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN APACHE VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG HỮU THIỆN
KUO TSO TING	GIÁM ĐỐC Phạm Hữu Thịnh

PHỤKIỆN SỐ 01

附件號 01

(Đính kèm Hợp đồng thu mua phế liệu số: 01/01/2023 ngày 01 tháng 01 năm 2023)

(附上收購廢料合同號；01/01/2023 年 2023 月 01 月 01 日)

1. Hàng hóa, đơn giá

品名和單價

Stt	Tên hàng 品名	Đơn vị tính 數量	Số lượng 数量	Đơn giá (đồng) 單價（元）	Phương pháp xử lý	Ghi chú 備註
1	Sắt phế liệu ：廢鐵	Kg	1	4,000	Tái chế	
2	Giấy Carton：紙箱	Kg	1	1,500	Tái chế	
3	Giấy vụn：廢紙	Kg	1	1,200	Tái chế	
4	Bọc nylon trắng：白色塑膠袋	Kg	1	7,500	Tái chế	
5	Bọc nylon đen： 黑色塑膠袋	Kg	1	1,500	Tái chế	
6	Đế giày/ EVA：鞋底/ EVA	Kg	1	450	Tái chế	
7	Đế cao su: 胶底	Kg	1	450	Tái chế	
8	Gỗ ：木頭	Kg	1	300	Tái chế / thiêu đốt	
9	Nhôm: 鋁	Kg	1	20,000	Tái chế	
10	Dây bẹ:織繩帶	Kg	1	1,000	Tái chế	
11	Nhựa cứng：硬塑膠	Kg	1	4,500	Tái chế	
	HÀNG THANH LÝ					
12	Da con phế 小皮报废	Kg	1	9,000	Tái chế	
13	Da nhân tạo 人造皮革	Kg	1	5,500	Tái chế	
14	Da ruột 里面皮革	Kg	1	5,500	Tái chế	
15	Vải 布	Kg	1	5,500	Tái chế	

2. Thời hạn của đơn giá.

單價有效時限

Đơn giá sẽ có hiệu lực trong suốt thời gian hợp đồng.
Phụ lục số 01 này là một phần không thể tách rời của bản hợp đồng số: 01/01/2023
Phụ lục số 01 này có giá trị kể từ ngày ký và sẽ được hai bên thống nhất bằng văn bản khi có sự thay đổi.
单价在合同期限内有效。
本附录 01 是合同號：01/01/2023 的組成部份
本附录 01 自簽署之日起生效，雙方在發生變更時，將以書面形式達成一致的意見。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM

KUO TSO TING

ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表

Giám Đốc

CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG HỮU THIỆN

GIÁM ĐỐC
Phạm Hữu Tình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: 1119.../2023/HĐ[illegible]/MTAC

V/v Vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua vào ngày 24/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị Định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Căn cứ vào năng lực và nhu cầu của hai bên;

Hôm nay, ngày 20 tháng 04 năm 2023.

Địa điểm: Công Ty TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu

Hai bên chúng tôi gồm:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

Địa chỉ xuất hóa đơn : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, 102, 103A, 127B, 128A, 128B, 128C (Gọi tắt là Lô số 79), Khu công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Địa chỉ nhận thư : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, 102, 103A, 127B, 128A, 128B, 128C (Gọi tắt là Lô số 79), Khu công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Điện thoại : 02736519999

Mã số thuế : 1201484151

Đại diện : **KUO TSO TING** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

Tài khoản NH : ...

BÊN B : **CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV MÔI TRƯỜNG Á CHÂU**

Địa chỉ xuất hóa đơn : 1C9 Ấp 1, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

Địa chỉ nhận thư : Số 404 Tân Sơn Nhì, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM

Điện thoại : 1900 54 54 50 Email: info@moitruongachau.com

Mã số thuế : 03 08 29 55 64

Đại diện : **NGUYỄN THANH DŨNG** Chức vụ: **Giám Đốc**

Tài khoản NH 1 : 041.0101.0024.496 Tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải (Maritime Bank) Chi Nhánh Sài Gòn

Tài khoản NH 2 : 114.869.597 Tại Ngân hàng VPB – PGD Tân Phú, Chi nhánh Sài Gòn

Sau khi thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG & THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

1. Bên B nhận thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp (CTCN) phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của Bên A.

2. Địa điểm tiếp nhận các loại chất thải: Công Ty TNHH Giày Apache Việt Nam - Lô số 71A, 72A, 78A, 79, 102, 103A, 127B, 128A, 128B, 128C (Gọi tắt là Lô số 79), Khu công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

3. Tần suất vận chuyển: Thỏa thuận, (tối thiểu 02lần/tuần)

4. Địa điểm xử lý chất thải : Toàn bộ khối lượng chất thải công nghiệp sẽ được chuyển giao và xử lý tại Công Ty TNHH Siam City Cement Việt Nam - Nhà Máy Hòn Chông, Xã Bình An, Huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

5. Thời hạn hợp đồng: kể từ ngày **20/04/2023-19/04/2024**

6. Danh mục chất thải và phương pháp xử lý:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Phương pháp lưu trữ	Phương pháp xử lý
01	Vải thải	Rắn	Lưu trữ gọn trong bao	Đồng xử lý
02	Da thải			
03	Da tổng hợp thải			
04	EVA thải			
05	PU thải			
06	Cao su thải			
07	Giày lỗi			
08	Chỉ thải			
09	Các loại rác công nghiệp khác			

ĐIỀU 2. CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI NHẬN CHẤT THẢI

1. Chất thải sẽ được Bên A lưu trữ vào trong thiết bị lưu chứa đã được thỏa thuận và tập trung lại 01 khu vực.

2. Bên A thông báo cho Bên B số lượng chất thải cần vận chuyển và xử lý cho phòng chất thải theo số điện thoại 1900 54 54 50 (Nội bộ: 2), Bên B sẽ có trách nhiệm trả lời xác nhận thời gian vận chuyển, xử lý trong thời hạn 12 (mười hai) giờ làm việc và tiến hành vận chuyển trong vòng 02 (hai) ngày làm việc kể từ lúc nhận được thông báo từ Bên A.

3. Khi chuyển giao chất thải công nghiệp phải đính kèm biên bản giao nhận, biên bản giao nhận sẽ do Bên B phát hành và chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký của cả hai bên.

ĐIỀU 3. ĐẶC TÍNH CỦA CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

1. Chất thải công nghiệp thông thường không được lẫn lộn với chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải sinh hoạt.

2. Chất thải công nghiệp thông thường không được nhiễm chất phóng xạ, chất nổ, amiăng, PCBs, PCTs, xianua, các chất nguy hại sinh học.

3. Nếu như Bên B có đầy đủ thông tin chứng minh bên A bàn giao chất thải công nghiệp thông thường có các đặc tính trên thì Bên B có thể:

a) Trả lại một phần hoặc toàn bộ chất thải mà Bên A đã bàn giao.

b) Nhận số chất thải này và xử lý với chi phí xử lý phù hợp với loại chất thải có các đặc tính trên, chi phí phát sinh thêm sẽ do Bên A thanh toán. Trường hợp bên A không chấp nhận thanh toán chi phí phát sinh thì bên A có thời gian 02 (hai) ngày để nhận lại chất thải.

4. Bên B và Bên A cùng lấy mẫu chất thải để phân tích trong trường hợp Bên B xảy ra thiệt hại bao gồm trách nhiệm, nghĩa vụ, thiệt hại, hư hại, khoản phạt hoặc lệ phí xảy ra do Bên A bàn giao chất thải có đặc tính trên. Nếu kết quả phân tích xác nhận chất thải của Bên A bàn giao có các đặc tính trên, thì Bên A phải bồi thường cho Bên B và các nhà thầu phụ có liên quan của Bên B tất cả các khoản thiệt hại đó (trừ trường hợp bên B đã đồng ý nhận chuyển giao và xử lý với chi phí phù hợp cho những loại chất thải có đặc tính trên).

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

1. Quyền của Bên A

a) Bên A có quyền từ chối các yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật của Bên B.

b) Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên B vi phạm các điều khoản trong hợp đồng này.

c) Yêu cầu Bên B cung cấp chứng từ chuyển giao xử lý của bên B có liên quan đến lượng chất thải bên A phát sinh được bên B vận chuyển về Công Ty TNHH Siam City Cement Việt Nam - Nhà Máy Hòn Chông, Xã Bình An, Huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang để xử lý.

2. Trách nhiệm của Bên A

a) Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của Công ty.

b) Thanh toán kinh phí thực hiện đúng thời hạn theo Phụ Lục 01 của hợp đồng này.

c) Vào bất kỳ thời điểm nào, Bên A phát hiện hoặc có lý do tin rằng Chất thải có hoặc có thể có khả năng hoặc rủi ro gây hại cho con người hoặc môi trường hoặc nhiễm các chất độc hại nêu trong đặc tính chất thải, Bên A sẽ ngay lập tức thông báo về những thông tin đó cho Bên B.

d) Đảm bảo rằng nhân viên và nhân viên hợp đồng của mình (nếu có) thực hiện đúng các quy định pháp luật hiện hành trong việc thu gom, vận chuyển, và xử lý chất thải.

e) Chịu trách nhiệm hoàn toàn các vấn đề liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải của các doanh nghiệp mà Bên A hợp tác trước khi cung cấp thông tin cho Bên B để tiến hành thực hiện việc vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và đảm bảo rằng Bên B không có trách nhiệm liên đới trong các vấn đề đó.

f) Bên A đảm bảo rằng khuôn viên của mình tuân thủ tất cả quy định pháp luật Việt Nam, không có rủi ro và nguy hiểm trong khi nhân viên của Bên B và nhân viên nhà thầu của Bên B thực hiện công việc cho Bên A.

g) Không bàn giao chất thải công nghiệp trong danh mục nêu trên cho đơn vị nào khác nếu không có sự thỏa thuận và đồng ý của hai bên.

h) Bên A trình ký hợp đồng và gửi lại Bên B trong vòng 15 ngày (kể từ ngày Bên A nhận được hợp đồng do Bên B gửi). Nếu Bên A không gửi lại hợp đồng trong 15 ngày mà không có lý do chính đáng (phản hồi qua hình thức: gửi văn bản, email thông báo,...) thì xem như hợp đồng Bên B gửi trước đó không còn giá trị thực hiện.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

1. Quyền của Bên B

a) Bên B có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải không được quy định trong hợp đồng này cũng như những loại chất thải Bên A chưa lưu trữ, tập trung lại một khu vực, hoặc các loại chất thải nhiễm thành phần độc hại được nêu trong Điều 03.

b) Được quyền đơn phương chấm dứt trước thời hạn hợp đồng này trong các trường hợp Bên A vi phạm bất cứ điều khoản nào trong hợp đồng này.

c) Bên B có quyền từ chối các yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật của Bên A.

d) Chỉ được phép ủy quyền cho bên thứ ba ký kết hợp đồng với Bên A với điều kiện bên thứ 03 có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và được bên A xác nhận đồng ý bằng văn bản về việc ủy quyền này. Trong trường hợp này Bên B vẫn thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận với Bên A.

2. Trách nhiệm của Bên B

a) Tiếp nhận chất thải công nghiệp thông thường cho Bên A, vận chuyển đến nơi xử lý theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.

b) Đảm bảo toàn bộ lượng chất thải Bên B tiếp nhận từ Bên A phải được chuyển giao cho Công Ty TNHH Siam City Cement Việt Nam.

c) Chuẩn bị các loại biên bản giao nhận khi tiếp nhận các loại chất thải.

d) Đảm bảo tính pháp lý đối với dịch vụ đang cung cấp.

e) Ghi nhận và báo cáo các vấn đề khó khăn phát sinh để Bên A kịp thời giải quyết.

f) Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của Công ty.

g) Hoàn toàn chịu trách nhiệm giải trình, tất cả phí phạt do vi phạm pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường trong việc chuyển giao và xử lý chất thải sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi nhà máy của Bên A.

h) Chịu trách nhiệm thanh toán tất cả chi phí mà Bên A bị ảnh hưởng do bên B thực hiện không đúng cam kết hợp đồng bao gồm nhưng không giới hạn việc chất thải không được xử lý theo đúng phương pháp "Đồng xử lý", bên B chuyển giao cho bên thứ 3 khác không phải Công Ty TNHH Siam City Cement Việt Nam.

i) Nhân viên Bên B khi vào địa điểm của Bên A phải tuyệt đối tuân thủ đúng các yêu cầu qui định của Bên A như: việc hút thuốc đúng nơi qui định, lưu thông xe đúng tốc độ qui định, tự trang bị và sử dụng bảo hộ lao động cá nhân phù hợp với tính chất công việc và qui định pháp luật.

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN THANH LÝ VÀ KÝ HỢP ĐỒNG MỚI

1. Hợp đồng được xem như bản thanh lý sau khi hết hạn hợp đồng với điều kiện hai Bên thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng.

2. Trong 02 tháng liên tiếp nếu Bên A không bàn giao chất thải cho Bên B thì hợp đồng xem như không còn giá trị, Bên B gửi thông báo đến Bên A và các Bên liên quan tiến hành thanh lý hợp đồng, đồng thời Bên B không trả lại cho Bên A số tiền đã đặt cọc trước.

3. Nếu một trong hai bên muốn thay đổi nội dung hoặc thanh lý, hợp đồng trước thời hạn thì phải báo cho bên còn lại trước ba mươi (30) ngày bằng văn bản, để 2 bên đi đến thỏa thuận thống nhất phương thức làm việc tiếp theo hoặc thanh lý hợp đồng.

4. Nếu có chi phí phát sinh, công nợ giữa hai bên thì phải thanh toán trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng.

5. Khi hết hạn hợp đồng nếu Bên A có nhu cầu tiếp tục hợp tác thì hai bên sẽ tiến hành ký hợp đồng mới để gia tăng thời hạn.

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến hợp đồng thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí xét xử do bên thua kiện chịu.

2. Trong trường hợp có những trục trặc kỹ thuật ngoài mong muốn (bảo trì, sửa chữa hệ thống xử lý chất thải; thay đổi giấy phép xử lý,...) thì Bên B sẽ thông báo với Bên A bằng văn bản và hai bên sẽ thỏa thuận phương án xử lý tiếp theo.

3. Việc thực hiện công việc theo Hợp đồng này có thể được một bên tạm ngưng nếu vì những lý do bất khả kháng. Những lý do đó bao gồm thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn, cháy nổ, chiến tranh, tai nạn, bạo động hoặc phá hoại, thiếu nguồn lực thỏa đáng, nguyên liệu, máy móc hay dụng cụ, vấn đề về lao động, đình công, các yêu cầu về quốc phòng, lệnh cấm của tòa. Bên đòi quyền tạm ngưng thực hiện theo Hợp đồng này sẽ thông báo cho bên kia bằng văn bản về nguyên nhân tạm ngưng, việc thực hiện được tạm ngưng và thời gian dự kiến tạm ngưng. Khi sự kiện gây tạm ngưng đã kết thúc, bên

đòi quyền tạm ngưng sẽ thông báo cho bên kia biết việc tạm ngưng đã chấm dứt và ước lượng khi nào thì việc thực hiện Hợp đồng sẽ được tiếp tục như bình thường.

4. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn cho Bên B thì Bên A phải trả lãi cho Bên B với khoản tiền trả chậm. Số tiền lãi này được tính bằng cách lấy lãi suất nợ quá hạn theo ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhân với số tiền chậm thanh toán với số ngày chậm thanh toán.

5. Nếu Bên A hoặc Bên B vi phạm bất kỳ cam kết và/ hoặc nghĩa vụ khác của Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng không thuộc các trường hợp được phép chấm dứt theo quy định tại Hợp đồng và quy định pháp luật thì phải chịu phạt 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm và bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh.

6. Hợp đồng này chỉ có giá trị khi có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên.

7. Hợp đồng này gồm 04 (bốn) trang và 01 (một) phụ lục, được lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Bên A giữ 01 (một) bản, Bên B giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau. Bất kỳ sự bổ sung hoặc thay đổi nào cho hợp đồng này chỉ có giá trị khi được thể hiện bằng văn bản và có chữ ký, con dấu của hai bên.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
TỔNG GIÁM ĐỐC	**GIÁM ĐỐC**
KUO TSO TING	**Nguyễn Thanh Dũng**

Các phụ lục và hợp đồng kèm theo:

Phụ lục 1: Đơn giá và phương thức thanh toán

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2023

PHỤ LỤC 01

ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

Chi phí xử lý = Khối lượng (Kg) x Đơn giá (VNĐ) + Chi phí phụ thu (nếu có)

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Đơn giá	Ghi chú
01	Vải thải	Rắn	1,800 đ/kg	Bên A thanh toán cho Bên B
02	Da thải			
03	Da tổng hợp thải			
04	EVA thải			
05	PU thải			
06	Cao su thải			
07	Giày lỗi			
08	Chỉ thải			
09	Các loại rác công nghiệp khác			

Ghi chú:

- *Đơn giá trên chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn*
- *Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và xử lý chất thải*
- *Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành)*
- *Chất thải công nghiệp sẽ được cân xe để xác định khối lượng.*
- *Bên B chịu trách nhiệm cung cấp bao.*

2. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

a) Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán từ Bên B.

Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B trong vòng 15 ngày (kể từ ngày đến hạn thanh toán) mà không có lý do chính đáng (phản hồi qua hình thức: gửi văn bản, email thông báo,...) thì Bên B sẽ ngưng cung cấp dịch vụ và thanh lý hợp đồng. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí dịch vụ các hạng mục do Bên B đã thực hiện.

cho xe vào lấy rác, rác phải để trong thùng đựng rác chuyên dụng, không được để rác rơi vãi ra bên ngoài.

- Bên A chỉ thu gom rác sinh hoạt để gọn trong thùng rác chuyên dụng, từ chối thu gom rác để ngoài thùng.
- Thời gian lấy rác: 1 tuần 3 lần, giờ hành chánh.

ĐIỀU 3: KHỐI LƯỢNG VÀ ĐƠN GIÁ

A/ Khối Lượng:

- Mỗi một lần thu gom rác sẽ ký giao nhận trên sổ sách.
- Khối lượng: tính theo khối lượng giao nhận thực tế (thể tích x hệ số 0.42 = trọng lượng). Trong đó hệ số 0.42 là hệ số quy đổi hiện hành theo quyết định số 43/2004/QĐ-UB ngày 11/8/2004 và quyết định số 21/2006/QĐ-UBND-TG ngày 19/5/2006 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Tiền Giang.

B/ Đơn Giá:

- Phí dịch vụ vận chuyển rác, xử lý rác sinh hoạt : **456.000** VND/tấn.
  Giá trên áp dụng cho rác đã được đựng trong thùng chuyên dụng, chưa gồm thuế VAT, nếu trong quá trình thu gom vận chuyển mà bên B không bỏ rác vào trong thùng chuyên dụng, thì sẽ tính thêm chi phí cho người hỗ trợ thu gom rác theo thực tế (việc hỗ trợ thu gom khi lượng rác sinh hoạt tăng đột xuất, không mang tính chất thường xuyên).
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, giá cả tăng hoặc giảm thì bên A sẽ thông báo cho bên B, hai bên sẽ thoả thuận ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mới .
- Phí thu gom vận chuyển xử lý rác sẽ được thanh toán 03 tháng 1 lần. Bên A gởi giấy báo thanh toán cho Bên B, Bên B thanh toán cho Bên A trong vòng 07 ngày, sau khi nhận được tiền thanh toán, Bên A xuất hóa đơn gởi cho Bên B.
- Khi có thay đổi đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý rác sinh hoạt, Bên A sẽ thông báo bằng văn bản gởi cho Bên B.

ĐIỀU 4: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2024 (2 năm).

ĐIỀU 5 : TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

1 / Trách nhiệm Bên A

- Bên A có trách nhiệm đảm bảo việc lấy rác không để tồn đọng gây ô nhiễm môi trường và đồng thời đúng theo luật môi trường Việt Nam quy định.
- Khi lấy rác không để rơi vãi trong khuôn viên nhà xưởng và trên đường về.
- Phải đảm bảo dùng xe vận chuyển rác chuyên dùng, bảo đảm vận chuyển rác thải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.
- Phải đảm bảo việc vận chuyển và xử lý rác đúng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2 / Trách nhiệm Bên B

- Rác sinh hoạt phải được bỏ trong thùng đựng rác chuyên dụng, gọn gàng không rơi vãi ra bên ngoài.
- Bên B có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho xe vào lấy rác.
- Bên B có trách nhiệm thanh toán phí thu gom vận chuyển xử lý rác sinh hoạt đầy đủ, đúng hạn cho Bên A. Quá 07 ngày Bên B chưa thanh toán thì Bên B phải trả thêm tiền lãi dựa trên tiền lãi theo quy định của Ngân Hàng Vietcombank.
- Bên B không được để lẫn các loại rác khác (rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại,...) vào rác sinh hoạt. Nếu Bên B để lẫn các loại rác khác vào rác sinh hoạt thì Bên A có quyền từ chối thu gom hoặc trong quá trình thu gom Bên A không phát hiện ra nhưng bị phạt trong quá trình vận chuyển xử lý nếu xác định được là rác thải của Bên B thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm về các khoản phạt trên.
- Bên B chịu phí ngân hàng khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

ĐIỀU 6: CAM KẾT CHUNG:

- Hai Bên A và B cam kết thi hành đúng những điều khoản và nội dung đã thỏa thuận ghi trong hợp đồng này, Bên nào thực hiện sai hợp đồng thì Bên đó hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Quá trình thực hiện hợp đồng nếu gặp khó khăn trở ngại thì hai bên thông báo cho nhau để kịp thời giải quyết thỏa đáng. Mọi vướng mắc mà hai bên thỏa thuận không được sẽ do pháp luật giải quyết. Sau khi hợp đồng hết hạn hai bên sẽ tổ chức thanh lý và ký hợp đồng mới.
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản, 02 bản tiếng Việt, 02 bản tiếng Trung, có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 02 bản để cùng thực hiện.
- Nếu có tranh chấp về hợp đồng thì dựa trên bản tiếng Việt để làm việc.

BÊN B	**BÊN A**
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP LONG GIANG
KUO TSO TING	**YU SUO**

龙江工业园
发展有限责任公司

越南社会主义共和国
独立－自由－幸福

编号：19/HĐ.LG.2023

经济合同

（关于垃圾清运和处理）

今天，2022年12月22日 我们包括：

甲方 ：龙江工业园发展有限责任公司
地址 ：前江省新福县第一新立社第4芭
代表人 ：余索先生 职务：总经理
电话 ：0273.3642.740 传真：0273.3642.722
银行账号：7481100097005(越盾)于军队商贸股份银行-前江分行
税务编号：1200672762
客户服务电话：0943.16.99.88 - 0273.3642.740 阿宴（dang.hcha@ljip.com.vn）
财务 ：090.725.6568 - 0273.3642.726 阿幸 (phan.anhtho@ljip.com.vn)

乙方 ：越南万邦鞋业有限公司
地址 ：前江省新福县第一新立社第四芭龙江工业园第79号地块。
电话 ：0273.651.9999 传真：..
税务编号：1201484151
代表人 ：KUO TSO TING先生 职务：总经理
负责人 ：0273.651.9999 - 1145
财务 ：电话:0273 651.9999 - 2302

经协商后，甲方同意与乙方签订生活垃圾运输及处理合同的如下条件及条款：

第一条：合同内容

- 甲方为乙方的生活垃圾使用垃圾收集专用车辆来运输及处理的服务。

第二条：垃圾交接的时间及地点

- 甲方负责运输及处理乙方的生活垃圾. 乙方在本公司内规的地点给甲方移交垃圾,给甲方的专用车辆提供便利条件来收集垃圾，垃圾要放在专用桶，不能摆放垃圾散落四处。
- 甲方只针对垃圾在专用垃圾桶内收集，拒绝收集垃圾桶的外面乱倒 。
- 垃圾收集时间为：在行政上班时间收集，每一周三次。

第三条：重量和单价

A/ 重量：

- 每一次搜集垃圾会在记录表签字确认。
- 重量：按照实际交接的重量计算(体积 X 系数 0.42=重量)。其中系数 0.42 是依照前江省人民委员会于 2004 年 08 月 11 日颁布第 43/2004/QĐ-UB 号决定及于 2006 年 05 月 19 日颁布第 21/2006/QĐ-UBN-TG 号决定的现行转换系数来计算。

B/ 单价：生活垃圾收集、运输及处理的服务费用为：**456,000** 越盾/吨.

上述价格用于已放在专用垃圾桶的费用，未含增值税，若在收集运输处理垃圾的

过程中，乙方未将垃圾放到专用垃圾桶的情况下，则会靠员工收集垃圾的实际情况计算费用(支持收集工作在于生活垃圾量突出增加的时候，并无经常性)。

- 在本合同施行的期间，若价格有变化增加或减少的情况下，甲方将会向乙方通知并双方会协商签署合同附件来调整新的价格。
- 垃圾收集运输处理费用在每三个月支付一次。甲方会向给乙方发送费用通知函，在07天之内乙方要给甲方支付，全额收到的时候甲方会给乙方开发票。
- 在生活垃圾收集，运输，处理的单价有变更的时候，甲方将通过书面方式向乙方通知。

第四条：合同期限

本合同的时效自 2023年01月01日起至 2024年12月31日为止（两年）。

第五条：双方的责任

1/ 甲方的责任：

- 甲方有责任确保落实收集垃圾的工作不积压在现场造成环境污染并符合越南环保法律规定.
- 搬运垃圾时不许让垃圾掉落于厂区内周围及搬运路上
- 确保使用专用车辆收集运输垃圾，确保符合越南法律规定。
- 确保垃圾搬运及处理的工作符合越南法律规定。

2/ 乙方的责任：

- 生活垃圾要放在专用垃圾桶，整齐无渗漏外。
- 乙方有责任给予便利条件让专用车进入清运垃圾。
- 乙方有责任给甲方准时及足够支付垃圾收集运输及处理的费用.若超过 07 天，乙方未给甲方支付，则乙方要靠 Vietcombank 银行规定的利息给甲方补充支付利息。
- 乙方非不可将其他种类(如工业垃圾，危害垃圾等各种垃圾)。若有发现乙方有其他垃圾混生活垃圾在一起的情况,甲方有权利拒绝接受垃圾或在接受收集垃圾时甲方未发现而在运行中被发现确定为乙方的垃圾，乙方要承担所有发生的罚款。
- 乙方负责支付银行费用若使用转账方式来付款.

第六条:共同条款

- 双方同意严格执行合同条款，如乙方违反合同的规定将按照法律来承担全部责任。
- 在合同履行过程中，若有任何困难、问题或事故发生，双方互相通知，应共同协商解决。在双方协商不成的任何疑问将按法律解决。本合同结束后，双方将会组织清理合同及进行签署新合同。
- 本合同一式04份、02份中文、02份越南语，共同法律效力、双方各持02份，依照共同执行。
- 若发生合同的争议则以越南语为准。

乙方

KUO TSO TING

甲方

余宗

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Số 01

I. ĐỐI TƯỢNG NGHIỆM THU:

II. THÀNH PHẦN TRỰC TIẾP NGHIỆM THU

Bên A(Bên mua): CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

- Đại diện: **Lee Shing Hung** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**
- Địa chỉ: Lô 79, Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

Bên B(Bên bán): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NGHỆ NĂNG

- Đại diện: **Lưu Trí** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ: Số 77, Đường ĐT 743, KP.Đông Tác, P.Tân Đông Hiệp, Thị Xã Dĩ An, T.Bình Dương

(Người thực hiện: Lê Mạnh Ninh Chức vụ: Chỉ huy công trình)

III. THỜI GIAN NGHIỆM THU:

- Bắt đầu: Từ ngày 26 tháng 05 năm 2018
- Kết thúc: Từngày 26 tháng 05 năm 2018
- Địa điểm: **Tại Công trình củabên A**
- Địa chỉ:Lô 79, Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện tân Phước, tỉnh Tiền Giang
- Tài liệu làm căn cứ: Căn cứ vàoHợp đồng [illegible] ngày 30 tháng 12 năm 2017

1. Nội dung nghiệm thu:

项目 STT	品名&规格 TÊN SẢN PHẨM VÀ QUY CÁCH	單位 ĐƠN VỊ	数量 SỐ LƯỢNG	備 注 CHÚ THÍCH
1	離心抽風機 Quạt hút ly tâm 代號 Model : 4-72/12C 規格 Quy cách: 12# 功率 Công suất: 55Kw x 380v x 50Hz 風量 Lưu lượng gió : 67 000m3/h 風壓 Áp suất gió : 1729~1827 Pa 材質 Chất liệu : CT3 產地 Nơi sản xuất : iFan-VN	台 máy	2	

Được quét bằng CamScanner

2	規格 Quy cách : 4000*2000*2000mm 功率 Công suất : 3.7Kw x 380v x 50Hz 材質 Chất liệu: CT3 產地 Nơi sản xuất : iFan-VN			
3	空氣過濾塔活性炭過濾系統 Tháp lọc không khí với hệ thống lọc than hoạt tính 代號 Model : 4-72/12C/HXTGL 規格 Quy cách : 4000*2000*2000mm 材質 Chất liệu : CT3 產地 Nơi sản xuất : iFan-VN	台 máy	2	
4	螺旋風管 規格: Ø800mm 材質 : 鍍鋅板材 (厚 1.0mm) 產地 : iFan-VN	米	72	
5	彎頭管 Ống van 規格 Quy cách : Ø800mm 材質 Chất liệu: 鍍鋅板材 Tấm mạ kẽm (厚 dày 1.2mm) 產地 Nơi sản xuất : iFan-VN	台 máy	8	
6	螺旋風管 Ống dẫn không khí 規格 Quy cách : Ø700mm 材質 Chất liệu : 鍍鋅板材 Tấm mạ kẽm (厚 dày1.0mm) 產地 Nơi sản xuất : iFan-VN	米 mét	62	
7	螺旋風管 Ống dẫn không khí 規格 Quy cách : Ø600mm 材質 Chất liệu : 鍍鋅板材 Tấm mạ kẽm (厚 dày 0.8mm) 產地 Nơi sản xuất : iFan-VN	米 mét	24	
8	螺旋風管 Ống dẫn không khí 規格 Quy cách : Ø250mm 材質 Chất liệu : 鍍鋅板材 Tấm mạ kẽm (厚 dày 0.8mm) 產地 Nơi sản xuất : iFan-VN	米 mét	155	

Được quét bằng CamScanner

9	彎頭 Ống vân ; ... , 軟管 Ống mềm ..... 規格 Quy cách: Ø250mm 材質 chất liệu : 鍍鋅板材 Tấm mạ kẽm (厚 dày 0.8mm) 產地 Nơi sản xuất : iFan-VN	Tệ bộ	22	

2. Chất lượng:
.....

3. Ý kiến khác:
.....
.....

4. Kết luận:
- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành cung cấp và thi công lắp đặt hệ thống quạt hút để đưa vào sử dụng.
- Biên bản này có giá trị trong vòng 12 tháng và được lập thành 02 bản có giá trị như nhau. (Tính từngày ký biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng).

ĐẠI DIỆN BÊN A

M.S.D.N: 1201484151 - Đ.T.N.N.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀ APACHE VIỆT NAM H. TÂN PHƯỚC - T. TIỀN GIANG

Lawan: 04/06

Huỳnh Anh Khoa

SEA checked safety & environment issues

ĐẠI DIỆN BÊN B

M.S.D.N: 3700478022 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NGHỆ NĂNG TX. DĨ AN T. BÌNH DƯƠNG

Phu Trí

Đ. Mạnh Ninh

6/4

Được quét bằng CamScanner

CHUYÊN NGÀNH THÔNG GIÓ - HÚT BỤI - LÀM MÁT NHÀ XƯỞNG
www.nghenang.com.vn - www.nghenang.com - www.nghenang.vn - www.ifan.com.vn

D车间

平陽

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP NGHỆ NĂNG
NGHE NANG INDUSTRIAL CO., LTD
Add: DT 743, Dong Tac, Tan Dong Hiep Ward, Di An Town, Binh Duong Province
Tel: +84 650 375 1097 - Fax: +84 650 372 9993 - Tax code: 3700476022
Website: www.nghenang.com.vn - Email: info@nghenang.com.vn
HOTLINE: 1900 6434

ISO 9001 : 2008

JAS-ANZ
QUACERT
ISO 9001:2008

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM
M.S.D.N: 1201484151 - Đ.T.N.NG
H. TÂN PHƯỚC - T. TIỀN GIANG

工程報價單

公司
射切割機，廢氣排放處理系統 CT 60
南前江省，龍後工業區
- Email :

報價編號: NN/AP/20171220
報價日期: 12/20/2017
2017 年 12 月 20 日
: 30 ngày

品名 & 規格	產品照片	單位	數量	單價 (VND)		合算 (VND)		總額 (VND)	備注
				材料设备	安装工资	材料設備	安裝工資		
部分									
風機 máy hút gió -72/12C 12# 55Kw x 380v x 50Hz 67 000m3/h 1729~1827 Pa :CT3 :iFan-VN		台	2	110.000.000	6.000.000	220.000.000	12.000.000	232.000.000	

Được quét bằng CamScanner

淋塔 2/12C/PLT 0*2000*2000mm w x 380v x 50Hz 3 n-VN		台	2	175.000.000	8.000.000	350.000.000	16.000.000	366.000.000
塔 活性炭過濾系統 2/12C/HXTGL 00*2000*2000mm 3 n-VN		台	2	150.000.000	8.000.000	300.000.000	16.000.000	316.000.000
00mm 鍍锌板材 (厚 1.0mm) an-VN		米	72	750.000	120.000	54.000.000	8.640.000	62.640.000
800mm 鍍锌板材 (厚 1.2mm) Fan-VN		台	8	1.450.000	300.000	11.600.000	2.400.000	14.000.000
管 3700mm 鍍锌板材 (厚 1.0mm) iFan-VN		米	62	650.000	100.000	40.300.000	6.200.000	46.500.000
風管 Ø600mm 鍍锌板材 (厚 0.8mm) iFan-VN		米	24	420.000	100.000	10.080.000	2.400.000	12.480.000
風管 Ø250mm 鍍锌板材 (厚 0.8mm) iFan-VN		米	155	220.000	100.000	34.100.000	15.500.000	49.600.000

Được quét bằng CamScanner

D → B

150MM 小，軟管…… mm 板材 (厚 0.8mm) -VN		套	22	2.100.000	500.000	46.200.000	11.000.000	57.200.000	
制盤 *1000mm KW V 士林 n-VN		~~台~~	~~2~~	~~25.500.000~~	~~1.200.000~~	~~51.000.000~~	~~2.400.000~~	~~53.400.000~~	
38mm2 ADIVI-VN	CADIVI	~~米~~	~~100~~	~~320.000~~	~~25.000~~	~~32.000.000~~	~~2.500.000~~	~~34.500.000~~	
費		式	2	10.000.000		20.000.000	-	20.000.000	
配件 ?		式	2	8.500.000		17.000.000		17.000.000	
措施 (水泥) ?		套	1		5.000.000		5.000.000	5.000.000	
A-D搬至B，進作?					加（A＋B＋C）：		100.040.000	1.286.320.000	
					增值稅10%：			~~128.632.000~~	
					稅後總值：			1.414.952.000	

電力部分由AP+自己做

要報關零稅

50% advance
45% after finish
5% 1 year

1,198,420,000 X 95%
= 1.138,499,000

Kevin
12/29
2017

:

價已含VAT10%稅。
價已含安裝及工程完成及政府驗收證書
價未含 施工以外的項目
條件：以正常使用條件下，設備免費保用12個月。
期限 60天又收到訂金開始算起
付款方式: 簽約後付30%, 設備到現場後付50%, 工程安裝完成後付清

Được quét bằng CamScanner

APH B PLANT

版本 Version: B/3
绘图部门 Team: APH-CI
绘制日期 Date:2017-12-20

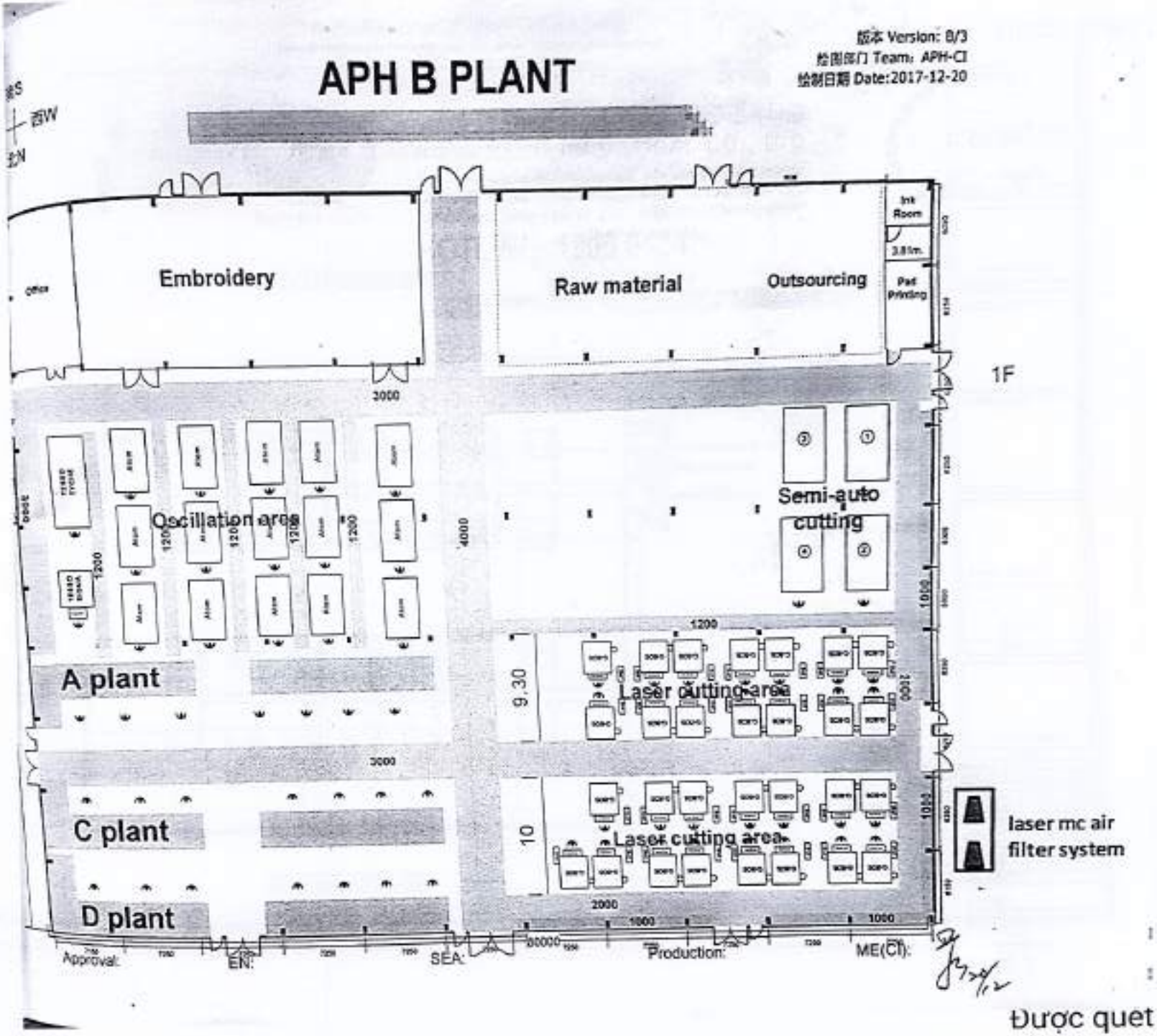

Được quet bằng CamScanner

MẶT BẰNG SƠ BỘ

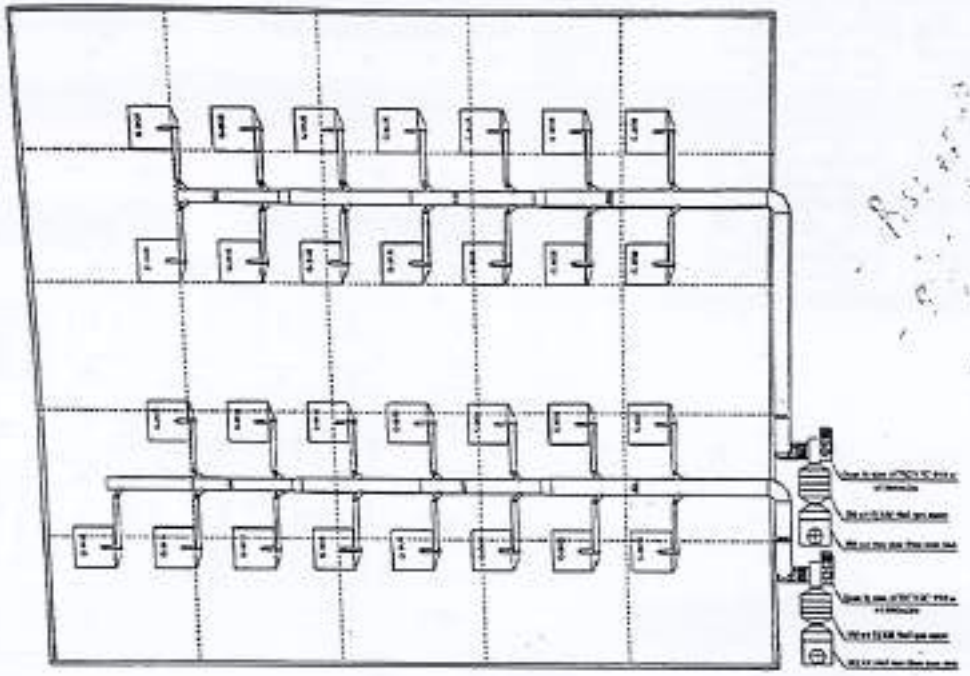

MẶT CẮT DỌC XƯỞNG

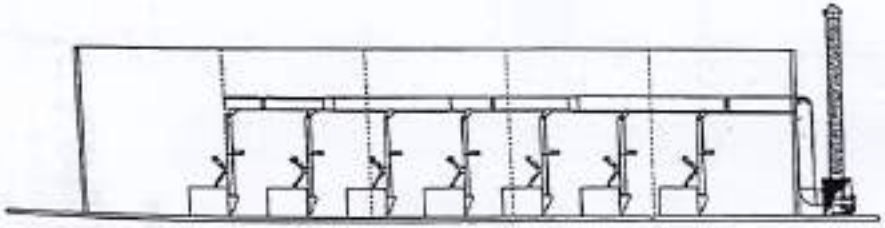

CÔNG TY APACHE

Được quét bằng CamScanner

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 773-11/22-1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 18 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 04/11/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Methyl cyclohexane(b)	US EPA method 0031	PD CEN/TS 13649:2014	0,1 mg/Nm^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Methyl cyclohexane (mg/Nm^3)
Khí thải kho hóa chất – Sau ống hút hơi dung môi máy pha hóa chất (X=561375;Y=1157816) (Đo tại nguồn thải)	KPH
Khí thải xưởng sản xuất - Sau hệ thống hút hơi dung môi riêng lẻ (Xưởng A) (Đo tại nguồn thải)	KPH
QCVN 20: 2009/BTNMT	**2.000**

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
(b): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

M.S.D.N: 1201484151 - Đ.T.N.N - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM - H. TÂN PHƯỚC - T. TIỀN GIANG

Số: 1773-1122-17 KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 04/11/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn, ánh sáng

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Ánh sáng	Máy đo ánh sáng TES 1335	0÷400.000 Lux

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN, ÁNH SÁNG

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Ánh sáng (Lux)
1.Khu vực xưởng A	77	30,2	73,4	677
2.Khu vực xưởng B	74	30,4	72,3	686
3.Khu vực xưởng C	79	30,3	72,6	424
4.Khu vực xưởng D	78	30,3	73,5	596
5.Khu vực xưởng E	76	30,5	74,2	743
6.Khu vực xưởng F	76	30,5	74,4	546
7.Khu vực xưởng G	80	30,6	74,6	432
QCVN 22:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**40 - 80**	**≥ 300**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 773-11/22-1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 04/11/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	Metyl etyl xeton (MEK)**	NIOSH Method 2555	NIOSH Method 2555	0,024 mg/m^3
3	Etylacetat**	NIOSH Method 1457	NIOSH Method 1457	0,0039 mg/m^3
4	Butyl acetat**	NIOSH Method 1450	NIOSH Method 1450	0,0084 mg/m^3
5	Aceton**	NIOSH Method 2555	NIOSH Method 2555	0,05 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	Aceton (mg/m^3)	MEK (mg/m^3)	Butyl acetat (mg/m^3)	Etylacetat (mg/m^3)
1.Khu vực xưởng A	0,37	7,64	5,64	3,41	8,46
2.Khu vực xưởng B	0,41	3,41	3,47	2,63	7,14
3.Khu vực xưởng C	0,38	6,54	7,41	6,14	6,31
4.Khu vực xưởng D	0,41	8,25	6,48	4,53	5,63
5.Khu vực xưởng E	0,48	8,13	9,76	7,61	8,41
6.Khu vực xưởng F	0,40	9,02	8,12	5,31	7,46
7.Khu vực xưởng G	0,46	7,52	6,22	7,87	5,93
QCVN 02:2019/BYT[a] QCVN 03:2019/BYT[a]	**6,25**	**156,25**	-	-	-
Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Quyết định 3733/2002/ QĐ-BYT – 10/10/2002)	-	-	**150**	**500**	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Các chỉ tiêu đã được Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số: 773.11/22-1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 04/11/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Etylaxetat*	US EPA Method 18	US EPA Method 18	0,03 mg/Nm^3
2	n-Butyl axetat*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm^3
3	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Etylaxetat (mg/Nm^3)	n-Butyl axetat (mg/Nm^3)
Khí thải kho hóa chất – Sau ống hút hơi dung môi máy pha hóa chất (X=561300; Y=1157829) (Đo tại nguồn thải)	1.163	7,46	16,4
Khí thải xưởng sản xuất – Sau hệ thống hút hơi dung môi riêng lẻ (Xưởng A) (Đo tại nguồn thải)	1.142	13,7	20,1
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax =C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	-	-
QCVN 20: 2009/BTNMT	-	**1.400**	**950**

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 773-11/22-1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 04/11/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200^{0}C

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
Xưởng E - Khí thải đầu ra ống thải của HTXL bụi riêng lẻ (Đo tại nguồn thải)	6.247	31	-	-	-
Xưởng B – Khí thải đầu ra HTXL bụi của máy cắt định hình (X=561329; Y=1157748) (Đo tại nguồn thải)	7.963	34	20,6	KPH	12,7
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax =C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số: 773-11/22-1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 04/11/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau HTXL (X=561521; Y=1157900)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,6^{0}C)	-	6,74	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	42	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	397	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	165	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	2.742	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,31	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	4,27	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	2,85	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	42,8	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 266/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 773-11/22-1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 04/11/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông cống 2 (X=561304; Y=1157582)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,6°C)	-	6,64	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	63	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	46	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	21	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	784	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,068	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	8,42	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	1,78	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	40,5	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số: 772.11/22-1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 04/11/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông KTX (X=561555; Y=1157599)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,4^{0}C)	-	6,84	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	68	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	68	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	28	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	724	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,076	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	7,64	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	1,84	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	38,6	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 773-11/22-I/ KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 04/11/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông xưởng A (X=561548; Y=1157731)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,1^{0}C)	-	6,84	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	58	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	99	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	42	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	863	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,027	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	7,46	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	1,43	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	43,8	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số: 773-11/22.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 04/11/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông xưởng C (X=561544; Y=1157804)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,1^{0}C)	-	6,71	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	58	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	106	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	48	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	841	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,042	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	7,46	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	0,042	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	40,6	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 773-11/22-1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 11 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM; CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 04/11/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông xưởng E (X=561541; Y=1157908)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,7°C)	-	7,12	2÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	61	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	64	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	28	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	768	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,37	0,015	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	7,46	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	2,21	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	8,1	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,26	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	43,2	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số: 518-08/22-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 03/08/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Etylaxetat*	US EPA Method 18	US EPA Method 18	0,03 mg/Nm^3
2	n-Butyl axetat*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm^3
3	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Etylaxetat (mg/Nm^3)	n-Butyl axetat (mg/Nm^3)
Khí thải kho hóa chất – Sau ống hút hơi dung môi máy pha hóa chất (X=561300; Y=1157829) (Đo tại nguồn thải)	1.346	10,3	20,1
Khí thải xưởng sản xuất - Sau hệ thống hút hơi dung môi riêng lẻ (Xưởng D) (Đo tại nguồn thải)	1.048	16,8	17,4
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax =C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	-	-
QCVN 20: 2009/BTNMT	-	**1.400**	**950**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 518-08/22-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 03/08/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200^{0}C

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
Xưởng E - Khí thải đầu ra ống thải của HTXL bụi riêng lẻ (Đo tại nguồn thải)	6.481	37	-	-	-
Xưởng B – Khí thải đầu ra HTXL bụi của máy cắt định hình (X=561329; Y=1157748) (Đo tại nguồn thải)	8.124	41	18,4	KPH	10,3
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sinh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TpHCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

VIMCERTS 026

Số: 518-08/22-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 03/08/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau HTXL (X=561521; Y=1157900)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,9^{0}C)	-	6,84	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	57	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	536	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	275	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	3.970	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,42	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	5,60	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	0,025	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	38,0	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện(<MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 518-08/22-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 03/08/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông cổng 2 (X=561304; Y=1157582)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,8^{0}C)	-	6,93	2÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	78	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	51	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	25	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	826	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,072	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	9,1	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	0,04	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	15,0	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT.GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TS. Thái Thanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VINCERTS 026

Số : 518-08/22-P.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 03/08/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông KTX (X=561555; Y=1157599)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,6^{0}C)	-	7,12	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	75	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	83	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	39	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	768	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,099	0,015	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	9,20	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	0,063	0,013	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	23,0	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 518-08/22-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 03/08/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông xưởng A (X=561548; Y=1157731)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,6^{0}C)	-	7,22	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	83	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	160	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	75	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	920	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,036	0,015	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	17,2	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	0,063	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	18,0	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số: 518-08/22-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 03/08/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông xưởng C (X=561544; Y=1157804)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,0^{0}C)	-	7,11	2÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	67	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	128	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	64	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	873	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,052	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	12,6	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	0,053	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	45,0	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 518-08/22-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 03/08/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông xưởng E (X=561541; Y=1157908)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,0^{0}C)	-	7,34	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	68	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	73	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	32	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	823	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,44	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	37,2	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	0,07	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,036	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	43,0	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 446

Số : 1708/22-1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 03/08/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Metyl cycloheexan	US EPA Method 0010	PD CEN/TS 13649:2014(0)	0,5 mg/Nm^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Methyl cyclohexane (mg/Nm^3)
Khí thải kho hóa chất – Sau ống hút hơi dung môi máy pha hóa chất (X=561300; Y=1157829) (Đo tại nguồn thải)	KPH
Khí thải xưởng sản xuất - Sau hệ thống hút hơi dung môi riêng lẻ (Xưởng D) (Đo tại nguồn thải)	KPH
QCVN 20: 2009/BTNMT	**2.000**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(0): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 371-06/22-4.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Metyl cyclohecxan	US EPA Method 0010	PD CEN/TS 13649:2014(a)	0,5 mg/Nm^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Methyl cyclohexane (mg/Nm^3)
Khí thải xưởng sản xuất - Sau hệ thống hút hơi dung môi riêng lẻ (Xưởng C) (Đo tại nguồn thải)	KPH
Khí thải kho hóa chất – Sau ống hút hơi dung môi máy pha hóa chất (X=561375; Y=1157816) (Đo tại nguồn thải)	KPH
QCVN 20: 2009/BTNMT	**2.000**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(a): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số: TTL06/22-4.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn, ánh sáng

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Ánh sáng	Máy đo ánh sáng TES 1335	0÷400.000 Lux

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN, ÁNH SÁNG

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Ánh sáng (Lux)
1.Khu vực xưởng A	78	30,1	76,8	420
2.Khu vực xưởng B	75	30,6	76,7	470
3.Khu vực xưởng C	78	31,0	76,6	521
4.Khu vực xưởng D	79	31,1	74,3	416
5.Khu vực xưởng E	77	31,4	72,4	420
6.Khu vực xưởng F	78	31,9	73,0	928
7.Khu vực xưởng G	72	32,0	72,7	395
QCVN 22:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**40 - 80**	**≥ 300**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 371-06/22-4.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	Aceton(c)	NIOSH Method 2555	NIOSH Method 2555	0,05 mg/m^3
3	Metyl etyl xeton (MEK)(c)	NIOSH Method 2555	NIOSH Method 2555	0,024 mg/m^3
4	Etylaxetat(c)	NIOSH Method 1457	NIOSH Method 1457	0,0039 mg/m^3
5	Metyl Cyclohexan(c)	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500	0,05 mg/m^3
6	Butylaxetat(c)	NIOSH Method 1450	NIOSH Method 1450	0,0084 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	Aceton (mg/m^3)	MEK (mg/m^3)	Etylaxetat (mg/m^3)	Metyl Cyclohexan (mg/m^3)	Butylaxetat (mg/m^3)
1.Khu vực xưởng A	0,28	6,25	4,52	8,25	KPH	2,58
2.Khu vực xưởng B	0,32	2,58	1,28	2,25	KPH	1,88
3.Khu vực xưởng C	0,36	8,63	6,35	6,35	KPH	5,36
4.Khu vực xưởng D	0,40	9,36	5,24	5,21	KPH	3,65
5.Khu vực xưởng E	0,38	12,3	8,56	7,84	KPH	7,15
6.Khu vực xưởng F	0,34	7,58	6,38	6,25	KPH	4,12
7.Khu vực xưởng G	0,30	9,68	7,04	9,02	KPH	6,95
QCVN 02:2019/BYT(a) QCVN 03:2019/BYT(a)	**6,25**	**156,25**	-	-	-	-
Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Quyết định 3733/2002/ QĐ-BYT – 10/10/2002)	-	-	**150**	-	-	**500**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

(c): Kết quả mang tính chất tham khảo thực hiện theo yêu cầu khách hàng

***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT.GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VDICERTS 026

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM

Số: 47-06/22-4.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200^{0}C

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
Xưởng E - Khí thải đầu ra ống thải của HTXL bụi riêng lẻ (Đo tại nguồn thải)	7.541	22	-	-	-
Xưởng B – Khí thải đầu ra HTXL bụi của máy cắt định hình (X=561328; Y=1157749) (Đo tại nguồn thải)	9.017	28	10,4	KPH	6,12
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 371-06/22-4.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY ĐÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Etylaxetat*	US EPA Method 18	US EPA Method 18	0,03 mg/Nm^3
2	n-Butyl axetat*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm^3
3	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Etylaxetat (mg/Nm^3)	n-Butyl axetat (mg/Nm^3)
Khí thải xưởng sản xuất - Sau hệ thống hút hơi dung môi riêng lẻ (Xưởng C) (Đo tại nguồn thải)	1.385	9,12	12,7
Khí thải kho hóa chất – Sau ống hút hơi dung môi máy pha hóa chất (X=561375; Y=1157816) (Đo tại nguồn thải)	1.704	7,65	16,3
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax =C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	-	-
QCVN 20: 2009/BTNMT	-	**1.400**	**950**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VINCERTS 026

Số: 121-06/22-4.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau HTXL (X=561505; Y=1157881)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,9^{0}C)	-	6,78	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	42	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	99	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	43	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	294	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	KPH	0,015	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	4,01	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	3,62	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,68	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	46,8	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 371-06/22-4.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông cổng 2 (X=561305; Y=1157575)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,2^{0}C)	-	7,01	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	39	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	128	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	53	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	305	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	KPH	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	3,68	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	5,94	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	1,07	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	31,5	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số: 374-06/22-4 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông KTX (X=561531; Y=1157591)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,1°C)	-	6,54	2÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	38	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	117	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	50	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	457	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,50	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	2,86	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	4,12	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,84	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	39,6	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 371-06/22-4.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY ĐẾP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông xưởng A (X=561548; Y=1157711)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,0^{0}C)	-	6,83	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	30	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	137	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	58	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	478	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,27	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	3,69	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	3,66	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	1,09	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	47,3	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

SO: 371-06/22-4.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông xưởng C (X=561548; Y=1157834)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,2^{0}C)	-	6,69	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	42	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	90	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	39	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	369	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,12	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	1,93	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	2,87	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,42	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	33,6	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 371-06/22-4.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 07/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông xưởng E (X=561541; Y=1157912)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,2^{0}C)	-	6,87	2÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	33	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	122	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	51	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	361	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	KPH	0,015	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	2,89	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	4,17	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	1,13	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,19	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	45,2	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VIMCERTS 026

Số: 202-03/22-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 30/03/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Methyl cyclohexane(a)	US EPA method 0031	PD CEN/TS 13649:2014	0,5 mg/Nm^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Methyl cyclohexane (mg/Nm^3)
Khí thải kho hóa chất – Sau ống hút hơi dung môi máy pha hóa chất (X=561375;Y=1157816) (Đo tại nguồn thải)	KPH
Khí thải xưởng sản xuất - Sau hệ thống hút hơi dung môi riêng lẻ (Xưởng A) (Đo tại nguồn thải)	KPH
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	-
QCVN 20: 2009/BTNMT	**2.000**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(a): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 202-03/22-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 06 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 30/03/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Etylaxetat*	US EPA Method 18	US EPA Method 18	0,03 mg/Nm^3
2	Methyl cyclohexane(c)	US EPA method 0031	US EPA method 0031	0,5 mg/Nm^3
3	n-Butyl acetat*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm^3
4	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Etylaxetat (mg/Nm^3)	n-Butyl acetat (mg/Nm^3)
Khí thải kho hóa chất – Sau ống hút hơi dung môi máy pha hóa chất (X=561375;Y=1157816) (Đo tại nguồn thải)	1.182	9,65	20,4
Khí thải xưởng sản xuất - Sau hệ thống hút hơi dung môi riêng lẻ (Xưởng A) (Đo tại nguồn thải)	1.375	15,7	23,6
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax =C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	-	-
QCVN 20: 2009/BTNMT	-	**1.400**	**950**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*
(c): Kết quả mang tính chất tham khảo thực hiện theo yêu cầu khách hàng

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

T.S Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số: 202-03/22-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 06 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 30/03/2022

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200^{0}C

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi	CO	SO_2	NO_x
		(mg/Nm^3)			
Xưởng E - Khí thải đầu ra ống thải của HTXL bụi riêng lẻ (Đo tại nguồn thải)	7.648	40	-	-	-
Xưởng B – Khí thải đầu ra HTXL bụi của máy cắt định hình (X=561328; Y=1157749) (Đo tại nguồn thải)	9.047	49	24,7	KPH	14,9
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax =C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/6A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 202-03/22-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 06 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 30/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải sau HTXL (X=561505; Y=1157881)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(29,3^{0}C)	-	6,68	2÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	13	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	76	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	35	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	234	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	KPH	0,015	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	2,73	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	0,73	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,27	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	12,2	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện(<MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Trần Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VINCERTS 026

Số: 2022/02/22-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 06 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 30/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông cổng 2 (X=561305; Y=1157575)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,4^{0}C)	-	6,65	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	39	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	95	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	47	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	326	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	KPH	0,015	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	5,72	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	16,9	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,42	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	46,9	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

Th.S. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TpHCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 202-03/22-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 06 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 30/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông KTX (X=561531;Y=1157591)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,1^{0}C)	-	6,32	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	81	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	106	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	48	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	411	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,33	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	8,23	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	20,1	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,45	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	48,2	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Lê Bá Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VIMCERTS 026

Số: 202-03/22-4/1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 06 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 30/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông xưởng A (X=561548;Y=1157711)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,5^{0}C)	-	6,76	2 ÷ 12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	41	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	97	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	46	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	95	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,45	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	2,75	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	12,2	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,71	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	22,3	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện(<MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

Th.S. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 202-03/22-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 06 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 30/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông xưởng C (X=561548;Y=1157834)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(29,6^{0}C)	-	6,64	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	38	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	81	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	38	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	197	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,083	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	5,21	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	13,6	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,34	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	21,7	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

VIMCERTS 026

Số: 202.03.029.1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 06 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô 79 KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 30/03/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải bên hông xưởng E (X=561541; Y=1157912)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,2^{0}C)	-	6,78	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	31	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	95	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	47	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	116	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	KPH	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	4,17	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	9,33	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	0,76	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	TCVN 6193: 1996
11	Pb*	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,015	TCVN 6193:1996
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,42	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	25,7	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

NGUYEN GIA
VIMCERTS_251

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT, THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA

Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KDT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Web: www.nguyengiaentech.com Email: labnguyengia.vimcerts@gmail.com
Hotline: 0338572255 - 0338172255

Apache 19 QSB1 A, Việt

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No.COSHET/20230410/TN2-3695

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng – Client	:	**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**
Địa chỉ - Address:	:	286/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Tp. HCM
Địa điểm lấy mẫu- Sampling site:		**Mẫu do khách hàng gửi đến**
Loại mẫu/Kí hiệu mẫu: Type/Sign of Sample:		Khí thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:		03/04/2023

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 03/04/2023

Ngày trả kết quả - Results date: 10/04/2023

TT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing method	Đơn vị Unit	Giới hạn phát hiện (MDL)	Kết quả Result	
					250-03/23-3.11.1	250-03/23-3.11.2
1	Methylcyclohexan	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm^3	0,1	KPH	KPH

Ghi chú – Remark:

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT &PTMT lấy về; .
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT&PPT không giải quyết việc khiếu nại.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2023

Quản lý chất lượng QA/QC	Trưởng phòng thí nghiệm Supervised by	Giám đốc Director
Trần Ngọc Linh	Vũ Thị Thanh Nga	GIÁM ĐỐC Nguyễn Ngọc Hưng

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 026.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VIMCERTS 026

Số: 250-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 28/03/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Metyl Cyclohecxan[b]	US EPA Method 0010	PD CEN/TS 13649:2014	0,1 mg/Nm^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Metyl Cyclohecxan (mg/Nm^3)
250-03/23-3.1L1 Khí thải kho hóa chất – Sau ống hút hơi dung môi máy pha hóa chất (X=561300; Y=1157829) (Đo tại nguồn thải)	KPH
250-03/23-3.1L2 Khí thải xưởng sản xuất – Sau hệ thống hút hơi dung môi riêng lẻ (Xưởng E) (Đo tại nguồn thải)	KPH
QCVN 20: 2009/BTNMT	**2.000**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(b): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 250-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 28/03/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h
2	Etylaxetat*	US EPA Method 18	US EPA Method 18	0,03 mg/Nm^3
3	n-Butyl axetat*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Etylaxetat (mg/Nm^3)	n-Butyl axetat (mg/Nm^3)
250-03/23-3.1L1 Khí thải kho hóa chất – Sau ống hút hơi dung môi máy pha hóa chất (X=561300; Y=1157829) (Đo tại nguồn thải)	1.741	9,45	17,5
250-03/23-3.1L2 Khí thải xưởng sản xuất – Sau hệ thống hút hơi dung môi riêng lẻ (Xưởng E) (Đo tại nguồn thải)	1.362	12,4	21,3
QCVN 19 : 2009/BTNMT **(Giá trị giới hạn B)**	Cmax =C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	-	-
QCVN 20: 2009/BTNMT	-	**1.400**	**950**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Trần Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38660842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số: 250-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 28/03/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
250-03/23-3.1L3. Khí thải đầu ra ống thải của HTXL bụi riêng lẻ (Xưởng E) (Đo tại nguồn thải)	6.014	20	-	-	-
250-03/23-3.1L4. Khí thải đầu ra HTXL bụi của máy cắt định hình (Xưởng B) (X=561329; Y=1157748) (Đo tại nguồn thải)	7.695	26	11,1	KPH	5,95
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax = C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

Th.S Trần Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 250-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 28/03/2023

4/ Loại mẫu : **250-03/23-3.1NT1.**Nước thải sau HTXL (X=561521; Y=1157900)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,1^{0}C)	-	6,08	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	43	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	58	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	24	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	451	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,39	0,015	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	2,06	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	0,060	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	3,67	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	23,0	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Trần Thanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 250-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 28/03/2023

4/ Loại mẫu : **250-03/23-3.1NT2.**Nước thải bên hông cống 2 (X=561304; Y=1157582)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,7^{0}C)	-	6,95	2÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	54	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	56	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	23	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	714	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,10	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	6,35	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	3,62	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	35,2	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 250-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 28/03/2023

4/ Loại mẫu : **250-03/23-3.1NT3.**Nước thải bên hông KTX (X=561555; Y=1157599)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,7^{0}C)	-	6,75	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	56	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	78	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	33	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	695	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,096	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	5,24	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	2,85	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	20,1	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Sương Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 250-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 28/03/2023

4/ Loại mẫu : **250-03/23-3.1NT4.**Nước thải bên hông xưởng A (X=561548; Y=1157731)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,0^{0}C)	-	6,65	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	51	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	81	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	34	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	785	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,078	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	5,96	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	3,62	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	38,5	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 250-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 28/03/2023

4/ Loại mẫu : **250-03/23-3.1NT5.**Nước thải bên hông xưởng C (X=561544; Y=1157804)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,4^{0}C)	-	6,84	2÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	49	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	92	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	38	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	764	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,12	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	6,35	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	1,52	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	32,6	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Đinh Sinh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 250-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 04 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 28/03/2023

4/ Loại mẫu : **250-03/23-3.1NT6.**Nước thải bên hông xưởng E (X=561541; Y=1157908)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,1^{0}C)	-	6,81	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	55	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	52	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	22	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	705	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,11	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	6,84	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	3,52	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	37,1	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện(<MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Đoàn Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 590-06/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 03 tháng 07 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79,KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 20/06/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Metyl Cyclohexan (b)	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500	-

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Metyl Cyclohexan (mg/m^3)
590-06/23-1.1K1.Khu vực xưởng A	KPH
590-06/23-1.1K2.Khu vực xưởng B	KPH
590-06/23-1.1K3.Khu vực xưởng C	KPH
590-06/23-1.1K4.Khu vực xưởng D	KPH
590-06/23-1.1K5.Khu vực xưởng E	KPH
590-06/23-1.1K6.Khu vực xưởng F	KPH
590-06/23-1.1K7.Khu vực xưởng G	KPH
QCVN 03:2019/BYT Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Quyết định 3733/2002/ QĐ-BYT – 10/10/2002)	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(b): Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ (275/BC-SYT)
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số: 590-06/23-1.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 03 tháng 07 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79,KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 20/06/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Methyl cyclohexane[b]	US EPA method 0031	PD CEN/TS 13649:2014	0,1 mg/Nm^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Methyl cyclohexane (mg/Nm^3)
590-06/23-1.1L1 Khí thải kho hóa chất – Sau ống hút hơi dung môi máy pha hóa chất (X=561300; Y=1157829) (Đo tại nguồn thải)	KPH
590-06/23-1.1L2.Khí thải xưởng sản xuất – Sau hệ thống hút hơi dung môi riêng lẻ (Xưởng C) (Đo tại nguồn thải)	KPH
QCVN 20: 2009/BTNMT	**2.000**

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
(b): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ(Vimcerts 251)
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

T. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 590-06/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 20/06/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn, ánh sáng

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Ánh sáng	Máy đo ánh sáng TES 1335	0÷400.000 Lux

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN, ÁNH SÁNG

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Ánh sáng (Lux)
590-06/23-1.1K1.Khu vực xưởng A	79	31,4	75,6	642
590-06/23-1.1K2.Khu vực xưởng B	77	31,2	76,1	608
590-06/23-1.1K3.Khu vực xưởng C	76	31,7	69,2	456
590-06/23-1.1K4.Khu vực xưởng D	78	31,2	76,0	534
590-06/23-1.1K5.Khu vực xưởng E	75	31,6	73,4	717
590-06/23-1.1K6.Khu vực xưởng F	77	31,8	72,7	507
590-06/23-1.1K7.Khu vực xưởng G	72	31,7	70,5	472
QCVN 22:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	**≤ 85**	**18 - 32**	**40 - 80**	**≥ 300**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số: 590-06/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79,KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 20/06/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3
2	Metyl etyl xeton (MEK)**	NIOSH Method 2555	NIOSH Method 2555	0,024 mg/m^3
3	Etylacetat**	NIOSH Method 1457	NIOSH Method 1457	0,0039 mg/m^3
4	Butyl acetat**	NIOSH Method 1450	NIOSH Method 1450	0,0084 mg/m^3
5	Aceton**	NIOSH Method 2555	NIOSH Method 2555	0,05 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)	Aceton (mg/m^3)	MEK (mg/m^3)	Butyl acetat (mg/m^3)	Etylacetat (mg/m^3)
590-06/23-1.1K1.Khu vực xưởng A	0,42	5,21	2,41	6,52	8,54
590-06/23-1.1K2.Khu vực xưởng B	0,38	4,56	1,96	5,84	7,25
590-06/23-1.1K3.Khu vực xưởng C	0,45	6,02	3,24	7,14	9,02
590-06/23-1.1K4.Khu vực xưởng D	0,39	3,85	2,78	4,96	6,84
590-06/23-1.1K5.Khu vực xưởng E	0,33	4,95	3,26	5,82	7,58
590-06/23-1.1K6.Khu vực xưởng F	0,45	4,24	2,87	6,02	8,55
590-06/23-1.1K7.Khu vực xưởng G	0,52	5,24	1,75	5,78	9,01
QCVN 02:2019/BYT(a) QCVN 03:2019/BYT(a)	**6,25**	**156,25**	-	-	-
Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Quyết định 3733/2002/ QĐ-BYT – 10/10/2002)	-	-	**150**	**500**	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Các chỉ tiêu đã được Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 590-06/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79,KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 20/06/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Etylaxetat*	US EPA Method 18	US EPA Method 18	0,03 mg/Nm^3
2	n-Butyl axetat*	US EPA Method 0010	US EPA Method 8015D	0,015 mg/Nm^3
3	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Etylaxetat (mg/Nm^3)	n-Butyl axetat (mg/Nm^3)
590-06/23-1.1L1 Khí thải kho hóa chất – Sau ống hút hơi dung môi máy pha hóa chất (X=561300; Y=1157829) (Đo tại nguồn thải)	1.014	12,4	10,4
590-06/23-1.1L2.Khí thải xưởng sản xuất – Sau hệ thống hút hơi dung môi riêng lẻ (Xưởng C) (Đo tại nguồn thải)	1.263	17,5	15,6
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax =C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	-	-
QCVN 20: 2009/BTNMT	-	**1.400**	**950**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 590-06/23-T.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79,KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 20/06/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	7,2 mg/Nm^3
2	CO*	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003	2,7 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)*	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003	1,5 mg/Nm^3
4	SO_2*	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003	5,4 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 - 4.521.600 m^3/h
6	Nhiệt độ*	SOP_HTKT04	-	0÷1.200^{0}C

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
590-06/23-1.1L3.Xưởng E - Khí thải đầu ra ống thải của HTXL bụi riêng lẻ (Đo tại nguồn thải)	5.524	24	-	-	-
590-06/23-1.1L4.Xưởng B – Khí thải đầu ra HTXL bụi của máy cắt định hình (X=561329; Y=1157748) (Đo tại nguồn thải)	7.012	20	11,2	KPH	8,96
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax =C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 590-06/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79,KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 20/06/2023

4/ Loại mẫu : **590-06/23-1.1NT1.**Nước thải sau HTXL (X=561521; Y=1157900)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,9^{0}C)	-	6,85	2÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	47	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	296	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	124	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	2.142	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,38	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	7,11	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	6,25	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,18	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	40,1	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số: 590-06/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79,KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 20/06/2023

4/ Loại mẫu : **590-06/23-1.1NT2.**Nước thải bên hông cổng 2 (X=561304; Y=1157582)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,9^{0}C)	-	6,95	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	58	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	56	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	24	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	652	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,11	0,015	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	6,24	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	4,52	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,11	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	39,6	1,5	SMEWW 2120.C:2017

***Ghi chú**: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 590-06/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79,KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 20/06/2023

4/ Loại mẫu : **590-06/23-1.1NT3.**Nước thải bên hông KTX (X=561555; Y=1157599)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,7^{0}C)	-	6,67	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	60	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	57	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	25	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	701	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,13	0,015	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	4,85	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	5,62	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,16	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	46,3	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VIMCERTS 026

Số: 590-06/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79,KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 20/06/2023

4/ Loại mẫu : **590-06/23-1.1NT4.**Nước thải bên hông xưởng A (X=561548; Y=1157731)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,5^{0}C)	-	6,84	2÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	55	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	82	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	34	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	714	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,10	0,015	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	5,21	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	3,95	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,14	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	43,2	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 441

Số : 590-06/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79,KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 20/06/2023

4/ Loại mẫu : **590-06/23-1.1NT5.**Nước thải bên hông xưởng C (X=561544; Y=1157804)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,8^{0}C)	-	6,67	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	52	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	97	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	40	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	724	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,14	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	5,95	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	1,84	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,12	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	44,5	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TTS Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số: 590-06/23-1.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 27 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79,KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 20/06/2023

4/ Loại mẫu : **590-06/23-1.1NT6.**Nước thải bên hông xưởng E (X=561541; Y=1157908)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,4^{0}C)	-	6,72	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	54	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	89	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	37	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	731	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,27	0,015	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	6,01	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	5,11	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	2,7	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,34	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	47,2	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 800-08/23-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 08 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 09/08/2023

4/ Loại mẫu : **800-08/23-2.1NT1.**Nước thải sau HTXL (X=561521; Y=1157900)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,8^{0}C)	-	6,67	2÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	39	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	189	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	80	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	1.465	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,35	0,015	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	6,68	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	7,52	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,34	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	26,5	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện(<MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444 VIMCERTS 026

Số: 800-08/23-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 08 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 09/08/2023

4/ Loại mẫu : **800-08/23-2.1NT2.**Nước thải bên hông cống 2 (X=561304; Y=1157582)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,4^{0}C)	-	6,84	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	69	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	207	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	90	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	695	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,37	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	6,25	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	8,11	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,96	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	29,6	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 800-08/23-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 08 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 09/08/2023

4/ Loại mẫu : **800-08/23-2.1NT3.**Nước thải bên hông KTX (X=561555; Y=1157599)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,4^{0}C)	-	6,65	2÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	37	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	68	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	28	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	512	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,24	0,015	SMEWW 4500-S^{2-} .C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	6,65	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	4,22	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	KPH	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	26,1	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: *Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử*
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: *Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 800-08/23-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 08 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 09/08/2023

4/ Loại mẫu : **800-08/23-2.1NT4.**Nước thải bên hông xưởng A (X=561548; Y=1157731)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,2^{0}C)	-	6,95	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	77	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	186	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	78	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	693	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,38	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	6,25	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	5,33	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,89	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	28,3	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 800-08/23-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 08 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 09/08/2023

4/ Loại mẫu : **800-08/23-2.1NT5.**Nước thải bên hông xưởng C (X=561544; Y=1157804)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,8^{0}C)	-	6,95	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	91	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	257	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	118	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	705	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,35	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	6,37	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	4,25	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,67	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	25,8	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số : 800-08/23-2.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 16 tháng 08 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Địa điểm lấy mẫu : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ : Lô số 71A, 72A, 78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3/ Thời gian lấy mẫu: 09/08/2023

4/ Loại mẫu : **800-08/23-2.1NT6.**Nước thải bên hông xưởng E (X=561541; Y=1157908)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(31,1^{0}C)	-	6,67	2 ÷12,5	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	50	5,0	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	123	2,0	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD_5**	mg/L	52	1,0	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	603	0÷1.999	SOP_HTN05
6	S^{2-}*	mg/L	0,37	0,015	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
7	NH_4^+ (tính theo N)**	mg/L	6,65	0,011	TCVN 6179-1:1996
8	NO_3^- (tính theo N)*	mg/L	6,23	0,013	SMEWW 4500-NO_3-.E:2017
9	PO_4^{3-} (tính theo P)**	mg/L	KPH	0,011	TCVN 6202: 2008
10	Cu**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111B: 2017
11	Pb**	mg/L	KPH	0,0021	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	KPH	0,016	SMEWW 3111.B:2017
13	Dầu, mỡ động thực vật*	mg/L	KPH	0,3	SMEWW 5520.B& F: 2017
14	Chất hoạt động bề mặt*	mg/L	0,67	0,01	TCVN 6622-1:2009
15	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	26,1	1,5	SMEWW 2120.C:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT.GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Trần Bảo Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.

VILAS 1399

KQ/230002520
No.: NA230929-16KT01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ *Customer*	:	**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG AN VIỆT**
Địa chỉ/ *Address*	:	41 Vườn Điều, Đường số 10, Phường Tân Quy, Quận 7, Tp. HCM
Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*	:	Công ty TNHH Giày Apache Việt Nam - Lô số 71A, 72A, 78A, 79, 102, 103A, 127B, 128A, 128B, 128C (Gọi tắt là Lô số 79), Khu công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang
Tên mẫu/ *Name of sample*	:	Khí thải
Số lượng/ *Quantity*	:	01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling*	:	29/09/2023
Ngày trả kết quả/ *Date of result*	:	09/10/2023
Mô tả mẫu/ *Description*	:	Ống hấp phụ than hoạt tính

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Giới hạn phát hiện *(Limit of detection)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 20: 2009/BTNMT
					KT01	Giá trị giới hạn/ *Limited value*
1.	Metylcyclohexan	mg/Nm^3	US EPA Method 18	0,1	KPH	2.000

Ghi chú/Notes:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả / Sample is stored 7 days after released the test results;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KT01: Khí thải ống hút hơi dung môi máy pha hóa chất. Tọa độ: 10°28'9,55"N, 106°18'42,57"E.

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head Testing Lab)

Nguyễn Huỳnh Thùy Trang

TUQ. Tổng Giám đốc/ *PP. Director*
Phó Tổng Giám đốc/ *Vice Director*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG NAVITEK Q.TÂN PHÚ - T.PHỐ CHÍ MINH

Hoàng Hoài

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở: 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại: 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email: trungtamcoshet@gmail.com

VILAS 444

Số: 996-09/23-2.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 29/09/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Etylacetat**	NIOSH Method 1457	NIOSH Method 1457	0,0039 mg/m^3
2	Butyl acetat**	NIOSH Method 1450	NIOSH Method 1450	0,0084 mg/m^3
3	Metyl Cyclohexanon**	NIOSH Method 2555	NIOSH Method 2555	0,05 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu / Điểm đo	Etylacetat (mg/m^3)	Butyl acetat (mg/m^3)	Metyl Cyclohexanon (mg/m^3)
996-09/23-2.1K2.Khu vực sau hệ thống hút hơi dung môi riêng lẻ (Xưởng D)	1,86	2,89	KPH
QCVN 03:2019/BYT	-	-	-
Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Quyết định 3733/2002/ QĐ-BYT – 10/10/2002)	-	500	-

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(**): Các chỉ tiêu đã được Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG COSHET

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38660842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 996-09/23-2.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 29/09/2023

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Vận tốc gió*	QCVN 46:2012/BTNMT	0,6÷40 m/s

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU

Điểm Đo	Tốc độ gió (m/s)
996-09/23-2.1K1.Khu vực hệ thống xử lý bụi riêng lẻ (Xưởng E)	0,6
996-09/23-2.1K2.Khu vực sau hệ thống hút hơi dung môi riêng lẻ (Xưởng D)	0,7
QCVN 26:2016/BYT	**0,2 – 1,5**

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 996-09/23-2.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 29/09/2023

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m^3)
996-09/23-2.1K1.Khu vực hệ thống xử lý bụi riêng lẻ (Xưởng E)	0,27
QCVN 02:2019/BYT[a]	**6,25**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ths. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số : 996-09/23-2.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM; CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 29/09/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Etyl axetat*	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	0,34 mg/Nm^3
2	n-Butyl axetat*	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	0,35 mg/Nm^3
3	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 – 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Etyl axetat (mg/Nm^3)	n-Butyl axetat (mg/Nm^3)
996-09/23-2.1L1Khí thải kho hóa chất – Sau ống hút hơi dung môi máy pha hóa chất (X=561300; Y=1157829) (Đo tại nguồn thải)	1.628	10,7	16,5
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax =C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	-	-
QCVN 20: 2009/BTNMT	-	**1.400**	**950**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com

Số: 996-09/23-2.1/ KQPT

Tp.HCM, ngày 09 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

1/ Tên cơ sở : **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI GIÀY DÉP APACHE VIỆT NAM, CÔNG SUẤT 5.000.000 ĐÔI/NĂM (BỔ SUNG DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ĐẾ GIÀY 5.000.000 ĐÔI/NĂM)**

2/ Địa chỉ: Lô 71A, 72A,78A, 79, KCN Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

3/ Thời gian lấy mẫu: 29/09/2023

4/ Loại mẫu : Khí thải

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)*	US EPA Method 5	US EPA Method 5	1,2 mg/Nm^3
2	CO*	SOP_HTKT01	-	0÷11400 mg/Nm^3
3	SO_2*	SOP_HTKT01	-	0÷13100 mg/Nm^3
4	NO_x*	SOP_HTKT01	-	NO: 0÷4920 mg/Nm^3 NO_2: 0÷2068 mg/Nm^3
5	Lưu lượng*	US EPA Method 2	-	0 – 4.521.600 m^3/h

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Lưu lượng P (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)
996-09/23-2.1L2.Xưởng B – Khí thải đầu ra HTXL bụi của máy cắt định hình (X=561329; Y=1157748) (Đo tại nguồn thải)	7.528	12	KPH (<IDL= 1,14)	KPH (<IDL=2,62)	KPH (<IDL= 1,23)
QCVN 19 : 2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B)	Cmax =C x Kp x Kv với Kp =1 và Kv = 1	**200**	**1.000**	**500**	**850**

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện (<IDL); **IDL:** Giới hạn phát hiện của thiết bị*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHOA HỌC MỚI
ĐỊA CHỈ: 12/13/1, ĐƯỜNG SỐ 53, P.14, Q. GÒ VẤP, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI: 08.39940971; (Fax): 08.54271949; (Mobile): 0909.660.783
MAIL: adtechcor.envi@gmail.com ; Website: http://www.khoahocmoi.com.vn & www.khoahocmoi.net

----- oOo -----

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH : **THIẾT KẾ, CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT GIÀY**
CÔNG SUẤT Q = 80 M^3/NGÀY.ĐÊM; TIÊU CHUẨN KHU CÔNG NGHIỆP LONG GIANG MỨC(II)

ĐỊA ĐIỂM : **KCN.LONG GIANG, XÃ TÂN LẬP 1, HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG**

CHỦ ĐẦU TƯ : **CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM**

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN : **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHOA HỌC MỚI**

TP. Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2017

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT GIÀY

(CÔNG SUẤT : 80M3/NGÀY.ĐÊM)

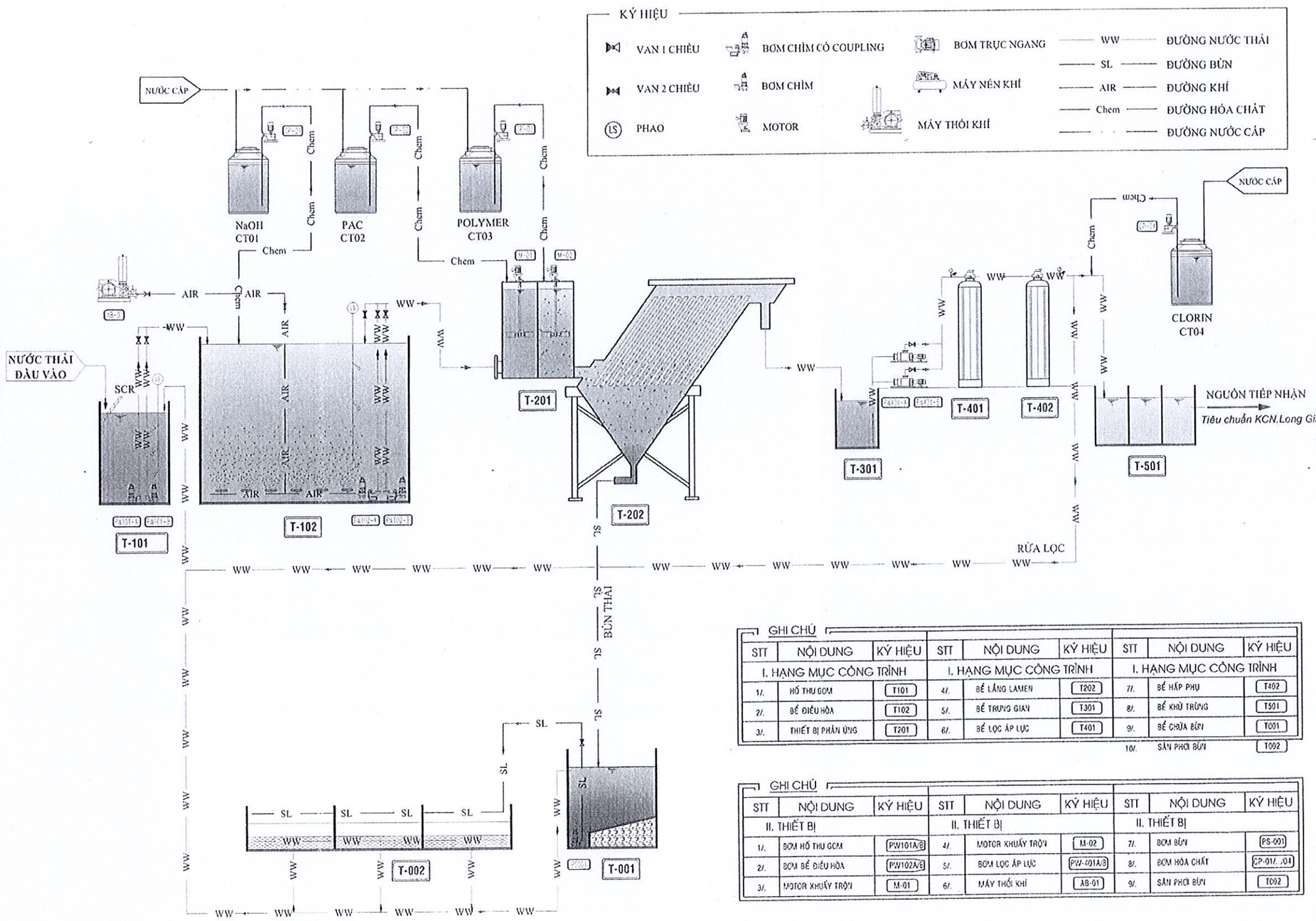

GHI CHÚ

STT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU	STT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU	STT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU
I. HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH			I. HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH			I. HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH		
1/.	HỐ THU GOM	T101	4/.	BỂ LẮNG LAMEN	T202	7/.	BỂ HẤP PHỤ	T402
2/.	BỂ ĐIỀU HÒA	T102	5/.	BỂ TRUNG GIAN	T301	8/.	BỂ KHỬ TRÙNG	T501
3/.	THIẾT BỊ PHẢN ỨNG	T201	6/.	BỂ LỌC ÁP LỰC	T401	9/.	BỂ CHỨA BÙN	T001
						10/.	SÂN PHƠI BÙN	T002

GHI CHÚ

STT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU	STT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU	STT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU
II. THIẾT BỊ			II. THIẾT BỊ			II. THIẾT BỊ		
1/.	BƠM HỐ THU GOM	P.W101A/B	4/.	MOTOR KHUẤY TRỘN	M-02	7/.	BƠM BÙN	PS-001
2/.	BƠM BỂ ĐIỀU HÒA	P.W102A/B	5/.	BƠM LỌC ÁP LỰC	PW-401A/B	8/.	BƠM HÓA CHẤT	CP-01/../04
3/.	MOTOR KHUẤY TRỘN	M-01	6/.	MÁY THỔI KHÍ	AB-01	9/.	SÂN PHƠI BÙN	T002

HỒ SƠ THIẾT KẾ

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC :

SHE CHANG CHIEH

CÔNG TY CP- TM- DV KHOA HỌC MỚI

Đ/C : 12/13/1 ĐƯỜNG SỐ 53, P.14, Q.GÒ VẤP, TP.HCM
ĐT : 08.39940971; Fax: 08.54271949

GIÁM ĐỐC :

KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ

HẠNG MỤC:

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT : 80M3/NGÀY.ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM : KCN LONG GIANG, XÃ TÂN LẬP 1, HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT GIÀY

QLKT: KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ	
CHỦ TRÌ: KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ	
THIẾT KẾ: KS. TRẦN QUỐC TOÀN	
VẼ : KS. NGUYỄN THANH PHONG	
NGÀY PHÁT HÀNH NĂM 2017	BVTK - HC TT 01/07

MẶT BẰNG BỐ TRÍ HẠNG MỤC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT GIÀY

(CÔNG SUẤT : 80M3/NGÀY.ĐÊM)

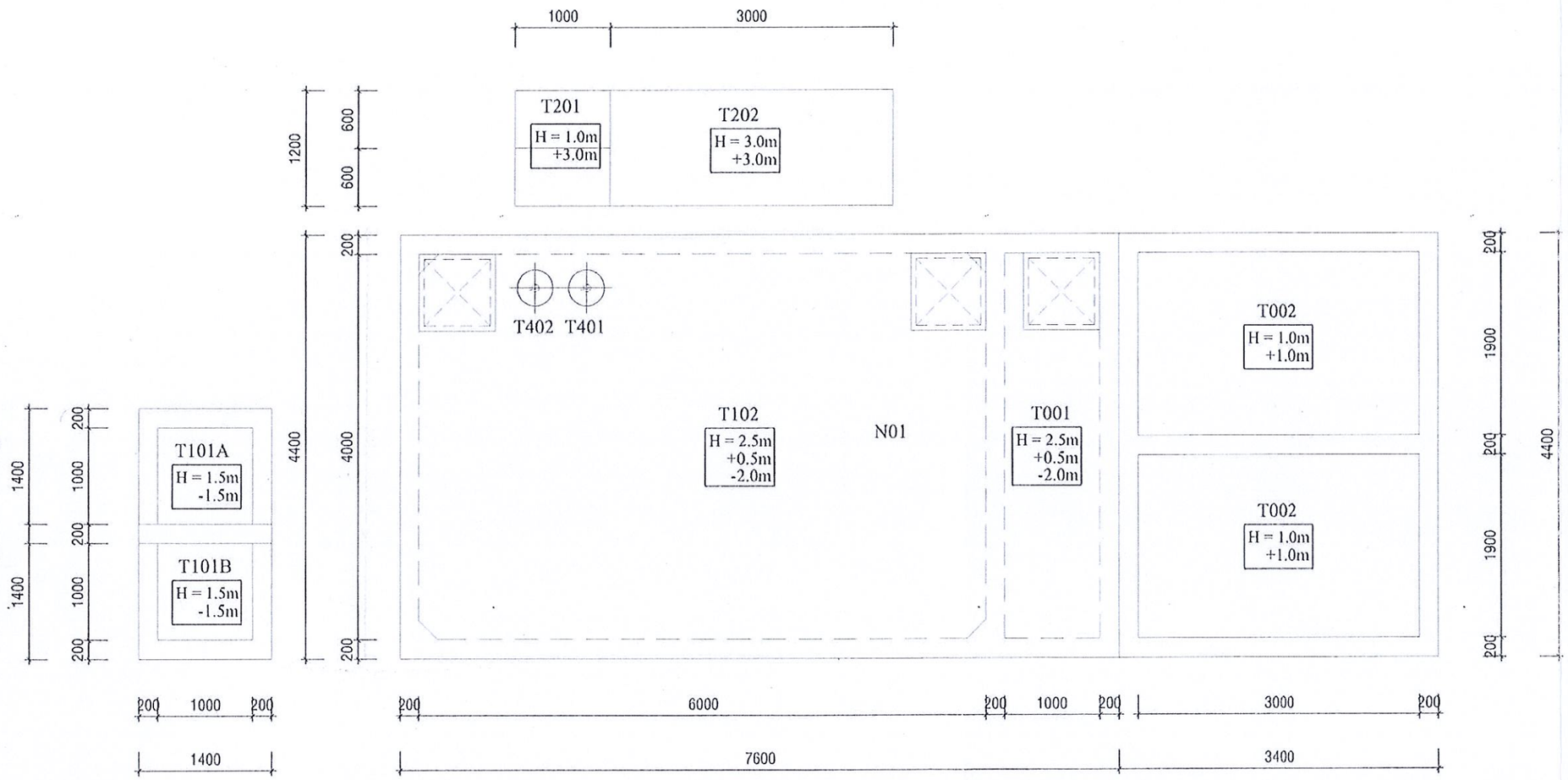

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
T101	HỐ THU GOM	L x B x H = (1.0 x 1.0 x 1.5m), (-1.5m, +0.0m)	BTCT M250
T102	BỂ ĐIỀU HOÀ	L x B x H = (6.0 x 4.0 x 2.5m), (-2.0m, +0.5m)	BTCT M250
T201	THIẾT BỊ PHẢN ỨNG	L x B x H = (1.0 x 0.6 x 1.0m), (+3.0m)	THÉP CT3, SƠN EXPOXY CHỐNG RỈ
T202	BỂ LẮNG LAMEN	L x B x H = (3.0 x 1.2 x 3.0m), (+3.0m)	THÉP CT3, SƠN EXPOXY CHỐNG RỈ
T301	BỂ TRUNG GIAN	L x B x H = (1.0 x 0.6 x 1.5m), (+1.5m)	THÉP CT3, SƠN EXPOXY CHỐNG RỈ
T401	BỂ LỌC ÁP LỰC	D x H = (0.35 x 1.7m), (+2.2m)	COMPOSITE SỢI THỦY TINH
T402	BỂ HẤP PHỤ	D x H = (0.35 x 1.7m), (+2.2m)	COMPOSITE SỢI THỦY TINH
T501	BỂ KHỬ TRÙNG	L x B x H = (1.0 x 0.6 x 1.5m), (+1.5m)	THÉP CT3, SƠN EXPOXY CHỐNG RỈ
T001	BỂ CHỨA BÙN	L x B x H = (4.0 x 1.0 x 2.5m), (-2.0m, +0.5m)	BTCT M250
T002	SÂN PHƠI BÙN	L x B x H = (4.0 x 3.0 x 1.0m), (+0.0m, +1.0m)	ĐÁY + NẮP BTCT M250, TƯỜNG XÂY GẠCH
N01	NHÀ ĐIỀU HÀNH	L x B x H = (7.6 x 4.4 x 3.0m), (+3.5m)	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ, MÁI TÔN

HỒ SƠ THIẾT KẾ

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

T.GIÁM ĐỐC :

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM

SHE CHANG CHIEH

CÔNG TY CP- TM- DV KHOA HỌC MỚI

Đ/C : 12/13/1 ĐƯỜNG SỐ 53, P.14, Q.GÒ VẤP, TP.HCM
ĐT : 08.39940971 FAX: 08.54271949

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHOA HỌC MỚI

KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ

HẠNG MỤC:

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT : 80M3/NGÀY.ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM : KCN LONG GIANG, XÃ TÂN LẬP 1, HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG BỐ TRÍ HẠNG MỤC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT GIÀY

QLKT: KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ	
CHỦ TRÌ: KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ	
THIẾT KẾ: KS. TRẦN QUỐC TOÀN	
VẼ : KS. NGUYỄN THANH PHONG	
NGÀY PHÁT HÀNH NĂM 2017	BVTK - HC TỈ 02/07

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT GIÀY

(CÔNG SUẤT : 80M3/NGÀY.ĐÊM)

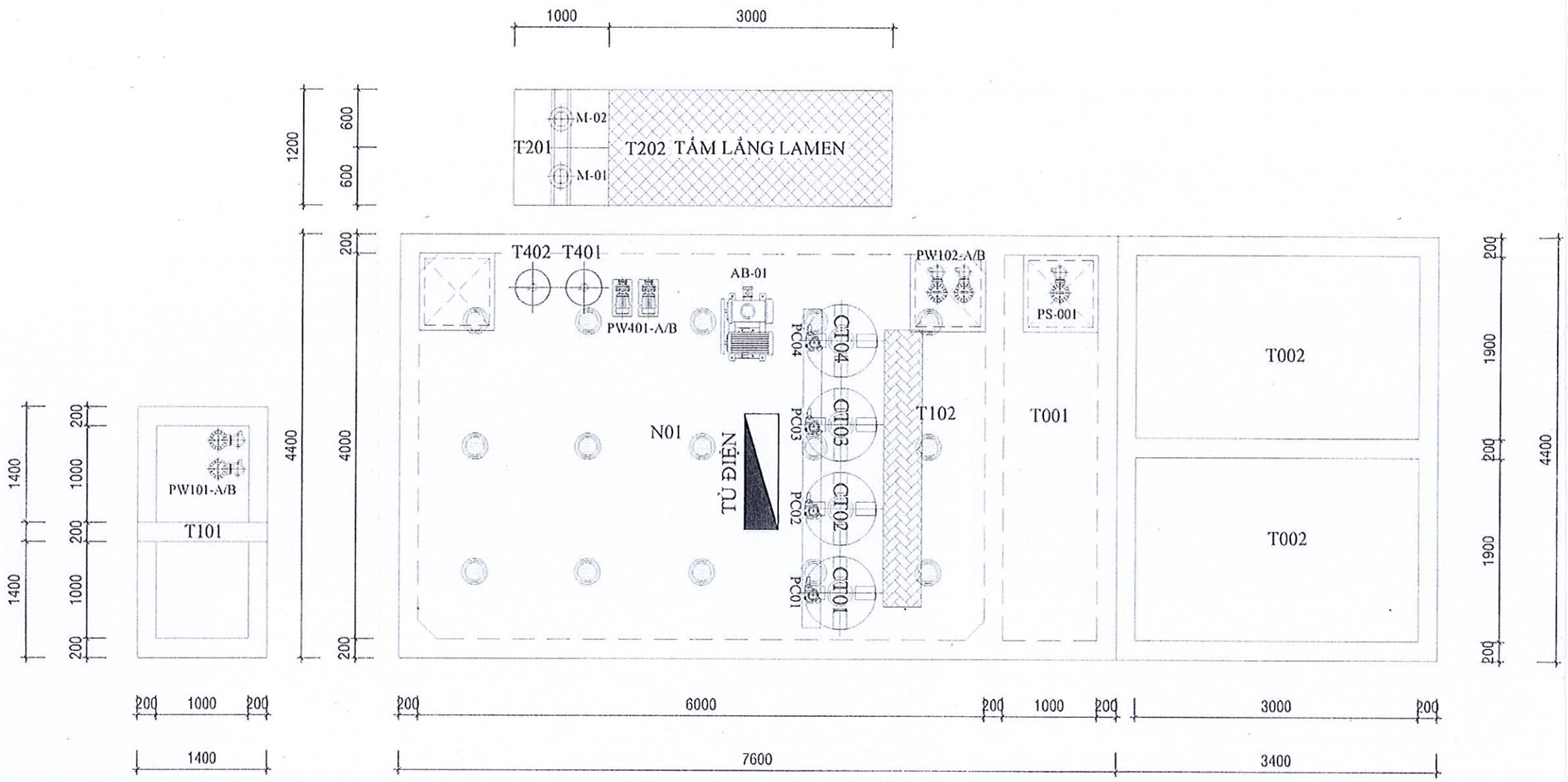

STT	TÊN THIẾT BỊ	KÝ HIỆU	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG
01	BƠM THU GOM	PW-101A/B	Q = 12m3/h, H=9m, 380v/50Hz/0.75KW	Germany LD Taiwan	02 CÁI
02	BƠM ĐIỀU HÒA	PW-102A/B	Q = 6m3/h, H=6m, 380v/50Hz/0.37KW	Germany LD Taiwan	02 CÁI
03	MOTOR KHUẤY TRỘN	M-01/02	V = 15 ÷ 25rpm, 380v/50Hz/0.37KW	Taiwan	02 CÁI
04	MÁY THỔI KHÍ	AB-01	Q = 1 ÷ 1,5 m3/ph, H=3.5m, 380v/50Hz/2.2KW	Taiwan + Motor EnerTech (Autralia)	01 CÁI
05	BƠM ÁP LỰC (LỌC VÀ RỬA LỌC)	PW-401A/B	Q = 5m3/h, H=3Kgf/cm3, 380v/50Hz/1.5KW	Taiwan	02 CÁI
06	BƠM HÚT BÙN LÊN SÂN PHƠI BÙN	PS-001	Q = 6m3/h, H=6m, 380v/50Hz/0.37KW	Germany LD Taiwan	01 CÁI
07	BƠM HÓA CHẤT	PC01	Q = 120-150l/h, H=5m, 220v /50Hz/0.045KW	BLUEWHITE - USA	04 CÁI

HỒ SƠ THIẾT KẾ

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

T.GIÁM ĐỐC :

SHIH CHANG CHIEH

CÔNG TY CP- TM- DV KHOA HỌC MỚI

Đ/C : 12/13/1 ĐƯỜNG SỐ 53, P.14, Q.GÒ VẤP, TP.HCM
ĐT : 08.39940971; Fax: 08.54271949

GIÁM ĐỐC :

KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ

HẠNG MỤC:

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT : 80M3/NGÀY.ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM : KCN LONG GIANG, XÃ TÂN LẬP 1, HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT GIÀY

QLKT: KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ	
CHỦ TRÌ: KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ	
THIẾT KẾ: KS. TRẦN QUỐC TOẢN	
VẼ : KS. NGUYỄN THANH PHONG	
NGÀY PHÁT HÀNH NĂM 2017	BVTK - HC TT 03 07

KHÔNG GIAN BỐ TRÍ HẠNG MỤC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT GIÀY

(CÔNG SUẤT : 80M3/NGÀY.ĐÊM)

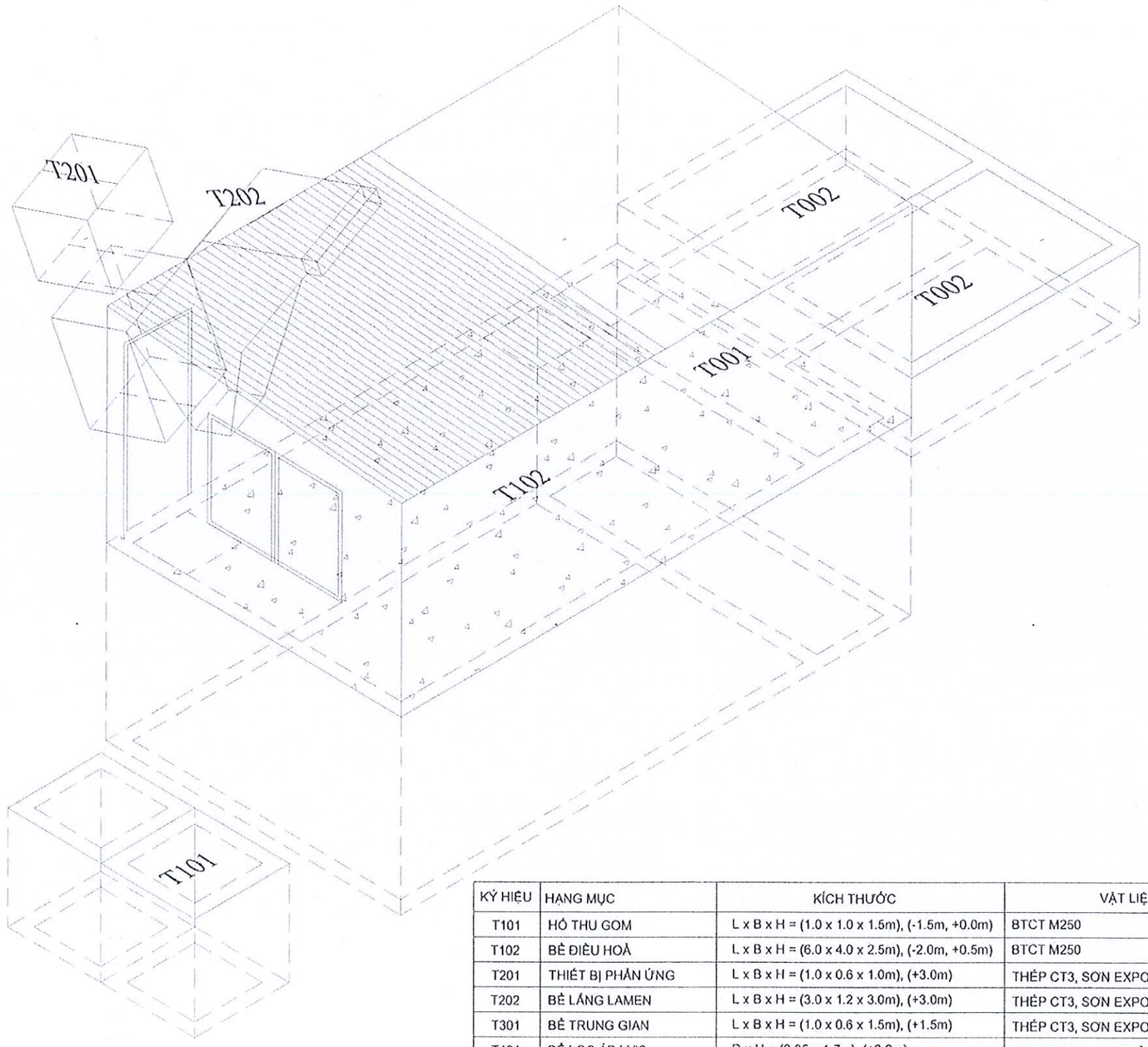

KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
T101	HỐ THU GOM	L x B x H = (1.0 x 1.0 x 1.5m), (-1.5m, +0.0m)	BTCT M250
T102	BỂ ĐIỀU HOÀ	L x B x H = (6.0 x 4.0 x 2.5m), (-2.0m, +0.5m)	BTCT M250
T201	THIẾT BỊ PHẢN ỨNG	L x B x H = (1.0 x 0.6 x 1.0m), (+3.0m)	THÉP CT3, SƠN EXPOXY CHỐNG RỈ
T202	BỂ LẮNG LAMEN	L x B x H = (3.0 x 1.2 x 3.0m), (+3.0m)	THÉP CT3, SƠN EXPOXY CHỐNG RỈ
T301	BỂ TRUNG GIAN	L x B x H = (1.0 x 0.6 x 1.5m), (+1.5m)	THÉP CT3, SƠN EXPOXY CHỐNG RỈ
T401	BỂ LỌC ÁP LỰC	D x H = (0.35 x 1.7m), (+2.2m)	COMPOSITE SỢI THỦY TINH
T402	BỂ HẤP PHỤ	D x H = (0.35 x 1.7m), (+2.2m)	COMPOSITE SỢI THỦY TINH
T501	BỂ KHỬ TRÙNG	L x B x H = (1.0 x 0.6 x 1.5m), (+1.5m)	THÉP CT3, SƠN EXPOXY CHỐNG RỈ
T001	BỂ CHỨA BÙN	L x B x H = (4.0 x 1.0 x 2.5m), (-2.0m, +0.5m)	BTCT M250
T002	SÂN PHƠI BÙN	L x B x H = (4.0 x 3.0 x 1.0m), (+0.0m, +1.0m)	ĐÁY + NẮP BTCT M250, TƯỜNG XÂY GẠCH
N01	NHÀ ĐIỀU HÀNH	L x B x H = (7.6 x 4.4 x 3.0m), (+3.5m)	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ, MÁI TÔN

HỒ SƠ THIẾT KẾ

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

T.GIÁM ĐỐC :

SHE CHANG CHIEH

CÔNG TY CP- TM- DV KHOA HỌC MỚI

Đ/C : 12/13/1 ĐƯỜNG SỐ 53, P.14, Q.GÒ VẤP, TP.HCM
ĐT : 08.39940971; Fax: 08.54271949

GIÁM ĐỐC :

KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ

HẠNG MỤC:

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT : 80M3/NGÀY.ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM : KCN LONG GIANG, XÃ TÂN LẬP 1, HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

TÊN BẢN VẼ:
KHÔNG GIAN BỐ TRÍ HẠNG MỤC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT GIÀY

QLKT: KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ	
CHỦ TRÌ: KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ	
THIẾT KẾ: KS. TRẦN QUỐC TOÀN	
VẼ : KS. NGUYỄN THANH PHONG	
NGÀY PHÁT HÀNH NĂM 2017	BVTK - HC TT 04/07

KHÔNG GIAN BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT GIÀY

(CÔNG SUẤT : 80M3/NGÀY.ĐÊM)

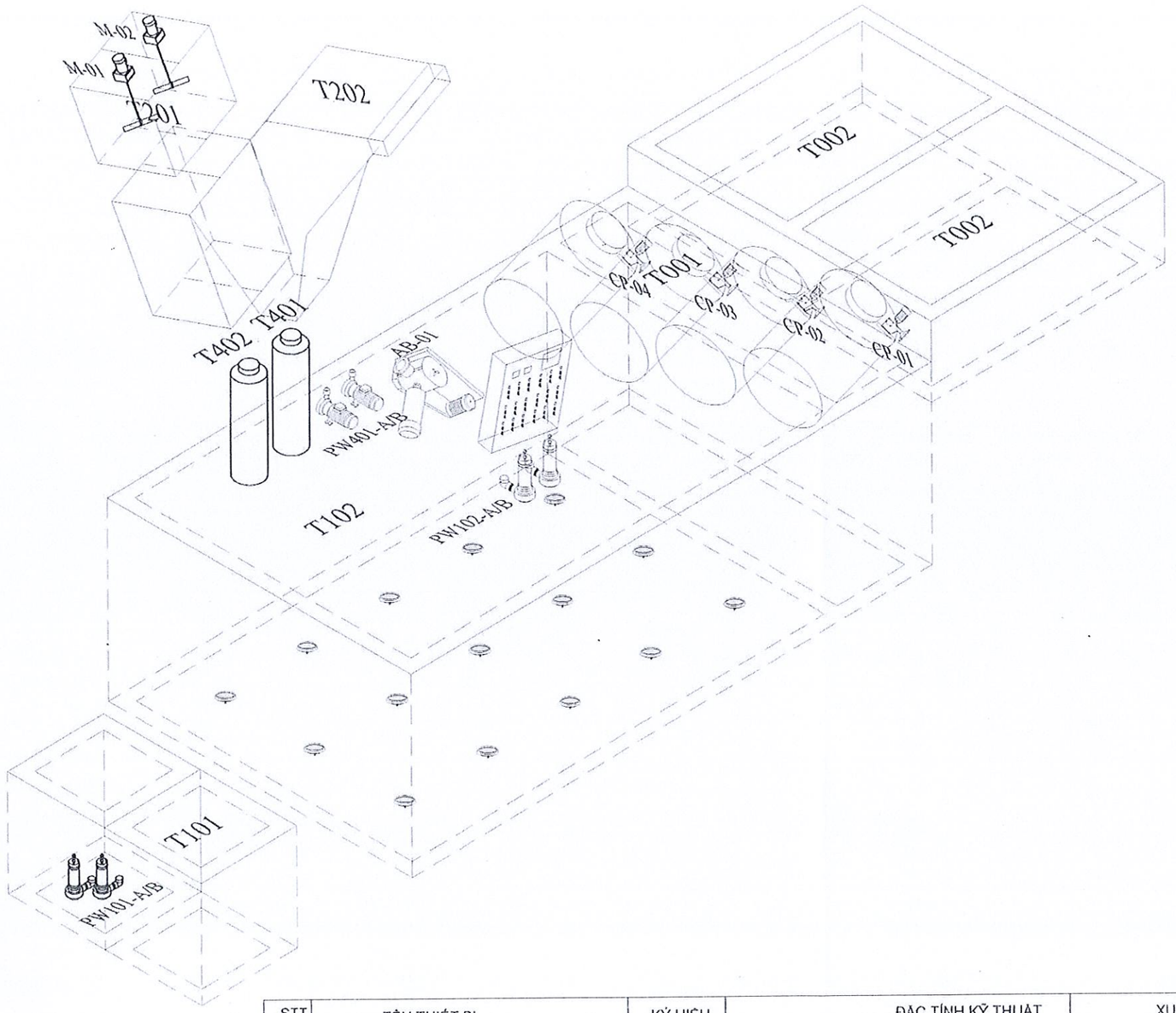

STT	TÊN THIẾT BỊ	KÝ HIỆU	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG
01	BƠM THU GOM	PW-101A/B	Q = 12m3/h, H=9m, 380v/50Hz/0.75KW	Germany LD Taiwan	02 CÁI
02	BƠM ĐIỀU HÒA	PW-102A/B	Q = 6m3/h, H=6m, 380v/50Hz/0.37KW	Germany LD Taiwan	02 CÁI
03	MOTOR KHUẤY TRỘN	M-01/02	V = 15 ÷ 25rpm, 380v/50Hz/0.37KW	Taiwan	02 CÁI
04	MÁY THỔI KHÍ	AB-01	Q = 1 ÷ 1,5 m3/ph, H=3.5m, 380v/50Hz/2.2KW	Taiwan + Motor EnerTech (Autralia)	01 CÁI
05	BƠM ÁP LỰC (LỌC VÀ RỬA LỌC)	PW-401A/B	Q = 5m3/h, H=3Kgf/cm3, 380v/50Hz/1.5KW	Taiwan	02 CÁI
06	BƠM HÚT BÙN LÊN SÂN PHƠI BÙN	PS-001	Q = 6m3/h, H=6m, 380v/50Hz/0.37KW	Germany LD Taiwan	01 CÁI
07	BƠM HÓA CHẤT	PC01	Q = 120-150l/h, H=5m, 220v /50Hz/0.045KW	BLUEWHITE - USA	04 CÁI

HỒ SƠ THIẾT KẾ

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC :

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM
SHE CHANG CHIEH

CÔNG TY CP- TM- DV KHOA HỌC MỚI

Đ/C : 12/13/1 ĐƯỜNG SỐ 53, P.14, Q.GÒ VẤP, TP.HCM
ĐT : 08.39940971; Fax: 08.54271949

GIÁM ĐỐC :

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHOA HỌC MỚI

KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ

HẠNG MỤC:

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT : 80M3/NGÀY.ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM : KCN LONG GIANG, XÃ TÂN LẬP 1, HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT GIÀY

QLKT: KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ	
CHỦ TRÌ: KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ	
THIẾT KẾ: KS. TRẦN QUỐC TOÀN	
VẼ : KS. NGUYỄN THANH PHONG	
NGÀY PHÁT HÀNH NĂM 2017	BVTK - HC TT 05/07

GHI CHÚ

-Bê tông M250, đá 1x2,

-Cốt thép AI(<10), Ra = 2300 kG/M2; AII(>=10), Ra = 2800kG/m2.

-Bê tông lót M150, đá1x2

-Chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép bể là 30mm

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP ĐÁY

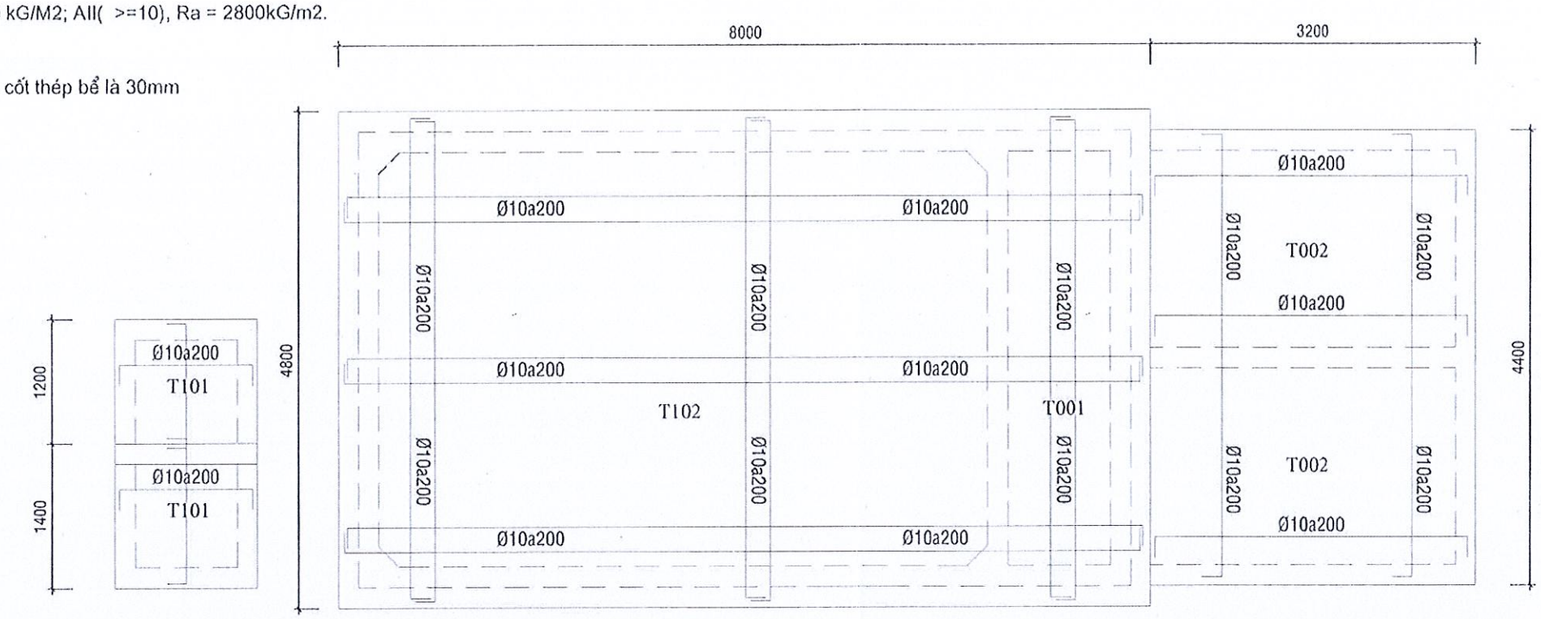

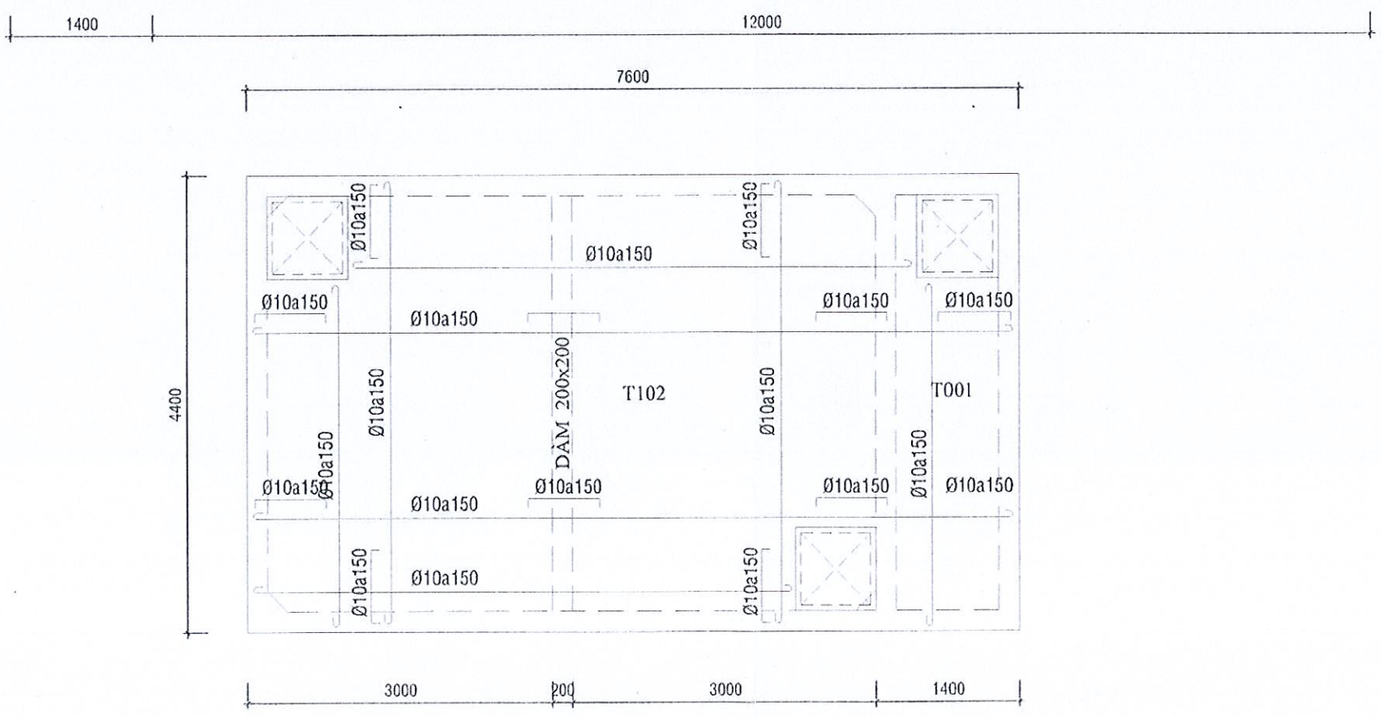

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP SÀN

HỒ SƠ THIẾT KẾ

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

T.GIÁM ĐỐC :

CÔNG TY CP- TM- DV KHOA HỌC MỚI

Đ/C : 12/13/1 ĐƯỜNG SỐ 53, P.14, Q.GÒ VẤP, TP.HCM
ĐT : 08.39940971 - Fax: 08.54271949

GIÁM ĐỐC :

KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ

HẠNG MỤC:

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT : 80M3/NGÀY.ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM : KCN LONG GIANG, XÃ TÂN LẬP 1, HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG BỐ TRÍ HẠNG MỤC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT GIÀY

QLKT: KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ	
CHỦ TRÌ: KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ	
THIẾT KẾ: KS. TRẦN QUỐC TOÀN	
VẼ : KS. NGUYỄN THANH PHONG	
NGÀY PHÁT HÀNH NĂM 2017	BVTK - HC TT 06/07

MẶT CẮT BỐ TRÍ THÉP THÀNH BỂ

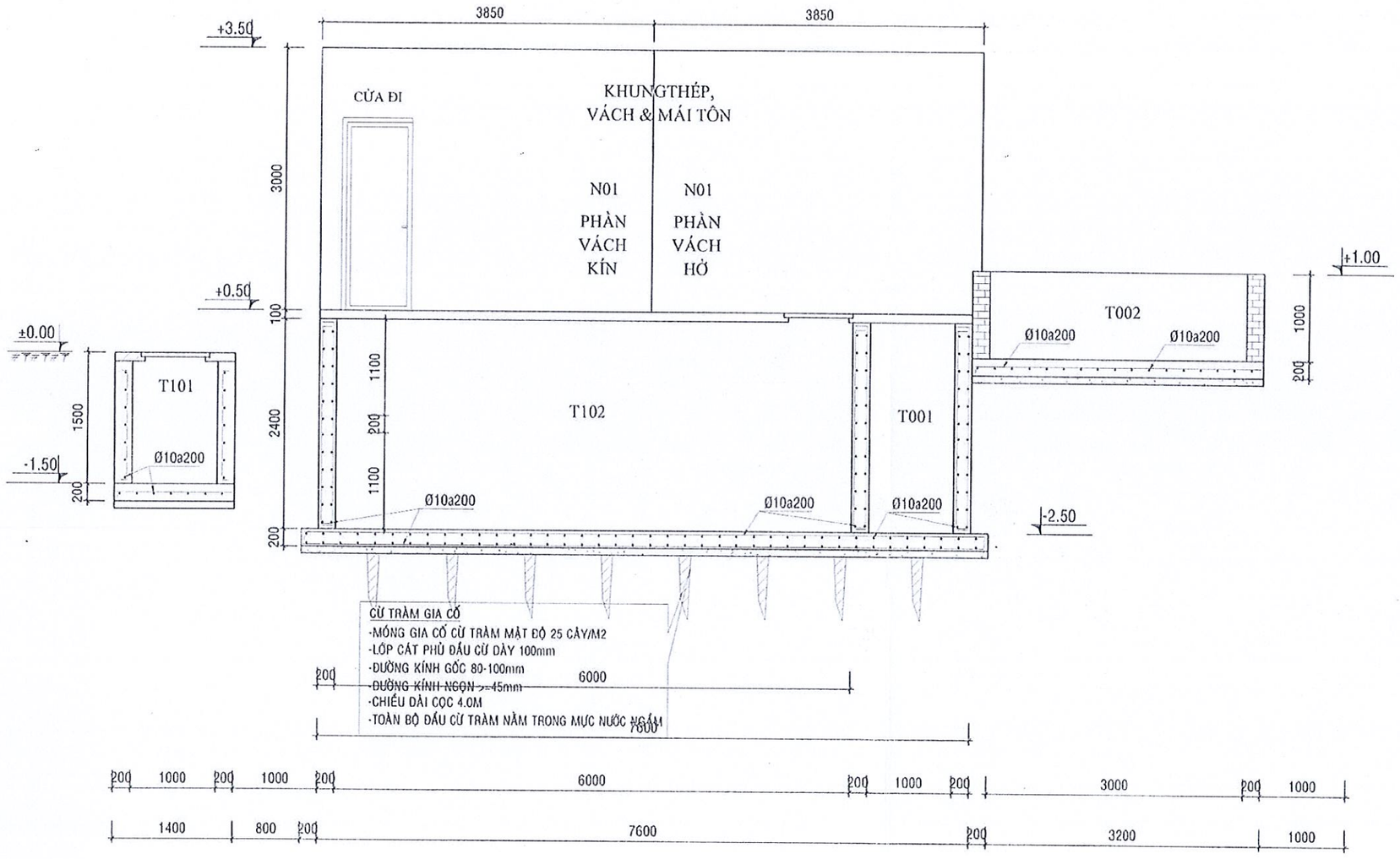

GHI CHÚ

-Bê tông M250, đá 1x2,

-Cốt thép AI(<10), Ra = 2300 kG/M2; AII(>=10), Ra = 2800kG/m2.

-Bê tông lót M150, đá1x2

-Chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép bể là 30mm

HỒ SƠ THIẾT KẾ

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

T.GIÁM ĐỐC :

SHE CHANG CHIEH

CÔNG TY CP- TM- DV KHOA HỌC MỚI

Đ/C : 12/13/1 ĐƯỜNG SỐ 53, P.14, Q.GÒ VẤP, TP.HCM
ĐT : 08.39940971; Fax: 08.54271949

GIÁM ĐỐC :

KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ

HẠNG MỤC:

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT : 80M3/NGÀY.ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM : KCN LONG GIANG, XÃ TÂN LẬP 1, HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT 1-1

QLKT: KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ	
CHỦ TRÌ: KS. NGUYỄN HOÀNG ĐỆ	
THIẾT KẾ: KS. TRẦN QUỐC TOÀN	
VẼ : KS. NGUYỄN THANH PHONG	
NGÀY PHÁT HÀNH NĂM 2017	BVTK - HC TT 07/07

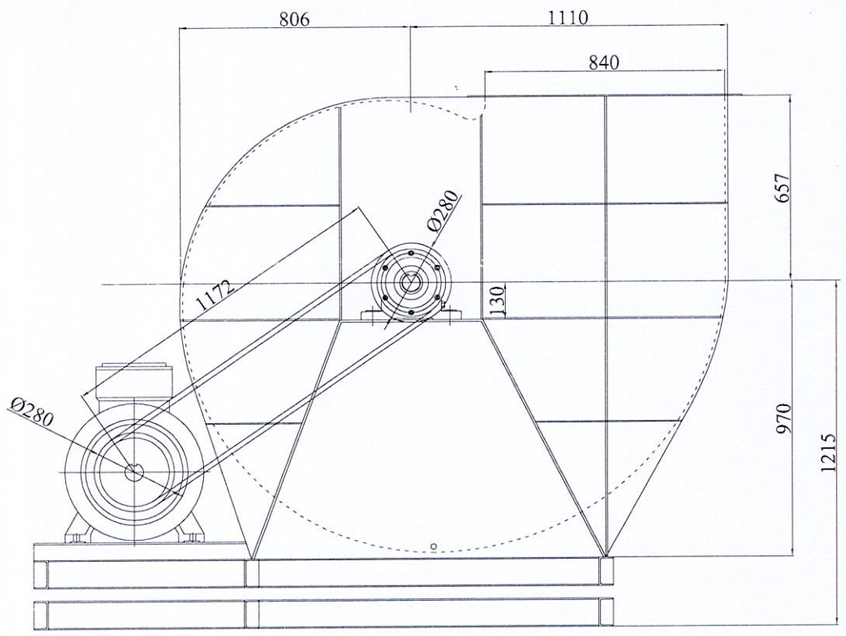

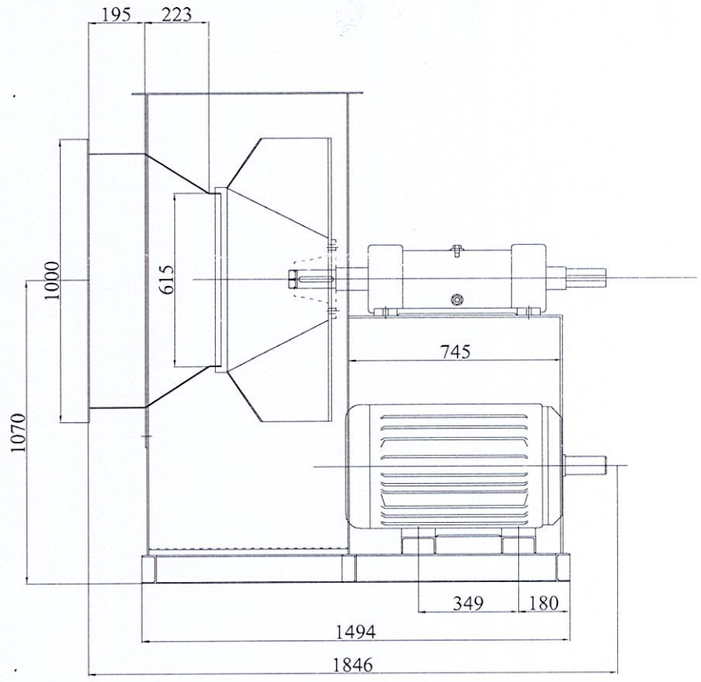

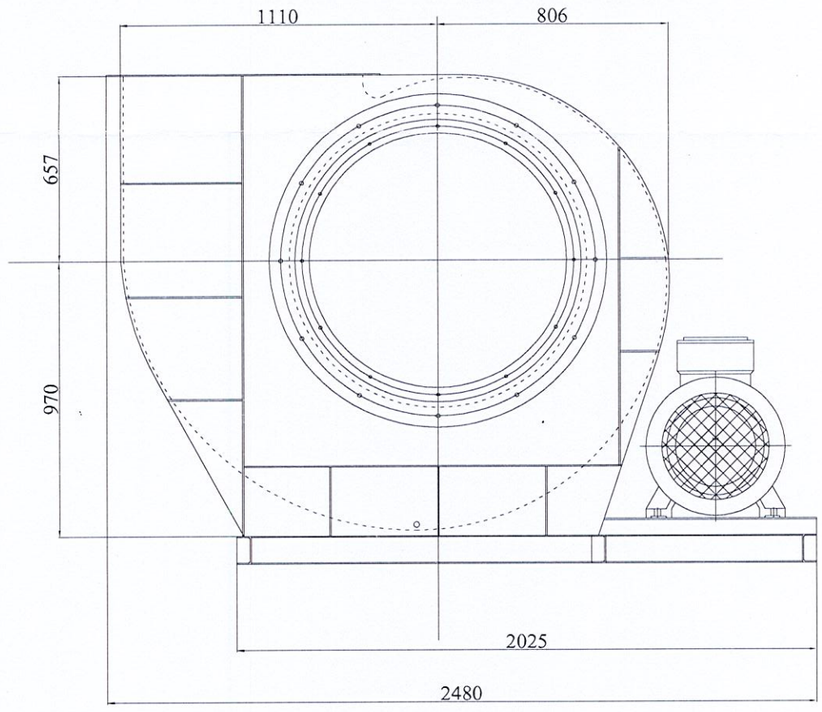

TÊN BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI CẮT LASER	**CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM** M.S.D.N: 1201484151 - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM TỔNG GIÁM ĐỐC SHIE CHANG CHIEH	Quạt li tâm 4-72(12C) Công suất động cơ 55kw-4P Vật Liệu : TÔN SL : 1 TL : 1:1

Tháp lọc bụi qua nước

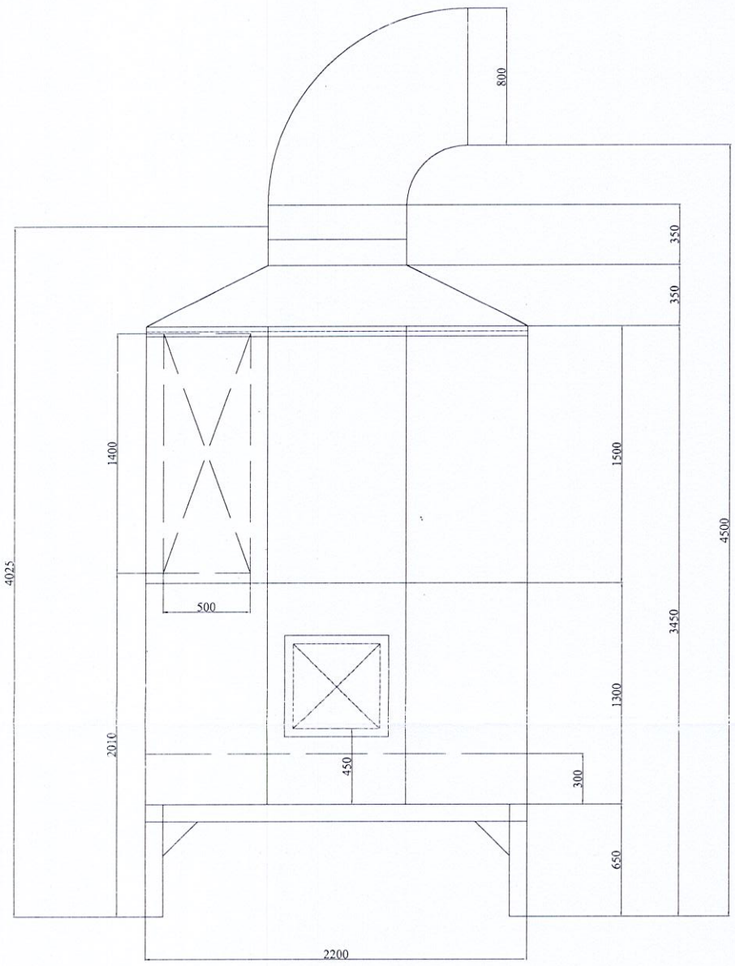

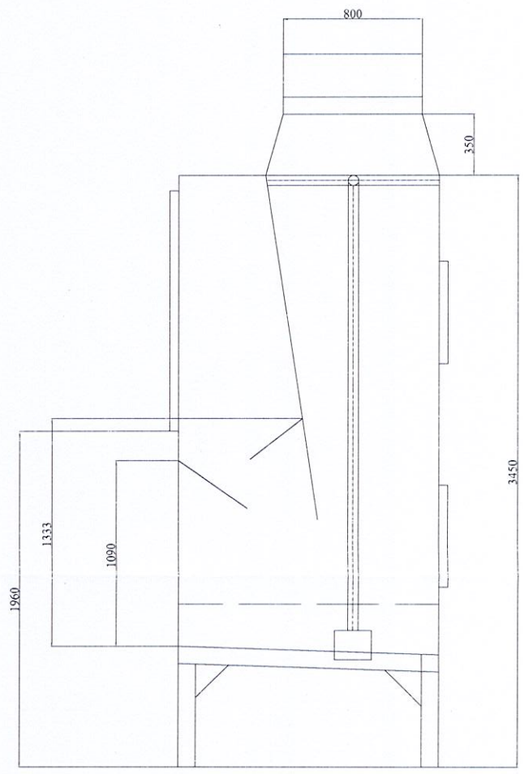

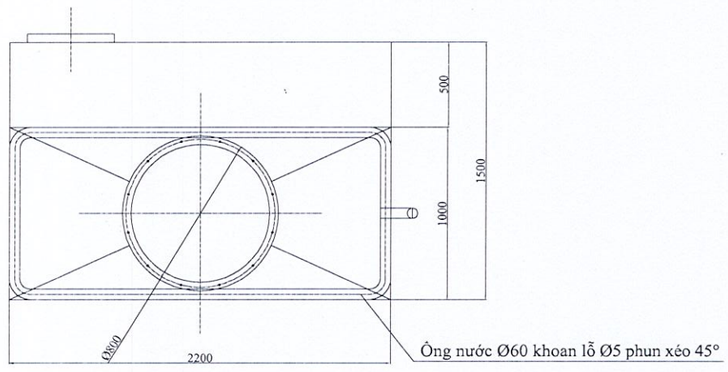

TÊN BẢN VẼ	CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM	Tháp lọc bụi qua nước
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI CẮT LASER	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM SHE CHANG CHIEH TỔNG GIÁM ĐỐC	

Tháp hấp thụ khí thải qua than hoạt tính

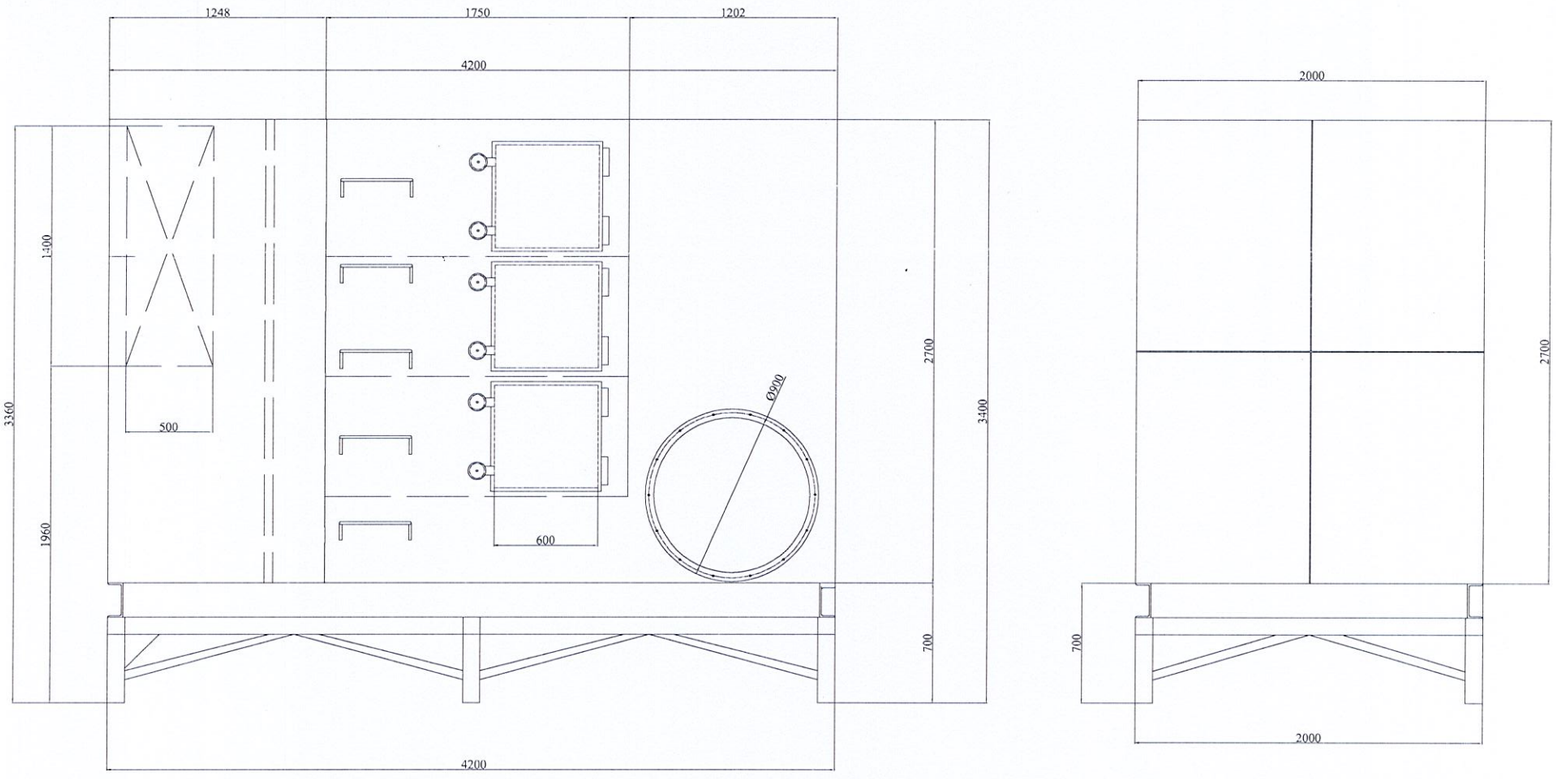

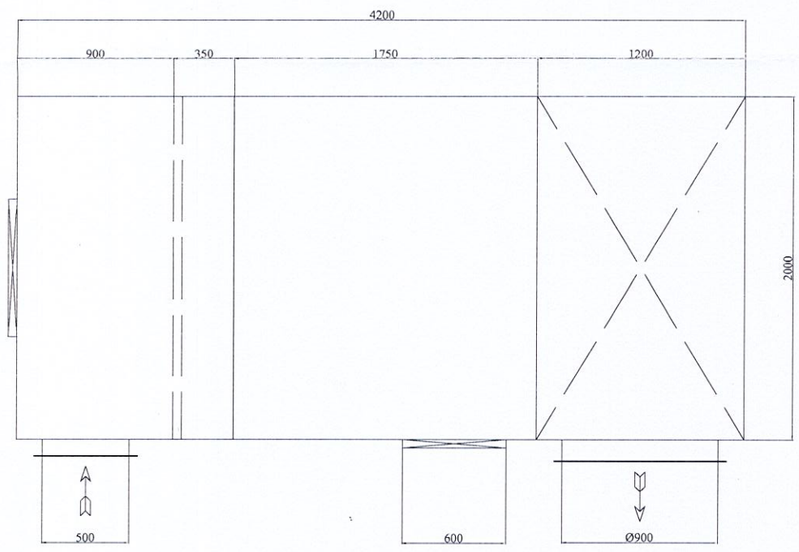

TÊN BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI CẮT LASER	**CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM** M.S.D.N: 1201484151 - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM - H. TÂN PHƯỚC - T. TIỀN GIANG SHE CHANG CHIEH TỔNG GIÁM ĐỐC	**THÁP HẤP PHỤ THAN HOẠT TÍNH**

GHI CHÚ:

- TỔNG DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT 77.500m²
  - * TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG THEO GIẤY PHÉP XÂY DỰNG SỐ : 08/GPXD LÀ : 45.027,5m² CHIẾM (58,1%)
  - * TỔNG DIỆN TÍCH CÂY XANH THEO GIẤY PHÉP XÂY DỰNG SỐ : 08/GPXD LÀ : 19.488,82m² CHIẾM (25,15%)

* GHI CHÚ CÁC HẠNG MỤC HIỆN HỮU:

1a	Nhà bảo vệ (5mx5m)
1b	Bãi dậu xe ô tô
2a	Bãi dậu công nhân (1850 xe)
2b	Bãi dậu công nhân (2500 xe)
3	Văn phòng trung tâm (40mx30m)
4	Ký túc xá & Nhà y tế (40mx30m)
5b	Nhà xưởng số 02 (80mx60m)
5c	Nhà xưởng số 03 (80mx60m)
5d	Nhà xưởng số 04 (80mx60m)
5e	Nhà xưởng số 05 (80mx60m)
5f	Nhà xưởng số 06 (80mx60m)
6	Nhà kho (80mx30m)
7	Nhà ăn 2 tầng (60mx30m)
2a	Nhà vệ sinh, phòng máy nén khí xưởng 5a (5mx20m)
2b	Nhà vệ sinh, phòng máy nén khí xưởng 5b (5mx20m)
2c	Nhà vệ sinh, phòng máy nén khí xưởng 5c (5mx20m)
2d	Nhà vệ sinh, phòng máy nén khí xưởng 5d (5mx20m)
2e	Nhà vệ sinh, phòng máy nén khí xưởng 5e (5mx20m)
2f	Nhà vệ sinh, phòng máy nén khí xưởng 5f (5mx20m)
3a	Trạm điện #1 (22mx6m)
3b	Trạm điện #2 (22mx6m)
4a	Phòng máy phát điện #1 (7mx15m)
4b	Phòng máy phát điện #2 (7mx15m)
15	Nhà pha keo (20mx20m)
16	Phòng đánh bóng (20mx6m)

KÍ HIỆU SYMBOL	CHÚ GIẢI DESCRIPTION	SL Q TY
	TỦ BÁO CHÁY HIỆN HỮU EXISTING FIRE ALARM CONTROL PANEL	02
	TỦ BÁO CHÁY 10 KÊNH LẮP MỚI NEW 15 ZONES FIRE ALARM CONTROL PANEL	11

KHU VỰC LẮP ĐẶT BỔ SUNG BÁO CHÁY

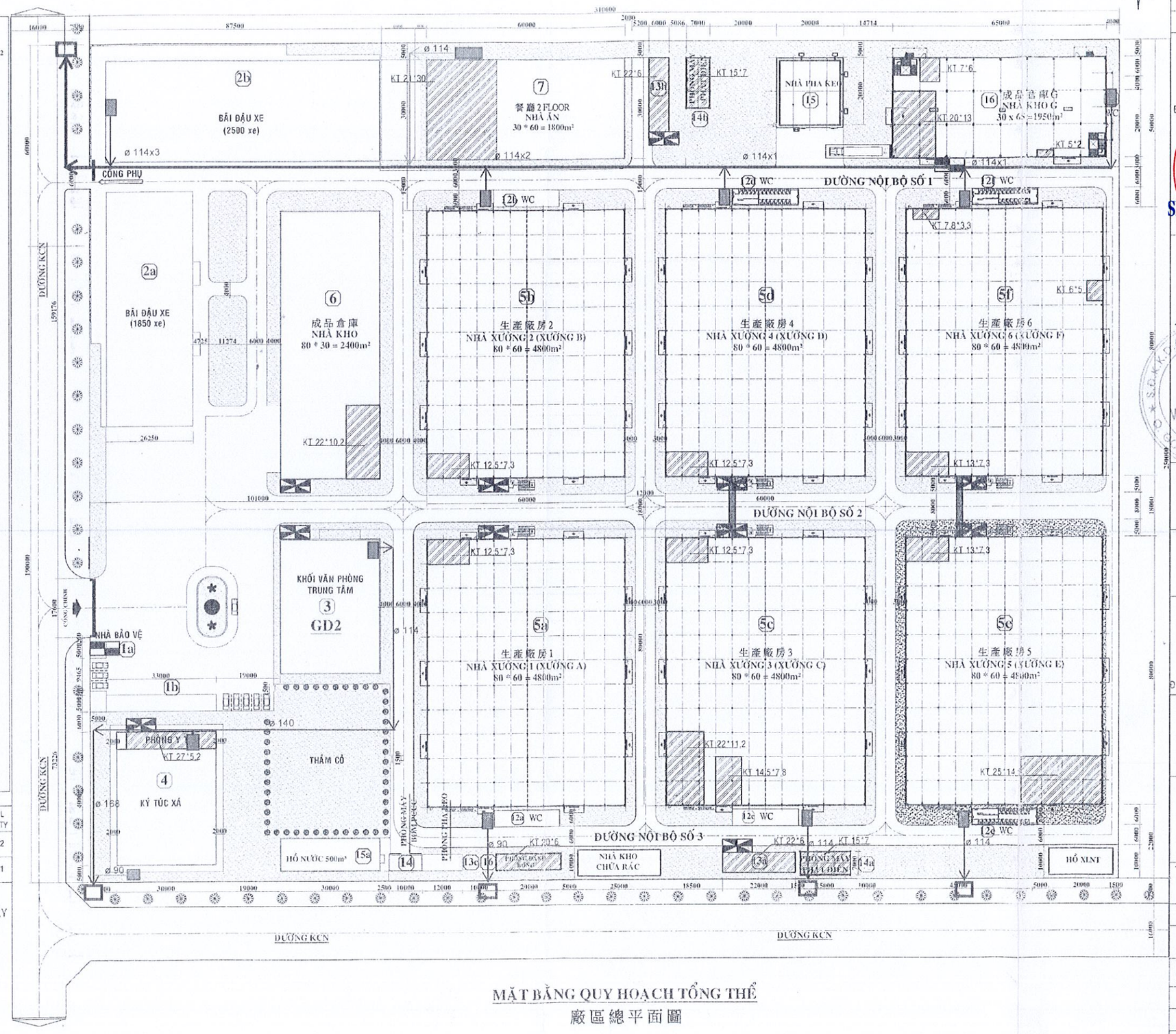

MẶT BẰNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ
廠區總平面圖

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRELIMINARY	
TRÌNH DUYỆT	■	APPROVAL	
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION	
HOÀN CÔNG	☐	AS -BUILT	

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KCN LONG GIANG - TÂN PHƯỚC - TIỀN GIANG

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIÀY APACHE VIỆT NAM

SHE CHANG CHIEH TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ - DESIGN CONTRACTOR

CÔNG TY CP VINH TAM LONG
VINHTAMLONG J.S.C

106/49 Quang Trung - P10 - Q. Gò Vấp - Tp HCM
106/49 Quang Trung St -10 Ward - Gò Vấp Dist - HCMC
Tel : 84.8.62957068 - Fax : 84.8.62577677

Giám đốc - Director

NGUYỄN XUÂN ANH

Chủ trì thiết kế - Design Manager

NGUYỄN XUÂN ANH

Khai triển - Drafter

LÊ VĂN SONG

TÊN CÔNG TRÌNH - PROJECT NAME

CTY TNHH GIÀY APACHE VN

Địa điểm: KCN Long Giang - Tân Phước - Tiền Giang

TÊN HẠNG MỤC - ITEM NAME

LẮP ĐẶT BỔ SUNG HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TỶ LỆ SCALE	BẢN VẼ SỐ NUMBER
A3 1:250	FF 01

HOÀN THÀNH - COMPLETION DATE: 09/2017

HIỆU CHỈNH - MODIFY

REV. H.CH	DATE NGÀY	DESCRIPTION DIỄN GIẢI
1		
2		
3		

GHI CHÚ:

- TỔNG DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT 77.500m²
  - * TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG THEO GIẤY PHÉP XÂY DỰNG SỐ : 08/GPXD LÀ : 45.027,5m² CHIẾM (58,1%)
  - * TỔNG DIỆN TÍCH CÂY XANH THEO GIẤY PHÉP XÂY DỰNG SỐ : 08/GPXD LÀ : 19.488,82m² CHIẾM (25,15%)

* GHI CHÚ CÁC HẠNG MỤC HIỆN HỮU:

1a	Nhà bảo vệ (5mx5m)
1b	Bãi đậu xe ô tô
2a	Bãi đậu công nhân (1850 xe)
2b	Bãi đậu công nhân (2500 xe)
3	Văn phòng trung tâm (40mx30m)
4	Ký túc xá & Nhà y tế (40mx30m)
5b	Nhà xưởng số 02 (80mx60m)
5c	Nhà xưởng số 03 (80mx60m)
5d	Nhà xưởng số 04 (80mx60m)
5e	Nhà xưởng số 05 (80mx60m)
5f	Nhà xưởng số 06 (80mx60m)
6	Nhà kho (80mx30m)
7	Nhà ăn 2 tầng (60mx30m)
12a	Nhà vệ sinh, phòng máy nén khí xưởng 5a (5mx20m)
12b	Nhà vệ sinh, phòng máy nén khí xưởng 5b (5mx20m)
12c	Nhà vệ sinh, phòng máy nén khí xưởng 5c (5mx20m)
12d	Nhà vệ sinh, phòng máy nén khí xưởng 5d (5mx20m)
12e	Nhà vệ sinh, phòng máy nén khí xưởng 5e (5mx20m)
12f	Nhà vệ sinh, phòng máy nén khí xưởng 5f (5mx20m)
13a	Trạm điện #1 (22mx6m)
13b	Trạm điện #2 (22mx6m)
14a	Phòng máy phát điện #1 (7mx15m)
14b	Phòng máy phát điện #2 (7mx15m)
15	Nhà pha keo (20mx20m)
16	Phòng đánh bóng (20mx6m)

KÍ HIỆU SYMBOL	CHÚ GIẢI DESCRIPTION	SL Q TY
	TỦ BÁO CHÁY HIỆN HỮU EXISTING FIRE ALARM CONTROL PANEL	02
	TỦ BÁO CHÁY 10 KÊNH LẮP MỚI NEW 15 ZONES FIRE ALARM CONTROL PANEL	11

KHU VỰC LẮP ĐẶT BỔ SUNG BÁO CHÁY

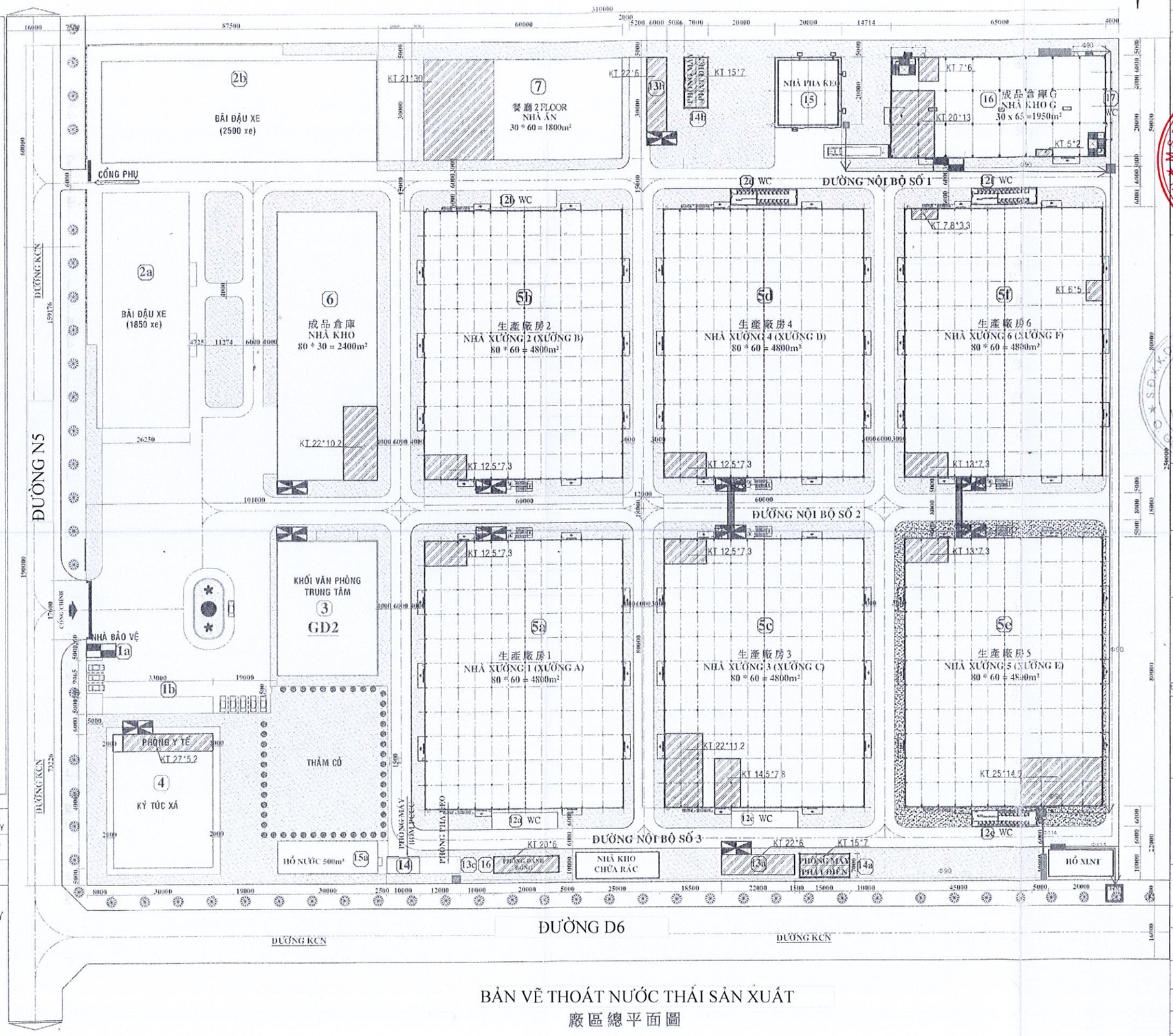

BẢN VẼ THOÁT NƯỚC THẢI SẢN XUẤT
廠區總平面圖

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
ISSUED FOR

THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRELIMINARY
TRÌNH DUYỆT	■	APPROVAL
THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	☐	AS -BUILT

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM

KCN LONG GIANG - TÂN PHƯỚC - TIỀN GIANG

SHE CHANG CHIEH
GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ - DESIGN CONTRACTOR

CÔNG TY CP VINH TAM LONG
VINHTAMLONG J.S.C

106/49 Quang Trung - P10 - Q. Gò Vấp - Tp HCM
106/49 Quang Trung St -10 Ward - Gò Vấp Dist - HCMC
Tel : 84.8.62957068 - Fax : 84.8.62577677

Giám đốc - Director

NGUYỄN XUÂN ANH

Chủ trì thiết kế - Design Manager

NGUYỄN XUÂN ANH

Khai triển - Drafter

LÊ VĂN SONG

TÊN CÔNG TRÌNH - PROJECT NAME

CTY TNHH GIÀY APACHE VN

Địa điểm: KCN Long Giang - Tân Phước - Tiền Giang

TÊN HẠNG MỤC - ITEM NAME

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE

BẢN VẼ THOÁT NƯỚC THẢI SẢN XUẤT

TỶ LỆ SCALE	BẢN VẼ SỐ NUMBER
A3 1:250	FF 01

HOÀN THÀNH - COMPLETION DATE: 09/2017

HIỆU CHỈNH - MODIFY

REV. H.CH	DATE NGÀY	DESCRIPTION DIỄN GIẢI
1		
2		
3		

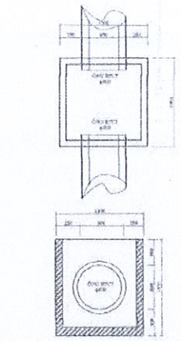

CHI TIẾT HỐ GA THOÁT NƯỚC MƯA LOẠI 1

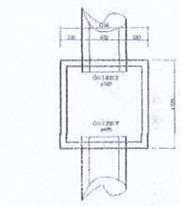

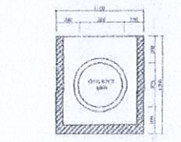

CHI TIẾT HỐ GA THOÁT NƯỚC MƯA LOẠI 2

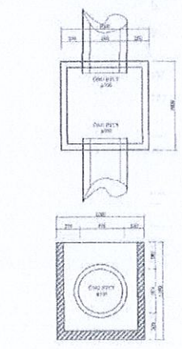

CHI TIẾT HỐ GA THOÁT NƯỚC MƯA LOẠI 3

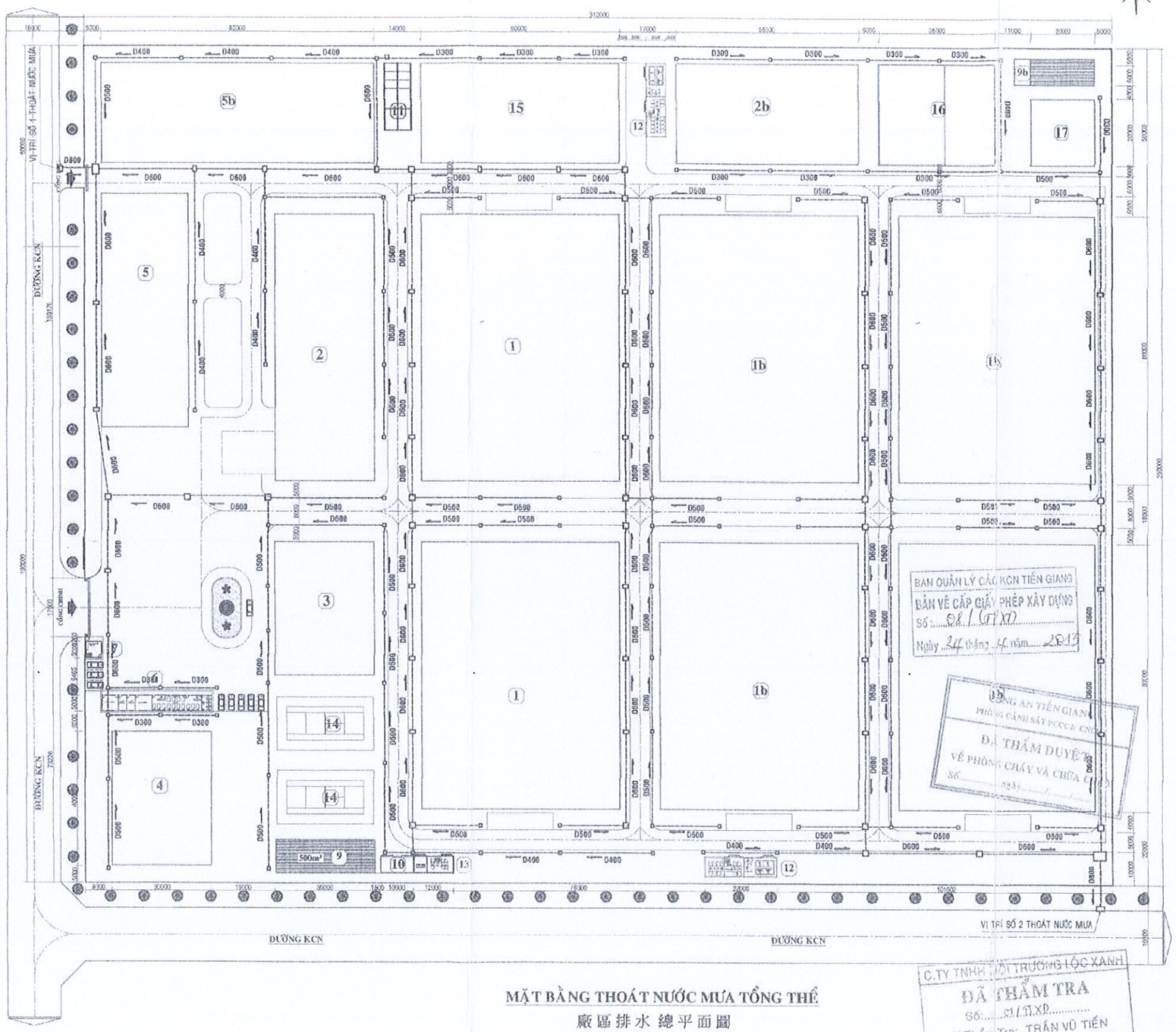

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ
廠區排水總平面圖

Hiệu Chỉnh	Ngày	Nội dung
04		
03		
02		
01		
00		DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ:
CTY TNHH GIÀY
WAN BANG VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: LÔ 71A, 72A, 78A, 79 KCN LONG GIANG XÃ TÂN LẬP 1 - HUYỆN TÂN PHƯỚC - TỈNH TIỀN GIANG
T.Giám Đốc
CHEN CHING LANG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ :
CTY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG
HẢI THANH
23/3B Thống Nhất, P.11, Q.Gò Vấp, TP.HCM
Giám Đốc
KS.TRẦN GIA PHÚ

Công Trình :
NHÀ MÁY CTY TNHH GIÀY WAN BANG VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: LÔ 71A, 72A, 78A, 79 KCN LONG GIANG XÃ TÂN LẬP 1 - HUYỆN TÂN PHƯỚC - TỈNH TIỀN GIANG

CHỦ TRÌ
KS.TRẦN GIA PHÚ

THIẾT KẾ
KS.NGÔ DOÃN KHẨM

QLKT
KTS.HỒ AN NHIÊN

Hạng mục:
TỔNG THỂ

Tên Bản Vẽ
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ

Ngày in:	Số Bản vẽ
22/01/2015	KT 00/04

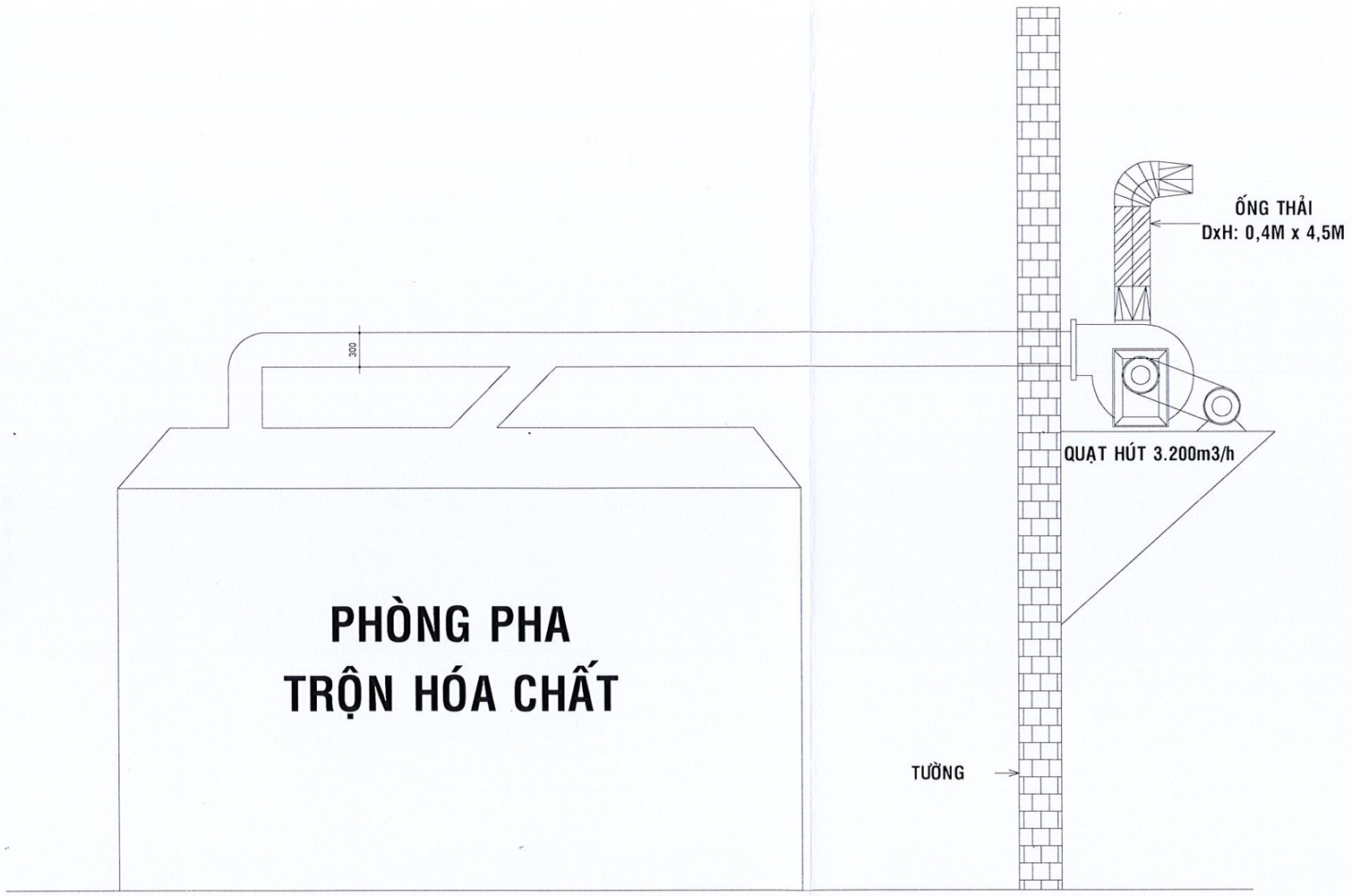

HỆ THỐNG THU GOM HƠI HÓA CHẤT

BẢN VẼ

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH GIÀY APACHE VIỆT NAM
Đ/C: LÔ 71A, 72A, 78A, 79,
KCN LONG GIANG, XÃ TÂN LẬP
HUYỆN TÂN PHƯỚC,
TỈNH TIỀN GIANG

T. GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1201484151 - Đ.T.ĂNG
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
GIÀY APACHE VIỆT NAM
H. TÂN PHƯỚC - T. TIỀN GIANG

SHE CHANG CHIEH

TÊN BẢN VẼ:

HỆ THỐNG THU GOM HƠI HÓA CHẤ
TẠI MÁY PHA TRỘN HÓA CHẤT